

Vì Sao Tin Phật
Hòa thượng K. Sri Dhammananda
Thích Tâm Quang Việt Dịch,
California, Hoa Kỳ, 1997

Nguyên tác: [What Buddhists believe](#) , Malaysia, 1987

Nguồn <http://www.buddhanet.net>

Chuyển sang ebook 17-5-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

TỪ BỎ THỂ TUC

CON NGƯỜI CỦA ĐỨC PHẬT - ÁNH SÁNG CỦA THẾ GIỚI

PHẢI CHĂNG ĐỨC PHẬT LÀ HÓA THÂN CỦA THƯƠNG ĐẾ?

ÂN ĐỨC CỦA ĐỨC PHẬT

BẰNG CHỨNG LỊCH SỬ VÀ ĐỨC PHẬT

GIẢI THOÁT QUA QUẢ THÁNH A LA HÁN.

BỒ TÁT

ĐẠT PHÁT QUẢ

BA THÂN PHẬT

Chương 2

THÔNG ĐIỆP CỦA ĐỨC PHẬT

ĐỨC PHẬT IM LẶNG

THÁI ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT VỚI KIẾN THỨC THẾ GIỚI

THÔNG ĐIỆP CUỐI CÙNG CỦA ĐỨC PHẬT

Chương 3

SAU KHI ĐỨC PHẬT NHẬP DIỆT

ĐỨC PHẬT CÓ HIỆN HỮU SAU KHI NHẬP DIỆT KHÔNG?

NGƯỜI NÓI NGHIỆP ĐỨC PHẬT

ĐỨC PHẬT TƯƠNG LAI

Chương 4

CHÂN LÝ BÁT DIỆT CỦA ĐỨC PHẬT

ĐI TÌM MỘT MỤC ĐÍCH CHO ĐỜI SỐNG

TƯ TỬ

Chương 14

CHỮA BỆNH BẰNG ĐỨC TIN

LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA-THƯỢNG THÍCH HỘ GIÁC

Đức Phật truyền dạy giáo pháp nhằm mang lại an lạc và giác ngộ. Nếu Phật Pháp chỉ là những tiền đề lý luận thỏa mãn tri thức thì Đạo Phật đã không có

khả năng tồn tại qua bao nhiêu thế kỷ, trải rộng trên nhiều phần đất khác nhau.

Dịch phẩm này có hai giá trị to lớn đối với người Phật Tử Việt Nam trong việc tu học:

Thứ nhất Hòa-Thượng K. Sri Dhammananda đã khéo trình bày những đề tài của thời đại theo giáo lý căn bản truyền thống của Đức Phật. Đây là một việc làm đòi hỏi kinh nghiệm cao độ cả hai lãnh vực đạo và đời. Một người mới vào ngưỡng cửa Đạo Phật sẽ dễ dàng làm quen với những lời dạy đã được Đức Phật nói cách đây hai mươi lăm thế kỷ khắp lưu vực sông Hằng mà đến nay vẫn trực tiếp liên hệ đến mỗi cá nhân trong cuộc sống hàng ngày.

Giá trị thứ hai phải nói đến là công trình dịch thuật. Dịch giả đã không làm tổn hại mấy may tinh thần trong sáng, bác lãm của nguyên tác. Trái lại bản dịch khiến chúng ta tăng thêm niềm thích thú để đọc trọn tác phẩm này.

Thầy Thích Tâm Quang vốn không phải là một dịch giả xa lạ. Nhìn những công trình chuyển dịch ngày một quy mô của thầy khiến chúng ta nức lòng chờ đợi các dịch phẩm công phu khác tiếp nối sau này.

Cảm nhận giá trị giáo khoa lớn lao của tác phẩm và với cả tấm lòng quý mến đối với tác giả lẫn dịch giả, chúng tôi trân trọng giới thiệu dịch phẩm này đến độc giả xa gần.

**Chùa Pháp Luân, Houston, Hoa Kỳ,
Đầu Hạ 1997**
Tỳ-Kheo THÍCH HỘ GIÁC

-ooOoo-

LỜI NGƯỜI DỊCH

"What Buddhists Believe" của Đại Lão Hòa Thượng Tiến Sĩ K. Sri Dhammananda được tái bản đến lần thứ năm và dịch ra nhiều thứ tiếng, đã trả lời xác đáng hầu hết những câu hỏi thực tiễn nhất của những ai muốn hiểu và học Phật.

Đồng thời quyển sách này cũng đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp bách cần phải có một phương cách giải thích Phật Pháp với quan niệm hiện đại để có thể

làm sáng tỏ một cách khách quan và rõ ràng những ngộ nhận hay diễn dịch sai lầm về Đạo Phật từ bấy lâu nay.

Nhằm vào người đọc có kiến thức mới làm quen với Phật Pháp, "What Buddhists Believe" bao quát tất cả khía cạnh cốt tủy của Phật Giáo được trình bày theo một hệ thống chặt chẽ, khúc chiết và trên một quan điểm khoa học chính xác. Ngoài ra tác giả còn lồng vào rất nhiều đề tài tế nhị và hiện đại mà các nhà nghiên cứu hệ thống kinh sách thường ít khi đề cập đến.

Nhận thấy đây là một tác phẩm hết sức hữu ích và cần thiết, người dịch không ngại tài hèn trí thiếu, lại một lần nữa, mạo muội đem tất cả tấm lòng thành ra dịch soạn, chỉ với tâm nguyện mong đưa giáo pháp chân thật đến cho những người muốn học Phật mà chưa có duyên đọc được nguyên bản.

Do số lượng trang của bản Anh và bản Việt nên sách được chia làm 3, mỗi kỳ khoảng chừng 400 trang.

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ chư Tôn Đức đã khích lệ và góp nhiều ý kiến bổ ích. Đặc biệt chúng tôi xin cảm tạ Như Lai Thiền Viện các Đạo Hữu Nguyên Cung Trần Đại Khâm - Nguyên Khiêm Lương Thị Thanh Kiệm, Trần Văn Khâm, Nguyễn Nam Hải, Thiện Bửu, Viên Minh Phạm Đình Khoát, Lê Văn Phụng - Đặng Kim Sa, Quách Danh - Nguyễn Thị Túy Sương, Quách Thị Thùy Linh, Nguyễn Thành Tài - Nguyễn Thị Thúy Phương, Nguyễn Bảo Châu, Nguyễn Bảo Quốc, Thanh Hoàng Huỳnh Thu Trang, Quảng Lâm Châu Ngọc Tòng, Quảng Hải Ngô Thanh Hùng, Nguyễn Triệu - Trần Hiệp, Crystal Nguyễn, Christopher Nguyễn, Diệu Tâm Dương Thị Thùy Linh, Kitty J. Creech, Nguyễn Thị Mai Hương, Diệu Chơn Lương Thị Mai, Nguyễn Thị Mai Trang, Nguyễn Hữu Tuấn, Nguyễn Thị Mai Trinh, Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Thúy, Nguyễn Cung Thị Hỷ và Nguyễn Hữu Nhung, Nguyễn Thị Bạch Yến - Nguyễn Thiện Lục, và Đặng Văn Phan đã góp phần công đức trong việc ấn hành dịch phẩm này.

Chúng tôi xin hồi hướng công đức hồng pháp này lên Ngôi Tam Bảo và cầu nguyện Hồng Ân Tam Bảo thù từ gia hộ Như Lai Thiền Viện thành công trong việc hồng truyền Chánh Pháp và Quý Đạo Hữu cùng Bửu Quyển thân tâm thường an lạc và hạnh phúc.

Cũng như các lần trước, do giới hạn của loại sách song ngữ nên chắc chắn có rất nhiều sơ sót, kính mong Chư Tôn Thiền Đức, các bậc thức giả cao minh, các bậc thiện trí thức, các bạn đạo ân nhân hoan hỉ bỏ chính những sai lầm thiếu sót để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn trong kỳ tái bản.

Phật Đản 2541, Ngày 15-5-1997
Tỳ-Kheo Thích Tâm Quang
Chùa Tam Bảo
California, Hoa Kỳ

-ooOoo-

**TIỂU SỬ ĐẠI-LÃO HÒA-THƯỢNG TIẾN SĨ K. SRI
DHAMMANANDA MAHÀ NÀYAKA THERA**

Đại Lão Hòa-Thượng Tiến sĩ K. Sri Dhammananda, Trưởng Lão Tăng Già Mã Lai Á, phục vụ Phật Giáo Mã Lai trên 42 năm trong các chức vụ như một vị lãnh đạo tinh thần, một học giả, một cố vấn và một thiện hữu. Ngài sanh ngày 18 Tháng Ba Năm 1919 tại làng Kirinde , Tỉnh Matara phía nam Sri Lanka (Tích Lan).

Ngài khởi đầu việc học hành theo nền giáo dục thế tục khi Ngài được 7 tuổi và tuy còn nhỏ Ngài đã phát triển mối quan tâm đặc biệt đến Phật giáo. Được sự giúp đỡ của một người cậu là Sư Trưởng tại ngôi chùa địa phương và người mẹ tận tâm của Ngài, Ngài thọ Sa Di giới vào năm 12 tuổi. Ngài được đặt pháp danh là "**Dhammananda**" có nghĩa là "**Người chứng nghiệm hạnh phúc qua Phật Pháp**" (Pháp Hỷ) .

Sau mười năm tu học chuyên về giáo lý Đức Phật, năm 26 tuổi Ngài tốt nghiệp văn bằng Ngôn Ngữ Học, Triết Lý, và Quy Tắc Pali Viện Đại Học Vidyalankara Pirivena. Ngài tốt nghiệp Cao Học Triết Lý Ấn Độ năm 1949 tại Viện Đại Học Benares (Ba-Lã-Nại). Sau khi phục vụ 3 năm tại Sri Lanka, Ngài được tuyển chọn đi hoằng Pháp tại Mã Lai.

Vào các thập niên 50 và 60, Phật Giáo bị giới trí thức Trung Hoa tại Mã Lai coi rẻ và nghĩ rằng Đạo Phật chỉ là mê tín dị đoan. Qua Hội Truyền Bá Giáo Lý Phật Đà, Ngài đã phát hành các tài liệu, các loại sách về mọi phương diện của Phật Giáo và kết quả một số đông đã nhận thức được giáo lý chân chính của Đức Phật. Ngài đã phát hành các cuốn sách rất phổ thông như "Người Phật Tử Tin Gì", "Làm Thế Nào Để Sống Khỏi Sợ Hãi và Lo Lắng", "Hạnh Phúc Lừa Đối", "Nhân Loại Tiến Về Đâu" và "Thiền Định - Con Đường Duy nhất".

Tuy không phải là một nhà truyền giáo hùng biện, nhưng Ngài đã thành công cảm hóa tư tưởng của cả giới thanh niên lẫn trí thức với một lối trình bày Giáo Pháp của Đức Phật một cách r, ràng, đơn giản và khoa học. Ngài

nhận được các Văn Bằng Tiến Sĩ Danh Dự của nhiều Đại Học trên thế giới và cũng được ân thưởng Tước Vị Johan Setia Mahkota bởi Hoàng Đế Mã Lai. Ngài cũng có, như Đức Phật mô tả, bảy Đức hạnh cao quý của một Đại nhân trong Kinh Sakha Sutta (A.N. 4:31):

"Ngài là người đáng yêu, đáng kính trọng, học thức, là một cố vấn, một người nhẫn nại chịu nghe, thâm trầm trong đàm luận, và không bao giờ cố xúy một cách vô căn cứ."

BENNY LIOW WOON KHIN

-ooOoo-

LỜI TÁC GIẢ

Với số sách Phật quá nhiều hiện nay, câu hỏi đặt ra là có cần thêm một cuốn nữa hay không. Mặc dù có rất nhiều sách Phật Giáo, nhưng đa số đều được viết nhằm cho những người đã có căn bản Phật Pháp. Một số được viết theo văn chương lối cổ, dịch nghĩa theo nguyên bản. Loại viết như vậy không lỗi cuốn được các độc giả hiện đại, vì khiến họ có cảm nghĩ Phật Giáo là một vấn đề khô khan. Cũng có những sách do những học giả sưu tầm, trình bày giáo lý ở cấp đại học, bút pháp thâm thúy. Ngoại trừ một số độc giả có kiến thức có thể hiểu được, những sách này tạo nhiều khó khăn cho đại chúng vì họ cho rằng Phật Giáo quá phức tạp không thực tế. Có một số sách nêu những dị biệt giữa những trường phái trong Phật Giáo, kết quả làm cho một số độc giả không được hướng dẫn càng thấy hoài nghi nhiều về cái gọi là sự "tranh chấp giữa các hệ phái" mà không nhận thức được rằng thực ra có nhiều tương đồng hơn là dị biệt giữa những hệ phái này. Cũng có những sách do những người không phải là tín đồ Phật Giáo viết, trong đó vì hữu ý hay thiếu kiến thức, đã bóp méo và xuyên tạc giáo lý chân chính của Đức Phật.

Cuốn sách này được viết ra với mục đích chính là giới thiệu giáo lý Phật Pháp nguyên thủy một cách rõ ràng, không diễn tả quá mức, không một ẩn ý, hay coi rẻ các trường phái Phật Giáo, để độc giả có thể hiểu Phật Pháp theo quan niệm hiện đại. Thế giới ngày nay chú ý rất nhiều đến Phật Giáo vì đại đa số quần chúng càng ngày càng hiểu biết, chán ngán những giáo điều và dị đoan, và mặt khác, những tật xấu của con người như tham lam và ích kỷ càng ngày càng tăng trưởng vì chủ nghĩa vật chất. Phật Giáo dạy nhân loại đi vào con đường Trung Đạo, con đường của sự điều độ, của sự hiểu

biết đứng đắn hơn và làm thế nào để có một cuộc sống dồi dào bình an và hạnh phúc .

K. Sri Dhammananda,
18-03-1987

Chương 1

CUỘC ĐỜI VÀ CON NGƯỜI CỦA ĐỨC PHẬT

-ooOoo-

ĐỨC PHẬT CỒ ĐÀM, VỊ KHAI SÁNG ĐẠO PHẬT

Đức Phật Cồ Đàm, người khai sáng Đạo Phật, sống tại Bắc Ấn vào thế kỷ thứ sáu trước Tây Lịch. Tên Ngài là Sĩ Đạt Ta, và họ Ngài là Cồ Đàm. Người ta gọi Ngài là Đức Phật sau khi Ngài đạt Giác Ngộ và tìm thấy Chân Lý. Tên này có nghĩa là "Người Đã Tỉnh Thức" hay Người Đã Giác Ngộ". Ngài thường tự gọi Ngài là Như Lai, và các đệ tử của Ngài gọi Ngài là Đấng Thế Tôn, Đấng Thiện Thệ. Có người gọi là Đức Cồ Đàm hay Đức Thích Ca Mâu Ni.

Ngài sanh ra là một Hoàng Tử có đầy đủ mọi thứ trên đời. Ngài được nuôi nấng trong cảnh xa hoa và gia đình Ngài, cả hai bên bên nội ngoại, đều thuộc dòng quý tộc. Ngài là người thừa kế ngai vàng, diện mạo tuấn tú, phong thái uy nghi, trang nghiêm đẹp đẽ khiến ai gặp cũng đem lòng cảm phục và tin tưởng. Vào năm mười sáu tuổi Ngài kết duyên với Công Chúa Da Du Đà La và hạ sanh một người con trai đặt tên là La Hầu La. Vợ Ngài, nhan sắc yêu kiều diễm lệ, luôn luôn tươi cười khả ái, đoan trang và thanh nhã.

Mặc dù sống trong cảnh xa hoa nhưng Ngài cảm thấy giống như con chim bị nhốt trong lồng vàng. Một ngày nọ, trong một cuộc thăm viếng ngoài thành, Ngài nhìn thấy "Bốn Cảnh", một người già, một người bệnh, một người chết và một nhà tu khổ hạnh. Khi nhìn thấy những cảnh tượng trên đây, Ngài nhận định " Không ai thoát khỏi già và chết". Ngài tự hỏi: "Có một cảnh giới nào mà đời sống không già không chết không? Nhìn thấy một nhà tu khổ hạnh với phong thái an nhiên, bình thản dường như không màng tục lụy, là đầu mối khiến Ngài dần thân trong bước đầu đi tìm Chân Lý và Từ Bỏ thế tục.

Nhất quyết tìm ra con đường thoát khỏi trầm luân, Ngài bỏ gia đình để giải cứu chính Ngài và cả nhân loại. Vào năm Ngài 29 tuổi, một đêm, Ngài lặng lẽ từ giã vợ con đang thiêm thiếp giấc nồng, thẳng yên cương và phi ngựa trực chỉ rừng già.

Sự từ bỏ của Ngài thật vô tiền khoáng hậu trong lịch sử. Ngài ra đi trong lúc tuổi thanh xuân đang thời kỳ sung mãn, bỏ lạc thú để đổi lấy khó khăn, bỏ hoàn cảnh vật chất vững vàng để đổi lấy hoàn cảnh thiếu thốn đầy bất trắc, bỏ địa vị giàu sang và quyền uy để trở thành một nhà tu khổ hạnh lang thang, sống trong hốc núi, rừng già với manh áo thô sơ chống cái nắng hè gay gắt, gió mưa lạnh lẽo của trời đông. Ngài bỏ địa vị giàu sang, một tương lai đầy hứa hẹn của quyền uy tột đỉnh, một đời sống đầy tình thương và hy vọng để đi tìm Chân Lý mà chưa hề có ai tìm ra cả.

Ròng rã sáu năm, Ngài đã cật lực kiên trì đi tìm Chân Lý. Ngài đã tìm đến các trường giáo danh tiếng thời bấy giờ để học hỏi, song không một vị thầy nào có thể dạy được Ngài. Khi Ngài không thể tìm được điều Ngài mong muốn, Ngài gia nhập vào đoàn các nhà tu khổ hạnh, tự hành xác, phá sinh lực, phá sức chịu đựng của thân xác, mà Ngài tưởng đó là con đường tìm được Chân Lý. Với một năng lực phi thường và một ý chí mãnh liệt, Ngài đã vượt qua những nhà tu khổ hạnh về tất cả những khắc khổ họ thực hành ở thời đó. Ngài nhịn ăn đến nỗi thân chỉ còn da bọc xương, có thể lấy tay sờ thấy bao tử và xương sống. Ngài đã tiến xa đến mức độ mà không thể có ai chịu đựng được để sống. Ngài chắc chắn phải chết nếu Ngài không kịp tỉnh ngộ, nhận thức ra được cái vô ích của sự hành hạ xác thân, và Ngài đã quyết định thay thế bằng con đường Trung Đạo.

Vào ngày trăng tròn Tháng Vesakha, Ngài ngồi tham thiền nhập định dưới cội bồ đề tại Bồ Đề Đạo Tràng. Đó là lúc mà Trí Tuệ của Ngài đã làm bùng vỡ được lớp bóng ảo tưởng của vũ trụ và nhìn thấy bản chất thật sự của đời sống và mọi sự vật. Vào năm 35 tuổi, từ một kẻ tận lực đi tìm được Chân Lý, Ngài đã trở thành Phật, Bạc Đại Giác.

Trong gần một nửa thế kỷ, Ngài đã dọc ngang trên các nẻo đường bụi bặm tại Ấn Độ, đem giáo Pháp dạy cho mọi người, nhờ Ngài biết bao nhiêu chúng sanh đã trở thành cao quý và được giải thoát. Ngài đã sáng lập ra đoàn thể Tăng Già cho Tăng và Ni, xóa bỏ giai cấp xã hội, nâng cao giá trị phụ nữ, dạy giáo lý tự do và bình đẳng, mở cánh cửa giải thoát cho tất cả mọi người, trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù cao hay thấp, các bậc thánh hay kẻ tội

phạm, những kẻ giết người như Angulimala, những kỹ-nữ như Ambapali, ai nấy đều nhờ Ngài trở thành những người lương thiện, cao quý.

Ngài đã đạt đến đỉnh cao nhất của trí tuệ và trí năng. Mọi vấn đề đều được mô xẻ thành từng bộ phận nhỏ rồi được ráp lại thành hệ thống hợp lý làm sáng tỏ ý nghĩa. Không ai có thể vượt qua Ngài trong đàm luận. Là một đạo sư vô song, Ngài còn là một nhà phân tích tâm lý và các hiện tượng lỗi lạc nhất thời bấy giờ và ngay cả đến thời nay. Lần đầu tiên trong lịch sử, Ngài cho con người toàn quyền dùng sức mạnh của mình để tự tư duy, nâng cao giá trị của nhân loại, và dạy cho con người biết là có thể đạt được kiến thức cao cả nhất và giác ngộ tối thượng do những nỗ lực của chính mình.

Mặc dù với trí tuệ có một không hai, dòng dõi hoàng tộc, nhưng chẳng bao giờ Ngài tách rời người dân tầm thường. Địa vị và giai cấp xã hội vô nghĩa đối với Ngài. Ngài sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai dù người ấy là người cùng đinh, thấp hèn. Người bị phân chia giai cấp, kẻ nghèo khó, kẻ bị hắt hủi, đến với Ngài, đều tìm lại được nhân phẩm của mình, và thay đổi từ cuộc sống hèn mọn trở thành cuộc sống cao quý.

Với lòng từ bi vô biên, trí tuệ tối thượng, Ngài biết cách dạy cho từng cá nhân tùy theo trình độ và khả năng của chính họ đạt điều lợi ích. Ngài đã không quản ngại đường xá xa xôi đến giúp đỡ bất cứ ai cần đến Ngài.

Ngài thương yêu các đệ tử và hết lòng với họ, luôn luôn ân cần thăm hỏi về đời sống và sự tiến bộ của họ. Khi ở tịnh xá, Ngài thường ngày đến thăm các người bệnh. Ta thấy lòng từ bi của Ngài như thế nào đối với những người bệnh qua lời khuyên nhủ của Ngài: '*Ai chăm sóc người bệnh, tức chăm sóc ta*'. Ngài ban hành giới luật trên căn bản tương kính. Vua Ba Tư Nặc không hiểu làm sao Đức Phật lại có thể duy trì được giới luật trong hàng ngũ các thầy tu, trong khi chính nhà vua với quyền uy tột đỉnh để trừng trị, cũng không duy trì được kỷ luật trong triều chính.

Ngài có nhiều thần thông phép lạ, nhưng Ngài coi những điều đó không quan trọng. Với Ngài, phép mầu vĩ đại nhất là làm sao giải thích cho mọi người hiểu được Chân Lý. Là vị đạo sư với tấm lòng từ bi sâu xa, Ngài muốn chấm dứt cái khổ đau của nhân loại, và quyết chí giải thoát con người khỏi gông cùm bằng một hệ thống tư tưởng hữu lý, thích hợp với đời sống.

Đức Phật không tuyên bố là đã "tạo" ra các điều kiện trần thế, hiện tượng vũ trụ, hay Định Luật Vũ Trụ mà chúng ta gọi là Pháp. Mặc dù người ta miêu tả Ngài là 'Lokavidu', "Người Hiểu Rõ Thế Giới", Ngài không tự coi là người

độc nhất giữ Định Luật Vũ Trụ. Ngài thừa nhận Pháp, cùng với sự vận hành của vũ trụ, vô tận, không ai tạo ra Pháp, Pháp độc lập theo nghĩa tuyệt đối. Mỗi vật được tạo thành, hiện hữu trong vũ trụ, đều bị chi phối bởi tác động của Pháp. Cái mà Đức Phật làm (giống như tất cả các Đức Phật có trước Ngài), là khám phá ra Chân Lý xác thực này, và phổ biến Chân Lý ấy cho nhân loại. Khi tìm ra Chân Lý, Ngài cũng tìm ra phương thức để ta có thể tự giải thoát khỏi cái vòng luân hồi vô tận do những điều tội lỗi và bất toại nguyện.

Sau bốn mươi lăm năm hoằng pháp, Ngài nhập diệt lúc tám mươi tuổi tại Kusinara, bỏ lại hàng ngàn đệ tử, tăng và ni, và một kho tàng giáo Pháp vĩ đại. Đến ngày nay chúng ta vẫn còn cảm thấy được tình thương bao la vô bờ bến, sự tận tụy và gương sáng của Ngài.

Trong cuốn *Ba Vị Nhân Vĩ Đại của lịch sử*, H.G. Wells ghi nhận: 'Các bạn thấy rõ Đức Phật là một con người giản dị, chân thành, đơn độc, một mình tự lực phấn đấu cho ánh sáng, một nhân vật sống thực ch? không phải thần thoại. Ngài cũng đã gửi một bức thông điệp bao quát cho nhân loại. Nhiều những tư tưởng tuyệt diệu hiện đại rất gần gũi tương đồng với thông điệp của Ngài. Tất cả những đau khổ, bất mãn trong cuộc sống, theo Ngài dạy, đều do lòng ích kỷ. Con người, trước khi muốn trở nên thanh tịnh, người đó phải ngưng sống cho giác quan hoặc cho chính riêng mình. Rồi từ đó mới trở thành một con người cao cả. Phật Giáo qua nhiều ngôn ngữ khác nhau, từ 500 năm trước trước Chúa Christ, đã kêu gọi con người đức tính vị tha. Trong nhiều phương diện, Ngài rất gần gũi với chúng ta, và đáp ứng được nhu cầu của chúng ta. Đức Phật cũng tỏ ra sáng suốt hơn Chúa Christ trong sự quan tâm phục vụ con người và ít mơ hồ hơn đối với vấn đề trường tồn bất tử của kiếp nhân sinh.'

TỪ BỎ THỂ TỤC

Sự từ bỏ thể tục của Thái Tử Tất Đạt Đa là một bước đi dũng cảm nhất chưa từng có một ai dám làm.

Thái tử Tất Đạt Đa bị nhiều người chỉ trích vì từ bỏ gia đình và vương quốc. Một số người miêu tả việc trên là điều 'nhẫn tâm khi từ bỏ vợ và gia đình'. Phải, nếu Ngài không đột ngột bỏ gia đình và nếu Ngài từ giã những người thân yêu đúng nghi thức thì việc gì sẽ xảy ra? Đương nhiên, những người thân yêu của Ngài sẽ năn nỉ Ngài thay đổi ý chí. Cảnh biệt ly ắt hẳn nào nùng thảm thiết và chắc chắn vương quốc nhỏ bé của Vua Tịnh Phạn sẽ rơi

vào vòng rối loạn. Sự quyết tâm đi tìm chân lý của Ngài ắt hẳn bị Vua Cha cản trở và vợ con sẽ nhất định không cho Ngài thực hiện hoài bão từ bỏ thế tục. Vào lúc 29 tuổi, Ngài đang ở lứa tuổi thanh xuân đầy nhựa sống, một thanh niên bắt đầu vào cuộc đời. Khi ấy thì cái sức lôi kéo không muốn từ bỏ tất cả những gì Ngài đã thụ hưởng và thương yêu để đi tìm chân lý quả thật là một điều khốc liệt. Trong giờ phút cuối cùng tại cung điện, Ngài đến phòng ngủ nhìn vợ và đứa con trai mới sanh của Ngài đang thêm thiếp giấc nồng. Ý tưởng thôi thúc mạnh mẽ ở lại và hủy bỏ chương trình chắc hẳn đã làm cho Ngài đau đớn. Tại Ấn vào thời đó, một người từ bỏ gia đình và những người thân yêu để trở thành một nhà tu khổ hạnh, sống một cuộc đời thánh thiện là một điều rất vinh dự. Sau khi cân nhắc tất cả các sự việc, Thái Tử Tất Đạt Đa dừng cảm quyết chí thực thi ngay chương trình dự định.

Ngài từ bỏ thế gian không phải vì lợi ích cá nhân Ngài mà vì lợi ích và sự khổ đau của nhân loại. Với Ngài, toàn thể nhân loại là một gia đình. Sự từ bỏ thế tục của Thái Tử Tất Đạt Đa giữa lúc tuổi thanh xuân là một bước tiến dũng cảm mà chưa ai có thể làm được.

Từ bỏ thế tục là một yếu tố rất quan trọng để đạt Giác Ngộ. Đạt Giác Ngộ phải bằng cách dứt luyến ái. Nguyên nhân của tất cả những khó khăn trong cuộc sống là do luyến ái. Chúng ta nóng giận, lo lắng, trở nên tham dục, oán trách và cay đắng đều do luyến ái. Tất cả những nguyên nhân của bất hạnh phúc, tinh thần căng thẳng, ương ngạnh, và phiền não đều do luyến ái. Khi xét bất cứ một khó khăn nào hay một phiền muộn nào của chúng ta, ta thấy nguyên nhân chính cũng vẫn là do luyến ái. Nếu như Thái Tử Tất Đạt Đa luyến ái vợ, con, vương quốc và lạc thú trần tục, thì Ngài chẳng bao giờ có thể tìm được chân lý giải thoát cái đau khổ của nhân loại. Cho nên Ngài đã hy sinh tất cả mọi thứ kể cả những lạc thú trần gian, tâm trí Ngài không còn vương mắc một điều gì trần tục, để có thể tìm ra Chân Lý giải thoát nhân loại khỏi khổ đau.

Dưới mắt của Vị Thái Tử trẻ tuổi, thế giới đang bị thiêu đốt bởi ngọn lửa tham sân, si và các ô trược khác. Ngọn lửa này bốc cháy do tham dục của chúng ta. Ngài nhìn thấy mỗi chúng sinh trong thế giới này, kể cả vợ và con Ngài, đều đau khổ về vật chất và tinh thần. Bởi vậy, Ngài nhất quyết đi tìm giải pháp để chấm dứt cái khổ đau của nhân loại, và Ngài chấp nhận hy sinh tất cả mọi thứ.

Hai Ngàn Năm Trăm Năm sau cuộc từ bỏ trần tục vĩ đại của Ngài, một số người với nước mắt cá sấu, phê bình hành động của Ngài. Vợ Ngài không hề

kết tội Ngài về việc Ngài bỏ ra đi khi Bà nhận thấy việc từ bỏ của Ngài thật vĩ đại và cao cả. Bà đã từ bỏ nếp sống vương giả, sống đơn giản để tỏ lòng thành kính Ngài.

Mấy vần thơ nổi tiếng nhận định về sự ra đi của Đức Phật:

*Chẳng phải vì ghét đứa con yêu
Chẳng phải vì ghét người vợ hiền khả ái
Trong tâm tâm - chẳng phải vì kém lòng thương,
Mà vì Phật tính nhiều hơn nên Ngài đã từ bỏ tất cả. (Dwight Goddard)*

CON NGƯỜI CỦA ĐỨC PHẬT - ÁNH SÁNG CỦA THẾ GIỚI

*"Đã hiểu được những điều cần phải hiểu
Đã trau dồi những điều cần phải trau dồi
Đã đoạn trừ những điều cần phải đoạn trừ
Vậy nên, Brahmin, Như Lai là Đức Phật". (Sutta Nipata)*

'Này các thầy, chừng nào mà Mặt Trăng và Mặt Trời, không mọc ở thế giới này thì lúc ấy không có ánh sáng rạng ngời của vàng quang minh rực rỡ. Tối tăm sẽ lan tràn, cái tối tăm của hoang mang bối rối. Sẽ không phân biệt được trắng tròn, trắng khuyết, cả đến tiết mùa, năm, tháng.

Nhưng này các thầy, khi Mặt Trăng và Mặt Trời mọc ở thế giới này, ánh sáng rạng ngời của của vàng quang minh rực rỡ chiếu rọi khắp nơi nơi. Cái tối tăm mờ mịt kia, cái tối tăm của hoang mang bối rối không còn nữa. Năm, Tháng, các mùa trong năm và Ngày rằm đều tỏ rạng.

'Cũng giống như vậy, này các thầy, bao lâu mà Đức Phật là một vị A La Hán, Đức Phật Tối Thượng không xuất hiện, thì ánh sáng rạng ngời của vàng quang minh rực rỡ không có. Chỉ có cái tối của mờ mịt, cái tối của hoang mang bối rối lan tràn. Không có tuyên ngôn, không có giáo lý, không có trình bày, không có bố trí, không có cởi mở, không có phân tách, không có làm sáng tỏ Tứ Diệu Đế.

' Thế nào là Bón? Đó là Chân Lý của Khổ, Nguyên nhân của Khổ, Chấm dứt Khổ, và con Đường để diệt Khổ.

'Vì thế, này các thầy, các thầy phải cố gắng để thân chúng được: "Đây là Khổ, đây là Nguyên nhân Khổ, đây là sự Chấm dứt Khổ và đây là con Đường diệt Khổ".

Những lời dạy trên đây cho chúng ta bức tranh rõ ràng về giá trị cao cả của sự xuất hiện của Đức Phật trên thế gian này. Đức Phật xuất hiện cùng thời với nền triết học Tây Phương được mở đầu bởi người Hy Lạp với Triết Gia Heraclites đã đem lại khúc ngoặt cho tôn giáo sơ khai của các vị thần Olympian. Cũng là thời gian mà Ngài Jeremiah gửi một thông điệp mới cho người Do Thái tại Babylon.

Cũng là thời gian mà Pythagoras trình bày thuyết luân hồi tại Ý. Cũng là thời gian mà Đức Khổng Tử khai sáng lý thuyết nhân trị áp dụng vào đời sống quốc gia Trung Hoa.

Cũng trong thời gian này, cơ cấu xã hội Ấn bị bao phủ nặng nề bởi sự lũng đoạn của hàng tầng lữ, sự tự hành xác, chia rẽ giai cấp, phong kiến tham nhũng, coi rẻ phái nữ và lo âu sợ hãi dưới thế lực của Bà La Môn.

Chính trong thời gian này, Đức Phật, đóa hoa thơm ngát nhất của nhân loại, xuất hiện trên mảnh đất mà những bậc thánh và những nhà hiền triết đã tận tụy hiến hết đời mình để tìm cầu chân lý.

Ngài là một vĩ nhân đã đem ảnh hưởng phi thường đến cho mọi người ngay trong khi còn đang tại thế. Sức hấp dẫn cá nhân, uy tín đạo đức và kết quả rực rỡ trong việc tìm ra chân lý, đã khiến Ngài thành công khắp nơi. Là một đạo sư lúc còn tại thế, Ngài đã giúp biết bao nhiêu người nghe theo lời dạy của Ngài được giác ngộ. Ngài thu hút mọi hạng người, kẻ sang, người hèn, kẻ giàu người nghèo, người học thức kẻ mù chữ, nam hay nữ, nội trợ, các nhà tu khổ hạnh, người quý tộc kẻ bần hàn. Ngài tìm đến những kẻ độc ác để giáo hóa họ, trong lúc những người thanh tịnh đạo đức thì tìm đến Ngài để học hỏi. Tất cả, ai nấy đều được ân hưởng món quà tinh thần quý giá "Chân Lý" mà Ngài đã tìm ra được. Trong các đệ tử của Ngài có các vua chúa, quân binh, thương gia, triệu phú, hành khất, kỹ nữ, người tu hành, kẻ lừa đảo. Ngài đem hòa bình khi có chiến tranh giữa người dân. Ngài giác ngộ kẻ lầm lạc. Những kẻ bị lừa tham dục và sân si thiêu đốt, Ngài cho họ nước cam lồ của Chân Lý. Khi họ bị bỏ rơi khốn khổ, Ngài đem cho họ tình thương bao la từ tấm lòng bi mẫn của Ngài.

Đức Phật không sắp xếp gì để tái tạo thế gian. Ngài là "Lokavidu", 'Người Hiểu R, Thế Gian'. Ngài quả hiểu rõ thế gian nên không còn một ảo ảnh nào về bản chất thực sự của nó hoặc tin rằng các định luật của nó có thể hoàn toàn tái lập cho thích hợp với dục vọng của con người. Ngài hiểu rằng thế giới không phải tồn tại cho lạc thú của con người. Ngài hiểu rõ tính thăng

trầm của kiếp nhân sinh. Ngài hiểu rõ cái phù phiếm của óc tưởng tượng hay mơ mộng của con người về thế gian này.

Ngài không khuyến khích tư tưởng ước mong thành lập một thế giới 'Không Tưởng'. Nhưng Ngài dạy mỗi chúng ta Con Đường có thể chinh phục thế giới riêng tư của mình - cái thế giới chủ quan nội tâm trong địa hạt riêng tư của mỗi cá nhân. Bằng một ngôn ngữ đơn giản, Ngài nói cho chúng ta biết rằng cả cái thế giới này là ở trong chúng ta và thế giới chỉ huy bởi tâm thức cho nên tâm thức phải được huấn luyện và thanh lọc một cách đứng đắn.

Giáo Lý của Ngài căn bản rất đơn giản và có ý nghĩa: 'Không làm điều ác ; làm mọi điều thiện; và thanh lọc tâm ý. Đó là lời dạy của Chư Phật.' (Kinh Pháp Cú, Câu 183)

Ngài dạy chúng ta cách nhô tận gốc rễ vô minh. Ngài khuyến khích ta hãy có thái độ tự do khi tư duy. Nghi thức cứng rắn, giáo điều khắt khe, niềm tin mù quáng và hệ thống giai cấp, tất cả những thứ đó không có trong cuộc đời của Ngài. Mọi người đều là một dưới mắt của Đức Phật.

Qua mọi trắc nghiệm về những gì Ngài đã nói, đã làm, đã biểu lộ Đức Phật đã tự chứng minh Ngài là một con người phi thường trong thời bấy giờ. Ngài thể hiện cho niềm tin của hạnh phục vụ, cho thiên chức của tinh thần hy sinh và hoàn tất nhiệm vụ. Ngài khuyên chúng ta nên, ngay từ hôm nay, bắt đầu cuộc sống như mới vào đời, nên chu toàn trách nhiệm và bổn phận trong cuộc sống thường nhật ngay bây giờ và tại đây và không nên ỷ lại vào người khác làm thế cho chúng ta.

Ngài trình bày cho thế giới một giải thích mới về vũ trụ. Ngài đem đến cho ta một nhãn quan mới về Hạnh Phúc vĩnh cửu, đó là đạt đến toàn hảo để trọn thành Phật Đạo. Ngài vạch ra con đường tiến đến tình trạng vĩnh viễn vượt khỏi mọi vô thường, con Đường tiến đến Niết Bàn, sự giải thoát cuối cùng khỏi cuộc sống khổ đau.

Thời gian của Ngài cách đây 2500 năm, nhưng ngày nay vị Đạo Sư Vĩ Đại này, không những được vinh danh bởi những người đạo hạnh, mà còn được quý trọng bởi các sử gia, các nhà duy-lý-luận, người theo chủ nghĩa vô thần, và các nhà trí thức trên toàn thể thế giới, tất cả đều công nhận Ngài là Đấng Giác Ngộ, Bậc Đạo Sư phóng khoáng và từ bi nhất.

'Sukho

Buddhanam

Uppado'

'Hạnh Phúc Thay, Chư Phật Giáng Sanh' (Kinh Pháp Cú, Câu 194)

PHẢI CHĂNG ĐỨC PHẬT LÀ HÓA THÂN CỦA THƯỢNG ĐẾ?

Đức Phật không bao giờ tuyên bố Ngài là con hay là một sứ giả của Thượng Đế.

Đức Phật là một con người độc nhất đạt được tự Giác Ngộ. Không ai là người được coi như là Thầy của Ngài. Ngài đạt giác ngộ là do những cố gắng của chính Ngài, và do Ngài tu tập hoàn bị mười đức tính tối thượng (Thập Độ Ba La Mật) 'bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, quyết định, tâm từ và tâm xả. Do thanh lọc được tâm ý, Ngài đã mở được cánh cửa tri thức. Ngài biết tất cả những điều gì cần biết, tra dồi tất cả những điều gì cần tra dồi, và đoạn trừ tất cả những điều gì cần phải đoạn trừ. Thật vậy, không có một vị thầy của một tôn giáo nào khác có thể so sánh với Ngài được trong phạm vi tu tập và đạt được cứu cánh.

Phẩm tính đặc biệt và sức thuyết phục của thông điệp của Đức Phật mạnh mẽ đến nơi nhiều người phải hỏi Ngài "Ngài là Gì" (không nhiều như "Ngài là Ai"). Những câu hỏi "Ngài là Ai" ắt liên quan đến tên tuổi, gốc gác, tổ tiên của Ngài.... trong khi câu hỏi "Ngài là Gì" ắt muốn biết về đẳng cấp chúng sanh nào mà Ngài tùy thuộc. Ngài có vẻ thần thánh và gây nhiều cảm kích đến nỗi ngay cả vào thời Ngài tại thế, có nhiều người đã toan phong cho Ngài là một vị thần linh hay hóa thân của Thượng Đế. Ngài chẳng bao giờ đồng ý về điều trên đây. Trong kinh Anguttara Nikaya, Ngài nói: 'Quả thực Như Lai chẳng phải là thiên nhân, chẳng phải là càn-thát-bà, chẳng phải là quý thân, chẳng phải là nhân mà Như Lai là Phật'. Sau khi Giác Ngộ, không thể sắp Đức Phật là một chúng sinh bình thường vì Ngài thuộc về giống Phật, một loại giống đặc biệt hay loại các chúng sinh đạt giác ngộ, tất cả những gì thuộc về Chư Phật.

Thỉnh thoảng Chư Phật xuất hiện nơi cõi trần. Nhưng có một số người lầm lẫn coi là chỉ vẫn một Đức Phật đó luân hồi hay thị hiện xuống trần nhiều lần. Thật sự không phải chỉ có một Đức Phật, mà có nhiều Đức Phật, nếu không chẳng ai có thể thành Phật được cả. Người Phật Tử tin rằng bất cứ ai cũng có thể thành Phật nếu người đó phát triển những phẩm tính đến mức toàn hảo, và khi người đó có thể diệt vô minh bằng những cố gắng của chính mình. Sau khi Giác Ngộ, Chư Phật đều giống nhau trong cứu cánh và kinh nghiệm về Niết Bàn.

Tại Ấn, tín đồ của nhiều giáo phái chính thống cố gắng kết tội Đức Phật vì giáo lý phóng khoáng của Ngài đã cách mạng xã hội Ấn thời đó. Nhiều

người coi Ngài như kẻ thù, nhất là khi thấy một số đông trí thức và những người thuộc đủ các gia cấp trong xã hội theo tôn giáo của Ngài. Khi âm mưu tiêu diệt Ngài không thành, họ thay đổi chiến lược và gán cho Ngài là một hóa thân của một trong các thần linh của họ. Làm như vậy, họ có thể đem Phật Giáo vào tôn giáo của họ. Ở một mức độ nào đó, chiến lược này đã thành công tại Ấn, và do đó qua nhiều thế kỷ, đã làm suy thoái Phật Giáo và hậu quả là đã làm bật gốc đạo Phật ra khỏi mảnh đất khởi thủy của tôn giáo này.

Ngay cả đến ngày nay một số các nhà tôn giáo đã cố gắng đem Đức Phật vào tín ngưỡng của họ, ngõ hầu quy nạp người Phật Tử theo đạo họ. Chủ yếu làm như để nói là chính Đức Phật đã tiên đoán có một Vị Phật khác ra đời, và Đức Phật cuối cùng này lại rất đại chúng hơn. Một nhóm khác lại phong cho một đạo sư sống 600 năm sau Đức Phật Cồ Đàm là Vị Phật cuối cùng. Một nhóm khác nói là vị Phật kế tiếp đã đến Nhật Bản vào Thế Kỷ Thứ 13. Lại cũng có một nhóm khác tin là vị khai sáng ra đạo của họ thuộc dòng dõi các Đại Đạo Sư (như Đức Cồ Đàm và Chúa Jesus), và vị khai sáng này là Đức Phật cuối cùng. Những nhóm này khuyến cáo người Phật Tử nên bỏ Đức Phật cũ và nên theo Đức Phật mới. Đồng thời với cái nhìn tốt của ta về họ vì họ đã coi Đức Phật như những Đạo sư của họ, chúng ta cũng cảm thấy được thâm ý muốn lôi cuốn người Phật Tử vào một niềm tin khác bằng cách xuyên tạc chân lý, quả là cực kỳ chua cay.

Những kẻ cho là Đức Phật mới đã ra đời rõ ràng xuyên tạc lời Đức Phật nói. Dù Đức Phật có tiên đoán một vị Phật tương lai sẽ xuất hiện, nhưng Ngài có nêu rõ có một số điều kiện cần phải có trước khi điều này có thể xảy ra. Do đặc tính của Phật Quả nên Vị Phật Tương Lai sẽ không thị hiện khi nào mà Giáo Pháp của Đức Phật hiện tại vẫn còn hiện hữu. Vị Phật tương lai chỉ thị hiện khi Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo hoàn toàn bị quên lãng. Con người sống thời bấy giờ sẽ được hướng dẫn đúng cách để hiểu rõ vẫn cái Chân Lý đã được giảng dạy bởi các Đức Phật trước. Chúng ta hiện nay đang sống trong hệ thống Giáo Pháp của Đức Phật Cồ Đàm. Mặc dù nền đạo đức bị suy thoái ở một số người, với rất ít ngoại lệ, nhưng Đức Phật tương lai chỉ thị hiện sau một thời gian không thể tính được khi mà nhân loại hoàn toàn lạc mất con Đường đi tới Niết Bàn và chính lúc đó là lúc con người sẵn sàng tiếp đón Vị Phật tương lai này.

ÂN ĐỨC CỦA ĐỨC PHẬT

Đức Phật xuất hiện để phá tan cái tăm tối của vô minh và để chỉ cho nhân gian biết phương pháp giải thoát khỏi khổ đau.

Đức Phật là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh mà Ngài thuyết giảng. Trong thành quả của 45 năm dài hoằng pháp, Ngài đã chuyển lời nói thành hành động. Không lúc nào mà Ngài không trình bày bất cứ cái yếu đuối của con người hay bất cứ dục vọng căn bản nào. Giới luật của Đức Phật là giới luật toàn hảo nhất mà thế giới từng được biết đến.

Trên 25 thế kỷ qua, hàng triệu người đã tìm được nguồn cảm hứng và an ủi trong Giáo Lý của Ngài. Ngày nay sự vĩ đại của Ngài vẫn rực rỡ như vàng thái dương chiếu sáng nơi tăm tối. Giáo Lý của Ngài vẫn đem yên ổn và bình an của Niết Bàn cho người hành hương lo âu. Không có ai đã hy sinh quá nhiều lạc thú trần gian để cứu khổ cho nhân loại như Ngài.

Đức Phật là vị lãnh đạo tôn giáo đầu tiên trong lịch sử thế giới khiến trách việc dùng sanh mạng con vật để hy sinh bất cứ vì lý do gì, và kêu gọi con người không nên hại bất cứ sinh vật nào.

Với Đức Phật, tôn giáo không phải là chuyện mặc cả nhưng là đường lối để tiến tới giác ngộ. Ngài không muốn tín đồ của Ngài mù quáng; Ngài muốn họ suy gẫm một cách tự do và trí tuệ.

Toàn thể nhân loại được Ngài ban phước do sự hiện diện của Ngài.

Chưa có lúc nào Ngài dùng đến những lời bất nhã với bất cứ một ai. Ngay cả đến những người chống đối Ngài, những kẻ thù xấu nhất, Ngài cũng không bao giờ tỏ ra thiếu thân thiện với họ. Một số người có thành kiến, chống đối Ngài và muốn giết Ngài, nhưng với họ, Đức Phật vẫn không coi họ là kẻ thù. Đức Phật có lần nói: 'Nhu voi chiến ra trận, hứng lãnh làn tên mũi đạn, cũng thế ấy, Như Lai phải chịu đựng lời nguyền rủa'. (Kinh Pháp Cú, Câu 320).

Trong biên niên sử, không có một nhân vật nào đã hy sinh đem hạnh phúc cho nhân loại như Đức Phật đã làm. Từ giờ Giác Ngộ cho đến lúc Nhập Diệt, Ngài không ngừng tranh đấu để nâng cao nhân loại. Ngài chỉ ngủ có hai giờ một ngày. Hai Mươi Năm Lăm thế kỷ trôi qua từ khi Vị Đại Đạo Sư này đã qua đời, thông điệp tình thương và trí tuệ của Ngài vẫn hiện hữu thuần khiết như lúc ban đầu. Thông điệp của Ngài vẫn ảnh hưởng sâu xa đến vận mệnh của nhân loại. Ngài là một Đấng Từ Bi cao cả nhất đã soi sáng thế giới với tình thương thân ái.

Sau khi nhập Niết Bàn, Ngài đã để lại bức thông điệp bất tử cho chúng ta. Ngày nay hòa bình thế giới của chúng ta bị đe dọa khủng khiếp. Không bao giờ trong lịch sử của thế giới thông điệp của Ngài lại thiết yếu hơn như cho thời đại này.

Đức Phật đản sanh để xóa tan cái tăm tối của vô minh, chỉ cho thế gian làm sao thoát khỏi khổ đau, bệnh não, suy tàn, cái chết và tất cả lo âu, đau đớn khổ sở của chúng sanh.

Theo một số tín ngưỡng, một đấng thiêng liêng nào đó sẽ thỉnh thoảng xuất hiện để diệt kẻ ác, và che chở người lương thiện. Đức Phật không xuất hiện trên thế gian này để diệt kẻ ác nhưng để dạy họ con đường chân chính.

Trong lịch sử thế giới cho đến thời kỳ Đức Phật, chúng ta chưa hề nghe thấy một vị thầy trong bất cứ tôn giáo nào lại chan chứa tình cảm thương yêu đối với nhân loại khổ đau như Đức Phật? Đồng thời với Đức Phật, chúng ta có nghe thấy một số nhà hiền triết Hy Lạp như Socrates, Plato, và Aristotle. Nhưng các vị này chỉ là những triết gia, những nhà tự do tư tưởng và những người đi tìm chân lý; họ đều thiếu sự phát triển tình thương trước sự đau khổ bao la của chúng sanh.

Con đường cứu độ nhân loại của Đức Phật là dạy cho con người làm sao tìm được giải thoát. Ngài không chú trọng đến làm nhẹ bớt một vài trường hợp về thân và tâm bệnh. Ngài quan tâm nhiều đến việc vạch ra con Đường để mọi người đi theo.

Chúng ta hãy lấy tất cả những triết gia, tâm lý, những nhà tự do tư tưởng, khoa học gia, duy lý luận, xã hội, các nhà cách mạng vĩ đại nhất của tất cả các đạo sư của các tôn giáo khác, và với một tinh thần không thiên vị, chúng ta đem so sánh những vĩ đại của họ, đức hạnh của họ, ân đức phục vụ của họ, và trí tuệ của họ với đức hạnh, lòng từ tâm và sự giác ngộ của Đức Phật. Ta có thể thấy ngay Đức Phật đứng trong một vị thế nào giữa những người này.

BẢNG CHỨNG LỊCH SỬ VÀ ĐỨC PHẬT

Đức Phật là người chiến thắng vĩ đại nhất mà thế gian từng được thấy. Giáo lý của Ngài soi sáng con đường cho nhân loại để vượt khỏi thế giới tối tăm, hận thù, và đau khổ để tiến tới một thế giới mới của ánh sáng, tình thương và hạnh phúc.

Đức Phật Cồ Đàm không phải là một nhân vật huyền thoại nhưng là một con người thật với nhân cách lịch sử, là người khai sáng ra Đạo Phật. Bằng chứng xác nhận cuộc sống của vị Đại Đạo Sư ấy cho thấy trong những sự kiện sau:

1. Lời chứng của những người đích thân biết Ngài. Những lời chứng này được ghi trên tảng đá, trụ đá, và các chùa vinh danh Ngài. Những lời chứng và những lâu đài kỷ niệm Ngài tạo dựng bởi các vị Vua và nhiều người, rất gần với thời của Ngài nên có thể kiểm chứng tiểu sử của Ngài.

2. Công trình khám phá những nơi chôn và tàn tích của những kiến trúc được ghi trong những bài tường thuật thời Ngài.

3. Tăng Già, đoàn thể thánh thiện do Ngài khai sáng, vẫn được duy trì hiện hữu cho đến ngày nay. Tăng Già có những dữ kiện về đời sống và giáo lý của Ngài được truyền thừa qua nhiều thế hệ tại nhiều nơi trên thế giới.

4. Sự kiện vào năm Ngài nhập diệt và vào nhiều thời điểm khác với các cuộc đại hội được kết tập bởi Hội Đồng Tăng già để kiểm chứng giáo lý hiện tại của Vị Khai Sáng. Giáo lý kiểm chứng được truyền thừa từ Bậc Đạo Sư đến các môn đồ từ thời Ngài cho đến ngày nay.

5. Sau khi Ngài nhập diệt, xác thân của Ngài được hỏa táng, và xá lợi của Ngài được chia cho tám vương quốc tại Ấn. Vua nào cũng đều xây dựng chùa tháp để thờ xá lợi của Ngài. Phần xá lợi chia cho Vua Ajata Satthu được thờ trong một ngôi Chùa xây dựng bởi vị Hoàng Đế này tại Rajagriha. Gần hai thế kỷ sau, Hoàng Đế Asoka (A Dục) đem xá lợi này chia cho khắp nước. Những chữ khắc trên những Chùa Tháp xác nhận xá lợi thờ tại nơi đó là của Đức Phật Cồ Đàm.

6. 'Mahavansa', cuốn lịch sử thời cổ trung thực nhất cho chúng ta thấy chi tiết về đời sống của Hoàng Đế A Dục và tất cả những chư hầu liên hệ đến lịch sử Phật Giáo. Lịch sử Ấn cũng dành những trang sử vẻ vang nói về đời sống, hành hoạt của Đức Phật, truyền thống và tập tục của người Phật Tử.

7. Một vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, chúng ta có thể tìm thấy những tài liệu tại các nước tiếp nhận giáo lý của Ngài như Tích lan, Miến Điện, Trung Hoa, Tây Tạng, Nepal, Triều Tiên, Mông Cổ, Nhật Bản, Thái Lan, Việt Nam, Cao Miên và Lào, đều một loạt ghi lịch sử, văn hóa, đạo lý, văn học và các bằng chứng truyền thừa lại do vị Đại Đạo Sư của Ấn tức Đức Phật Cồ Đàm.

8. Tam tạng kinh điển, hồ sơ không hề bị gián đoạn trong suốt 45 năm hoàng Pháp của Ngài thừa đủ để chứng minh là Đức Phật thực sự sống trên thế giới này.

9. Sự chính xác và trung thực trong kinh điển Phật giáo cung cấp tài liệu cho những nhà viết sử Ấn ghi chép lịch sử Ấn trong thế kỷ thứ 5 và thứ 6 trước Tây Lịch. Các bản văn, tiêu biểu là những tài liệu cổ điển được tin cậy ghi chép trong thời thượng cổ Ấn, cho thấy sự thấu hiểu tường tận tình trạng xã hội, kinh tế, văn hóa, môi sinh chính trị, và những hoàn cảnh trong thời Đức Phật cũng như những người đương thời với Ngài chẳng hạn như Đức Vua Bình Sa Vương.

GIẢI THOÁT QUA QUẢ THÁNH A LA HÁN.

Đạt Niết Bàn do quả thánh A La Hán không phải là ích kỷ.

Một số Phật Tử tin giải thoát bằng cách trở nên A La Hán là một động cơ vị kỷ; vì lẽ mọi người đều tuyên bố, phải cố gắng thành Phật để cứu độ người khác. Niềm tin đặc biệt này không có một chút liên quan gì đến Giáo Lý của Đức Phật. Đức Phật chẳng bao giờ nói là Ngài muốn cứu độ tất cả các chúng sanh trên toàn thể vũ trụ này. Ngài chỉ giúp những ai có tinh thần chấp nhận lối sống cao quý của Ngài.

*'Cánh cửa của bất tử đang mở rộng!
Cho những ai nghe theo để từ bỏ học thuyết sai lầm ...
'Bây giờ Như Lai sẽ quay Bánh xe của Đại Định Luật
Để đi vào cảnh giới bất hoại
Nơi đó Như Lai sẽ đánh trống của bất tử
Trên thế gian này đang mò mẫm trong tối tăm'.
-- (Kinh Ariya Pariyesana - Majjhima Nikaya)*

Trong giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, không có việc 'cứu người khác'. Theo như phương pháp chỉ dẫn bởi Đức Phật, mỗi người hay bất cứ ai phải cố gắng tu hành để thanh tịnh chính mình hầu đạt giải thoát bằng cách thực hành lời dạy của Ngài. Ta luôn luôn nhớ tới lời khuyên của Đức Phật: Chính tự các con phải kiên trì cố gắng để được giải thoát. Chư Phật chỉ là các vị thầy chỉ đường cho các con' (Kinh Pháp Cú, câu 276).

Niềm tin là mỗi người phải cố gắng để trở thành Phật hầu đạt giải thoát không hề được đề cập đến trong Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật. Nếu tin như vậy thì chẳng khác gì đòi hỏi mỗi người chúng ta phải trở nên một bác

sĩ để chữa bệnh cho chính mình và cho người. Lời đòi hỏi như vậy không thể thực thi được. Nếu người bệnh muốn chữa bệnh, phải tuân theo lời chỉ dẫn của một vị lương y giỏi. Bệnh nhân dễ dàng làm việc trên mà chẳng cần phải chờ đợi cho đến khi thành bác sĩ mới chữa được bệnh. Nếu mọi người đều trở thành bác sĩ hết, thì ai là bệnh nhân? Cũng như vậy nếu tất cả ai ai cũng thành Phật cả thì ai cứu ai? Đương nhiên, ai muốn trở thành bác sĩ có thể thực hiện được ý nguyện mình. Nhưng người đó phải thông minh, can đảm và có các phương tiện cần thiết mới học thuốc được. Tương tự như vậy, không phải là bất cứ ai bắt buộc trở thành Phật, mới có thể giải thoát cho chính mình được. Ai ước muốn thành Phật, người đó có thể làm được. Tuy nhiên hành giả phải can đảm, có kiên thức, hy sinh các tiện nghi của chính mình, từ bỏ trần tục để đạt Phật Quả. Cũng có những người không mong ước gì hơn là được mạnh khỏe.

Muốn được Quả Thánh A-La-Hán, ta phải nỗ lực hết sức tham ái, và ích kỷ. Điều này hàm ý trong khi liên hệ với người khác, Vị A-La-Hán phải hành hoạt với lòng từ bi và cố gắng ảnh hưởng người khác để họ tiến tu trên đường giải thoát. Vị đó đó là bằng chứng sống động của những kết quả tốt lành mà một người đạt được do theo phương pháp chỉ dạy của Đức Phật. Không thể đạt được Niết Bàn, khi ta hành động với động cơ ích kỷ. Do đó, thật là vô căn cứ khi nói rằng nỗ lực để trở thành A La Hán là một hành động ích kỷ.

Phật quả là lý tưởng tối thượng và cao quý nhất trong ba lý tưởng (Phật, Bích-Chi Phật và A-La-Hán). Nhưng không phải là bất cứ ai cũng đạt được lý tưởng tối thượng ấy. Dĩ nhiên tất cả các khoa học gia không thể trở thành Einsteins và Newtons được. Tuy vậy cũng vẫn có chỗ cho những khoa học gia kém lỗi lạc hơn phục vụ cho thế giới tùy theo khả năng của họ.

BỒ TÁT

Bồ Tát là một chúng sanh hiến đời mình để Giác Ngộ.

Là một đấng từ bi, một vị Bồ Tát nhắm mục đích đạt Phật quả và qua sự trau dồi tâm ý, sẽ trở thành Vị Phật tương lai.

Muốn đạt Giác Ngộ Tối Thượng, Bồ Tát thực hành các phẩm hạnh siêu việt (Ba La Mật) đến mức toàn hảo. Những phẩm hạnh ấy là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, thành thực, quyết định, tâm từ và tâm xả. Vị Bồ Tát trau dồi các phẩm hạnh ấy với lòng từ bi, trí tuệ, không mảy may vì động cơ ích kỷ hay tự phụ. Bồ Tát làm vì hạnh phúc và an vui của chúng

sanh, tìm hiểu cái đau khổ của người khác qua hàng loạt các kiếp sống không kể siết. Trên con đường tiến đến toàn hảo, Bồ Tát luôn luôn sẵn sàng thực hành các phẩm hạnh này đôi khi phải hy sinh cả thân mạng.

Trong Kinh Điển Pali, Thái Tử Tất Đạt Đa trước khi Giác ngộ, và trong các tiền kiếp của Ngài, được gọi là Bồ Tát. Chính Đức Phật đã dùng từ ngữ này khi nói về đời sống của Ngài trước khi Giác Ngộ. Trong các bản văn bằng tiếng Pali, không có chỗ nào ghi là Bồ Tát Đạo là con đường duy nhất để đạt mục tiêu tối hậu, hạnh phúc Niết bàn. Rất hiếm có một đệ tử trong thời Đức Phật bỏ dịp đạt thánh quả mà tuyên bố Bồ Tát thừa là nguyện vọng của mình. Tuy nhiên, qua vài hồ sơ cho thấy có một số đệ tử của Đức Phật ước nguyện thành Bồ Tát để đạt Phật quả.

Trong tư tưởng Đại Thừa, tu hành hạnh Bồ Tát giữ vai trò rất quan trọng. Lý tưởng Đại Thừa coi Bồ Tát là chúng sanh đã tiến tới Niết Bàn nhưng tình nguyện hy sinh đắc quả này trở lại thế gian để cứu độ các chúng sanh khác. Vị Bồ Tát này vui lòng trì hoãn việc giải thoát khỏi luân hồi hầu chỉ cho chúng sanh con đường đạt Niết Bàn.

Mặc dù Phật Giáo Nguyên Thủy kính trọng Bồ Tát, nhưng không cho rằng các Bồ Tát có thể giác ngộ hay cứu độ các người khác trước khi chính bản thân các vị này chưa giác ngộ. Cho nên các vị Bồ Tát không được coi như là các vị cứu thế. Muốn đạt được giải thoát cuối cùng, tất cả chúng sanh phải theo phương pháp do Đức Phật dạy và theo gương Ngài. Chúng sanh phải tự mình nhổ hết gốc rễ ô trược tinh thần và phát triển tất cả những hạnh lành.

Phật Giáo Nguyên Thủy không đồng ý niềm tin cho rằng mọi người phải tranh đấu để trở thành Phật hầu đạt Niết Bàn. Tuy nhiên, từ ngữ 'Bồ Đề' là để dùng khi nói đến các đức tính của một Đức Phật, một Bích Chi Phật, hay một A-La-Hán để diễn tả Samma SamBodhi (Giác Ngộ hoàn toàn), PaccekaBodhi (Giác ngộ của các Bích Chi Phật), và SavakaBodhi (Giác Ngộ của các Bậc A-La-Hán). Ngoài ra, có nhiều Vị Phật ghi trong các trường Phái Đại Thừa không phải là các Đức Phật lịch sử, cho nên Phật Giáo Nguyên Thủy không mấy quan tâm đến. Quan điểm cho rằng một số các Đức Phật và Bồ Tát lúc nào cũng đang ở một cảnh giới thanh tịnh chờ đợi những ai cầu đến các Ngài hoàn toàn xa lạ với giáo lý căn bản của Đức Phật. Một số Bồ Tát được mô tả là tình nguyện ở trong các cảnh giới thanh tịnh, tự mình không cần đến giác ngộ và chỉ giác ngộ khi không còn một chúng sanh nào cần được cứu độ. Do tâm rộng lớn của vũ trụ và số lượng chúng sanh không kể siết trong vòng vô minh và vị kỷ cho thấy rõ ràng là nhiệm vụ đó

không thể thành tựu được, và vì số lượng của chúng sanh có bao giờ chấm dứt.

Có bắt buộc một Vị Bồ Tát bao giờ cũng phải là một Phật Tử không? Chúng ta có thể tìm thấy giữa những người Phật Tử, một số có hạnh hy sinh và rất mến mộ các vị Bồ Tát. Đôi khi có thể họ cũng không để ý gì đến nguyện vọng cao thượng, họ chỉ tự nhiên hăng say làm việc để phục vụ người khác và trau dồi đức tính ban sơ của họ. Tuy nhiên các Vị Bồ Tát không những tìm thấy trong số Phật Tử mà cũng có thể tìm thấy ở những người có tôn giáo khác. Những chuyện tiền thân của Đức Phật, miêu tả gia đình và hình thái sinh sống Đức Bồ Tát. Đôi khi Ngài tái sinh làm kiếp thú. Thật là khó có thể tin được là Đức Bồ Tát này được sanh trong một gia đình đạo Phật vào mỗi kiếp sống. Tuy nhiên dù sanh dưới hình thái nào, hay vào một gia đình nào, Đức Bồ Tát vẫn tranh đấu cam go để phát triển phẩm hạnh. Đại nguyện đạt được toàn hảo từ kiếp này đến kiếp khác cho đến lần sanh chót khi được thành Phật, là đức tính phân biệt rõ ràng một vị Bồ Tát với chúng sanh khác.

ĐẠT PHẬT QUẢ

Đạt Phật Quả là một nhiệm vụ khó khăn nhất cho một con người theo đuổi trên thế gian này.

Phật Quả không phải chỉ để dành riêng cho một số người được lựa chọn hay cho các siêu nhân. Ai cũng có thể thành Phật. Không có một vị khai sáng tôn giáo nào lại tuyên bố cho tín đồ của mình là họ có cơ hội và khả năng đạt được địa vị như chính vị khai sáng đó.

Tuy nhiên, đạt được Phật Quả là một nhiệm vụ khó khăn nhất cho một con người theo đuổi trong thế gian này. Con người đó phải hết sức nỗ lực, hy sinh mọi lạc thú trần tục. Người đó phải trau dồi, thanh lọc tâm ý khỏi tất cả những tư tưởng xấu xa hầu đạt được sự Giác ngộ này. Con người đó phải tự thanh tịnh hóa qua vô lượng kiếp, phát triển tâm linh để trở thành Phật. Rất cần thiết phải qua những quãng thời gian dài với cố gắng vượt bực mới có thể hoàn thành được tiêu chuẩn cao tột của sự tự tu này. Tiến trình tu học tột bực để đạt Phật quả gồm có kỷ luật tự giác, tự kiểm chế, nỗ lực siêu phàm, quyết tâm, và thiện chí chịu đựng mọi loại đau khổ vì lợi ích cho chúng sanh đang đau khổ trong thế gian này.

Điều trên đây cho thấy rõ ràng Đức Phật không đạt Giác Ngộ Tối Thượng chỉ đơn giản bằng cầu nguyện, sùng bái, hay dâng hiến lễ vật cho những

đấng siêu nhiên. Ngài đạt Phật quả do sự thanh lọc tâm ý Ngài. Ngài đạt Giác Ngộ Tối Thượng không do ảnh hưởng của một sức mạnh siêu nhiên bên ngoài nào mà do chính sự phát triển tuệ giác của chính Ngài. Như vậy chỉ ai có quyết tâm, can đảm vượt qua các chướng ngại, nhược điểm và vị kỷ mới có thể đạt được Phật quả.

Thái Tử Tất Đạt Đa đạt Phật quả không phải chỉ đơn giản qua một đêm bình thường ngồi dưới cội cây Bồ Đề. Không có một đấng siêu nhiên nào xuất hiện và tiết lộ ra một điều gì bằng cách thì thầm bên tai Ngài lúc Ngài đang nhập định dưới cội Bồ Đề. Đã có một lịch sử dài với nhiều kiếp trước của Ngài trước khi ngài đạt Phật Quả Tối Thượng. Nhiều chuyện tiền thân của Ngài cho chúng ta thấy Ngài đã tận tụy, hy sinh mạng sống trong nhiều kiếp như thế nào mới đạt Phật quả. Không ai có thể đạt Phật quả mà không thực hành viên mãn mười điều toàn thiện hay Ba La Mật. Thời gian cần thiết để phát triển mười điều toàn hảo này giải thích tại sao một Đức Phật chỉ ra đời sau một thời gian rất dài.

Cho nên lời khuyên của Đức Phật dặn dò các môn đồ là muốn được giải thoát không cần phải chờ đợi cho đến khi mỗi chúng ta được thành Phật. Hành giả có thể đạt giải thoát bằng cách đạt quả Bích-Chi-Phật hay Thánh quả A-La-Hán. Bích-Chi-Phật hay Duyên Giác Phật xuất hiện trong thế gian này khi không có Đức Phật Giác Ngộ nào. Bích-Chi-Phật cũng là những Đấng Giác Ngộ. Tuy nhiên mức độ toàn hảo thì chưa được tương đồng như Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác nhưng Bích-Chi-Phật cũng chứng đắc hạnh phúc Niết Bàn. Không giống như Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, Bích-Chi-Phật không thuyết giảng cho đại chúng. Các Ngài sống một cuộc đời ẩn dật.

Các Vị A-La-Hán cũng chứng đắc hạnh phúc Niết Bàn như các chư Phật. Niết Bàn không phân biệt giữa Chư Phật, Bích-Chi-Phật hay A-La-Hán. Sự khác biệt duy nhất là A-La-Hán không đạt được Giác Ngộ Tối Thượng để giác ngộ người khác như chư Phật. A-La-Hán phải vượt thắng được tham dục và nhược điểm của con người. A-La-Hán thực hành đúng Pháp do Đức Phật khám phá và truyền dạy. A-La-Hán cũng chỉ bày cho mọi người chánh Pháp và con đường tiến tới giải thoát.

"Kiccho

Buddhanam

Uppado"

Hi hữu thay một Vị Phật ra đời! (Kinh Pháp Cú, câu 182)

BA THÂN PHẬT

Ba thân Phật gồm có: Pháp Thân, Hóa Thân và Báo Thân.

Theo triết lý Đại Thừa, nhân cách của Đức Phật được phân tích kỹ lưỡng. Theo triết học này, Đức Phật có ba thân: hay ba khía cạnh của nhân cách: Pháp Thân, Hóa Thân và Báo Thân.

Sau khi một Đức Phật giác ngộ, Ngài là hiện thân của trí tuệ, từ bi, hạnh phúc và tự tại. Lúc đầu, chỉ có một Đức Phật trong truyền thống Phật Giáo. Ngài là Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Tuy nhiên, ngay trong hiện kiếp của Ngài, Ngài đã phân biệt giữa Ngài là Bạc Đại Giác, nhân vật lịch sử, và mặt khác Chính Ngài là hiện thân của Chân Lý. Con người giác ngộ của Ngài được gọi là Báo Thân. Đó là xác thân vật chất sanh ra giữa mọi người, đạt Giác ngộ, thuyết giảng Pháp, và đạt Đại Niết Bàn. Báo thân hay xác thân vật chất của các Đức Phật có rất nhiều và khác biệt giữa Đức Phật này với Đức Phật kia.

Mặt khác, nguyên tắc giác ngộ hiện thân nơi Ngài được gọi là Pháp Thân (Dharma-kaya) hay Chân Thân. Đây là phần tinh hoa của Đức Phật và độc lập hoàn toàn với con người đã giác ngộ. "Dharma" có nghĩa là "Chân Lý" và không liên quan gì đến các lời dạy trong kinh điển. Giáo lý của Đức Phật cũng bắt nguồn từ cái "Chân Như" hay Chân Lý ấy. Cho nên Đức Phật thực sự là Chân Lý hay nguyên tắc của Giác ngộ. Tư tưởng này được nói rõ trong kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy tiếng Pali. Đức Phật nói với Vasettha rằng Như Lai là Pháp Thân, 'Chân Thân hay 'Hiện Thân của Chân Lý' hoặc là Dharmabhuta, 'Trở-Thành Chân Lý', có nghĩa là ' Người đã trở thành Chân Lý' (Kinh A Hàm). Trong một dịp, Đức Phật nói với Vakkali: "Kẻ nào nhìn thấy Pháp tức nhìn thấy Như Lai; ai nhìn thấy Như Lai tức nhìn thấy Pháp (Kinh A Hàm). Trên đây có nghĩa là Đức Phật tức Chân Lý, và tất cả các Đức Phật là một và đều giống nhau, không có gì khác biệt nơi Pháp Thân vì Chân Lý chỉ có một.'Trong lúc hiện tiền, Báo Thân và Pháp Thân hợp nhất trong thân Phật. Tuy nhiên, sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, có sự khác biệt trở thành rõ nét hơn, nhất là trong triết học Đại Thừa Phật Giáo. Báo thân của Ngài chết, và xá lợi của Ngài được tôn thờ trong những Bảo Tháp ; Pháp thân của Ngài vẫn mãi mãi trường tồn.

Sau này, triết học Đại Thừa triển khai 'Hóa Thân' (Sambhoga-kaya). Hóa thân được coi như một hiện thân hay một cách thị hiện nào đó mà Đức Phật tự tại độ đời, dạy Pháp, thuyết giảng Chân Lý, hướng dẫn cho ta hiểu Chân Lý, và hoan hỷ độ các người thiện, người cao thượng. Đó là một niềm hoan hỷ tinh thần, vị tha và thuần khiết không nên nhầm lẫn với lạc thú của cảm

giác. Hóa thân này tuyệt đối không có ghi trong các các kinh điển Nguyên Thủy dù rằng quan niệm về Hóa Thân này được đánh giá cao nếu hiểu theo trong phạm vi này. Trong giáo lý Đại Thừa, Hóa Thân không giống như Pháp Thân khách quan và trừu tượng của Đức Phật, mà Hóa Thân cũng được coi như một người, tuy không phải là con người lịch sử bình thường.

Mặc dù từ ngữ Hóa Thân và Pháp Thân tìm thấy sau này trong các bản văn Pali xuất phát từ các bản văn của Đại Thừa và Bán Đại Thừa, học giả của các truyền thống khác không phản đối. Hòa Thượng Buddhaghosa trong cuốn Thanh Tịnh Đạo của Ngài nói về những thân của Đức Phật như sau:

"Đức Phật có một sắc thân đẹp đẽ với tám mươi vẻ đẹp và ba mươi hai tướng tốt của một đại nhân, Ngài có một Pháp thân thanh tịnh tuyệt hảo về mọi mặt, rạng ngời bởi giới luật và thiền định...đầy huy hoàng và đức hạnh, giác ngộ toàn bích., không gì có thể so sánh".

Mặc dù quan niệm Buddhaghosa thực tế, nhưng không khỏi tránh được khuynh hướng đạo giáo siêu nhân hóa quyền năng Đức Phật. Phẩm Atthasallini, nói trong thời gian ba tháng Đức Phật vắng mặt, khi Ngài thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho mẹ Ngài tại cung trời Đâu Xuất, Ngài tạo ra một số Hóa Thân giống y như Ngài. Không thể phân biệt lời nói, giọng nói, và cả đến hào quang trên thân giữa các hóa thân này và Đức Phật. Đức Phật hóa hiện này chỉ có thể được khám phá bởi các đấng phạm thiên thuộc một cảnh giới cao hơn còn những chư thiên bình thường và người thường không thể nhận biết được. Từ sự miêu tả này, rõ ràng cho thấy Phật Giáo Nguyên Thủy thời cổ chấp nhận báo thân hay hóa thân là của một chúng sanh, và Pháp thân như là sự tổng hợp các Pháp của Ngài bao gồm các giáo thuyết và giới luật.

-ooOoo-

Chương 2

THÔNG ĐIỆP CỦA ĐỨC PHẬT

-ooOoo-

THÔNG ĐIỆP CHO TẤT CẢ

Đức Phật, đóa hoa của nhân loại, không còn trên thế giới này nữa, nhưng hương thơm bức thông điệp hòa bình của Ngài vẫn muôn đời tỏa ngát.

Phật Giáo là một tôn giáo cổ nhất còn được hành trì cho đến ngày nay. Trong khi có nhiều tôn giáo khác tại Ấn, đã đi vào quên lãng, giáo lý của Đức Phật, (được gọi là Phật Pháp), vẫn rất thích hợp và cần thiết cho nhu cầu xã hội hiện tại. Lý do trên là vì Đức Phật lúc nào cũng tự coi mình như một vị đạo sư của loài người với thông điệp chủ trương mang hạnh phúc và an lạc cho tất cả chúng sanh. Mỗi quan tâm đầu tiên của Ngài là giúp đỡ các môn đồ có một cuộc sống bình thường không đi đến cực đoan hay hoàn toàn chỉ muốn hưởng dục lạc.

Bản chất thực của giáo lý Đức Phật nêu rõ sự kiện là không phải bất cứ ai cũng đạt được cứu cánh giải thoát chỉ trong một kiếp khi mà các ô trược tinh thần còn cắm rễ quá sâu trong tâm thức. Một số người có tinh thần vượt trội hơn người khác, có thể tiến tu đến mức độ cao hơn tùy theo căn cơ của họ. Nhưng mỗi cá nhân đều có tiềm năng cơ bản để đạt được mục tiêu tối thượng của Phật Quả nếu người đó có quyết tâm và thiện chí.

Đến bây giờ giọng nói dịu dàng và hiền hòa của Đức Phật vẫn còn văng vẳng bên tai chúng ta. Đôi khi chúng ta có lẽ cũng cảm thấy hổ thẹn vì chúng ta không hiểu Ngài hoàn toàn. Đôi khi chúng ta chỉ tán thán Giáo Lý của Ngài và kính trọng Ngài, nhưng chúng ta lại không cố gắng thực hành điều Ngài giảng dạy. Giáo Lý của Ngài và Thông Điệp của Ngài đã ảnh hưởng đến tất cả mọi người từ hàng ngàn năm dù họ tin hay không tin vào tôn giáo. Thông Điệp của Ngài dành cho tất cả nhân loại.

Mặc dù Đức Phật, đóa hoa của nhân loại, không còn trên thế gian này nữa, hương thơm ngọt ngào và hương vị thanh khiết Giáo Lý của Ngài đã bay tỏa tới muôn phương. Hương thơm êm dịu đã trấn tĩnh và lắng đọng tâm tư hàng triệu người. Mùi thơm huyền diệu thâm nhập nội tâm và đem niềm vui đến mọi quốc độ chấp nhận Giáo Lý của Ngài. Lý do Giáo Lý của Ngài đã chinh phục hàng triệu con tim vì Giáo Lý này được truyền bá chẳng bằng vũ khí hay sức mạnh chính trị mà bằng từ bi và tình thương yêu nhân loại. Không một giọt máu nào đổ ra làm hoen ố con đường thanh tịnh. Đạo Phật thắng bằng sự giao tiếp âm áp của tình thương chứ không phải bằng móng vuốt lạnh lẽo của khiếp sợ. Sự sợ hãi thần quyền và chủ thuyết lửa địa ngục bất tận không hề có trong Đạo Phật.

Trong 25 thế kỷ qua từ khi Đức Phật xuất hiện, thế gian đã có nhiều thay đổi. Nhiều Vương Quốc mọc lên rồi tan rã, nhiều quốc gia hưng thịnh rồi suy tàn. Rất nhiều văn minh thời quá khứ đó đã đi vào quên lãng. Nhưng tên Đức Phật vẫn sống động trong tâm tư cả hàng triệu người trên thế giới ngày

nay. Vương Quốc của Chánh Đạo mà Ngài xây dựng, vẫn hùng hậu và vững vàng. Mặc dù nhiều chùa tháp, đền đài, hình ảnh, thư viện, và những biểu tượng tôn giáo xây dựng để vinh danh Ngài nay không còn nữa nhưng Danh Xưng Cao Quý không tỳ vết của Ngài và thông điệp của Ngài bất diệt trong tâm các người có văn hóa.

Đức Phật dạy chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự thắng mình. Ngài dạy trong Kinh Pháp Cú: "Dù có chinh phục hàng muôn người ở chiến trường, nhưng chinh phục chính mình mới là chiến thắng cao quý nhất".

Có lẽ bằng chứng điển hình nhất cho thấy Thông Điệp Từ Bi vĩ đại của Ngài đã cảm hóa con người tàn bạo nhất là trường hợp của Hoàng Đế A Dục. Vào khoảng hai trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt, vị Hoàng Đế này đã hung bạo đem quân đánh giết trên khắp lãnh thổ Ấn, gieo bao đau thương khủng khiếp. Nhưng khi vị Vua này thông suốt được Phật Pháp, đã hối hận về những tội lỗi gây ra. Ngày nay chúng ta nhớ ơn và tôn kính vị Hoàng Đế này, là sau khi chuyển hóa về với con đường hòa bình, ông đã lao mình vào một cuộc chiến khác: một cuộc chiến đem hòa bình cho nhân loại. ông đã chứng minh rõ ràng Đức Phật quả không sai khi Ngài nhận định sự vĩ đại thật sự phát xuất từ lòng thương yêu chứ không phải hận thù, do khiêm tốn chứ không phải kiêu mạn, do từ bi chứ không phải tàn bạo.

Hoàng Đế A Dục đã tự hoán cải con người ông từ tàn ác thành nhân hậu hoàn toàn: ông đã cấm việc giết cả đến các súc vật tại vương quốc của ông. ông hiểu sở dĩ thuộc hạ trộm cắp vì thiếu thốn, cho nên ông giảm bớt những nhu cầu trong nước. Nhưng điều quan trọng trên hết là việc ông giáo huấn các đệ tử của Đức Phật luôn luôn nhớ đến giáo lý của Ngài là không bao giờ ép buộc người tôn giáo khác thay đổi niềm tin với các giáo chủ của họ. Có những trường hợp, chúng ta được biết có những vị Vua, sau khi đổi đạo, khát máu, đã dùng gươm đao để truyền bá đạo của mình! Chỉ đạo Phật có thể tự hào có một vị Vua vĩ đại như thế không ai sánh bằng từ trước cho đến nay.

Giáo Lý của Đức Phật được đưa ra để xã hội có thể tiến bộ về văn hóa và văn minh hầu sống trong hòa bình và hòa hợp. Tất cả những vấn đề khó khăn nhất trong cuộc sống sẽ được thấu suốt hơn nếu chúng ta cố gắng học hỏi và tu tập lời Phật dạy. Đức Phật đề cập vấn đề khổ đau của nhân loại một cách thẳng thắn và trực tiếp.

Đức Phật là người chinh phục vĩ đại nhất mà thế giới từng được biết. Ngài chinh phục thế giới bằng vũ khí luôn luôn có hiệu quả của *tình thương* và *chân lý*. Giáo lý của ngài soi sáng con Đường cho nhân loại để vượt qua một thế giới tối tăm, hận thù và đau khổ, tiến tới một thế giới của ánh sáng, tình thương và hạnh phúc.

THẦN THÔNG PHÉP LẠ

Theo Phật Giáo, nếu một kẻ độc ác có thể trở thành một người thánh thiện, đó mới chính là phép màu.

Trong mọi tôn giáo chúng ta thường nghe về những phép lạ thi triển bởi các nhà khai sáng hay các đệ tử của họ. Trường hợp của Đức Phật, nhiều hiện tượng màu nhiệm xảy ra từ ngày Đản Sanh cho đến ngày Nhập Niết Bàn của Ngài. Nhiều sức mạnh tâm linh (được gọi là thần thông phép lạ ở những tôn giáo khác) của Đức Phật đã đạt được trong suốt thời gian Đức Phật tu tập thiền định. Đức Phật đã qua những bậc thiền tập cao thâm nhất và tiến tới tự đạt được trí tuệ tối thượng. Sự chứng đắc ấy qua thiền định không phải là phép màu mà là sức mạnh của bất cứ một nhà tu hành khổ hạnh nào cũng có thể đạt được.

Dùng thiền định trong đêm Giác Ngộ, Ngài đã nhìn thấy những kiếp trước của Ngài, nhiều cuộc sống trong quá khứ với tất cả những chi tiết, Ngài nhớ tới những kiếp trước, đã hành hoạt gì trong những kiếp ấy để đạt giác Ngộ. Rồi trong lần nhập định thứ nhì, Ngài nhìn thấy tất cả vũ trụ, hệ thống của Nghiệp và Tái sanh. Ngài thấy thế gian tạo nên bởi các chúng sanh cao quý và các chúng sanh tội lỗi, hạnh phúc và bất hạnh. Ngài nhìn thấy họ liên tục đi đến cái "chết do các hành động của họ" biến từ một kiếp này sang một kiếp khác. Cuối cùng, Ngài thấu rõ bản chất của Khổ đau, Nguyên nhân của Khổ, và con Đường đi đến diệt Khổ. Và trong lần nhập định thứ ba, Ngài thấy Ngài hoàn toàn thoát khỏi các ràng buộc của thế nhân hay thần thánh. Ngài hiểu rõ Ngài đã làm xong những gì cần phải làm. Ngài thấy rõ Ngài không còn phải chịu tái sanh nữa và đây là thân xác cuối cùng của Ngài. Hiểu biết đạt được trên đây dẹp tan vô minh, tăm tối và ánh sáng ngời tỏa trong Ngài. Ngài đạt được sức mạnh tâm linh và trí tuệ này trong lúc ngồi tham thiền dưới cội bồ đề.

Đức Phật sanh ra bình thường và sống bình thường. Nhưng Ngài là một người phi thường, Ngài quan tâm đến Giác Ngộ. Những kẻ không biết trân trọng Trí Tuệ tối thượng của Ngài, chỉ cố giải thích sự vĩ đại của Ngài bằng

cách hé nhìn vào đời sống của Ngài, và đi tìm kiếm thần thông phép lạ. Sự Giác Ngộ tối thượng của Ngài đã thừa đủ cho chúng ta thấy sự Vĩ Đại của Ngài. Không cần thiết để chúng minh sự Vĩ Đại ấy bằng bất cứ phép thần thông nào. Đức Phật hiểu rõ thần thông có thể đắc được do sự rèn luyện tâm trí của con người. Ngài cũng biết đệ tử của Ngài có thể đạt được thần thông ấy qua việc phát triển tinh thần. Cho nên Đức Phật khuyên các đệ tử không nên dùng thần thông phép lạ để quy nạp các người thiếu hiểu biết. Ngài nhắc đến những thần công lực như đi trên mặt nước, phù phép, làm người chết đứng dậy, và thi triển những cái gọi là phi thường. Ngài cũng muốn nhắc đến những cách đoán thần thông như tha tâm thông, tiên tri, bói toán, vân vân ...Khi những người kém hiểu biết nhìn thấy những phép lạ ấy, cho rằng là thật nên càng tin tưởng. Nhưng những người cải đạo chỉ trên danh nghĩa này bị một tôn giáo hấp dẫn bởi những loại thần thông trên, chỉ ôm ấp một đức tin, đức tin không phải do họ chứng ngộ được chân lý mà do họ nuôi dưỡng ảo giác. Ngoài ra một số người cho rằng các thần thông phép lạ ấy là do bùa phép. Thật sự khi Đức Phật hướng dẫn mọi người nghe Pháp, Ngài chỉ kêu gọi khả năng phán đoán của họ.

Câu chuyện sau đây minh họa thái độ của Đức Phật đối với những phép thần thông. Một ngày nọ, Đức Phật gặp một đạo sĩ bên bờ sông. Nhà tu này đã bỏ 25 năm để đạt thần thông bằng khổ hạnh. Đức Phật hỏi đạo sĩ xem ông đã gặt được kết quả gì sau nhiều năm lao khổ. Rất hãnh diện nhà tu khổ hạnh trả lời là bây giờ ông có thể đi trên mặt nước để qua sông. Đức Phật chỉ cho ông ta thấy việc đạt thần thông của ông hoàn toàn vô nghĩa sau bấy nhiêu năm khổ luyện, vì ông ta có thể qua sông mà chỉ tốn có một đồng xu đi dò!

Trong một vài tôn giáo, phép lạ thi triển bởi một người có thể giúp người đó trở nên một vị thánh. Nhưng trong Phật Giáo, phép lạ có thể là một chương ngại cho người muốn đạt thánh quả, đạt thánh quả là do sự tu tập từng bước một của một cá nhân. Muốn đạt thánh quả, mỗi người phải hành trì qua sự tự thanh tịnh hóa lấy mình và không ai có thể làm cho một người khác thành thánh được.

Đức Phật dạy rằng một người có thể đắc thần thông mà không đạt được trí tuệ. Đức Phật dạy nếu trước tiên chúng ta đạt được trí tuệ nhiên hậu chúng ta sẽ được phép lạ và cả thần thông về tâm linh. Nhưng nếu chúng ta phát triển thần thông mà không phát triển trí tuệ, chúng ta sẽ bị nguy hiểm. Chúng ta có thể lạm dụng thần thông vào những lợi lộc thế gian. Có nhiều người đã đi lệch ra khỏi chánh đạo vì dùng thần thông mà không phát triển trí tuệ. Nhiều

người đắc được một vài thần thông phép lạ, đã gục ngã vì danh vọng hào huyền khi thu được một vài lợi lạc thế gian.

Nhiều cái được gọi là phép lạ do một số người nói đến chỉ là tưởng tượng và ảo giác tạo ra bởi đầu óc thiếu hiểu biết đúng bản chất của sự vật. Những hiện tượng đó vẫn được coi là phép lạ chừng nào người ta vẫn chưa hiểu được thực chất của chúng là gì.

Đức Phật cũng cấm các đệ tử của Ngài dùng thần thông để chứng minh sự ưu việt của giáo lý của Ngài. Trong một dịp Ngài nói dùng các phép lạ để quy nạp ngoại đạo thì chẳng khác gì dùng vũ nữ để mê hoặc người khác làm một điều gì. Bất cứ ai với sự rèn luyện tinh thần đúng cách cũng có thể thi triển thần thông vì chúng chỉ là sự biểu lộ của một tâm trí vượt trên vật chất.

Theo Đức Phật, phép lạ của sự chứng nghiệm mới đúng là phép lạ. Khi một kẻ giết người, trộm cắp, khủng bố, say rượu hay gian dâm, nhận thức được việc làm của mình sai quấy, kẻ đó thay đổi, từ bỏ lối sống xấu xa, vô luân và gây tai hại, sự thay đổi này mới thật là phép lạ. Sự thay đổi để thăng tiến do sự hiểu biết Pháp là phép lạ cao cả nhất mà bất cứ ai cũng có thể làm được.

ĐỨC PHẬT IM LẶNG

Khi người hỏi không thể hiểu được nghĩa lý thực sự của câu trả lời cho câu hỏi đó, và khi một câu hỏi đặt ra cho Ngài sai, Đức Phật giữ im lặng.

Kinh điển có nêu trong một vài dịp, Đức Phật im lặng trước những câu hỏi. Một vài học giả, thiếu hiểu biết ý nghĩa sự im lặng của Ngài, đã kết luận vội vã là Đức Phật không trả lời được. Đúng là có một vài dịp, Đức Phật không trả lời những câu hỏi về siêu hình, có tính cách lý luận suông, có nhiều lý do tại sao Ngài đã giữ sự im lặng cao thượng đó.

Khi Đức Phật biết được người hỏi không ở trong tư thế của một người hiểu được câu trả lời vì sự thâm thúy của nó, hay những câu hỏi đã sai ngay từ lúc đầu, Đấng Giác Ngộ giữ im lặng. Đức Phật im lặng trước một số câu hỏi sau đây:

1. Vũ trụ có bắt diệt không?
2. Vũ trụ có không bắt diệt không?
3. Vũ Trụ có hữu hạn không?
4. Vũ trụ có không hữu hạn không?
5. Có phải linh hồn và thể xác là một không?

6. Linh hồn là một vật còn thể xác là một vật khác phải không?
7. Như Lai có hiện hữu sau khi chết phải không?
8. Như Lai không còn hiện hữu sau khi chết phải không?
9. Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết phải không ?
10. Như Lai chẳng hiện hữu và cũng chẳng không hiện hữu phải không?

Đức Phật đã nhận thức rõ những vấn đề này, Ngài đã im lặng cao thượng. Một người bình thường chưa giác ngộ hẳn có nhiều giải thích, nhưng tất cả điều đó chỉ là phỏng đoán sai lệch của trí tưởng tượng.

Cái im lặng của Đức Phật trước những câu hỏi rất nhiều ý nghĩa hơn là cả ngàn bài thuyết giảng về những câu hỏi này. Sự nghèo nàn của ngôn từ của nhân loại xây dựng trên những kinh nghiệm tương đối không hy vọng truyền đạt Sự Thật rộng sâu mà một người tự mình chưa hiểu biết được qua tuệ giác. Trong một vài dịp, Đức Phật rất kiên nhẫn giảng giải là ngôn ngữ thế gian giới hạn không thể mô tả hết được Chân Lý Tối Thượng. Nếu Chân Lý Tối Thượng là tuyệt đối, thì nó không có một điểm nào để cho người phạm phu, với chỉ bằng kinh nghiệm thế gian và sự hiểu biết tương đối có thể căn cứ vào mà nhận thức thấu đáo được. Nếu cố gắng tìm hiểu với một khái niệm tinh thần hạn chế, họ sẽ hiểu nhầm Chân Lý chẳng khác chi bầy người mù sờ con voi. Người nghe mà chưa hiểu được Chân Lý không thể hiểu được lời giải thích, giống như một người bị mù ngay từ khi lọt lòng thì làm sao hiểu được màu sắc của bầu trời.

Đức Phật đã không trả lời tất cả những câu hỏi đặt ra cho Ngài. Ngài không bắt buộc phải trả lời các câu hỏi vô nghĩa do sự thiếu nhiều hiểu biết của người đặt câu hỏi và trường hợp không thích nghi cho việc phát triển tinh thần. Ngài là vị Đạo Sư thực tế, từ bi và trí tuệ sáng ngời. Ngài luôn luôn nói cho mọi người hiểu rõ về tính khí, khả năng và năng lực của họ. Khi một người đặt câu hỏi không phải ý định học tập một cuộc đời đạo lý mà chỉ là tạo cơ hội để chẻ sợi tóc làm tư (gây rắc rối), Đấng Thiện Thệ không trả lời những câu hỏi như vậy. Các câu hỏi được trả lời để giúp người hỏi tự hiểu mình, chứ không phải để khoe khoang cho người hỏi biết trí tuệ tột đỉnh của Ngài.

Theo Đức Phật, có vài cách để trả lời các loại câu hỏi. Loại câu hỏi thứ nhất cần thiết một câu trả lời rõ ràng như 'phải' hay 'không phải'. Thí dụ "Phải chăng tất cả sự vật đều vô thường?", câu trả lời là phải. Loại câu hỏi thứ hai cần phải có sự phân tích. Có phải Angulimala là một kẻ giết người trước khi trở thành A-La-Hán. Vậy tất cả những kẻ giết người đều có thể trở thành A

La Hán ? Câu hỏi này trước khi trả lời 'Phải' hay 'Không phải' cần phải phân tích trước khi trả lời. Nếu không câu trả lời sẽ sai hay không làm cho người ta hiểu được. Bạn cần phải phân tích những điều kiện gì làm một kẻ giết người thành một thánh nhân trong chỉ một kiếp sống.

Loại câu hỏi thứ ba là loại cần thiết phản ứng bằng một câu hỏi ngược lại để giúp người hỏi suy nghĩ chín chắn. Nếu bạn hỏi: 'Tại sao giết một chúng sanh lại là điều sai trái? Câu hỏi ngược lại là: 'Bạn cảm thấy thế nào, khi người khác cố gắng giết bạn? Loại câu hỏi thứ tư là loại bạn phải loại bỏ. Có nghĩa là bạn không nên trả lời. Những câu hỏi này có tính chất ước đoán lý thuyết, và trả lời những câu hỏi này tạo nhiều thêm rối rắm. Thí dụ như câu hỏi 'Vũ trụ này có hay không có một khởi thủy? ' Câu hỏi này làm cho người ta bàn luận năm này qua năm khác mà không đi đến kết luận. Những câu hỏi như vậy chỉ căn cứ vào trí tưởng tượng chứ không phải bằng sự hiểu thấu thực sự.

Một số câu trả lời của Đức Phật song hành với những câu trả lời về khoa học nguyên tử. Theo Robert Oppenheimer, ' Nếu chúng ta hỏi, chẳng hạn, phải chăng vị-trí một hạt nhân điện tử lúc nào cũng giữ nguyên không thay đổi, chắc chắn chúng ta phải trả lời là "không"; nếu chúng ta hỏi phải chăng vị trí của một hạt nhân điện tử thay đổi theo thời gian, chắc chắn ta phải trả lời "không"; nếu chúng ta hỏi phải chăng hạt nhân đó đang di động, chắc chắn chúng ta phải trả lời "không". Đức Phật cũng đã giải đáp như vậy khi có người hỏi hiện trạng con người sau khi chết; nhưng theo truyền thống của khoa học ở thế kỷ thứ 17 và 18 thì những câu trả lời như thế không mấy quen thuộc'

Tuy nhiên điều quan trọng đáng ghi nhận là Đức Phật cũng trả lời một vài câu hỏi như vậy cho những đại đệ tử trí tuệ nhất của Ngài sau khi người hỏi đi khỏi. Và trong nhiều trường hợp, những câu giải nghĩa được chứa đựng trong các bài thuyết giảng của Ngài cho chúng ta; những người sống thời đại khoa học phát triển nhất thấy tại sao những câu hỏi ấy không được Đức Phật trả lời vì chúng được nêu lên chỉ là để thỏa mãn tính tò mò của người hỏi mà thôi.

THÁI ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT VỚI KIẾN THỨC THẾ GIAN

Kiến thức thế gian không bao giờ giúp con người sống một đời đạo hạnh để đạt an lạc và giải thoát.

Kiến thức thế gian chỉ hữu ích cho cứu cánh ngoài đời. Với kiến thức này, nhân loại học cách xử dụng những tài nguyên trên trái đất để nâng cao mức sống, sản xuất nhiều thực phẩm, phát sanh điện lực dùng chạy các nhà máy, thắp sáng phố xá, nhà cửa, điều động xí nghiệp và thương mại, chữa bệnh, xây phòng ốc và cầu cống, nấu các món ăn ngoại lai, vân vân.... Kiến thức thế gian cũng được xử dụng vào những mục tiêu tác hại như làm các hỏa tiễn với đầu đạn nguyên tử, vận động thị trường hối đoái, lừa đảo 'công khai', và châm ngòi lửa sợ hãi lo âu và hận thù bằng chính trị. Mặc dù sự bành trướng nhanh chóng, kiến thức thế gian nhất là ở thế kỷ thứ 20, nhân loại vẫn không tiến gần đến việc giải quyết những vấn đề tinh thần và bất toại nguyện lan tràn. Có thể có nhiều khả năng nhưng nó sẽ chẳng bao giờ giải quyết những vấn đề chung quát của con người và mang lại hòa bình và hạnh phúc bởi do những tiền đề mà trên đó những kiến thức, khám phá và phát minh này được xây dựng.

Trong khi mang lại sự hiểu biết tốt đẹp là làm sao sống một cuộc đời lương hảo ngoài đời, Đạo Phật vẫn đặt trọng tâm là làm sao đạt được giải thoát qua sự trau dồi trí tuệ và rèn luyện tinh thần. Đối với những con người bình thường việc theo đuổi kiến thức thế gian sẽ không bao giờ có dứt điểm, nhưng cuối cùng, xét kỹ ra thì thực sự chẳng quan trọng gì. Chừng nào mà chúng ta hãy còn chưa hiểu Pháp thì chúng ta vẫn bị mắc bẫy trong vòng luân hồi. Theo Đức Phật: Đã lâu đời rồi, bạn đã từng đau khổ vì cái chết của người mẹ, cái chết của người cha, cái chết của đứa con trai, của đứa con gái, của anh, của chị, đã lâu đời rồi bạn đã từng bị mất của cải, đã lâu đời rồi bạn đã từng bị bệnh khổ. Vì lẽ bạn đã từng kinh nghiệm về cái chết của người mẹ, của người cha, của người con trai, của người con gái, của anh của chị, kinh nghiệm về sự mất mát của cải, kinh nghiệm về sự đau đớn vì bệnh tật, đau khổ bởi những điều bất hạnh, bạn đã nhỏ biết bao nhiêu nước mắt trên con đường dài ấy - hết từ sanh đến tử, rồi từ tử đến sanh - nước mắt này con nhiều hơn nước ở bốn biển.' Kinh Anguttara Nikaya) Nơi đây Đức Phật diễn tả cái Khổ Đau triền miên sanh tử trên thế gian. Ngài chỉ chú trọng đến một điều đơn giản: chỉ cho con người con Đường thoát khỏi Khổ đau.

Tại sao Đức Phật lại nói cho các đệ tử của Ngài với thái độ như vậy. Tại sao Ngài không cố gắng giải quyết vấn đề cho biết thế giới bất diệt hay không bất diệt, nó hữu hạn hay không hữu hạn? Những vấn đề này có thể hào hứng và phấn khích những kẻ tò mò. Nhưng những vấn đề này không giúp gì cho con người thoát được khổ đau. Đó là tại sao Ngài đã dẹp những vấn đề này sang một bên vì nó vô ích, hiểu biết những việc đó không đem lại hạnh phúc cho con người.

Đức Phật nhận thấy nói về những điều không có một giá trị thực tiễn, ngoài tầm hiểu biết chỉ phí phạm thời giờ và năng lực. Ngài nhìn thấy nếu triển khai các giả thuyết về các vấn đề đó chỉ làm phân tâm trở ngại đến việc phát triển tinh thần.

Kiến thức thế gian và việc nghiên cứu khoa học phải được bỏ khuyết bởi những giá trị tôn giáo và tinh thần. Nếu không, kiến thức ngoài đời không thể đóng góp được gì cho việc phát triển một đời sống thanh tịnh, đạo hạnh. Con người đã tới một giai đoạn mà tâm trí bị đầu độc bởi những dụng cụ và thành quả của kỹ nghệ cấp tiến, bị ám ảnh bởi những ô trược như ích kỷ, tham đắm quyền thế, và ham muốn của cải vật chất. Thiếu giá trị đạo lý thì kiến thức thế gian và sự tiến bộ kỹ nghệ có thể dẫn con người đến suy tàn và tiêu diệt. Chúng chỉ khơi dậy lòng tham dục và phát triển nó theo những chiều hướng mới đáng sợ hơn. Mặt khác, khi kiến thức thế gian được khai thác cho những cứu cánh đạo đức, nó sẽ mang đến cho nhân loại lợi lạc và hạnh phúc tối đa.

THÔNG ĐIỆP CUỐI CÙNG CỦA ĐỨC PHẬT

"Khi Như Lai đi rồi, Giáo Pháp của Như lai sẽ là Thầy và người chỉ đường cho các con".

Ba tháng trước khi nhập diệt, Ngài gọi các đệ tử và dặn dò: "Như Lai đã thuyết pháp cho các con trong suốt 45 năm dài. Các con phải thấm nhuần và quý trọng giáo lý ấy. Các con phải tu tập theo giáo lý ấy và dạy người khác tu tập. Việc làm này rất vĩ đại cho hạnh phúc của những người hiện đang sống và cho hạnh phúc của thế hệ tiếp nối.

'Tuổi của Như Lai nay đã chín mùi, quãng đời còn lại của ta rất ngắn ngủi. Đã đến lúc ta sắp sửa ra đi, xa lìa các con. Các con phải tinh tấn lên. Nay các thầy tỳ kheo, các thầy phải có chánh niệm, đạo hạnh thanh tịnh! Bất cứ ai kiên trì tu tập Giáo Pháp sẽ vượt qua vòng sanh tử, và sẽ chấm dứt khổ đau.'

Khi A Nan hỏi Phật, khi Ngài qua đời, đoàn thể Tăng Già sẽ ra sao ; Đức Phật hỏi l?i: "Này A Nan, Tăng Già trông chờ gì ở ta? Ta đã giảng dạy Chân Lý cho tất cả mọi người không phân biệt, về Chân Lý, Như Lai không may mắn chút nào... Này A Nan, có thể là một số trong các con nghĩ rằng rồi đây những lời dạy của Sư Phụ chúng ta không còn nữa, chúng ta chẳng bao lâu không còn Sư Phụ nữa". Đừng nên nghĩ như vậy A Nan à. Khi Như Lai đi rồi, Giáo Pháp của Như Lai và giới luật sẽ là Thầy các con".

Đức Phật tiếp: 'Nếu có ai nghĩ rằng: 'Chính Như Lai là người lãnh đạo tăng đoàn', hay Tăng Già tùy thuộc Như Lai, chính Như Lai là người phải ban hành các chỉ thị', Đức Phật không nghĩ là Ngài lãnh đạo Tăng Già và Tăng Già tùy thuộc nơi Ngài. Như Lai đã đến lúc phải ra đi. Giống như cỗ xe cũ hư không thể chở nặng thêm được nữa, xác thân không thể chịu đựng được thêm nữa. Cho nên này A Nan hãy là ngọn đèn và nơi nương tựa ở chính các con. Đừng tìm nương tựa nào khác. Hãy lấy Chân Lý làm ngọn đèn và nơi nương tựa. Đừng tìm nương tựa nơi nào khác.

Khi tám mươi tuổi, vào ngày sanh nhật, Ngài qua đời, không thi triển bất cứ phép mầu nào. Ngài cho thấy bản chất thực sự của những tập hợp pháp ngay cả trong sự sống của chính Ngài.

Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, một trong những đệ tử nhận xét: 'Tất cả phải ra đi - tất cả chúng sanh có mạng sống thì mọi hình tướng duyên hợp đều phải tan rã. Đúng, cả đến Đức Đại Đạo Sư như Ngài, một đấng vô thượng, đầy đủ trí tuệ và Giáo Ngộ như Ngài cũng phải chết'.

Lời Đức Phật dặn dò lúc ra đi:

'Hãy tinh tấn lên. Mọi sự vật duyên hợp đều vô thường!'
-- (Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ)

Chương 3

SAU KHI ĐỨC PHẬT NHẬP DIỆT

-ooOoo-

ĐỨC PHẬT CÓ HIỆN HỮU SAU KHI NHẬP DIỆT KHÔNG?

Câu hỏi: 'Đức Phật có hiện hữu hay không hiện hữu sau khi nhập diệt' không phải là một câu hỏi mới. Câu hỏi này đã được nêu lên ngay khi Ngài còn tại thế.

Khi một nhóm đạo sĩ hỏi câu hỏi trên như với một số đệ tử của Phật, họ không được thỏa mãn. Anuradha (A Nậu Đa La), một đệ tử tìm đến Phật và tường trình với Ngài về câu chuyện này. Biết rõ khả năng của những người đặt câu hỏi, Đức Phật thường im lặng trước những câu hỏi như vậy. Tuy nhiên, Đức Phật đã giải thích cho Anuradha theo cách như sau:

' Này Anuradha, người nghĩ thế nào, sắc thường còn hay vô thường?

- 'Vô thường, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cái gì vô thường thì đau khổ hay sung sướng?

- 'Đau khổ, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Có đúng không khi cho rằng những gì vô thường đau khổ và bị thay đổi như : Này là của ta, là ta, là linh hồn ta, là trường cửu?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Thọ thường còn hay vô thường?'

- 'Vô thường, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cái vô thường, đau khổ hay sung sướng?

- 'Đau khổ, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Có đúng không khi cho rằng những gì vô thường đau khổ và bị thay đổi như: Này là của ta, là ta, là linh hồn ta? '

- Không đúng, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Tướng, Hành và Thức thường còn hay vô thường?'

- 'Vô thường, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cái vô thường đau khổ hay sung sướng?

- 'Đau khổ, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Có đúng không khi cho rằng những gì vô thường đau khổ, bị thay đổi như: Này là của ta, là ta, là linh hồn ta?

- 'Không đúng, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Cho nên bất cứ cái gì, dù là sắc, thọ, tướng, hành, thức, liên quan đến mình hay người khác, thô hay tế, thấp hay cao, xa hay gần, tất cả sắc, tướng, thọ, hành và thức phải được hiểu đúng đường lối như sau: 'Cái này không phải

của ta, cái này không phải là Ta, cái này không phải là linh hồn ta. ' Hiểu như trên, một môn đồ cao quý, có tu học sẽ không còn ảo tưởng gì với sắc, thọ, tướng, hành và thức. Khi không còn ảo tưởng, người ấy kiểm soát được tham đắm của mình và loại bỏ chúng.

Không còn đam mê, người ấy giải thoát và có tuệ giác sanh khởi : 'Ta đã được giải thoát'. Người ấy chứng nghiệm được là ' (Tái) Sanh bị đoạn trừ, nay ta sống một đời thánh thiện, và đã làm cái gì cần phải làm. Ta sẽ không còn tái sanh nữa.'

- 'Này Anuradha, con nghĩ thế nào, sắc (thân) có phải là Như Lai không?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'.

- 'Này Anuradha, theo quan điểm của con, con có nhìn thấy Như Lai trong sắc (thân) này không?

- 'Thưa không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Con có nhìn thấy Như Lai trong thọ, tướng, hành và thức không?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Này Anuradha, con nghĩ sao cái gì không có sắc, thọ, tướng, hành và thức có phải là Như Lai không?

- ' Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

- 'Này Anuradha, vì Như Lai không tìm thấy trong chính đời sống này, con có thể nói như thế này không: Người cao quý và tối thượng này đã nhân mạnh và giải thích bốn mệnh đề sau đây:

Một Như Lai hiện hữu sau khi nhập diệt ;

Một Như Lai không hiện hữu sau khi nhập diệt;

Một Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi nhập diệt;

Một Như Lai chẳng có mà cũng chẳng không có sau khi nhập diệt?

- 'Thưa Không, Bạch Đức Thế Tôn'

-Được và tốt lắm, Anuradha. Trước đây và bây giờ cũng vậy, ta chỉ giải thích và nhấn mạnh chân lý của Khổ đau và sự chấm dứt Khổ đau. (Anurudha Sutta - Samyutta Nikaya)

Câu chuyện đối đáp giữa Đức Phật và Anuradha không thỏa mãn nhiều người, vì nó không thỏa mãn đầu óc thích tò mò của con người. Chân lý như trên không thỏa mãn cho xúc cảm và trí năng. Chân lý là một điều khó khăn nhất cho con người có thể hiểu được. Nó chỉ có thể được hiểu biết tự nhiên tận bằng Tuệ Giác. Phật quả chẳng là gì cả mà chỉ là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh cao cả và giác ngộ tối thượng. Đó là lý do tại sao số các vị Phật có thể giác ngộ được người khác quả là hiếm hoi trên thế gian này.

NGƯỜI NỔI NGHIỆP ĐỨC PHẬT

Phật quả là thành tích cao nhất trong tất cả các thành tích.

Nhiều người hỏi tại sao Đức Phật không chỉ định một người nổi nghiệp Ngài. Nhưng ai có thể chỉ định một người khác thay thế Đấng Giác Ngộ Tối Thượng? Đạt được Phật quả là một thành tích cao nhất mà chỉ một người trí tuệ nhất mới có thể đạt được. Người đó là đóa hoa của nhân loại. Muốn đạt được vị thế tối thượng này, ta phải có những điều kiện như tự tu tập, kỷ luật, tự giác, quá trình tinh thần, kiến thức tối thượng, và lòng từ bi vô lượng đến tất cả mọi chúng sanh. Cho nên, chính mình phải chấp nhận khó khăn để xứng đáng tiêu chuẩn hầu đạt được Phật quả. Thí dụ, một vị bác sĩ không thể chỉ định đứa con của mình làm bác sĩ, trừ phi chính đứa con đó phải tự học hành để thành bác sĩ. Một luật sư không thể chỉ định một người khác làm luật sư, trừ phi người đó đã hội đủ điều kiện là một luật sư. Một khoa học gia không thể chỉ định một người khác làm khoa học gia, trừ phi người này đã hội đủ kiến thức của một khoa học gia.

Cho nên Đức Phật không chỉ định người nổi nghiệp Ngài. Mặt khác, cho dù Đức Phật có làm như vậy, người nổi nghiệp Ngài không có đủ những đức tính thực sự của Đức Phật và có thể lạm dụng quyền thế và hướng dẫn quần chúng vào con đường lầm lạc.

Quyền hành trong tôn giáo phải được thực thi bởi một người hay những người có tâm ý trong sạch, hiểu biết thấu đáo, phẩm tính toàn hảo và sống một cuộc đời thánh thiện. *Quyền hành không nên để trong tay người có tâm địa trần tục, nô lệ cho lạc thú thế gian, tham đắm vật chất và quyền uy trần thế.* Nếu không, tính chất thiêng liêng, tự do và chân lý trong tôn giáo có thể bị lạm dụng.

ĐỨC PHẬT TƯƠNG LAI

'Ta không phải là Đức Phật đầu tiên đến trên trái đất này; ta cũng chẳng phải là Đức Phật cuối cùng. Trước đây đã có nhiều Đức Phật xuất hiện trên thế gian. Trong tương lai, một Đức Phật khác sẽ xuất hiện trên thế gian trong chu kỳ thế giới này.'

Khi Đức Phật sắp nhập diệt, Đức A Nan và một số đệ tử khóc than. Đức Phật nói: 'Đủ rồi A Nan, các ông không nên tự mình vương mắc vào khó khăn. Đừng khóc than. Phải chăng ta đã từng dạy các ông là trong chính bản chất của mọi sự vật, chúng đều phải hoại diệt. Chúng ta phải chia ly với tất cả những gì thân cận và yêu quý của chúng ta. Người ngu dại chấp nhận ý tưởng về cái Ta; người khôn ngoan không có một lý do gì để xây đắp cho cái Ta. Cho nên người khôn ngoan có một quan niệm chính xác về thế gian. Người đó đi đến kết luận là mọi sự vật duyên hợp sẽ bị tan rã; nhưng Chân Lý chẳng bao giờ thay đổi.'

Ngài tiếp: 'Tại sao ta phải gìn giữ cái thân này khi pháp thân vẫn tồn tại? Ta đã quyết tâm. Ta đã hoàn tất mục đích của ta và đã làm công việc dành cho ta. Nay A Nan, con đã từ lâu gần gũi ta từ tư tưởng, lời nói đến việc làm trong niềm thương yêu vô bờ bến. A Nan, con đã làm tròn nhiệm vụ. Hãy nghiêm chỉnh tinh tiến lên, con sẽ giải thoát khỏi các ràng buộc! Con sẽ thoát khỏi tham dục, ảo tưởng, và vô minh'. Gạt nước mắt, A Nan thưa với Đức Phật: 'Ai là người sẽ dạy dỗ chúng con khi Đấng Thế Tôn đi rồi?' Đức Phật dạy hãy lấy Giáo Pháp của Ngài làm Thầy.

Ngài lại tiếp: 'Ta không phải là vị Phật đầu tiên đến trên trái đất này, và cũng chẳng phải là Vị Phật cuối cùng. Vào đúng lúc, sẽ có một Vị Phật khác thị hiện, Một Vị Thánh Thiện, Một Bạc Đại Giác, đầy đủ trí tuệ, đạo đức, biết rõ vũ trụ, một vị lãnh đạo không ai sánh bằng, một vị Thầy của trời và người. Vị Phật tương lai đó sẽ khám phá cho các người Chân Lý Bất Diệt như ta đã dạy cho các người. Vị Phật đó chỉ dạy đời sống đạo hạnh, toàn hảo và thanh tịnh, giống như Như Lai chỉ dạy ngày nay'.

-A Nan hỏi: 'Làm sao chúng con biết được là Vị Phật tương lai?' . Đức Phật trả lời: 'Đức Phật đó là Di Lạc, có nghĩa là từ bi và thân ái'.

Người Phật Tử tin rằng đời nay những ai tạo công đức và sống một cuộc đời đạo hạnh, có thể tái sinh vào thời Đức Phật Di Lạc ra đời, và cũng đạt Niết Bàn giống như Niết Bàn thời Đức Phật Thích Ca. Họ sẽ được cứu độ bằng giáo lý do Ngài hướng dẫn. Giáo Lý của Ngài sẽ là nguồn hy vọng cho mọi

người trong tương lai xa xăm. Tuy nhiên, theo Đức Phật, người đạo hạnh có thể đạt Niết Bàn bất cứ lúc nào dù có Đức Phật thị hiện hay không thị hiện. '

Chùng nào mà các đệ tử của ta sống một cuộc đời thanh tịnh đạo hạnh, thì thế gian này không bao giờ lại thiếu vắng các bậc A-La-Hán'. (Kinh Đại Bát Niết Bàn)

-ooOoo-

Chương 4

CHÂN LÝ BẤT DIỆT CỦA ĐỨC PHẬT

-ooOoo-

SƯ TỬ HỒNG

Sau khi nghe lời Đức Phật dạy, nhiều người đã quyết định từ bỏ quan niệm sai lầm của họ trước đây về lối sống đạo hạnh.

Phật Giáo là một viên kim cương quý giá với nhiều mặt cắt sáng đẹp lôi cuốn đủ mọi hạng người có nhân phẩm khác nhau. Mỗi mặt cắt này đều có những phương pháp và đường lối đã được kiểm chứng nhằm đem lợi ích cho người tìm Chân Lý dù mức độ hiểu biết và thâm nhập của họ có khác nhau.

Phật Pháp là kết quả có được do một vị hoàng tử quý phái với lòng từ bi vô lượng, với sứ mệnh giúp đỡ nhân loại khổ đau, đã nỗ lực tìm tòi tích cực và thâm sâu trong một thời gian dài. Mặc dù sống trong cảnh giàu sang phú quý của vị thái tử sẽ nối ngôi vua, Ngài đã từ bỏ cuộc sống xa hoa, và đã gian lao dấn thân vào việc tìm chân lý, tìm phương thuốc trị bệnh đau khổ và bất toại nguyện của đời sống con người. Ngài mang hết tâm lực, tìm giải pháp cho con người thoát khỏi khổ đau. Trong cuộc tìm kiếm lâu dài này, Ngài đã không y vào một đấng thần linh nào hay niềm tin truyền thống trong quá khứ. Ngài đã nỗ lực nghiên cứu với một tâm trí phóng khoáng, tự do, theo đường hướng mục tiêu thành khẩn của Ngài, theo một quyết tâm cao thượng, kiên nhẫn sắt đá, và một trái tim từ bi nhiệt thành để giải thoát khổ đau. Sau sáu năm dài kinh nghiệm, thử thách và kiên trì, vị Hoàng Tử cao quý này đạt được mục tiêu - Ngài đạt Giác Ngộ và ban cho thế giới giáo pháp của Ngài được gọi là Phật Pháp.

Đức Phật có lần tuyên bố: 'Này các Tỳ-Kheo, sư tử, Chúa sơn lâm, ra khỏi hang lúc chiều tà. Nó vươn vai, nhìn tứ phía. Rồi nó rống lên ba tiếng gầm. Sau khi gầm lên ba tiếng sư tử chạy đi rình mồi.

'Bây giờ, này tỳ kheo, khi các con thú rừng nghe thấy tiếng Chúa Sơn lâm này rống lên, đều khiếp vía, đều run rẩy sợ hãi. Thú nào sống trong hang thì chạy vào hang, con nào sống dưới nước chạy xuống nước, con nào sống trong rừng chạy vào rừng, chim muông vội vã bay đi.

Dù các quân tượng tại thôn dã, trong thành hay tại hoàng cung đã buộc voi bằng các sợi dây da thật chắc, khi nghe thấy Sư Tử gầm, voi cũng lòng lên bật hết các dây buộc, phân vung vãi vì sợ hãi, và trong hoảng hốt chạy tới chạy lui. Sức hùng mạnh ấy là của con sư tử, chúa sơn lâm, trên tất cả các thú. Sư tử uy vũ hùng mạnh và oai nghiêm.

'Cũng như vậy đó, này các tỳ kheo, phải chăng khi một Đức Phật xuất hiện trên thế giới, Ngài là Vị A La Hán, Bạc Đại Giác, là bậc trí tuệ và hạnh kiểm toàn bích, là người du hành, người biết rõ thế giới, là huấn luyện viên xuất sắc nhất cho những ai cần được huấn luyện, là thầy của trời và người, là Đấng Vô Thượng Sĩ. Đó là bản chất của quan niệm về cái Ta, con đường dẫn đến để chấm dứt cái Ta'

Dù là các vị trời, khi nghe thấy Pháp của Như Lai cũng đều sợ hãi: các vị trời run rẩy khiếp hãi nói: "Chúng tôi tưởng rằng chúng tôi thường còn mà rồi ra tất cả cũng là vô thường, chúng tôi tưởng rằng chúng tôi vững vàng mà rồi cũng chẳng vững vàng, chẳng trường cửu mà chúng tôi nghĩ là trường cửu. Quả là chúng tôi cũng vô thường, không vững vàng, không trường cửu, không có gì trong cái Ta cả". Sức mạnh đó chính là một đấng Như Lai đứng vượt trên thế giới loài trời và loài người. (*Anguttara Nikaya*)

PHẬT GIÁO LÀ GÌ?

Phật Giáo chẳng là gì ngoài Chân Lý Cao Thượng.

Phật Giáo là gì? Câu hỏi này đã làm nhiều người bối rối thường muốn biết Phật Giáo có phải là một triết lý, một tôn giáo, hay là một lối sống. Câu trả lời đơn giản là Phật Giáo quá rộng lớn và thâm sâu để có thể sắp vào một trong ba loại trên. Đương nhiên, Phật Giáo gồm cả triết lý, tôn giáo và lối sống nhưng Phật Giáo vượt hẳn các loại trên.

Thứ loại hay danh hiệu gán cho Phật Giáo giống như bảng tên để cho mọi người chúng biết cái gì đang được trình bày. Nếu ta so sánh Phật giáo với một hãng thuốc, rõ ràng bảng tên của hãng thuốc không chữa cho một người khỏi bệnh được. Nếu thuốc công hiệu, bạn dùng nó và được khỏi bệnh mà chẳng cần quan tâm đến cái bảng tên hãng thuốc chỉ cái nhãn thuốc. Cũng vậy, nếu giáo pháp của Đức Phật hữu hiệu, áp dụng giáo pháp này bạn chẳng cần quan tâm đến bảng tên hay nhãn hiệu. Không nên sắp Phật Giáo vào một loại riêng biệt nào hay giới hạn Phật Giáo dưới bất kỳ một bảng tên nào.

Những người khác nhau ở vào thời điểm và địa điểm khác nhau, đã gán các nhãn hiệu và giải thích khác nhau về Phật Giáo. Đối với một số người, Phật Giáo có vẻ chỉ là một mớ thực hành dị đoan. Với một nhóm người khác, Phật Giáo chỉ là một danh hiệu tiện dụng để đạt được lợi lạc có tính cách hạn định. Với một nhóm người nọ, Phật Giáo cổ hủ lỗi thời. Với nhóm người kia, Phật Giáo là một hệ thống tư tưởng có ý nghĩa chỉ riêng cho giới trí thức mà thôi. Với một số người, Phật Giáo là một khám phá khoa học. Đối với người Phật tử thuần thành và sùng đạo, Phật Giáo là cả cuộc đời họ, là nhiệm vụ phải làm cho tất cả những gì gần gũi và thân yêu của họ.

Một số nhà trí thức coi Phật Giáo là một sản phẩm của môi sinh Ấn hay sự phát triển của một trong những loại giáo lý khác của người Ấn. *Phật Giáo chẳng là gì cả mà chỉ là Chân Lý Cao Thượng*. Đó là đường vào thực tại bằng trí thức. Sự hiểu biết của Đức Phật về những vấn đề vũ trụ không chỉ thu?n bằng phương pháp dựa trên lý trí và tinh thần, mà bằng sự trau dồi và thanh lọc tâm ý. Thế đứng tinh thần của Đức Phật gọi lại thái độ khoa học khiến Ngài trở thành độc nhất vô nhị giữa những bậc đạo sư tôn giáo trong mọi thời gian. Đương nhiên, yêu cầu trình độ cao về tinh thần và đạo đức tràn ngập Ấn Độ vào thời gian đó, là những điều kiện tiên khởi khẩn cứu lại ánh sáng của Pháp bị chìm đắm trong lãng quên. Sự phát triển về tôn giáo hàng ngàn năm và triết học qua hàng ngàn năm đã để lại trên mảnh đất trí thức Ấn những chất liệu phong phú và phì nhiêu về tư tưởng và lý tưởng, làm thành một môi sinh rất tốt cho những hạt giống Pháp nảy nở. Hy Lạp, Trung Hoa, Ai Cập và Babylonia, cùng với những lý tưởng cao tột của họ, cũng chưa đạt được phẩm chất về nhận thức của các nhà hiền triết Ấn sống trong rừng núi. Mầm Giác Ngộ nảy sinh tựa như một hạt giống bay đến đến từ những cánh đồng xa xa, từ những thế giới không gian và thời gian vô tận xa xăm với chúng ta - mầm Giác Ngộ thực sự nảy nở và phát triển trên miền góc Đông-Bắc Ấn. Mầm Giác Ngộ thực sự này đạt được hoàn toàn do kinh nghiệm của một người: Đức Phật Cồ Đàm. Nguồn gốc của Phật Giáo là kinh nghiệm này được gọi là 'Giác Ngộ'. Với kinh nghiệm Giác Ngộ, Đức Phật

bắt đầu triển khai giáo lý của Ngài không bằng một niềm tin giáo điều và huyền bí, mà bằng một kinh nghiệm giá trị, đại đồng, Ngài cho thế gian chân lý phổ quát. Cho nên, nghĩa đúng của Phật Giáo là CHÂN LÝ VI DIỆU CAO THƯỢNG. Nhớ rằng Đức Phật không dùng lý thuyết suông để dạy. Ngài lúc nào cũng dạy trên một lập trường thực tiễn căn cứ vào sự hiểu biết, sự Giác Ngộ, và sự chứng nghiệm của Ngài về Chân Lý.

Phật Giáo bắt đầu với Chân Lý xuất hiện trên 2500 Năm qua trong con người của Đức Phật Cồ Đàm. Khi Đức Phật giới thiệu Giáo Pháp của Ngài, ý định của Ngài không phải là khai triển cái khái-niệm về cái Ta trong tâm thức của con người, và Ngài cũng không muốn tạo thêm tham vọng về một cuộc sống bất diệt và lạc thú thế gian. Mục đích của Ngài là nhấn mạnh cho thấy cái phù phiếm của kiếp nhân sinh, và chỉ ra con Đường thực tiễn, chính xác để giải thoát do Ngài khám phá ra.

Giáo lý nguyên thủy của Đức Phật nêu rõ bản chất thực sự của cuộc sống và của thế gian. Tuy nhiên, có sự phân biệt giữa Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật (thường được gọi là Pháp hay lời dạy của Đức Phật) và tôn giáo phát triển căn cứ vào Giáo Lý của Ngài.

Giáo Lý của Đức Phật không những chỉ bắt đầu cho một tôn giáo mà còn gây cảm hứng cho sự thăng hoa của cả một nền văn minh. Giáo lý này trở thành một lực lượng vĩ đại khai hóa qua dòng lịch sử văn hóa của nhiều quốc gia. Đương nhiên, Phật Giáo trở thành nền văn minh vĩ đại nhất mà thế giới đã từng biết. Trong lãnh vực văn học, mỹ thuật, triết lý, tâm lý, đạo đức, kiến trúc và văn hóa, Phật Giáo đã đạt được một thành tích lịch sử tuyệt vời. Qua nhiều thế kỷ, biết bao nhiêu cơ sở xã hội giáo dục được thiết lập tại nhiều quốc gia chuyên về học tập giáo lý của Đức Phật. Lịch sử của Phật Giáo được ghi trên bảng vàng về tinh huynh đệ và thiện chí. Tín ngưỡng và sự tu hành trở thành một phương cách sống có tính cách duy lý, khoa học và đạo hạnh nhằm phát triển tâm linh từ ngày Đức Phật hoằng pháp và thực hành mục đích và ý nghĩa thực sự của một đời sống và của một tôn giáo.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VỚI NỀN VĂN MINH

Cho đến nay, Phật Giáo vẫn giữ nguyên là một lực lượng khai hóa vĩ đại trên thế giới hiện đại. Là một lực lượng khai hóa, Phật Giáo thức tỉnh lòng tự trọng và tinh thần trách nhiệm của vô số con người và khơi dậy tiềm năng của nhiều quốc gia. Phật Giáo nuôi dưỡng tinh thần tiến bộ bằng cách thúc đẩy sức mạnh suy tư của mỗi cá nhân. Phật Giáo khuyến khích tinh thần bao

dung của người dân bằng cách tránh khỏi những sự hẹp hòi và cuồng tín về tôn giáo và quốc gia. Kẻ ác được thuần hóa và người dân được tác động để tâm ý trở nên sáng suốt và hiền hậu. Tóm lại, Phật Giáo gây được niềm tự tin bằng giáo lý là số mệnh của con người nằm trong chính bàn tay của mình, và chính mình có khả năng phát triển năng lực và chuyển hóa nội tâm để tiến đến mục đích cao cả.

Trên hơn hai ngàn năm, Phật Giáo thỏa mãn nhu cầu tinh thần của một phần ba nhân loại. Sự lôi cuốn của Phật Giáo chưa bao giờ lại mạnh mẽ như ngày nay. Giáo lý của Đức Phật là một trong những tài nguyên tinh thần giàu có nhất của nhân loại, vì đã nâng cao chân trời nỗ lực của con người tiến lên một tầm mức cao hơn, vượt qua những nhu cầu, ham muốn không bao giờ thỏa mãn của con người. Trong viễn ảnh rộng lớn, cái nhìn của Đức Phật về cuộc sống, có khuynh hướng lôi cuốn những nhà trí thức quá mệt mỏi về tinh thần của mình (cũng như của người khác).

Tuy nhiên cái quả của nhãn quan Phật Giáo còn có một cái gì hơn là môn thể thao tinh thần hoặc là nguồn an ủi cho những người kiệt quệ tâm linh.

Một sức hấp dẫn khác là Phật Giáo rất thực tiễn và công hiến một cái nhìn thực tế về cuộc đời và thế giới. Phật Giáo không khuyến dụ nhân loại sống trên một thiên đàng hoang tưởng, hay làm con người khiếp sợ đau đớn bởi những loại sợ hãi giả tạo hay mặc cảm tội lỗi. Phật Giáo nói lên một cách chính xác và khách quan chúng ta và thế giới chung quanh chúng ta là gì, và chỉ cho chúng ta con đường đi đến tự do, bình an, tịch tịnh và hạnh phúc hoàn toàn.

Nếu nhân loại ngày nay được cứu khỏi những phản ứng gây ra do tín điều của các tôn giáo gây ra thì Phật Giáo là một cỗ xe hữu hiệu nhất. Phật Giáo là tôn giáo của nhân loại mà người sáng lập qua hệ thống giáo lý của Ngài không cần đến sự khám phá hay can thiệp của thần quyền nào. Ở vào một thời đại mà con người bị tràn ngập bởi sự thành công trong việc kiểm soát vũ trụ vật chất, con người phải quay lại và lấy những thành tích đạt được của mình để kiểm soát cái hiện tượng khó khăn nhất: đó là cái Ngã (Ta) của chính mình. Trong sự tìm kiếm này, con người hiện đại sẽ tìm thấy trong Phật Giáo câu trả lời cho nhiều vấn đề khó khăn và thắc mắc.

Ngày nay Phật Giáo lôi cuốn Tây Phương vì Phật Giáo không có giáo điều, và Phật Giáo thỏa mãn cả lý trí lẫn con tim. Phật Giáo nhấn mạnh đến lòng tự tin đi đôi với lòng khoan dung với người khác. Phật Giáo bao gồm những

khám phá khoa học tiên tiến nếu những khám này là mục tiêu xây dựng. Phật Giáo nhấn mạnh con người chính là người sáng tạo ra cõi đời này, và cũng chính mình là kẻ phác họa ra vận mệnh cho chính mình. Đó là bản chất của Phật Giáo.

Thông điệp hòa bình và từ tâm của Đức Phật gửi đi muôn hướng và gửi đến hàng triệu người; nhờ ảnh hưởng của thông điệp này họ đã áp dụng như một con đường mới của cuộc sống đạo hạnh.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO NHÂN LOẠI

Phật Giáo là một tôn giáo phụng sự con người đem hy vọng và ước nguyện; trong phạm vi xã hội, Phật Giáo đã nuôi dưỡng, một lối sống đáng ca ngợi, và một tinh thần cộng đồng do nỗ lực nhằm vào hòa bình và mãn nguyện. Phật Giáo là tiên phong của hạnh phúc con người.

Cả đến trong lãnh vực chính trị, đã có rất nhiều lần Phật Giáo được ghi nhận là đã có lối giải quyết chính xác, công bình bằng đường lối dân chủ dựa trên những giá trị căn bản đạo đức. Phật Giáo đem lại một hương vị văn hóa khác biệt của Đông Phương. Phật Giáo cung cấp nền tảng đạo đức căn bản và thuần khiết cho những ai áp dụng nó dưới hình thức này hay hình thức khác.

Đương nhiên, tiềm năng rộng lớn của Phật Giáo không thể thực thi được tất cả bởi đa số chỉ áp dụng một phần giới hạn mà thôi. Tiềm năng cá nhân và tập thể được bao tỏa bằng những đóng góp của Phật Giáo vào các lãnh vực như mỹ thuật và văn hóa. Nhưng tiềm năng vĩ đại nhất của Phật Giáo nằm trong tính cách hợp lý không cần đến bất cứ một thứ gì để chứng minh. Nếu có một sự đổi mới hay tái xét giá trị nền tảng của Phật Giáo, thì sự việc này không phải do những phát giác bất thường hay ngẫu nhiên, hay qua sự chuyển hướng bởi mệnh lệnh thế tục hay uy quyền siêu nhân nào đó. Phật Giáo mang hạt giống tự đổi mới ngay chính nơi mình.

Sự đóng góp của Đức Phật vào sự tiến bộ xã hội và tinh thần của nhân loại phi thường cho đến nỗi thông điệp của Ngài phổ biến tại các quốc gia tại Á Châu của Ngài đã chinh phục được sự thương yêu và mến mộ của người dân với một nhiệt tình chưa bao giờ có.

CHÂN LÝ TỐI THƯỢNG

Chân Lý Tối Thượng có thể tìm thấy trong Giáo Lý của Đức Phật

Phật Giáo công nhận hai loại sự thật: sự thật bên ngoài có tính cách qui ước (tục đế) và sự thật rốt ráo, tối thượng (chân đế). Chân lý tối thượng này chỉ có thể chứng nghiệm bằng thiên quán chứ không bằng lý thuyết suông hay bằng ước đoán.

Giáo Lý của Đức Phật là Chân Lý Rốt Ráo của thế gian. Dù vậy, Phật Giáo không phải là một tôn giáo thiên khai hay là một tôn giáo có hệ thống tổ chức. Phật Giáo là mẫu mực thứ nhất về đường lối thuần túy khoa học đặt trên những vấn đề liên quan đến bản chất tối hậu của kiếp sống. Giáo Pháp vượt thời gian này do chính Đức Phật khám phá ra không có sự giúp đỡ của một lực lượng thần thánh nào cả.

Giáo Pháp này đủ mạnh để đối đầu với bất cứ sự thử thách nào mà không cần phải thay đổi nguyên lý căn bản học thuyết của nó. Tôn giáo nào mà bắt buộc phải thay đổi, điều chỉnh học thuyết để phù hợp với thế giới hiện đại là một tôn giáo không có một nền tảng vững chắc trên một chân lý rốt ráo. Phật Giáo vẫn giữ Chân Lý của giáo lý nguyên thủy của bậc Đại Đạo Sư dù là trong những điều kiện hết sức khó khăn đang lan tràn trên thế giới hiện đại. Đức Phật không tiến dẫn việc thực hành có tính cách cá nhân hay thế gian nào mà không liên quan đến đạo đức hay giới luật. Với Đức Phật, việc tu tập nếu không có luân lý và đạo hạnh thì không có giá trị về tôn giáo. Chúng ta phải phân biệt giữa những gì Đức Phật dạy và những gì người ta thuyết giảng và thực hành dưới danh nghĩa Phật Giáo.

Mọi tôn giáo đều gồm có không những giáo lý của vị giáo chủ khai sáng ra tôn giáo đó, mà còn gồm có những nghi thức, và nghi lễ phát triển từ cốt lõi căn bản của giáo lý. Những nghi thức và nghi lễ bắt nguồn từ những tập tục văn hóa của người dân theo tôn giáo ấy. Thường thường, các vị khai sáng ra các tôn giáo lớn không đặt ra các luật lệ chính xác về nghi thức phải theo. Nhưng các nhà lãnh đạo tôn giáo sau đó, lập ra các luật lệ về giới hạnh mà các môn đồ không được phép làm sai các giới luật ấy.

Cả đến tôn giáo mà chúng ta gọi là Đạo Phật cũng khác biệt về sự thực hành bề ngoài với những gì mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài hành trì lúc ban đầu. Qua nhiều thế kỷ về văn hóa và ảnh hưởng môi sinh đã làm Phật Giáo Miền Điện, Thái, Trung Hoa, Tây Tạng, Sri Lanka, và Nhật Bản khác nhau. Nhưng những việc thực hành đó không gây va chạm, vì Đức Phật dạy rằng khi nào còn giữ được bản chất Chân Lý tuyệt đối, sự biểu hiện vật chất của chân lý đó có thể khác biệt theo lối sống của hành giả.

Vài trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt, một số các đệ tử của Đức Phật, thành lập một tôn giáo căn cứ vào giáo lý của vị Đại Đạo Sư. Trong khi thiết lập thành tôn giáo, giữa những quan niệm và tín ngưỡng khác, họ đã hội nhập vào đó đủ loại phép lạ, huyền bí, bói toán, bùa mê, thư phù, mật chú, cầu nguyện và nhiều nghi thức, nghi lễ không hề thấy trong giáo lý nguyên thủy. Khi những tín ngưỡng và hành trì ngoại lai được hội nhập, đa số người đã chệch mảng trong việc phát triển việc thực hành giáo lý nguyên thủy: kỷ luật tự giác, tự thu thúc, trau dồi đức hạnh và phát triển tinh thần. Thay vì thực hành Giáo Lý nguyên thủy, họ quan tâm nhiều hơn và cố gắng để tự bảo vệ chống với quỷ thần hầu đạt thịnh vượng và may mắn. Dần dà, con người không mấy chú trọng đến giáo lý nguyên thủy và càng ngày càng chú ý đến khám phá các phương cách và phương tiện để tránh những cái gọi là bất hạnh hay ảnh hưởng xấu của các vì sao, ma thuật hay bệnh tật. Theo đường lối trên, qua thời gian thực hành với niềm tin suy thoái, việc tu tập bị phong tỏa bởi những theo đuổi thế tục. Ngay cả đến ngày này, vẫn có những người tin tưởng là có thể loại bỏ các khó khăn bằng ảnh hưởng của sức mạnh bên ngoài. Vẫn có những người tin như vậy; cho nên họ chệch mảng trau dồi sức mạnh của ý chí, của trí thông minh, hiểu biết và những gì khác liên quan đến phẩm tính con người. Nói một cách khác, con người bắt đầu lạm dụng trí thông minh để theo những loại tín ngưỡng và thực hành như thế dưới danh nghĩa của Phật Giáo. Họ cũng đã làm ô nhiễm tính cách thuần khiết của bức thông điệp của Đức Phật.

Tôn giáo hiện đại mà chúng ta thấy tại nhiều quốc gia, là sản phẩm của những chúng sanh bình thường sống trong một quốc gia và tự điều chỉnh cho hợp với nhiều môi trường xã hội và văn hóa khác nhau. Dù sao Phật Giáo là một tôn giáo không bắt đầu như một hệ thống siêu thế xuống trần gian từ thiên đàng. Phật Giáo khai sinh và hội nhập trong một tiến trình lịch sử dài. Trong tiến trình tiến hóa, nhiều người đã từ từ đi ra khỏi con đường Giáo Lý nguyên thủy của vị khai sáng và bắt đầu các trường và môn phái khác. Tất cả những tôn giáo hiện hữu đều phải đối đầu tình trạng này.

Ta không nên đi đến một kết luận vội vàng bằng cách hoặc đánh giá hoặc lên án một tôn giáo đơn giản chỉ bằng cách nhìn những tín đồ hành đạo qua niềm tin mù quáng của họ dưới danh nghĩa của tôn giáo đó. Muốn hiểu được thực chất của một tôn giáo, ta phải nghiên cứu và điều tra Giáo Lý nguyên thủy của người khai sáng ra tôn giáo ấy.

Trước sự thặng dư về ý niệm và thực hành mới được phát triển về sau này, rất hữu ích cho chúng ta quay lại với Giáo Pháp tích cực và bất diệt dạy bởi

Đức Phật cho dù ta tin tưởng và thực hành dưới bất cứ danh nghĩa Phật Giáo nào thì Giáo Lý căn bản của Đức Phật vẫn còn hiện hữu trong các kinh điển nguyên thủy của Ngài.

HAI TRƯỜNG PHÁI CHÍNH TRONG PHẬT GIÁO

Những môn đồ thực sự của Đức Phật có thể tu tập mà không cần phải gia nhập trường hay môn phái nào cả.

Một vài trăm năm sau Đức Phật nhập diệt, có đến mười tám trường và môn phái mọc lên, trường phái nào cũng nói là trường phái mình mới đúng là đại diện thực hành Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật. Những khác biệt giữa những trường phái này căn bản là do sự giải thích Giáo Lý của Ngài. Sau một thời gian dài, tất cả những trường và môn phái ấy nhập thành hai trường phái chính: Nguyên Thủy (Theravada) và Đại Thừa (Mahayana). Ngày nay, đa số những người theo đạo Phật đều thuộc một trong hai trường phái này.

Căn bản Đại Thừa Phật Giáo xuất phát từ Giáo Lý của Đức Phật là tất cả ai ai cũng có khả năng thành Phật. Nguyên Thủy cho rằng khả năng thành Phật chỉ có thể thực hiện được do sự nỗ lực của mỗi cá nhân. Phật Tử Đại Thừa, mặt khác, tin là có thể tìm được giải thoát với sự giúp đỡ của siêu nhân gọi là Bồ Tát. Theo họ, Bồ Tát là các vị Phật tương lai, Bồ Tát với lòng từ bi vô lượng đối với các chúng sanh đồng loại, đã tự mình chưa muốn đạt Phật Quả mà chờ đợi cho đến khi nào giúp các người khác giải thoát mới thành Phật. Mặc dầu có sự khác biệt trên căn bản nhưng học thuyết không có gì bất đồng về Pháp ghi trong Ba Tạng Kinh Điển. Vì lẽ người Phật Tử được khuyến khích bởi Đức Đại Đạo Sư, phải nghiên cứu chân lý thật cẩn thận ; Phật Tử hoàn toàn tự do giải thích kinh điển theo sự hiểu biết của chính mình. Nhưng trên hết cả, Đại Thừa lẫn Nguyên Thủy đều là những người tôn quý Đức Phật.

Những lãnh vực mà cả hai đều đồng ý:

1. Cả hai đều công nhận *Đức Thích Ca là Đạo Sư*.
2. *Tứ Diệu Đế* hoàn toàn giống nhau ở cả hai trường phái.
3. *Bát Chánh Đạo* hoàn toàn giống nhau ở cả hai trường phái.
4. *Lý Duyên Sanh* hay *Thập Nhị Nhân Duyên* hoàn toàn giống nhau.
5. Cả hai đều bác bỏ ý kiến một đấng siêu nhân nào đó tạo thế giới và thống trị thế giới.
6. Cả hai đều công nhận Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, Giới, Định và Huệ mà không có khác biệt nào.

Một số người quan niệm Nguyên Thủy ích kỷ vì Nguyên Thủy dạy nên tìm giải thoát cho chính mình. Nhưng làm sao một người ích kỷ lại có thể đạt Giác Ngộ được? Cả hai trường phái công nhận Tam Bồ Đề hay Tam Thừa, và lý tưởng Bồ Tát là lý tưởng cao nhất. Đại Thừa tạo ra nhiều Bồ Tát huyền bí, trong khi Nguyên Thủy tin rằng Bồ Tát là một người giữa chúng ta đã hiến trọn đời để đạt được sự toàn bích và tối thượng, trở nên một Đức Phật Giác Ngộ hoàn toàn để đem lại phúc lợi và hạnh phúc cho thế gian.

Từ ngữ Tiểu Thừa (Cỗ Xe Nhỏ) và Đại Thừa (Cỗ Xe Lớn) không thấy nói đến trong văn hóa Nguyên Thủy tiếng Pali. Những từ ngữ này cũng không thấy nói đến trong Tam Tạng Kinh Điển tiếng Pali hay trong các Bộ Luận trong Tam Tạng Kinh Điển. Phật Tử Nguyên Thủy theo truyền thống tôn giáo chính thống lan tràn tại Ấn từ hai ngàn năm trăm năm qua. Họ dùng tiếng Pali trong các cuộc lễ. Họ cũng mong ước đạt được mục tiêu cuối cùng (Niết Bàn), bằng cách trở thành một Đức Phật Giác Ngộ Tối Thượng, một Bích Chi Phật, hay Một A La Hán (Quả Vị cao Nhất trong các bậc Thánh). Đa số Phật Tử Nguyên Thủy thích A La Hán. Phật Tử tại Sri Lanka, Miến Điện, và Thái Lan thuộc trường phái này. Phật Tử Đại Thừa đã thay đổi tập tục tôn giáo cổ. Họ tu tập theo tập quán và truyền thống của quốc gia họ sinh sống. Phật Tử Đại Thừa dùng tiếng nước họ trong các cuộc lễ. Họ cũng mong ước đạt mục tiêu cuối cùng (Niết Bàn) bằng cách trở thành Phật. Do đó, họ sùng kính cả Đức Phật lẫn các Vị Bồ Tát (Phật Tương Lai). Phật Tử tại Trung Hoa, Nhật Bản và Triều Tiên thuộc trường phái này. Phần đông Phật Tử tại Tây Tạng và Mông Cổ lại theo một trường phái khác gọi là Mật Tông (Vajrayana). Các học giả Phật Giáo tin là Mật Tông có khuynh hướng ngã về Đại Thừa.

Các học giả đã chung quát chấp nhận rằng từ ngữ Tiểu Thừa (Hinayana) và Đại Thừa (Mahayana) chỉ mới phát minh sau này. Theo lịch sử, Nguyên Thủy đã hiện hữu từ trước khi những từ ngữ này được phát minh. Nguyên Thủy, coi như giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, được truyền bá vào Sri Lanka và củng cố tại đây từ Thế Kỷ Thứ Ba trước Tây Nguyên, vào thời gian Hoàng Đế A Dục tại Ấn. Vào thời điểm này, chưa có gì gọi là Đại Thừa. Đại Thừa mới xuất hiện sau này, vào thời gian đầu của kỷ nguyên Cơ Đốc. Phật Giáo hội nhập Sri Lanka với Tam Tạng Kinh Điển, và các Bộ Luận, vào Thế Kỷ Thứ Ba trước Tây Nguyên, vẫn là Theravada (Nguyên Thủy) giữ nguyên không thay đổi, và cũng không tiến vào trong cuộc tranh chấp Tiểu Thừa-Đại Thừa mới phát triển sau này tại Ấn. Cho nên sắp Nguyên Thủy vào Tiểu Thừa hay Đại Thừa là không hợp lý. Sau cuộc Đại Hội Phật Giáo Thế Giới năm 1950, các bậc thức giả cả Đông lẫn Tây, dùng

từ ngữ Nguyên Thủy (Theravada) và không dùng từ ngữ Tiểu Thừa (Hinayana), căn cứ vào Phật Giáo đang thịnh hành tại các nước Đông Nam Á Châu. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn có những người lỗi thời dùng từ ngữ Tiểu Thừa (Hinayana).

Tóm lại, trong Kinh Đại Thừa Samdhi Nirmorcana (Giải Thâm-Mật Kinh) nói rõ ràng là Thỉnh Văn Thừa- Nguyên Thủy và Đại Thừa tạo thành Nhất Thừa và không phải là hai 'cỗ xe' khác nhau và riêng biệt. Mặc dù có nhiều trường phái Phật Giáo giữ quan niệm khác biệt về giáo lý của Đức Phật, nhưng chưa bao giờ xảy ra vụ bạo động hay đổ máu nào từ hai ngàn năm qua. Đó là điểm độc đáo về lòng khoan dung độ lượng của người Phật Tử.

-ooOoo-

Chương 5

HỌC THUYẾT CĂN BẢN

-ooOoo-

TAM TẠNG KINH ĐIỂN

Tam Tạng Kinh Điển là sự tổng hợp những lời dạy của Đức Phật thuyết giảng trên 45 năm bằng tiếng Pali, gồm có Kinh - lời dạy có tính cách qui ước, Luật - Giới luật, và Luận (Vi Diệu Pháp) - Tâm Lý Đạo Đức.

Tam Tạng Kinh Điển được kết tập và soạn thành hình thức ngày nay là do các bậc A La Hán, những bậc thánh đã liên hệ trực tiếp với chính Đức Phật.

Đức Phật đã qua đời, nhưng Giáo Pháp siêu phàm của Ngài để lại cho nhân loại vẫn hiện hữu và thuần khiết như lúc ban đầu.

Mặc dù Đấng Đại Đạo Sư không để lại bút tích trong hồ sơ giáo lý, nhưng các đệ tử xuất chúng của Ngài đã gìn giữ các tài liệu này bằng trí nhớ và đã truyền khẩu lại từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, 500 Vị A La Hán ưu tú triệu tập Đại Hội Kiết Tập lần thứ nhất để ghi lại học thuyết do Ngài dạy. Đức A Nan, thị giả thân tín một dạ trung thành, luôn luôn kề cận Đức Phật, nên đã được nghe tất cả những bài thuyết giảng của Ngài; Đức A Nan là người đọc lại Kinh (Pháp), Đức U Bà Ly đọc Luật, giới luật của Tăng Già.

Một trăm năm sau lần Đại Hội Kiết Tập lần thứ nhất, trong thời Vua Kalasoka, một số đệ tử nhận thấy sự cần thiết phải thay đổi một vài kinh giới. Các nhà sư chính thống cho là không có gì cần phải thay đổi trong khi các nhà sư khác đòi hỏi thay đổi một vài giới luật. Cuối cùng, sau lần kiết tập này, nhiều trường phái Phật Giáo khác biệt xuất hiện. Trong Kỳ Đại Hội lần thứ hai này, chỉ thảo luận, những vấn đề trong *Luật Tạng* còn về *Kinh Tạng* không có gì thay đổi.

Vào Thế Kỷ Thứ Ba trước Tây Nguyên, trong thời Hoàng Đế A Dục, Đại Hội Thứ Ba được triệu tập để thảo luận những quan điểm dị biệt của Tăng Già. Tại Đại Hội này không những chỉ thảo luận hạn chế về *Luật Tạng*, mà cũng thảo luận đến *Kinh Tạng*. Khi Đại Hội bế mạc, Chủ tịch Đại Hội, Đức Moggaliputta Tissa, soạn thảo một cuốn sách gọi là Kathavatthu bác bỏ các quan điểm và lý thuyết dị giáo sai lầm của một số đệ tử. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận gọi là Nguyên Thủy (Theravada). *Luật Tạng* cũng được đem bàn cãi trong Kỳ Đại hội này. Đại Hội Lần Thứ Tư được triệu tập tại Sri Lanka năm 80 trước Tây Nguyên dưới sự bảo trợ của Hoàng Đế Vattagamini Abbaya, một vị Vua rất hiếu thảo. Tam Tạng Kinh Điển lần thứ nhất được kiết tập thành văn bản tại Đại Hội Sri Lanka này.

Tam Tạng Kinh Điển gồm ba phần giáo lý của Đức Phật: Luật, Kinh, và Luận.

Luật Tạng chuyên về các vấn đề luật lệ và quy tắc của Đoàn thể Tăng và Ni. *Luật Tạng* trình bày chi tiết sự phát triển của hệ thống Phật Giáo Đoàn. Cuộc đời Đức Phật và sứ mệnh hoằng pháp của Ngài được ghi nhận. Gián tiếp, *Luật Tạng* nêu lên vài sự kiện rất hữu ích về lịch sử thời cổ, phong tục của người Ấn, mỹ thuật, khoa học vân vân...

Gần hai mươi năm sau khi giác ngộ. Đức Phật không đặt giới luật để kiểm soát đoàn thể Tăng Già. Sau này, do hoàn cảnh gây nên, Ngài mới ban bố luật lệ cho đồ đệ tương lai của Tăng Già.

LUẬT TẶNG

Luật Tạng gồm năm cuốn sau:

1. *Parajika Pali* (Đại tội)
2. *Pacittiya Pali* (Khinh tội)
3. *Mahavagga Pali* (Đại Phẩm)

4. *Cullavagga Pali* (Tiểu Phẩm)
5. *Parivara Pali* (Phần Linh Tinh)

KINH TẠNG

Kinh Tạng gồm hầu hết các bài kinh giảng bởi chính Đức Phật trong nhiều dịp. Cũng có một vài bài kinh do các Đại Đệ Tử của Ngài thuyết giảng như các Ngài Xá Lợi Phất, A Nan, Mục Kiền Liên vân vân ... Các kinh này giống như cuốn sách gồm các toa thuốc, là những bài thuyết pháp diễn giảng thích hợp cho hoàn cảnh và tính chất tùy theo hạng người. Đôi khi hình như có vẻ mâu thuẫn, nhưng không nên hiểu lầm vì là các câu này do chính Đức Phật nói ra để phù hợp vào mục đích đặc biệt nào đó.

Kinh Tạng gồm năm bộ

1. *Digha Nikaya* (Trường Bộ Kinh)
2. *Majjhima Nikaya* (Trung Bộ Kinh)
3. *Samyutta Nikaya* (Tương Ứng Bộ Kinh)
4. *Anguttara Nikaya* (Tăng Chi Bộ Kinh)
5. *Khuddaka Nikaya* (Tập Bộ Kinh)

Bộ thứ năm phân chia thành 15 cuốn:

1. *Khaddakapatha* (Shorter Text, Tiểu Phẩm)
2. *Dhammapada* (The Way of Truth, Pháp Cú Kinh)
3. *Udana* (Heartfelt sayings or Peacon of Joy, Tự Thuyết Kinh)
4. *Iti Vuttaka* ('Thus said' Discourses, Phật thuyết như vậy)
5. *Sutta Nipata* (Collected Discourses, Kinh tập)
6. *Vimana Vatthu* (Stories of Celestial Mansions, Các câu chuyện về Thiên cung)
7. *Peta Vatthu* (Stories of Peta, Câu chuyện về Ngạ quỷ)
8. *Theragatha* (Psalms of Brethren, Trưởng Lão Tăng Kệ)
9. *Therigatha* (Palsms of the Sisters, Trưởng Lão Ni Kệ)
10. *Jatakha* (Birth Stories, Túc Sanh Truyện)
11. *Niddesa* (Expositions, Nghĩa thích)
12. *Patisambhida* (Analytical Knowledge, Tuệ Phân Tích)
13. *Apadana* (Lives of Saint, Đời Sống các Vị Thánh)
14. *Buddhavamsa* (The History of Buddha, Lịch Sử Đức Phật)
15. *Cariya Pitaka* (Modes of Conduct, Sở hạnh tạng)

LUẬN TẠNG

Đối với một nhà tư tưởng uyên thâm, *Luận Tạng* quan trọng và đáng chú ý nhất vì *Luận Tạng* hàm chứa triết lý thâm của giáo lý Đức Phật không giống như những bài thuyết giảng có tính cách làm sáng tỏ nhưng đơn giản hơn trong *Kinh Tạng*.

Trong *Kinh Tạng* ta thường thấy đề cập đến cá nhân, chúng sinh vân vân...nhưng trong *Luận Tạng*, thay vì những thuật ngữ quy ước, chúng ta thấy những thuật ngữ về chân đế như uẩn, tâm, sắc, vân vân...

Trong *Kinh Tạng*, ta thấy Giáo lý theo Tục Đế nhưng trong *Luận tạng*, ta thấy Nguyên Lý Chân Đế.

Trong *Luận Tạng* mỗi vấn đề đều được phân tích và giải thích chi tiết, cho nên ta gọi đó là Giáo Pháp Thâm Thâm (Vi Diệu Pháp).

Bốn Pháp Chân Đế trong *Luận Tạng* là Tâm, Tâm Sở, Sắc và Niết Bàn.

Cái được gọi là chúng sanh được phân tích dưới lăng kính hiển vi và các thành phần được miêu tả chi tiết. Cuối cùng mục tiêu tối hậu, và phương pháp đạt mục tiêu được giải thích với những chi tiết hết sức cặn kẽ.

Luận Tạng gồm có các tác phẩm sau đây:

1. *Dhamma-Sangani* (Enumeration of Phenomina, Pháp Tụ)
2. *Vubhanga* (The Book of the Treatise, Phân Biệt (giải từng phần khác nhau))
3. *Katha Vatthu* (Point of Controversy, Kệ Thuyết)
4. *Puggala Pannati* (Description of Individuals, Nhân Duyên Thuyết)
5. *Dhatu Katha* (Discussion with Reference to Elements, Giới Thuyết)
6. *Yamaka* (The Book of Pairs, Song Đối)
7. *Pattana* (The Book of Relations, Liên Đối)

Theo một cách phân loại khác do chính Đức Phật ghi nhận Giáo Lý được chia làm chín nhóm: 1- Sutta, 2- Geyy, 3- Veyyakarama, 4- Gatha, 5- Udana, 6- Itivuttaka, 7- Jataka, 8- Abbhutadhama, 9-Vedalla.

1. *Sutta* - (Kinh) Là những bài pháp, dài, ngắn, trung bình do Đức Phật thuyết giảng trong nhiều trường hợp như Kinh Mangala Sutta (Discourses on Blessings, Hạnh Phúc Kinh) Ratana Sutta (The Jewel Discourse, Trân Bảo Kinh), Metta Sutta (Discourse on GoodWill, Kinh về Tâm Từ) vân vân... Theo lời dẫn giải, toàn bộ Luật Tạng cũng nằm trong Kinh này.

2. *Geyya* - Những bài thuyết giảng lẫn lộn những câu kệ và những bài thơ như Sagathavagga của Kinh Samyutta (Tương Ứng Bộ Kinh).

3. *Veyyakarana* - có nghĩa Trình Bày - Toàn bộ Luận tạng gồm những bài thuyết pháp không thơ kệ, và tất cả những gì còn lại không nằm trong phân loại của bộ này.

4. *Gatha* - Gồm có những bài kệ trong Kinh Pháp Cú, Theragatha (Psalms of the Brethren, Trưởng lão kệ), Therigatha (Psalms of the Sisters, Trưởng lão ni kệ), và những bài kệ không có trong các Kinh.

5. *Udana* - Gồm Paeans of Joy ghi trong Udana, một phần Khuddaka Nikaya

6. *Itivuttaka* - Gồm 112 bài thuyết pháp bắt đầu với câu "Một thuở nọ, Đức Phật" Itivuttaka là một trong 15 bộ Kinh trong Khuddaka Nikaya.

7. *Jataka* - Gồm 547 chuyện về tiền thân của Đức Phật.

8. *Abbhutadhamma* - Một số bài giảng nói về những điều đẹp đẽ tuyệt vời ví dụ như Kinh Acchariya-Abbhutadhamma trong bộ Majjihima Nikaya (No 123)

9. *Vedalla* - Gồm có những bài thuyết pháp, như Chulla Vedalla, Maha Vedalla (M.N. Nos 43, 44), Samma Ditthi Sutta (M.N. No. 9) vân vân . Trong một vài bài thuyết pháp, một số giải đáp các câu hỏi được ghi nhận trong niềm hoan hỉ.

LUẬN TẠNG (VI DIỆU PHÁP) LÀ GÌ?

Luận Tạng (Vi Diệu Pháp) là giáo lý phân tích khả năng tinh thần và các yếu tố liên hệ.

Luận Tạng hàm chứa tâm lý đạo đức và triết lý sâu xa của Giáo Lý Đức Phật, trái ngược với các bài thuyết pháp đơn giản trong *Kinh Tạng*.

Kiến thức đạt được từ Kinh chắc chắn giúp ta vượt qua các khó khăn trở ngại, cũng như giúp ta phát triển tinh thần và rèn luyện tâm ý. Có được kiến thức này giúp ta có một đời sống bình an, đáng kính, hữu ích và cao thượng. Nghe những bài thuyết giảng, chúng ta phát triển sự hiểu biết Pháp và có thể điều hòa cuộc sống hàng ngày theo đó. Quan niệm đấng sau của một vài chữ hay từ ngữ dùng trong *Kinh Tạng*, có thể nên thay đổi và phải được giải

nghĩa trong phạm vi môi trường thời Đức Phật tại thế. Quan niệm sử dụng trong *Kinh Tạng* giống như những từ ngữ quy ước mà người cư sĩ thường dùng để giải thích các đề tài khoa học. Trong khi quan niệm trong kinh theo quy ước phải được hiểu với ý nghĩa thông thường, còn quan niệm về Luận tạng phải được hiểu theo ý nghĩa rất ráo. Quan niệm trong *Luận Tạng* giống như những từ ngữ hay thuật ngữ khoa học chính xác dùng bởi các khoa học gia để ngăn ngừa sự giải thích sai lầm.

Chỉ trong *Luận Tạng* mới thấy sự giải thích về vì sao và nơi nào đã khiến con người tạo ý tùy theo tham ái hay tâm sở khác. Những sự giải thích rõ ràng về bản chất của khả năng tinh thần khác nhau, và cách lý giải chính xác các yếu tố tạo thành được tìm thấy trong các tập thuyết giảng quan trọng.

Hiểu Phật Pháp qua kiến thức đạt được từ Kinh điển giống như kiến thức đạt được trong việc nghiên cứu các toa thuốc áp dụng cho các loại bệnh tật. Kiến thức như vậy chắc chắn là có thể chữa được một số bệnh. Mặt khác, một lương y giỏi, với kiến thức chính xác, có thể chẩn đoán một số lớn các bệnh tật, khám phá ra các nguyên nhân gây bệnh. Kiến thức đặc biệt giúp vị lương y này có vị thế tốt đẹp hơn để có thể chữa bệnh hữu hiệu hơn. Tương tự như vậy, một người nghiên cứu *Luận Tạng*, có thể hiểu rõ bản chất của tâm, phân tách các thái độ tinh thần khiến con người phạm lỗi, hay làm cho con người phát triển thiện ý tránh các tội lỗi.

Luận Tạng dạy rằng những niềm tin ích kỷ, và những ý niệm và cái "Tôi" 'Anh', 'Người', và 'Thế gian' mà chúng ta thường hàng ngày hay nói tới, không diễn tả nổi đầy đủ tính chất thực sự của cuộc sống. Quan niệm thông thường không phản ánh cái tính chất phù du của lạc thú, những cái bất trắc, vô thường của thành phần mọi sự vật duyên hợp, sự đối kháng giữa những phân tử và thực chất năng lượng nằm bên trong tất cả các vật hữu tình và vô tình.. Giáo lý của *Luận Tạng* trình bày rõ ràng bản chất rất ráo của con người và đem sự phân tích về thân phận của con người xa hơn những sự nghiên cứu khác mà con người đã biết.

Luận Tạng nêu lên những thực thể hiện hữu trong ý nghĩa rất ráo hay paramattha (đệ nhất nghĩa đế) dhamma tiếng Pali. Có bốn thực thể đó là:

1. *Citta*, (Tâm hay Tâm Vương) được giải nghĩa là cái biết hay hiểu biết một đối tượng. Tâm Vương sanh khởi như những trạng thái riêng biệt của thức.

2. *Cetasika*, Tâm Sở: những trạng thái của tâm sanh khởi cùng một lúc với Tâm Vương.

3. *Sắc*, hiện tượng vật chất, hay dạng thức vật chất.

4. *Niết Bàn*: trạng thái hạnh phúc hoàn toàn không điều kiện, mục tiêu cuối cùng.

Citta (Tâm Vương) và *Cetasika* (Tâm Sở) và *sắc* là thực thể có điều kiện. Chúng trôi lên vì những điều kiện, và mất đi vì những điều kiện hỗ trợ chúng ngưng không tiếp tục nữa. Chúng ở trong tình trạng vô thường. *Niết Bàn*, mặt khác, là một sự thực không điều kiện. Niết Bàn không trôi lên, cho nên không mất đi. Bốn sự thực này có thể chúng nghiệm dù chúng ta đặt cho chúng danh xưng nào. Ngoài bốn thực thể đó, mọi sự vật dù trong nơi chúng ta hay không nơi chúng ta, dù trong quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù là thô sơ hay vi tế, dù là thấp hay cao, xa hay gần - vẫn là một ý niệm và không phải là một sự thực tối hậu.

Citta (Tâm Vương) và *Cetasika* (Tâm Sở) và *Nibbana* (Niết Bàn) được gọi là *Nama* (Danh). *Niết Bàn* là một *nama* không điều kiện. Hai *nama* có điều kiện là *Citta* (Tâm Vương) và *Cetasika* (Tâm Sở), cùng với *rupa* (sắc) tạo thành cơ quan tâm-vật-lý, gồm cả con người. Tâm và vật hay danh sắc, được lý giải trong *Luận Tạng* giống như được khảo sát dưới lăng kính hiển vi. Những biến chuyển liên kết với tiến trình của sanh tử được phân tách chi tiết. *Luận Tạng* làm sáng tỏ những điểm phức tạp của Phật Pháp, giúp cho hiểu được sự thật, và dẫn đến con Đường Giải Thoát. Sự hiểu biết đạt được từ *Luận Tạng* về cuộc sống của chúng ta và thế giới không phải trong ý nghĩa có tính cách quy ước, nhưng trong ý nghĩa của sự thật tuyệt đối.

Sự trình bày sáng sủa về những vận hành của tâm thức trong *Luận Tạng* không tìm thấy ở bất cứ một luận thuyết tâm lý nào ở phương Đông cũng như phía trời Tây. Thức thì được định nghĩa, trong khi những tư tưởng thì được phân tách và xếp loại từ một lập trường đạo đức. Thành phần của mỗi loại thức được thiết lập chi tiết. Thức trôi chảy như một dòng suối, quan điểm này được chứng minh bởi những nhà tâm lý học như William James, trở nên hết sức rõ ràng cho người hiểu *Luận Tạng*. Hơn nữa, người học *Luận Tạng* có thể thấu đáo thuyết Vô-Ngã, một thuyết rất quan trọng từ quan điểm triết lý lẫn đạo lý.

Luận tạng giải thích tiến trình của tái sanh trong nhiều cảnh giới sau khi chết không có một thứ gì mất đi từ kiếp này qua kiếp khác. Sự giải thích này hỗ

trợ lý thuyết về Nghiệp và Tái Sanh. Nó cũng đem lại nhiều chi tiết phong phú về tâm, về những yếu tố của sức mạnh tinh thần và vật chất, đặc tính và nguồn gốc của vật, sự tương quan giữa vật và tâm.

Trong bộ luận *Abhidhamma Sangaha (Thăng Pháp Tập Yếu Luận)*, một tác phẩm *Luận Tạng*, trình bày khái quát về Định Luật của Lý Nhân Duyên, với phần mô tả về sự tương quan của các nguyên nhân mà không tìm thấy tại một học thuyết nào của nhân loại trên thế giới. Vì sự phân tích và trình bày sâu xa, Luận tạng không phải là một đề tài hời hợt để cho người đọc chỉ phớt qua mà hiểu được.

Đến một mức độ nào chúng ta có thể so sánh được tâm lý học hiện đại với những lý giải của *Luận Tạng*? Tâm lý học hiện đại chỉ giới hạn cho đến nay trong các lãnh vực của *Luận Tạng* về những vấn đề tâm thức - tư tưởng, tiến trình của tư tưởng, và các tâm sở.

Sự khác biệt là *Luận Tạng* không chấp nhận quan niệm về linh hồn. Chưa có nguồn tư liệu nào có được sự phân tích về bản chất của tâm thức như trong *Luận Tạng*. Cả đến những nhà tâm lý học hiện đại cũng vẫn mờ mịt về những vấn đề như các chấp tư tưởng (Javana Citta) được trình bày trong *Luận tạng*. Tiến Sĩ Graham Howe, một nhà Tâm Lý Học nổi tiếng của Harley Street, viết trong tác phẩm "Khoa Giải Phẫu Vô Hình" của ông như sau:

'Nhiều nhà tâm lý học, trong công cuộc nghiên cứu của họ, như nhà Tâm Lý Học C.G. Jung tiên phong trong lãnh vực này, đã thấy rằng chúng ta rất gần gũi với Đức Phật. Chỉ đọc một ít về Phật Giáo là đã thấy người Phật Tử từ hơn hai ngàn năm trăm năm đã biết nhiều về những vấn đề tâm lý hiện đại của chúng ta hơn người ta tưởng. Họ đã nghiên cứu từ lâu những vấn đề này và đã tìm được những câu giải đáp. Chúng ta bây giờ chỉ là khơi lại Trí Tuệ Cổ Xưa mà Phương Đông đã có.

Một số học giả quyết đoán là *Luận Tạng* không phải là giáo lý của Đức Phật, nhưng nó phát xuất từ những chú giải về giáo lý căn bản của Đức Phật. Người ta nói những chú giải này là những tác phẩm của các vị sư học giả có tầm vóc lớn. Tuy nhiên, theo truyền thống, người ta qui trọng tâm của *Luận Tạng* về chính Đức Phật.

Những nhà chú giải ghi rằng để nhớ ơn mẫu thân Ngài tái sanh làm chư thiên ở cõi trời, Đức Phật thuyết giảng về *Luận Tạng* cho mẹ Ngài cùng với các chư thiên trong ba tháng. Phần chính trong giáo lý cao thâm chẳng hạn

như thiện pháp và bất thiện pháp đã được Đức Phật nhắc lại nhiều lần cho Ngài Xá Lợi Phất. Vị Đại Đệ Tử này đã tỷ mỷ ghi lại lời dạy của Đức Phật và sau này đã biên soạn thành sáu cuốn.

Từ thời thượng cổ, đã có những cuộc tranh luận về việc Đức Phật có dạy *Luận Tạng* không. Trong khi các cuộc bàn cãi này có thể gây chú ý về mục đích văn học, nhưng điều quan trọng cho chúng ta là kinh nghiệm và hiểu thấu được những sự thật miêu tả trong *Luận Tạng*. Ta sẽ chứng nghiệm được rằng những chân lý thâm sâu đầy xác chứng như vậy chỉ có thể xuất phát từ một nguồn giác ngộ tối thượng, từ một Đức Phật. Đa số những gì dung chứa trong *Luận Tạng* cũng tìm thấy trong *Kinh Tạng*, và những bài thuyết giảng này chưa bao giờ được nghe thấy cho đến khi nghe được từ kim khẩu Đức Phật. Cho nên, những ai cho là *Luận Tạng* không do nơi Đức Phật thì cũng phải nói là *Kinh Tạng* không phải của Đức Phật. Lẽ dĩ nhiên, nhận xét trên đây không cung cấp đủ bằng cứ.

Theo truyền thống của Nguyên Thủy, cốt lõi, nền tảng và cơ bản chủ yếu của *Luận Tạng* đều do nơi Đức Phật và phần sắp xếp và phân loại là công trình của các đệ tử Ngài làm sau này. Điều quan trọng nhất là cốt lõi. Đó là điều mà chúng ta phải tự chứng nghiệm. Rõ, rằng chính Đức Phật đã tự mình sử dụng kiến thức của *Luận Tạng* để làm sáng tỏ những vấn đề tâm lý, siêu hình và triết lý. Ngụy biện về việc phải hay không phải Đức Phật đã dạy *Luận Tạng* không giúp ích gì chúng ta trong việc tìm hiểu chân lý.

Câu hỏi đặt ra là *Luận Tạng* có thật thiết yếu cho việc thực hành Pháp không. Câu trả lời là thiết yếu hay không thiết yếu là do nơi hành giả. Mức độ hiểu biết, tính khí, và phát triển tinh thần của mỗi người đều khác nhau. Một cách lý tưởng thì tất cả các khả năng tinh thần phải được hài hòa, nhưng một số người lại chỉ bằng lòng với cách tu tập căn cứ theo niềm tin, một số khác lại giỏi về việc phát triển tuệ giác (minh sát tuệ). *Luận Tạng* rất hữu ích cho những ai muốn hiểu Pháp sâu rộng và chi tiết. *Luận Tạng* giúp việc phát triển tuệ giác (minh sát tuệ) qua ba đặc tính của cuộc sống: vô thường, bất-toại-nguyện và vô ngã. Nó không những giúp ích trong lúc tu tập thiền định, mà cũng giúp ích ngoài giờ tu tập trong suốt thời gian làm những công việc linh tinh hàng ngày ngoài đời. Học nơi *Luận Tạng* chúng ta thu được lợi ích lớn lao từ khi chúng ta chứng nghiệm chân lý tuyệt đối. Ngoài ra, việc hiểu thấu *Luận Tạng* rất hữu ích cho những ai muốn dạy giáo lý và giảng Pháp. Tóm lại, ý nghĩa thật sự của các thuật ngữ Phật Giáo quan trọng như Pháp, Nghiệp, Luân Hồi, Hành, Duyên Sinh và Niết Bàn, không thể hiểu được nếu không có kiến thức về Vi Diệu Pháp.

DANH VÀ SẮC (NAMA-RUPA)

Theo Phật Giáo, đời sống là sự phối hợp giữa tâm (danh) và thân (sắc). Tâm gồm sự phối hợp của cảm giác (thọ), nhận thức (tưởng), hoạt động có tác ý (hành) và thức. Sắc (thân) là sự phối hợp của bốn thành phần: đất nước, gió lửa.

Sự sống là sự kết hợp của tâm và thân. Sự suy tàn là do thiếu sự phối hợp của tâm và sắc. Chết là sự xa lìa giữa tâm và thân. Tái sinh là sự tái phối hợp của tâm và thân. Sau khi thân xác chết đi, tâm lực tái phối hợp và nắm giữ sự phối hợp mới trong một dạng thức vật chất khác và tạo điều kiện cho một sự sống khác.

Sự tương quan giữa danh và sắc giống như sự tương quan của bình điện với bộ máy xe hơi. Bình điện giúp cho máy nổ. Máy giúp nạp điện vào bình điện. Sự phối hợp của bình điện và máy làm xe chạy. Cũng như vậy, sắc giúp tâm điều động và tâm giúp sắc hoạt động.

Phật Giáo dạy rằng sự sống không phải chỉ đơn độc yếu tố vật chất và tiến trình của cuộc sống tiếp diễn hay trôi chảy do kết quả của tương quan nhân quả. Những yếu tố vật chất và tinh thần hình thành chúng sanh từ những vi khuẩn (*amoeba*) đến con voi, con người, đều đã hiện hữu từ trước dưới một dạng thức khác. Mặc dù một số người vẫn quan niệm là sự sống bắt nguồn trong vật chất mà thôi, nhưng những nhà khoa học lừng danh đã chấp nhận là tâm (thức) có trước để đời sống bắt nguồn. Trong Phật Giáo, ý niệm này được gọi là "*sự tái tiếp nối của nguồn tâm thức (kiết sanh thức)*".

Mỗi người trong chúng ta, theo ý nghĩa rốt ráo, không có gì ngoài danh và sắc, một tập hợp (tâm và thân) của các hiện tượng tinh thần và vật chất. Ngoài những thực thể trên tạo nên tập hợp tâm (danh) và thân, không có cái ta và cũng không có linh hồn. Phần tâm của tập hợp là cái kinh nghiệm được đối tượng. Phần sắc không kinh nghiệm được thứ gì cả. Khi thân xác bị thương, thân không cảm thấy đau đớn mà chính là phía tinh thần cảm thấy đau đớn. Khi chúng ta đói, bao tử không thấy đói, mà tâm ta cảm thấy đói. Tuy nhiên, tâm ta không ăn được để khỏi đói. Tâm và các yếu tố của nó, làm thân xác tiêu hóa đồ ăn. Cho nên cả tâm (danh) lẫn sắc đều không tự nó có sức mạnh hiệu quả gì. Cái này tùy thuộc cái kia và hỗ trợ cho nhau. Tâm và sắc trỗi lên do các điều kiện và tàn ngay đi, sự kiện trên tiếp diễn không ngừng trong sự sống của chúng ta. Bằng nghiên cứu và chứng nghiệm các thực thể trên, chúng ta sẽ đi vào tuệ giác để thấu hiểu: (1) Chúng ta thực sự

là gì; (2) Chúng ta thấy gì chung quanh chúng ta; (3) Tại sao và thế nào chúng ta phản ứng với những gì trong và ngoài chúng ta; (4) Và chúng ta nên mong muốn gì để đạt tới mục tiêu tinh thần.

Đạt được tuệ giác về bản chất của sự sống tâm - vật lý là thấu hiểu rằng đời sống chỉ là một ảo ảnh, một ảo tưởng, một bọt nước, chỉ là một tiến trình hợp tan hay sinh diệt. Bất cứ gì hiện hữu, đều sanh khởi từ những nguyên nhân và điều kiện.

BỐN CHÂN LÝ CAO QUÝ (TỨ DIỆU ĐẾ)

Tại sao chúng ta ở đây? Tại sao chúng ta không có hạnh phúc với đời sống của chúng ta? Nguyên nhân của bất-toại-nguyện là gì? Làm sao ta có thể chấm dứt bất toại nguyện và đạt an lạc trường cửu?

Giáo lý của Đức Phật căn cứ vào Bốn Chân Lý Cao Quý (Tứ Diệu Đế). Muốn hiểu những chân lý này là phải hiểu và đi sâu vào bản chất thực sự của sự sống, kể cả kiến thức đầy đủ về chính bản thân mình. Khi chúng ta thấy rằng tất cả các hiện tượng của mọi vật chỉ là tạm bợ, phải chịu khổ đau, trống rỗng không có thực thể, chúng ta mới nhận thức sự thật và hạnh phúc bền vững không thể tìm thấy được trong của cải vật chất và thành tựu thế gian, và hạnh phúc thực sự chỉ đạt được bằng tâm thanh tịnh và sự rèn luyện trí tuệ.

Tứ Diệu Đế là một khía cạnh rất quan trọng trong giáo lý của Đức Phật. Đức Phật dạy rằng vì không hiểu Tứ Diệu Đế nên chúng ta cứ phải trôi lăn trong vòng sinh tử. Ngay trong thời Pháp đầu tiên Ngài giảng về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo trong Kinh Chuyển Pháp Luân cho năm thầy tu tại Vườn Lộc Uyển ở Sarnath. Tứ Diệu Đế là gì? Đó là:

- Chân Lý về Khổ
- Chân Lý về Nguyên Nhân của Khổ
- Chân Lý về Chấm Dứt Khổ
- Chân Lý về Con Đường dẫn đến chấm dứt Khổ

Từ ngữ Dukkha (Khổ) trong Phạn Ngữ có nhiều nghĩa. Từ ngữ "Dukkha" này được phiên dịch là Khổ hay bất toại nguyện, nhưng từ ngữ dùng trong Tứ Diệu Đế có nghĩa sâu rộng hơn. Ngoài nghĩa thông thường là Khổ, Dukkha còn bao gồm ý niệm thâm sâu hơn như sự bất toàn, đau đớn, vô thường, bất hòa, bất an, bứt rứt, hoặc cảm thấy không hoàn toàn, không đầy đủ (mặc cảm). Với tất cả những ý nghĩa trên, Dukkha bao hàm khổ về vật

chất và về tinh thần: sanh, già, bệnh, chết, phải gần với những gì không thích, phải xa lìa những gì ưa thích, không đạt được điều mong cầu. Tuy nhiên, nhiều người không hiểu được rằng ngay trong những lúc vui và hạnh phúc, vẫn có khổ vì tất cả những lúc đó cũng đều vô thường và sẽ qua đi khi các điều kiện thay đổi. Cho nên chân lý về Khổ, bao gồm cả kiếp sống, trong tất cả các nỗi vui buồn, trong mọi khía cạnh của cuộc đời chúng ta. Chừng nào mà chúng ta còn sống là chúng ta còn phải lệ thuộc hoàn toàn vào chân lý này.

Đối với một số người cách nhìn đời là khổ như thế có vẻ hơi yếm thế. Đó không phải là bi quan mà là cách nhìn đời một cách thực tiễn. Nếu một người bị bệnh mà không nhìn nhận là mình bệnh, không tìm phương cách chữa trị thì ta sẽ không cho thái độ tinh thần của người đó là lạc quan mà là người rờ dại. Cho nên dù lạc quan hay bi quan nếu không hiểu rõ bản chất thực sự của sự sống ta không thể nào hành xử đúng trước những khó khăn trong cuộc đời. Tứ Diệu Đế khởi đầu xác nhận khổ, tiếp đến phân tích nguyên nhân khổ và cách diệt khổ. Nếu như Đức Phật ngưng lại tại Chân Lý Khô, người ta có thể cho rằng Phật Giáo nhận biết có khổ mà không có phương sách chữa trị; nếu như vậy nhân loại sẽ ở trong tình trạng vô vọng. Nhưng Đức Phật không chỉ xác nhận Chân Lý về Khổ, Đức Phật đi đến phân tích nguyên nhân của nó, và dạy phương cách chữa trị nó. Làm sao ta có thể nói Phật Giáo bi quan nếu đã đưa ra được phương cách diệt khổ? Tóm lại, đó là một giáo lý tràn đầy niềm hy vọng.

Ngoài ra, dù Khổ Đế là một chân lý, đó không có nghĩa là không có hạnh phúc, không có vui thích hay lạc thú trong cuộc sống. Đức Phật dạy có nhiều phương pháp để đạt hạnh phúc trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên trong phần lý giải cuối cùng, thì tựu trung mọi lạc thú hay hạnh phúc mà ta kinh nghiệm trong đời sống đều là không vĩnh cửu (vô thường). Chúng ta có thể hưởng hạnh phúc, hoặc có người thương yêu kề bên, hoặc chúng ta vui sống với tuổi thanh xuân và sức khỏe. Không chóng thì chầy tình trạng trên cũng sẽ thay đổi và chúng ta phải chịu khổ đau. Cho nên mỗi khi cảm thấy vui thú khi ta hưởng hạnh phúc do bất cứ lý do nào, chúng ta không nên bám níu vào tình trạng hạnh phúc ấy, hoặc bị chệch hướng, và quên đi phương cách thực hành để đạt Giải Thoát hoàn toàn.

Nếu chúng ta mong muốn tự mình thoát khỏi khổ đau, trước hết phải tìm ra nguyên nhân. Theo Đức Phật, ái dục hay tham đắm là nguyên nhân của khổ đau. Đây là Diệu Đế Thứ Hai. Con người khao khát được lạc thú, khao khát vật chất, khao khát cuộc sống trường cửu, và khi thất vọng, khao khát được

an giấc ngàn thu. Họ không chỉ dính mắc vào dục lạc, của cải và quyền thế, mà còn bám níu vào ý kiến, lập trường, quan điểm, ý niệm và tín ngưỡng. Và ái dục thì liên hệ với vô minh, có nghĩa là không nhìn sự vật đúng như chúng thế nào, hoặc không hiểu thực chất của kinh nghiệm và sự sống. Dưới ảo tưởng của cái Ta, và vì không chứng nghiệm được Vô-Ngã, con người bám níu vào những thứ vô thường, thay đổi, tàn lụi. Khi không thỏa mãn được tham ái đối với những thứ này sẽ đưa tới thất vọng và khổ đau .

SỰ NGUY HIỂM CỦA VỊ KÝ

Tham ái là ngọn lửa đang cháy trong mỗi chúng sinh: mỗi hành động đều thúc đẩy bởi lòng ham muốn .

Tham ái đi từ cái đòi hỏi sinh lý đơn giản của thú vật đến cái ham muốn phức tạp, và thường là nhân tạo của con người văn minh. Để thỏa mãn tham dục, thú vật săn mỗi giết tróc lẫn nhau, và con người thì đánh đập, giết tróc, lừa gạt, dối trá và sử dụng đủ mọi hình thức hành động bất thiện đối với nhau. Tham ái là một sức mạnh tinh thần mạnh mẽ thể hiện trong mọi dạng thức sự sống, và là nguyên nhân chính của những thói xấu. Chính tham ái dẫn đến những tái sinh tiếp diễn trong vòng luân hồi.

Một khi nhận thức được nguyên nhân của khổ đau, chúng ta có thể chấm dứt được khổ đau. Vậy thì, làm sao ta có thể chấm dứt được khổ đau. Hãy loại bỏ khổ đau tận gốc rễ bằng cách diệt tham ái ngay trong tâm. Đó là Diệu Đế Thứ Ba. Trạng thái khi tham ái không còn nữa gọi là Nibbana (Niết Bàn). Từ ngữ Nibbana gồm có "Ni" và "vana", có nghĩa là sự thoát khỏi hay chấm dứt tham ái. Đó là một trạng thái thoát khỏi khổ đau và vòng sanh tử luân hồi. Đó là trạng thái không bị lệ thuộc bởi định luật sanh, bệnh, già và chết. Trạng thái này quá siêu phàm không ngôn ngữ nhân gian nào có thể diễn tả được. Niết Bàn là không sanh, không khởi, không tạo, không thành. Nếu không có cái không sanh, không khởi, không tạo, không thành này thì việc thoát khỏi thế gian do duyên hợp không thể làm được.

Niết Bàn vượt ngoài khả năng của luận lý và tư duy (không thể nghĩ bàn). Chúng ta có thể bàn cãi sâu rộng về Niết Bàn hay sự thật tối thượng nhưng đó không phải là phương cách để có thể thấu hiểu được nó. Muốn hiểu và nhận thức rõ được chân lý Niết Bàn, việc cần thiết cho chúng ta là phải đi vào Bát Chánh Đạo, chuyên cần và kiên nhẫn rèn luyện và tự thanh tịnh hóa. Qua sự phát triển và viên mãn tinh thần, chúng ta mới có thể chứng nghiệm được Đế Thứ Ba.

Bát Chánh Đạo là Diệu Đế thứ tư dẫn đến Niết Bàn. Đó là một lối sống gồm có tám yếu tố. Đi trên con đường này giúp chúng ta tìm thấy được sự chấm dứt khổ đau. Vì Giáo lý của Đạo Phật hợp lý và vững chắc bao gồm mọi khía cạnh cuộc đời nên con Đường cao quý này cũng là kim chỉ nam dẫn đến một đời sống hạnh phúc. Tu tập Bát Chánh Đạo đem lợi lạc cho chính mình và cho người khác, Bát Chánh Đạo không phải là con Đường chỉ dành riêng cho người Phật Tử tu tập, mà cả cho bất cứ những ai có hiểu biết, bất kể tín ngưỡng thuộc tôn giáo nào.

BÁT CHÁNH ĐẠO - TRUNG ĐẠO

Đây là Con Đường để sống một đời đạo hạnh mà không đi tới cực đoan.

Một khía cạnh nổi bật trong Giáo Lý của Đức Phật là việc áp dụng Bát Chánh Đạo như một lối sống cao thượng. Bát Chánh Đạo cũng được gọi là Trung Đạo. Đức Phật khuyên các đệ tử tu tập con đường này để tránh cái cực đoan về hưởng lạc và khổ hạnh. Trung Đạo là một cách sống đứng đắn, không chủ trương chấp nhận mệnh lệnh do một người nào đó ngoài chính mình. Người tu tập Trung Đạo, hành trì giới hạnh, không phải do sợ hãi một sức mạnh siêu nhân bên ngoài, mà do giá trị thực chất theo sau mỗi hành động. Người đó chọn kỷ luật tự giác để đạt một cứu cánh nhất định: đó là sự tự thanh tịnh hóa.

Trung Đạo là một chương trình trau dồi tri thức và tiến bộ nội tâm. Một người có thể tiến bộ thực sự về đạo hạnh và tuệ giác bằng cách tu tập con Đường này, chứ không phải bằng cách thực hành các nghi lễ và cầu nguyện bên ngoài. Theo Đức Phật, người sống theo đúng Pháp, sẽ được hướng dẫn và che chở bởi chính Định Luật này. Một người khi sống đúng theo Pháp, người đó cũng sống hòa hợp với định luật thiên nhiên.

Đức Phật khuyến khích mỗi Phật Tử nên uôn nắn nếp sống theo khuôn khổ Bát Chánh Đạo do Ngài giảng dạy. *Người nào biết điều chỉnh đời sống theo con đường cao thượng này sẽ thoát khỏi thống khổ và tai ương ngay trong kiếp sống này và những kiếp sau.* Người đó có thể mở mang tâm ý bằng cách tránh dữ làm lành.

Bát Chánh Đạo có thể so sánh với bản đồ chỉ đường. Giống như một người du hành cần có bản đồ để đi tới mục tiêu, tất cả chúng ta đều cần sử dụng Bát Chánh Đạo để đạt đến Niết Bàn, mục tiêu tối hậu của đời sống con người. Muốn đạt cứu cánh này, có ba mặt của Bát Chánh Đạo mà người tu tập cần phải phát triển: đó là Giới, Định, và Huệ. Trong khi ba phương diện

này cần phải được vun bồi cùng một lúc thì cường độ huân tập một trong ba lãnh vực ấy có thể thay đổi tùy theo căn cơ phát triển của mỗi người. Hành giả phải trau dồi Giới trước nhất, có nghĩa là các hành động của mình phải đem lợi ích cho các chúng sinh khác. *Người đó làm như vậy do tin tưởng triệt để vào việc giữ giới như không giết hại, phỉ báng, trộm cắp, tà dâm hay dùng các chất say.* Khi trau dồi giới hạnh người đó có thể kiểm soát tâm ý dễ dàng, do đó vun bồi được định lực. Cuối cùng với định tâm phát triển, trí huệ sẽ khởi sanh.

PHÁT HUY TỪNG BƯỚC MỘT

Với trí huệ vô lượng vô biên, Đức Phật hiểu rằng không phải tất cả mọi người đều cùng có một khả năng có thể đạt ngay tới mức viên mãn về tâm linh. Cho nên Ngài vận dụng Bát Chánh Đạo để phát huy lối sống tinh thần từng bước bằng phương cách thực tiễn. Ngài biết rằng không phải mọi người đều có thể trở nên toàn bích ngay trong kiếp sống này. Ngài dạy Giới Định, Huệ phải được huân tập qua nhiều kiếp sống với nỗ lực không ngừng. Cuối cùng Bát Chánh Đạo sẽ dẫn đến mức đạt được sự an lạc tối thượng không còn bất- toại- nguyện nữa.

ĐỜI SỐNG CHÍNH ĐÁNG

Bát Chánh Đạo gồm có tám yếu tố sau:

GIỚI: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng

ĐỊNH: Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định

HUỆ: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy

Chánh Kiến là gì? Chánh Kiến được giải thích là có sự hiểu biết về Tứ Diệu Đế. Nói một cách khác là hiểu sự vật đúng như chúng là vậy. Chánh Kiến cũng có nghĩa là hiểu biết bản chất của các thiện Nghiệp và bất thiện Nghiệp, và cũng ảnh hưởng của chúng đối với thân, khẩu ý như thế nào. Do hiểu Nghiệp, ta sẽ học được cách tránh việc ác, làm việc lành, tạo kết quả tốt đẹp trong đời sống. Khi một người đạt được Chánh Kiến, người ấy sẽ hiểu được Ba Đặc Tính của Sự Sống (Vô Thường, Khổ và Vô Ngã), và hiểu được định luật của Lý Nhân Duyên. Người có Chánh Kiến viên mãn là người thoát khỏi vô minh, và do bản chất của sự giác ngộ này, sẽ nhỏ hết gốc rễ các tội lỗi trong tâm ý và đạt giải thoát. Mục đích cao thượng của một hành giả tu Phật là trau dồi Trí Tuệ và đạt được Chánh Kiến về chính bản thân, về đời sống và về tất cả các hiện tượng.

Một người có Chánh Kiến cũng phát triển hoàn mãn Chánh Tư Duy. Yếu tố này đôi khi được gọi là "Chánh Giải Pháp", "Nguyện Vọng Chân Chánh", hay "Suy Tư Chân Chánh". Nó đưa đến trạng thái tinh thần, có công năng loại bỏ những tà kiến hay khái niệm sai lầm và bồi dưỡng các yếu tố khác nhằm tiến đến Niết Bàn. Yếu tố này có hai công dụng cùng một lúc : loại bỏ các tư tưởng tội lỗi và phát triển các tư tưởng trong sạch. Chánh Tư Duy rất quan trọng vì tư tưởng của một người có thể làm cho người ấy có thể thanh tịnh hay bất tịnh.

Chánh Tư Duy có ba khía cạnh. Trước nhất, ta phải duy trì thái độ buông bỏ lạc thú thế gian, không ích kỷ bám níu vào chúng. Ta không nên có tư tưởng vị kỷ mà nên nghĩ đến phúc lợi của người khác. Thứ hai, ta phải luôn duy trì tâm từ ái, thiện chí, và bao dung, ngược lại với sân hận, ác ý, hay thù nghịch. Thứ ba, ta nên hành động với tác ý không làm hại ai, và từ bi với mọi chúng sanh, ngược lại với tính hung bạo và thiếu tôn trọng kẻ khác. Theo đà tiến trên con đường tu tập, tâm ta sẽ càng ngày càng thâm nhuần tính nhân ái, hiền hòa, vị tha, và lòng ta sẽ tràn đầy tình thương yêu và bi mẫn.

Chánh Kiến và Chánh Tư Duy là các yếu tố Trí Tuệ dẫn đến giới hạnh trong sạch. Có ba yếu tố trong giới hạnh: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng. Chánh Ngữ tôn trọng chân lý và tôn trọng phúc lợi của người khác. Đó có nghĩa là tránh nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời thô ác, và nói chuyện vô ích. Chúng ta thường coi thường lời nói và có khuynh hướng không để ý đến khả năng của lời nói. Nhưng đôi khi chúng ta cũng bị đau đớn hoặc cũng được phần khởi bởi lời nói của người nào đó. Có câu: *một lời nói tàn nhẫn gây tổn thương còn hơn vũ khí trong khi một lời nói dịu dàng có thể cảm hóa trái tim, và trí óc của kẻ tội phạm bừng bình chái đá nhất*. Cho nên để phát huy một xã hội hòa hợp, chúng ta nên kiểm soát, trau dồi và sử dụng lời nói một cách tích cực. Chúng ta nói những lời trung thực, hài hòa, thân ái, và ý nghĩa. Có lần Đức Phật dạy: *"lời nói dịu dàng như mật ngọt, lời nói ngay thẳng đẹp như cánh hoa, lời nói sai trái như rác rưởi"*.

Yếu tố tiếp theo của giới hạnh là Chánh Nghiệp. Chánh Nghiệp tôn trọng đời sống, tôn trọng tài sản, tôn trọng sự giao tế cá nhân. Nó tương ứng với ba điều đầu tiên trong năm giới tu tập của mỗi người Phật Tử, đó là tránh xa sự giết hại, trộm cắp, và tà dâm. Đời sống quý giá với tất cả mọi người, ai cũng run sợ trước hình phạt, ai cũng sợ chết, và quý trọng mạng sống. Vậy nên, chúng ta không nên tước đoạt mạng sống mà chúng ta không thể cho được, và không nên làm hại các chúng sanh khác. Tôn trọng tài sản có nghĩa là không lấy bất cứ gì không được phép lấy bằng cách trộm cắp, lừa đảo và

ép buộc. Tôn trọng tương quan cá nhân có nghĩa là không nên ngoại tình và tà dâm. Điều này quan trọng vì nó duy trì tình thương và tin tưởng giữa những người thân yêu của mình, làm xã hội trở thành một nơi tốt đẹp hơn để chung sống.

Chánh Mạng là yếu tố của đức hạnh liên quan đến cách mưu sinh trong xã hội. Nó là sự mở rộng của Chánh Ngữ và Chánh Nghiệp nhằm tôn trọng sự thật, mạng sống, tài sản, và sự tương quan cá nhân. Chánh Mạng có nghĩa là chúng ta nên mưu sinh mà không vi phạm những nguyên tắc của giới đức. Người Phật Tử nên tránh năm loại sanh kế: buôn bán nô lệ, buôn bán vũ khí, buôn bán súc vật để đem giết, buôn bán rượu và ma túy, và buôn bán độc dược. Một số người nói rằng vì sanh nhai nên phải buôn bán các nghề trên, cho nên họ không có gì sai quấy cả. Nhưng lý luận bào chữa này hoàn toàn vô căn cứ vì nếu việc này được chấp nhận thì những kẻ trộm cắp, giết người, cướp bóc, buôn lậu và lừa đảo cũng có thể dễ dàng mà nói rằng họ làm các việc phi pháp cũng chỉ vì mưu sinh, như vậy lối sống của họ có gì là sai quấy.

Một số người tin rằng câu cá, săn thú để tiêu khiển và giết súc vật để lấy thực phẩm không trái với giới cấm của người Phật Tử. Đây cũng là một quan niệm sai lầm phát sanh do thiếu kiến thức về Pháp. Những hành động trên không chính đáng và chỉ gây đau khổ cho chúng sanh khác. Trong những hành động ấy, kẻ nào bị thiệt hại nhất chính là kẻ đã làm điều bất thiện. Duy trì cuộc sống bằng những phương tiện sai lầm không phù hợp với giáo lý của Đức Phật. Một lần Đức Phật dạy: "*Nếu phải sống đến trăm tuổi cuộc đời buông lung và không tự chế, tốt hơn, quả thực vậy, thà sống một ngày đời sống đạo hạnh và biết quán tưởng* (Kinh Pháp Cú, Câu 103). Thà chết là một người đức hạnh và đáng kính còn hơn sống là người tội lỗi.

Ba yếu tố còn lại của Bát Chánh Đạo là các yếu tố phát triển trí tuệ bằng cách thanh lọc tâm ý. Đó là Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định. Hành tập những yếu tố này giúp ta củng cố và kiểm soát được tâm, giữ vững ý chí tiếp tục làm điều thiện giúp tâm chuẩn bị chứng ngộ được Chân Lý, mở cửa đến giải thoát, đến Giác Ngộ.

Chánh Tinh Tấn là trau dồi thái độ tích cực và nhiệt tình trong công việc làm, hoặc trong nghề nghiệp, học hành, hoặc trong việc hành đạo. Với nhiệt tâm bền bỉ, và quyết tâm hoan hỷ, ta mới thành công trong việc ta làm. Chánh Tinh Tấn có bốn khía cạnh: hai khía cạnh liên quan đến bất thiện pháp và hai liên quan đến thiện pháp. Trước tiên, tinh tấn loại bỏ điều bất

thiện đã phát sinh, và thứ nhì là ngăn chặn điều bất thiện phát sinh. Thứ ba là phát triển điều thiện chưa phát sinh, và thứ tư là duy trì điều thiện đã phát sinh. Áp dụng Chánh Tinh Tấn vào đời sống, chúng ta có thể tiết giảm hay loại bỏ tư tưởng bất thiện, tăng trưởng và quyết tâm huân tập các tư tưởng thiện lành thành một phần tự nhiên trong tâm ý chúng ta.

Chánh Tinh Tấn liên hệ khăng khít với *Chánh Niệm*. Trong Đạo Phật tu Tập Chánh Niệm là tối cần thiết. Đức Phật dạy Chánh Niệm là con đường duy nhất để chấm dứt khổ đau. Chánh Niệm phát triển do sự chú tâm vào bốn lãnh vực đặc biệt (Tứ Niệm Xứ). Đó là dùng Chánh Niệm để ghi nhận về *thân* (oai nghi, hít thở vân vân.), về *thọ* (lạc, khổ, trung tính), về *tâm* (tham, sân, si hay không), và về *pháp* (các đối tượng của tâm như chướng ngại của tâm định hay Tứ Diệu Đế, vân vân.). Chánh Niệm rất cần thiết ngay cho đời sống hàng ngày, chúng ta luôn luôn phải chú tâm vào các hành động, cảm nghĩ và tư tưởng cũng như vào hoàn cảnh chung quanh chúng ta. Tâm luôn luôn phải sáng suốt, ý tứ không phóng dật hay mờ mịt và phiền muộn.

Trong khi Chánh Niệm là hướng tâm chú ý đến thân, cảm nghĩ (thọ), tâm và pháp (các đối tượng của tâm), hay ghi nhận các sự việc khác, nói một cách khác đó là đem tâm chú ý hướng đến đối tượng ta chọn, thì *Chánh Định* là dán chắc sự chú tâm trên đối tượng, không để tâm bị xao lãng. *Định* là công phu hành trì để phát triển khả năng gom tâm thành một điểm (nhất điểm tâm) trên một đối tượng duy nhất về vật chất hay về tinh thần. Tâm hoàn toàn tập trung vào đề mục, không bị phân tán, giao động, bất an hay hôn trầm. Tu tập dưới sự hướng dẫn của một vị thầy kinh nghiệm, Chánh Định đem lại hai điều lợi ích. Thứ nhất, tinh thần và thể chất được lành mạnh, thoải mái, hoan hỷ, bình tĩnh, và tịch tịnh. Thứ hai, Chánh Định chuyển tâm trở thành một dụng cụ có khả năng nhìn sự vật đúng như chúng là, và chuẩn bị cho tâm đạt trí tuệ.

Bát Chánh Đạo là chân lý quan trọng thứ tư do Đức Phật dạy. Như một lương y giỏi về tâm linh, Ngài đã tìm ra căn bệnh gây tai họa cho tất cả mọi thứ trong đời sống, đó là *Khổ* hay *Bất-toại-nguyên*. Rồi Ngài tìm ra nguyên nhân bất-toại-nguyên là do lòng tham vị kỷ và bám níu. Ngài khám phá ra có một phương cách chữa khỏi bệnh này: Niết Bàn, trạng thái chấm dứt tất cả bất-toại-nguyên và toa thuốc đó là Bát Chánh Đạo. Khi một bác sĩ giỏi chữa một bệnh nhân mắc bệnh nặng, toa thuốc chữa trị không những về thân bệnh mà còn về tâm bệnh nữa. Bát Chánh Đạo, con đường chấm dứt khổ đau, là một phương pháp trị liệu có hệ thống chuyên chữa bệnh luân hồi sinh tử bằng cách rèn luyện Thân và Khẩu, phát triển tâm ý, và thay đổi toàn bộ

mức độ hiểu biết và giá trị tư tưởng của một con người. Bát Chánh Đạo chỉ dạy đường lối đạt đến mức toàn hảo về tâm linh, và giải thoát hoàn toàn mọi khổ đau.

MỌI VẬT ĐỀU THAY ĐỔI

Cái gì có hiện hữu đều thay đổi và cái gì không thay đổi thì không hiện hữu.

Nhìn vào đời sống, chúng ta nhận thấy mọi thứ hiện hữu không ngừng thay đổi giữa những cực đoan và tương phản. Ta chứng kiến mọi thăng trầm, mọi thành công và thất bại, mọi được thua; ta kinh nghiệm mọi vinh nhục, mọi khen chê; ta đã cảm thấy tâm ta đáp ứng như thế nào trước tất cả những nỗi vui buồn ấy, thích thú và chán chường, thất vọng và thỏa mãn, sợ hãi và hy vọng. Những luồng sóng hùng mạnh của cảm xúc đó đem chúng ta lên cao, chìm chúng ta xuống đáy, không mấy chốc chúng ta chẳng còn an lạc, rồi chúng ta lại bị đẩy đưa bởi sức mạnh của luồng sóng mới. Làm sao chúng ta có thể đứng vững vàng trên đầu những ngọn sóng ấy? Nơi đâu chúng ta sẽ xây dựng được lâu đài của cuộc sống giữa cái chao đảo không bao giờ ngừng nghỉ của đại dương?

Đó chính là một thế giới mà niềm vui thì ít mà chỉ thấy nhiều thất vọng, chán chường, và thất bại. Đó là một thế giới mà niềm vui lại rất ít giữa bệnh não, thất vọng và tử thần. Đó là một thế giới mà chúng sanh mới giao tiếp với ta bằng niềm vui triu mến thì ngay sau đó lại cần đến lòng bi悯. Với một thế giới như vậy, sự trầm tĩnh rất cần thiết. Đó là bản chất của thế giới mà chúng ta đang sống thân thích với các bạn bè hôm nay nhưng hôm sau họ lại trở thành kẻ thù hãm hại chúng ta.

Đức Phật miêu tả thế giới như một dòng bất tận của sự tái sanh. Mọi thứ đều thay đổi, chuyển hóa liên tục, đột biến không ngừng và như một dòng suối tuôn chảy. Mọi thứ lúc có lúc không. Mọi thứ tuần hoàn hiện hữu rồi lại biến mất khỏi cuộc sống. Mọi thứ đều chuyển động từ lúc sanh đến lúc chết. Sự sống là một sự chuyển động liên tục của sự thay đổi tiến đến cái chết. Vật chất (Sắc Pháp) hay các dạng thức vật chất biểu lộ hay không biểu lộ trong đời sống, cũng là một chuyển động không ngừng của sự thay đổi đi đến tàn lụi hoại diệt. Giáo lý về tính chất vô thường của mọi sự vật này là một trọng điểm then chốt của Đạo Phật. Không có gì trên trái đất này có thể chia sẻ được tính chất của sự thật tuyệt đối. Sự thật đó là không thể có cái gì có sanh ra mà không có chết. Bất cứ gì lệ thuộc vào sự duyên hợp thì cũng phải lệ thuộc vào sự tan rã. Thay đổi chính nó là thành phần của mọi thực thể.

Công nhận định luật vô thường, Đức Phật bác bỏ sự hiện hữu của những sự vật trường cửu. Vật chất và tinh thần đều là các ý niệm trừu tượng không thật, thật sự chỉ là những yếu tố luôn thay đổi (Pháp), liên hệ lẫn nhau, sanh khởi tùy thuộc lẫn nhau.

Ngày nay các khoa học gia đều công nhận Đức Phật là người khám phá ra định luật vô thường. Khoa học gia mặc nhận không một thứ gì có thực chất, vững chắc và xác thực trong thế giới này. Mọi sự vật chỉ là cơn lốc của nhiệt lượng, không bao giờ giữ nguyên không thay đổi trong hai giây phút liên tiếp. Cả thế giới rộng lớn này đều bị xoáy vào vòng gió cuốn và cơn lốc của vô thường. Một trong những nguyên lý mặc nhận bởi các khoa học gia là viễn tượng của sự nguội lạnh cực điểm, và theo sau là cái chết hay sự tiêu diệt của mặt trời. Người Phật Tử không bị mất tinh thần vì viễn tượng ấy. Đức Phật đã dạy rằng các vũ trụ hay các chu kỳ của thế giới, cứ tiếp tục trôi lên và mất đi vô cùng tận. giống như đời sống của con người. Thế giới của chúng ta chắc chắn sẽ có ngày cùng tận. Việc này đã xảy ra cho những thế giới trước đây, và lại sẽ xảy ra sau này.

Thế giới là một hiện tượng đang trôi qua. Tất cả chúng ta đều thuộc về thế giới?i của thời gian. Mỗi chữ viết, mỗi viên đá chạm, mỗi bức tranh vẽ, mỗi cấu trúc của nền văn minh, mỗi thế hệ của loài người, tan tác đi qua giống như hoa, lá tàn tạ cuối hè. "Cái gì hiện hữu thì thay đổi, cái gì không thay đổi thì không hiện hữu."

Tất cả chư thiên, con người, thú vật và tất cả dạng thức vật chất - tất cả mọi thú trong vũ trụ - đều bị chi phối bởi luật vô thường. Đạo Phật dạy:

*"Sắc Thân như bèo bọt;
Thọ như bóng nước;
Tưởng như ảo giác ;
Hành như thân cây chuối (tách ra chẳng còn gì)
Và Thức như trò múa rối" - (Tương Ứng Bộ Kinh)*

NGHIỆP LÀ GÌ?

Nghiệp là một luật thiên nhiên khách quan, tác động tùy theo hành vi của chúng ta. Nghiệp là luật tự trong chính nó và không ai là người ban hành luật này. Nghiệp tác động trong lãnh vực riêng của nó, độc lập, như một tác nhân không có sự can thiệp bên ngoài.

Nghiệp có thể nói theo ngôn ngữ giản dị của trẻ thơ, là làm tốt, tốt sẽ đến với bạn, ngay bây giờ, và sau này. Làm xấu, xấu sẽ đến với bạn, ngay bây giờ và sau này.

Nói theo ngôn ngữ đồng áng, Nghiệp có thể được giải nghĩa như sau: nếu bạn gieo hạt giống tốt, bạn sẽ thu hoạch được một mùa gặt hái tốt. Nếu bạn gieo hạt giống xấu, mùa gặt sẽ thất thu.

Nói theo ngôn ngữ khoa học, Nghiệp được gọi là luật nhân quả; mỗi nguyên nhân đều có hậu quả. Một tên khác gọi là luật của nguyên nhân luân lý. Nguyên nhân luân lý tác động trong lãnh vực tinh thần giống như luật vật lý tác động và phản tác động trong lãnh vực vật lý. Trong kinh Dhammapada (Kinh Pháp Cú), Nghiệp được giải thích như sau: "*Tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ, tâm tạo tác*". Nếu bạn nói năng hay hành động với tâm thiện hay bất thiện, hạnh phúc hay bất hạnh sẽ theo bạn như chiếc xe theo dấu chân xe, như bóng với hình không bao giờ rời nhau.

Nghiệp chỉ đơn giản là một hành động. Trong hệ thống cơ cấu hoạt động của cơ thể, có một sức mạnh hay lực mang nhiều tên gọi khác nhau như bản năng, khuynh hướng, thức vôn vôn.. Sức mạnh của thiên hướng bẩm sinh đó điều động mỗi chúng sanh luôn trong trạng thái chuyển động về tinh thần lẫn vật chất. Sự chuyển động đó là hành động. Những hành động tái diễn tạo thói quen, và thói quen trở thành cá tính của người đó. Trong Phật Giáo, tiến trình trên gọi là Nghiệp.

Trong ý nghĩa ý nghĩa rất ráo, Nghiệp bao gồm các tâm hành (hay tác ý) tốt lẫn xấu. Đức Phật nói: "***Nghiệp là Tác ý***". Nghiệp không phải một thực thể mà là một tiến trình, hành động, năng lực, và sức mạnh. Một số người giải thích lực này là "hành-động-ảnh-hưởng". Nó chính là những gì do chính chúng ta làm phản ứng lại chúng ta. Đau đớn hay hạnh phúc mà con người kinh nghiệm là do kết quả của hành vi, lời nói, và tư tưởng của chính người ấy phản ứng lại. Hành vi, lời nói, và tư tưởng của chúng ta tạo sự thành công hay thất bại, hạnh phúc hay nghèo khổ.

Nghiệp là luật tự nhiên, khách quan, tác động tùy theo hành vi của chúng ta. Nó là một định luật tự tác, không ai ban hành ra nó cả. Nghiệp tác động trong lãnh vực riêng của nó không bị chi phối bởi một tác nhân độc lập, có thẩm quyền nào bên ngoài vào nó cả, nó độc lập như một cơ quan có thẩm quyền điều khiển. Tin là không một đấng thiêng liêng bí ẩn nào chỉ huy hay ban hành thưởng phạt, người Phật Tử không y vào sự cầu nguyện sức mạnh

siêu nhiên đó để ảnh hưởng kết quả của Nghiệp. Theo Đức Phật, Nghiệp chẳng phải là tiền định và cũng chẳng phải một loại phán quyết nào đó áp đặt trên chúng ta bằng sức mạnh thần bí mà chúng ta không cưỡng lại được.

Người Phật Tử tin rằng gieo gì gặt nấy. Chúng ta là kết quả những việc chúng ta làm ở quá khứ, và chúng ta sẽ là kết quả của những việc chúng ta làm bây giờ. Nói một cách khác, ta không phải tuyệt đối sẽ là con người trong quá khứ, và cũng sẽ không mãi mãi là con người như hiện tại. Trên đây đơn giản có nghĩa là Nghiệp không cố định. Đức Phật nhấn mạnh là nếu mọi thứ đều cố định thì ý chí, đạo đức và đời sống tinh thần sẽ không còn tự do, chúng ta tùy thuộc vào quá khứ của chúng ta. Trái lại, nếu mọi thứ không cố định, thì việc rèn luyện đạo đức, tinh thần có thể sẽ không có. Cho nên Đức Phật không chấp nhận thuyết cố định tuyệt đối lẫn không cố định tuyệt đối.

NHỮNG QUAN NIỆM SAI LÂM VỀ NGHIỆP

Trong Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya) có nói đến những sự giải thích sai lầm, những quan niệm không hữu lý về Nghiệp, khuyên người trí nên tìm hiểu và bác bỏ những quan điểm sau đây:

1. Tin rằng mọi sự đều do kết quả hành động của những kiếp trước;
2. Tin rằng tất cả là kết quả sáng tạo của một Đấng Tối Thượng Trị Vị; và
3. Tin rằng mọi sự vật xuất hiện không có lý do hay nguyên nhân.

Nếu một người trở thành kẻ giết người, trộm cắp, hay gian dâm, và nếu hành động của kẻ đó là do các hành động trong quá khứ, hay do tạo tác của Đấng Thượng Đế Trị Vị, hay chuyện xảy ra chỉ vì tình cờ, thì kẻ đó ắt không chịu trách nhiệm về các tội lỗi đã gây ra .

Một giải thích sai lầm nữa về Nghiệp là Nghiệp chỉ tác động trên những người nào đó tùy theo niềm tin của họ. Nhưng số phận của một con người ở kiếp sau không tùy thuộc vào tôn giáo nào mà người đó chọn lựa. Dù theo bất cứ tôn giáo nào, định mệnh của người đó hoàn toàn tùy thuộc vào hành động của *thân, khẩu và ý*. Dù người đó mang bất cứ nhãn hiệu tôn giáo nào, người đó sẽ được ở một thế giới hạnh phúc trong kiếp sau nếu người đó làm những điều thiện, sống một cuộc đời thuần khiết. Người đó sẽ sanh vào nơi bất hạnh sống một cuộc đời thống khổ, nếu người đó phạm các tội lỗi, nuôi dưỡng tư tưởng xấu xa trong tâm ý. Cho nên người Phật Tử không bao giờ tuyên bố là chỉ mình mới có điểm phúc lên thiên đàng sau khi chết. Dù theo bất cứ tôn giáo nào, Nghiệp của con người xác quyết số mệnh của mình cả

trong đời sống hiện tại lẫn kiếp sau. Giáo Lý về Nghiệp không nêu lên một công lý thực hiện sau khi chết. Đức Phật không dạy Nghiệp Luật để bảo vệ người giàu có và an ủi kẻ khốn cùng bằng cách hứa hẹn hạnh phúc hảo huyền sau khi chết.

Theo Đạo Phật, Nghiệp giải thích những bất bình đẳng giữa con người. Các dị biệt này không những do di truyền, môi trường và bản chất mà cũng do Nghiệp hay các hành động của chính mình. Quả thực Nghiệp là một những yếu tố trách nhiệm về sự thành công hay thất bại của đời sống chúng ta.

Vì Nghiệp là một sức mạnh vô hình ta không thể nhìn thấy nó tác động với mắt thường. Muốn tìm hiểu Nghiệp tác dụng ra sao, chúng ta hãy so sánh nó với các hạt giống: kết quả của Nghiệp được tồn trữ trong tiềm thức giống như lá cây, hoa, trái và thân cây tồn trữ trong hạt giống. Trong điều kiện thuận lợi, quả của Nghiệp nảy sinh giống như khi gặp ẩm ướt và ánh sáng thì lá cây, thân cây sẽ nảy mầm từ hạt giống nhỏ bé.

Tác dụng của Nghiệp có thể so sánh với một tài khoản trong ngân hàng: một người đạo đức, bác ái và nhân từ trong đời sống hiện tại giống như một người vun bồi Nghiệp thiện của mình. Thiện Nghiệp tăng trưởng của người đó giúp người đó vượt qua các khó khăn của cuộc đời. Nhưng người đó phải thay thế vào đó số tiền người đó đã lấy đi, nếu không một ngày nào đó tài khoản sẽ cạn đi và sẽ bị phá sản. Vậy thì người đó đổ lỗi cho ai đây về tình cảnh nghèo khổ của mình? Người đó chẳng thể đổ lỗi cho người khác và cũng chẳng phải cho là số phận của mình. Chính người đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Cho nên người Phật Tử tốt không thể là kẻ đào tẩu. Người Phật Tử phải đối mặt với cuộc sống đúng như nó là vậy và không trốn tránh nó. Nghiệp lực không thể kiểm soát được bằng sự thụ động. Gia tăng mạnh mẽ làm các điều thiện rất cần thiết cho hạnh phúc của chính mình. Trốn tránh là phương sách của kẻ yếu hèn, và kẻ trốn tránh cũng không thể thoát được các hậu quả của Nghiệp Luật.

Đức Phật dạy: "*Không nơi nào ta có thể lẩn trốn để tránh khỏi hậu quả của Nghiệp (Kinh Pháp Cú, Câu 127).*

KINH NGHIỆP BẢN THÂN

Hiểu được Nghiệp Luật là tự nhận thức được rằng chính chúng ta có trách nhiệm về hạnh phúc hay bất hạnh của mình. Chúng ta là kiến trúc sư Nghiệp của chúng ta. Phật Giáo giải thích con người có đầy đủ khả năng uốn nắn cho Nghiệp của mình, và do đó ảnh hưởng đường hướng cuộc sống của

mình. Mặt khác, con người không hoàn toàn là tù nhân phải chịu khuất phục do hành động của mình, và cũng không là nô lệ cho Nghiệp của mình. Con người cũng chẳng phải là một bộ máy tự động phát ra những sức mạnh theo bản năng để nô dịch hóa mình. Con người cũng chẳng phải là một sản phẩm của tạo hóa. Bên trong con người có sức mạnh và khả năng để thay đổi Nghiệp. Tâm của con người mạnh hơn Nghiệp, cho nên Nghiệp luật có thể được làm ra để phục vụ cho con người. Ta không đánh mất hy vọng và nỗ lực để đầu hàng nghiệp lực của mình. Muốn bù đắp lại phản ứng gây ra do nghiệp xấu tích lũy từ trước, ta phải tạo nhiều điều thiện hơn nữa, và thanh lọc tâm ý thay vì cầu nguyện, lễ bái, thực hành lễ nghi hay hành xác để tránh nghiệp quả. *Cho nên con người có thể tránh được hậu quả của các hành động tội lỗi nếu hành động khôn ngoan bằng cách sống một cuộc đời cao thượng.*

Con người phải dùng vật chất để xúc tiến lý tưởng của mình. Những con cờ của cuộc sống xấu hay tốt trong tay ta. Ta không chọn chúng. Chúng là những dấu vết từ những nghiệp trong quá khứ; nhưng nếu ta thích ta cứ đặt tiền xuống, làm những gì hợp với ta, và khi chơi cờ ta sẽ hoặc thắng hoặc bại.

Nghiệp nặng hay nhẹ tùy hành động của con người. Hành động này cũng tạo thành số nghiệp quả. Nhưng bất cứ mỗi một hành động nào thực hiện vô tình không cố ý không thể trở thành một thiện nghiệp (hành động khéo léo) hay bất thiện nghiệp (không khéo léo) Do đó tại sao Đức Phật dạy Nghiệp là các hành động do tác ý. Có nghĩa là bất cứ điều lành hay điều dữ do chúng ta vô tình tạo ra không cố ý, thì không đủ mạnh để bị kéo đến kiếp sau. Tuy nhiên, không hiểu biết bản chất của Nghiệp luật không thể là một lý do để điều chỉnh hay tránh được Nghiệp quả gây nên do những hành động có chủ ý. Một em bé hay một người ngu si có thể phạm hành động tội lỗi. Nhưng nếu họ hành động tội lỗi với chủ ý làm hại người hay làm người khác bị thương, thì khó mà có thể nói rằng những người đó tránh được Nghiệp quả. Nếu đứa trẻ chạm tay vào một thanh sắt nóng, nhất định em đó không thể tránh được phỏng tay. Nghiệp lực tác dụng đúng như vậy. Nghiệp lực không thiên vị, giống như trọng lực.

Sự thay đổi tận gốc rễ về tâm tính của Angulimala và Asoka (Vua A Dục) chứng minh tiềm lực của con người có thể kiểm soát được Nghiệp lực của mình.

Angulimala là tên đạo tặc đã giết hơn một ngàn người đồng hương. Chúng ta có thể phán xét về những hành động bề ngoài được không? Chỉ trong một đời sau khi hồi cải Angulimala đã trở thành bậc A La Hán chuộc lại những hành động tội lỗi gây ra trong quá khứ.

Asoka, Vị Hoàng Đế của Ấn, đã giết hàng ngàn vạn người trong các chiến trận để mở mang bờ cõi. Thế mà, sau khi thắng trận, ông đã tự mình hoàn toàn chuyển hóa, thay đổi hẳn lối sống để danh thơm lại ngày nay: "*Trong cả chục ngàn tên tuổi các vương tước, các vua chúa, các bậc khanh tướng trong lịch sử, tên Vua A Dục chói sáng, chói sáng một mình như một vì tinh tú*". Đó là lời nhận xét của sử gia thế giới H.G. Wells.

NHỮNG YẾU TỐ HỖ TRỢ NGHIỆP

Mặc dù Đạo Phật có nói là con người có thể kiểm soát nghiệp lực, nhưng không có nghĩa là mọi thứ đều do Nghiệp cả. Đạo Phật không quên vai trò của các sức mạnh thiên nhiên khác. Theo Đạo Phật, có năm động lực hay tiến trình của Luật thiên nhiên tác động trong thế giới vật lý và tâm lý:

1. Những định luật vật lý vô cơ từng mùa như các hiện tượng thời tiết về mưa gió vân vân...
2. Những định luật sinh vật học liên quan đến sự thay đổi theo từng mùa vân vân...
3. Nghiệp luật liên quan nguyên nhân luân lý hay nhân quả
4. Hiện tượng thiên nhiên liên quan đến điện lực, nước thủy triều vân vân... và
5. Định luật tâm lý tác động sự vận hành của Thức.

Như trên, Nghiệp chỉ là một trong năm định luật thiên nhiên giải thích tính cách đa dạng trong thế giới này.

CÓ THỂ THAY ĐỔI NGHIỆP ĐƯỢC KHÔNG?

Nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh: tác động của các thiện lực và ác lực để chống lại và hỗ trợ định luật tự tác này (Nghiệp). Những lực khác hỗ trợ hoặc cản trở Nghiệp này là sự sanh thời điểm hay điều kiện, tướng mạo và nỗ lực.

Sự sanh ra đời thuận lợi hay không thuận lợi có thể phát triển hay làm trở ngại đến Nghiệp quả.

Chẳng hạn, nếu một người được sanh ra từ một gia đình quý phái, hay trong một gia đình hạnh phúc, việc sanh thuận lợi này giúp cho người đó cơ hội thuận tiện để Nghiệp thiện tác động. Một người kém thông minh, nhưng bởi Nghiệp thiện được sanh trong một gia đình vương giả, nhờ sự liên hệ gia đình được người ta trọng vọng. Nếu cũng con người ấy vì sanh trong hoàn cảnh không thuận lợi, sẽ không được người ta đối xử tương tự.

Tướng mạo đẹp đẽ hay xấu xí là hai yếu tố khác ảnh hưởng làm trở ngại hay hỗ trợ sự tác động của Nghiệp. Nếu do một số thiện Nghiệp, một người được sanh thuận lợi, nhưng bị dị hình vì một số ác nghiệp, người đó không thể hoàn toàn hưởng kết quả lợi lạc do thiện nghiệp của mình. Cả đến là vị hoàng tử chính thức sẽ nối ngôi vua cũng không thể đạt ngôi vị này nếu bị sanh dị dạng hay tâm trí bất thường. Mặt khác, sắc đẹp là một tài sản quý báu cho sở hữu chủ. Một đứa con trai tuấn tú của gia đình nghèo vẫn làm nhiều người khác chú ý và có thể tự mình làm nổi bật nhờ ảnh hưởng của người chung quanh. Chúng ta cũng tìm thấy nhiều trường hợp những người từ những gia đình nghèo, dòng dõi hạ tiện, trở nên nổi tiếng như các tài tử đóng phim và các hoa hậu.

Thời điểm và điều kiện cũng là những yếu tố khác ảnh hưởng đến sự tác động của Nghiệp. Trong thời kỳ nạn đói hay trong thời kỳ chiến tranh, tất cả mọi người đều chịu chung số phận. Những điều kiện bất thuận lợi dễ gây nên khả năng phát triển ác Nghiệp tác động. Mặt khác, những điều kiện thuận lợi, sẽ ngăn chặn tác động ác nghiệp.

Nỗ lực hay trí thông minh là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự tác động của Nghiệp. Không có nỗ lực thì tiến bộ về đời và đạo không thể có được. Nếu một người không tự mình nỗ lực để chữa bệnh, hay tự cứu lấy mình khỏi những khó khăn, hay cố gắng chuyên cần để tiến bộ, ác nghiệp sẽ có cơ hội để phát triển hậu quả. Tuy nhiên nếu người đó gắng sức vượt các khó khăn, thiện nghiệp sẽ phát triển và hỗ trợ. Một lần trong những tiền kiếp, khi một con thuyền bị đắm trong biển cả, Đức Bồ Tát đã cố gắng cứu mình và mẹ già, trong khi những người khác cầu nguyện thánh thần và phó mặc số phận mình trong tay thần thánh. Kết quả là Đức Bồ Tát thoát hiểm trong khi những người khác đều bị chết chìm.

Như vậy tác động của Nghiệp ảnh hưởng bởi sự sanh, vẻ đẹp, hoàn cảnh và nỗ lực cá nhân, hay trí thông minh. Tuy nhiên, con người có thể vượt qua ngay được hậu quả của Nghiệp bằng cách áp dụng một số phương thức. Nhưng người đó chưa thoát khỏi hậu quả của Nghiệp nếu người đó cứ ở

trong vòng sanh tử luân hồi. Bất cứ lúc nào nhân duyên hội đủ, nghiệp quả ấy mà người đó đã từng vượt qua được vẫn có thể trở lại ảnh hưởng đến người ấy. Đó là sự không chắc của đời sống nhân gian. Cả đến các Đức Phật và các bậc A la Hán cũng vẫn bị ảnh hưởng của một số Nghiệp, mặc dù ở trong lần sanh cuối cùng của các Ngài.

Yếu tố thời gian cũng là một khía cạnh quan trọng của Nghiệp lực cho con người kinh nghiệm các hậu quả tốt và xấu. Con người chứng nghiệm Nghiệp quả ngay trong hiện kiếp trong khi một số Nghiệp quả trở sanh ngay ở kiếp tới. Một số Nghiệp quả theo người tạo nghiệp mãi trong vòng sanh tử luân hồi cho đến khi nào không còn tái sanh nữa sau khi đạt Niết Bàn. Lý do chính về sự khác biệt này là do sự thúc đẩy của tâm thức của con người vào thời điểm mà một tư tưởng sanh khởi trong tâm muốn làm điều thiện hay bất thiện.

NĂNG LỰC VÔ TƯ

Những ai không tin có một năng lực gọi là Nghiệp nên hiểu rằng Nghiệp lực không phải là một sản phẩm phụ của một tôn giáo đặc biệt nào dù là Phật Giáo, Ấn Độ Giáo, Jainism xác nhận và giải thích bản chất của sinh lực ấy. Đó là một định luật thiên nhiên đang hiện hữu không mang một nhãn hiệu tôn giáo nào. Tất cả những ai vi phạm định luật này, phải chịu hậu quả dù theo tín ngưỡng nào đi nữa, và những ai sống hài hòa với định luật này sẽ chứng nghiệm an lạc và hạnh phúc trong đời sống. Cho nên Nghiệp Luật ấy vô tư, không thiên vị đối với bất cứ ai tin hay không tin, có tôn giáo hay không tôn giáo. Luật ấy giống như bất cứ một định luật vũ trụ hiện hữu nào. Xin nhớ là Nghiệp không phải là tài sản độc quyền của Phật Giáo.

Nếu chúng ta hiểu Nghiệp là một sức mạnh hay một hình thức của năng lực, chúng ta có thể nhận thức được sự không có khởi đầu. Hỏi nơi đâu bắt đầu Nghiệp thì chẳng khác gì hỏi chỗ nào bắt đầu dòng điện. Nghiệp giống như điện không có chỗ bắt đầu. Nghiệp hiện hữu trong một số điều kiện. Một cách quy ước, chúng ta nói nguồn gốc của Nghiệp là tác ý nhưng nói vậy cũng quá quy ước như nói rằng nguồn gốc của một con sông là một đỉnh núi.

Giống những làn sóng trên đại dương trùng trùng điệp điệp lên nhau, làn sóng của thức chảy lên một làn sóng khác và sự hợp nhất của những làn thức chảy chồng chất lên nhau gọi là sự tác động của Nghiệp. Tóm lại, theo Phật Giáo, mỗi chúng sanh là một luồng điện của cuộc sống hành hoạt theo cái nút chuyển điện tự động của Nghiệp.

Nghiệp là một dạng năng lực không tìm thấy bất kỳ tại đâu trong suốt tâm thức hay trong cơ thể. Giống như trái soài không tích trữ nơi nào trên cây soài cả, nhưng tùy thuộc một số điều kiện, trái soài trở sanh, Nghiệp cũng như vậy. Nghiệp tựa như gió hay lửa. Nó không được tích trữ nơi nào trong Vũ Trụ nhưng sẽ xuất hiện khi đủ một số điều kiện.

TÁI SANH

Không thỏa mãn được ham muốn về sự sống còn và về dục lạc là nguyên nhân của tái sanh.

Người Phật Tử nhìn thuyết tái sanh không chỉ là lý thuyết suông mà là một sự kiện có thể kiểm chứng được. Niềm tin vào tái sanh tạo thành một nguyên lý căn bản của Phật Giáo. Tuy nhiên, sự tin tưởng này không chỉ giới hạn nơi người Phật tử, mà còn được thấy tại nhiều quốc gia, trong những tôn giáo khác, và cả nơi những nhà tư tưởng tự do. Pythagoras có thể nhớ lại kiếp trước của ông. Plato nhớ được một số tiền kiếp của ông. Theo Plato, con người có thể tái sanh mười lần. Plato cũng tin là việc tái sanh có thể có trong thế giới loài vật. Dân tộc Ai Cập và Trung Hoa thời cổ thường tin là chỉ có các nhân vật nổi tiếng như hoàng đế, vua chúa mới có tái sanh. Một chức quyền nổi tiếng Ki Tô Giáo Origen, sống khoảng 185-254 sau Tây Nguyên, tin có tái sanh. Theo ông, không có sự đọa đầy khổ sở vĩnh viễn tại địa ngục. Gorana Bruno, sống trong thế kỷ thứ 16, tin là mỗi người và mỗi con vật đều chuyển linh hồn vào chúng sanh khác sau khi chết. Năm 1788, triết gia nổi tiếng Kant công kích quan niệm hình phạt đọa đầy vĩnh viễn. Kant cũng tin tưởng việc có thể tái sanh thành chư thiên. Schopenhauer (1788-1860), một triết gia vĩ đại nói nơi nào có ý chí muốn sống còn thì nơi đó phải có đời sống. Khát vọng muốn sống còn tự nó biểu lộ liên tục trong nhiều hình thức mới. Đức Phật giải thích "ý chí muốn hiện hữu" này là lòng tham sống.

Thật ra chúng ta có thể kiểm chứng được tiền kiếp của mình nhưng không phải là dễ dàng. Bản chất của tâm ý không cho phép mọi người nhớ lại tiền kiếp. Tâm ý của chúng ta bị áp đảo bởi năm chướng ngại: tham lam, sân hận, hôn trầm, trạo cử và nghi ngờ. Vì những chướng ngại trên, cái nhìn của chúng ta bị cản trở cho nên chúng ta không hình dung được tái sanh. Giống như gương không phản ảnh được hình bóng vì bị bụi bặm che phủ, tâm ý bị che ám không cho phép hầu hết mọi người nhớ lại tiền kiếp của mình. Ban ngày chúng ta không nhìn thấy các vì sao, không phải là vì chúng không có trong bầu trời, nhưng vì bị ánh sáng của mặt trời chói nhòa. Giống như vậy, chúng ta không nhớ được tiền kiếp vì tâm của chúng ta hiện tại lúc nào cũng

nặng trĩu với bao suy tư, bao biến chuyển ngày lại ngày, và bao hoàn cảnh phàm tục.

Nhận định được sự ngăn ngại của kiếp sống chúng ta trên thế gian này giúp ta phản ánh được tái sinh. Nếu chúng ta chiêm nghiệm đời sống, mục tiêu và ý nghĩa tối hậu của nó, và tất cả những kinh nghiệm đủ loại mà con người có thể trải qua, phải kết luận rằng chỉ trong một kiếp sống, chúng ta không có đủ thì giờ để hoàn thành những gì mà con người phải làm theo bản năng thiên nhiên, chưa nói đến những ham thích mà người đó muốn làm. Mức độ của kinh nghiệm thật là to lớn. Có rất nhiều nhiều năng lực khác nhau tiềm ẩn nơi con người mà chúng ta nhìn thấy và phát triển khi có cơ hội. Nhất là ngày nay điều đó rất đúng nếu tiến hành một cuộc điều tra đặc biệt. Chúng ta tìm thấy nơi chúng ta những hoài bão to lớn, nhưng không có thì giờ để đạt được chúng. Trong lúc đó, đoàn quân hùng vĩ của đam mê và khao khát, ích kỷ và dục vọng, hoành hành nơi chúng ta và với những người khác. Những sức mạnh ấy nối tiếp nhau theo ta cho đến lúc chết. Tất cả những sức mạnh ấy phải được chế ngự, khuất phục, và sử dụng. Một kiếp sống thật ngăn ngại không đủ cho ta làm hết được các điều đó.

Học thuyết tái sinh trong Phật giáo khác biệt giáo lý về chuyển kiếp và đầu thai của các tôn giáo khác. Đạo Phật bác bỏ sự hiện hữu trường cửu của một linh hồn do thánh thần tạo nên hay một thực thể không thay đổi được chuyển từ kiếp này đến kiếp khác. Tương tự như một cá nhân có thể được tạo ra do nhân duyên chứ không do một bản ngã hay linh hồn, thì tái sinh có thể bắt nguồn từ cái chết mà không cần có một linh hồn chuyển tiếp. Suốt một kiếp sống, cứ mỗi một chập tư tưởng lóe lên rồi tắt đi, nó tạo sự sanh khởi cho một chập tư tưởng kế tiếp bằng chính sự hoại diệt của nó. Nói một cách chính xác sự trỗi lên và mất đi của một tư tưởng là sanh và tử. Cho nên trong một kiếp người, chúng ta có hằng hà sa số sanh và tử trong mỗi giây. Nhưng vì tiến trình tâm ý tiếp tục với sự hỗ trợ của một thân xác vật lý nên chúng ta coi luồng tiếp nối của thân tâm như sự hình thành một kiếp sống.

Cái mà chúng ta thường hiểu về cái chết là sự ngưng hoạt động của các chức năng sống còn của thân xác. Khi xác thân mất sinh lực, nó không còn có thể hỗ trợ được dòng tâm thức là mặt tinh thần của tiến trình. Nhưng chừng nào nó còn có một sự bám níu vào đời sống, còn lòng ham muốn được sống còn thì dòng tâm thức sẽ không ngừng với xác thân đã chết. Khi cái chết đến, khi xác thân hoại diệt, dòng tâm thức khao khát muốn sống còn lại gá vào một xác thân mới xuất hiện qua sự gặp gỡ của tinh trùng và trứng. Cho nên, tái sinh xuất hiện ngay sau khi chết. Dòng suối ký ức có thể bị gián đoạn và

nhân dạng được chuyển hóa sang tình trạng mới, nhưng tất cả những tích lũy về kinh nghiệm và tính khí được truyền trao sang cho thai nhi, và chu kỳ của sự tái sinh lại bắt đầu quay một vòng khác.

Với Phật Giáo, chết không có nghĩa là đi vào cuộc sống trường cửu hay một sự đoạn diệt hoàn toàn. Đúng hơn chết là cửa ngõ của tái sinh mới tiếp nối lớn lên, suy tàn rồi chết.

Vào giây phút cuối cùng, chức năng tái tạo của thể xác không còn hoạt động được trong tâm của một người đang chết. Giống như người tài xế nhả ga trước khi ngưng, cho nên động lực không còn chuyển đến máy. Tương tự như vậy, những đặc tính về vật chất của Nghiệp không còn sinh khởi nữa.

Người Phật tử không xác nhận kiếp sống hiện tại là kiếp sống duy nhất giữa hai cái vô tận của thống khổ và hạnh phúc và cũng chẳng tin là các thiên thần sẽ mang họ đến thiên đường để họ sống bất diệt tại đó. Người Phật tử tin rằng kiếp hiện tại chỉ là một trong nhiều vô số kiếp, và một kiếp sống trên cõi nhân gian này chỉ là một giai đoạn của nhiều đoạn khác mà thôi. Họ tin rằng tất cả chúng sanh sẽ tái sinh đâu đó trong một thời gian khi mà ác nghiệp hay thiện nghiệp vẫn còn trong tiềm thức, trong dạng thức của năng lượng tâm linh. Sự giải thích về tiềm thức trong phạm vi Phật Giáo không phải là loại tiềm thức giải thích bởi các nhà tâm lý học hiện đại vì các ý niệm trên không đồng nghĩa hoàn toàn.

Cái gì là nguyên nhân của tái sinh? Đức Phật dạy rằng *vô minh sanh tham dục. Tham dục không được toại nguyện là nguyên nhân của tái sinh*. Khi tất cả tham dục bất-toại-nguyện bị dập tắt, tái sinh không còn phát sanh. Muốn dập tắt tham dục, cần thiết phải phá vỡ vô minh. Khi vô minh bị phá vỡ, ta sẽ nhận ra được sự vô ích của mỗi lần tái sinh, như thế đồng thời cũng tự ý thức được sự tối cần thiết phải áp dụng một nếp sống như thế nào để có thể triệt tiêu được hẳn lòng ham muốn tái sinh kia.

Vô minh cũng mang ý tưởng viển vông và phi lý là mỗi người chỉ có một kiếp sống mà thôi và còn có ảo tưởng khác nữa là kiếp sống này của con người sẽ được theo sau bằng những cảnh giới của lạc thú bất diệt hoặc cảnh giới đọa đầy vĩnh viễn.

Đức Phật dạy rằng vô minh sẽ bị xua tan và đau khổ sẽ chấm dứt khi ta hiểu rõ Tứ Diệu Đế, và không bằng bất cứ con đường nào khác. Muốn diệt vô minh, ta phải kiên trì thực hành hạnh vị tha đến mọi loài, phát triển thông minh và trí tuệ. Ta phải tận trừ dục lạc cá nhân thấp hèn và ham muốn vị kỷ.

Tái sanh diễn ra như thế nào? Khi xác thân vật chất không còn đủ sức để hoạt động, các năng lực không chết theo với nó nhưng tiếp tục dưới hình thức nào đó mà ta gọi là kiếp khác. Nghiệp lực tự nó biểu hiện trong hình thái một con người hay trong hình thái một con vật. Trường hợp sau có thể xảy ra nếu một người không có duyên để phát triển những nghiệp-lực tích lũy của mình. Lực đó gọi là chấp thủ, ái dục, tác ý, tham sống, chưa chấm dứt cùng với cái xác thân không còn hoạt động, nhưng vẫn tiếp tục biểu hiện dưới một hình thái khác, tạo ra một sự sống mới gọi là tái sanh.

Ngày nay ở nhiều nước khác nhau, có nhiều người tự nhiên nhớ được tiền kiếp của họ. Những kinh nghiệm của những người này được nghiên cứu cẩn thận trong các tài liệu, báo chí, tập san. Một số trong những người này trước đây không bao giờ chấp nhận tái sanh cho đến khi họ nhớ rai rác được kiếp trước của họ, họ mới công nhận. Nhiều những tin tức về kiếp trước của họ được điều tra và công nhận là đúng.

Bằng thôi miên, một số người đi đến kết quả biết tin tức về những kiếp trước. Một số trạng thái thôi miên đi sâu vào tiềm thức khiến có thể nhớ lại tiền kiếp.

Chuỗi dài của tái sanh trở thành một diễn tiến tự nhiên, không phải được tạo ra bởi một tôn giáo đặc biệt nào hay bởi một thánh thần nào. Tin hay không tin tái sanh cũng không làm sai biệt gì đến tiến trình hay tránh được tái sanh. Tái sanh phát sanh chừng nào mà con người còn tham sống, ái dục, và luyện chấp còn hiện hữu trong tâm. Năng lực tâm linh mạnh mẽ đó chiếm ưu thế nơi mỗi chúng sanh trong vũ trụ. Những ai hy vọng và cầu nguyện khỏi tái sanh, phải hiểu là lời mong mỏi không thể thực hiện được cho đến khi nào họ nỗ lực nhổ tận gốc rễ của tham ái và luyện chấp. Nhìn thấy và chứng nghiệm sự bấp bênh và bất toại nguyện của đời sống trong thân phận nhân gian, người trí tự mình tìm cách tránh khỏi vòng sanh tử, tử sanh bằng cách thực hành chánh đạo. Những ai không chịu giảm thiểu tham ái, và luyện chấp, nhất định phải đương đầu với tất cả tình trạng bất-toại-nguyện và bấp bênh gắn liền với tái sanh và tái sanh cứ tiếp diễn.

TÁI SANH CÓ ĐỒNG THỜI KHÔNG?

Một điều khó hiểu về tái sanh là sự phát xuất tái sanh có tức khắc đồng thời hay không. Đó là một vấn đề gây nhiều tranh luận cả đến các nhà học giả Phật Tử ưu tú. Theo Vi Diệu Pháp, tái sanh (sự thụ thai) phát xuất liền ngay sau cái chết của một chúng sanh không có giai đoạn chuyển tiếp. Một số

người lại tin tưởng rằng sau khi chết thần thức còn ở lại một số ngày trước khi tái sanh. Một cách lý giải khác về tín ngưỡng này không phải thần thức mà là tâm thức hay năng lực tinh thần của người chết của tham ái và luyến chấp còn ở lại trong không gian hỗ trợ bởi năng lượng tham ái và luyến chấp của người đó. Tuy nhiên sớm hay muộn gì thì tái sanh cũng vẫn phát xuất. Những hồn ma tức các chúng sanh sinh trong hình tướng ma quỷ là những chúng sanh vô phước, và kiếp sống của họ dưới hình thái này cũng không vĩnh viễn. Đó cũng chỉ là một dạng thức tái sanh tạm thời.

Một quan niệm khác mà nhiều người không hiểu là trong tiến trình tái sanh, con người có thể tái sanh thành con vật và con vật có thể tái sanh thành con người. Thú tính trong tâm của một người, và lối sống như con vật áp của người đó có thể khiến người đó tái sanh thành con vật. Hoàn cảnh và hạnh kiểm tinh thần là yếu tố trách nhiệm cho kiếp sau. Mặt khác, một người thác sanh thành thú do những bất thiện tâm ở kiếp trước, có thể tái sanh trở lại thành người, nếu con vật ấy không phạm tội ác nghiêm trọng nào. Dĩ kiện cho thấy một số con vật rất thông minh và hiểu biết. Đó là bằng chứng rõ ràng con vật này có khả năng tái sanh thành người. Một người sanh thành con vật vẫn có thể trở lại kiếp người, khi bất thiện nghiệp khiến người đó sanh thành con vật đã cạn và thiện nghiệp tích lũy chiếm ưu thế.

LÚC SẮP CHẾT

Trong tâm thức của người sắp chết, có ba dạng dòng thức hoạt động: dòng thức liên-hệ-tái-sanh, dòng thức thụ động hay dòng thức liên tục của sự sống tiếp diễn (dòng hộ kiếp), và dòng tử thức (thức gián đoạn với kiếp sống hiện tại). Trong giây phút cuối cùng của kiếp sống hiện tại của một con người, dòng thức liên-hệ-tái-sanh trỗi lên với ba dấu hiệu làm đối tượng. Thức tái sanh lưu lại ở tâm nhận thức chỉ trong năm chập tư tưởng mờ nhạt và rồi lại chìm vào dòng hộ kiếp. Đến lúc cuối cùng của dòng hộ kiếp thì tử thức trỗi lên, cắt đứt liên hệ với sự sống hiện tại và lại chìm vào dòng hộ kiếp. Ngay đây là lúc cuộc đời hiện tại chấm dứt. Vào giây phút cuối cùng của dòng hộ kiếp, thức tái sanh trỗi lên cho đời sống kế tiếp và ngay lúc này đây kiếp sống mới bắt đầu. Trên đây là tiến trình của tử và tái sanh theo Phật Giáo và chỉ trong Phật Giáo mới có sự giải thích cặn kẽ về những hiện tượng thiên nhiên ấy.

Đối đầu với cái chết, người Phật Tử không sợ chết mà chỉ coi chết như một biến cố bình thường vì hiểu rằng bất cứ ai sanh ra cũng phải chịu khổ đau, "suy tàn", và cuối cùng phải chết. Hay như người nào đó nói một cách thích

hơn rằng: "Mỗi người sanh ra là đã mang ngay giấy khai tử khi lọt lòng". Nếu tất cả chúng ta nhìn cái chết với đường lối trí tuệ và hữu lý như vậy chúng ta không nên bám chặt vào đời sống như trước nữa.

"Đây là lần sanh cuối cùng của ta và ta sẽ không còn tái sanh nữa"
(Kinh Chuyển Pháp Luân)

NIẾT BÀN

Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng, một trạng thái siêu thế của hạnh phúc bất diệt. Hạnh Phúc Niết Bàn không thể chứng nghiệm được bằng cách thỏa mãn các giác quan mà là làm cho chúng lắng xuống.

Niết Bàn là mục tiêu cuối cùng của Phật Giáo. Vậy Niết Bàn là gì? Biết thực sự Niết Bàn là gì thì khó; còn biết cái gì không phải là Niết Bàn thì tương đối dễ hơn.

Niết Bàn không phải là hư vô hay sự dập tắt. Phải chăng Đức Phật bỏ gia đình, vương quốc và hoàng pháp trong 45 năm - tất cả là cho hư vô?

Niết Bàn không phải là thiên đường. Một vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, một số giáo phái Phật Giáo bắt đầu trình bày Niết Bàn như một thiên đường. Mục đích xem Niết Bàn ngang với một cảnh giới thần tiên là mong thuyết phục những đầu óc kém hiểu biết và để lôi cuốn những người này vào giáo phái của họ. Phấn đấu đến Niết Bàn thành ra có nghĩa là tìm một nơi thích thú mà mọi thứ đều đẹp đẽ, và mọi người đều hạnh phúc đời đời. Đây có thể là một mẩu truyện dân gian bình dị mà thôi chứ không phải là Niết Bàn mà Đức Phật chứng nghiệm và tiến dẫn. Lúc Đức Phật còn tại thế, Ngài không phủ nhận ý kiến về thiên đường như các tôn giáo sơ khai Ấn trình bày. Nhưng Ngài biết rằng thiên đường này vẫn nằm trong vòng luân hồi và sự giải thoát cuối cùng phải vượt qua phạm vi luân hồi. Đức Phật có thể nhìn thấy là Con Đường dẫn đến Niết Bàn vượt trên mọi thiên đàng.

Nếu Niết Bàn không phải là một nơi chốn, vậy Niết Bàn ở đâu? Niết Bàn hiện hữu cũng giống như lửa hiện hữu. Không có chốn nào chứa sẵn lửa, hoặc chứa sẵn Niết Bàn. Nhưng khi bạn cọ sát hai miếng đá vào nhau, sự cọ sát tạo điều kiện cho lửa phát sanh. Cũng giống như vậy, khi bản chất trong tâm con người thoát khỏi mọi ô nhiễm thì hạnh phúc Niết Bàn xuất hiện.

Bạn có thể chứng nghiệm Niết Bàn. Chỉ cho đến khi bạn chứng nghiệm trạng thái hạnh phúc Niết Bàn tối thượng, bạn mới có thể thực sự biết Niết

Bàn ra sao. Với những ai đặt nặng vấn đề lý thuyết, kinh điển có thể giúp phần nào. Kinh điển gợi ý Niết Bàn là trạng thái siêu thế của hạnh phúc thuần khiết.

Niết Bàn, tự nó hoàn toàn không thể giải thích được và không thể định nghĩa được. Như bóng tối chỉ có thể giải nghĩa bằng đối đãi của nó là ánh sáng, cũng như tĩnh lặng chỉ có thể giải thích bằng đối đãi của nó là động, cũng vậy Niết Bàn, trạng thái dập tắt hết khổ đau có thể giải thích bằng đối đãi của nó là đau khổ triền miên trong vòng luân hồi. Bóng tối lan tràn khi không có ánh sáng, tĩnh lặng lan tràn khi không có động, cũng giống như vậy, Niết Bàn hiện hữu mọi nơi khi đau khổ, thay đổi và bất tịnh không có mặt.

Kẻ bị đau gãi vết thương có thể thấy đỡ đau. Sự giảm đau tạm thời này làm vết thương trầm trọng thêm và khiến bệnh càng ngày càng nặng. Niềm vui được chữa lành bệnh khó có thể so sánh với cảm giác giảm đau ngắn ngủi nhờ gãi vết thương. Giống như vậy, thỏa mãn tham ái về dục lạc chỉ mang lại thỏa thích hoặc vui thú tạm bợ khiến phải chịu ở dài lâu thêm trong cõi luân hồi. Chữa khỏi bệnh luân hồi là Niết Bàn. Niết Bàn chấm dứt những bám níu gây ra mọi khổ đau của sanh, già, bệnh chết, phiền não, oán than và thất vọng. Niềm vui được lành bệnh của Niết Bàn khó có thể so sánh với lạc thú tạm bợ qua thỏa mãn dục lạc của cõi luân hồi.

Rất nguy hiểm nếu phiếm bàn về Niết Bàn; điều tốt hơn là làm sao sửa soạn các điều kiện cần thiết cho Niết Bàn, làm sao đạt được an lạc nội tâm, và có một cái nhìn sáng suốt dẫn đến Niết Bàn. Hãy theo lời khuyên của Đức Phật: đem giáo lý của Ngài vào sự thực hành. Hãy nỗ lực bỏ tất cả những ô nhiễm mọc rễ từ tham, sân si. Hãy tự thanh lọc hết các tham ái và thực thi lòng vị tha tuyệt đối (vô ngã). Sống một cuộc đời đạo hạnh và thường xuyên tu tập thiền định. Tinh tấn tu hành sẽ giải thoát khỏi tất cả vị kỷ và ảo tưởng. Rồi Niết Bàn sẽ được đạt và được chứng.

NIẾT BÀN VÀ LUÂN HỒI

Một luận sư Đại Thừa nổi tiếng là Ngài Long Thọ cho rằng Luân Hồi và Niết Bàn là một. Sự giải thích này có thể làm cho một số người hiểu nhầm. Tuy nhiên cho rằng quan điểm về Luân Hồi và Niết Bàn giống nhau có nghĩa là không có gì khác biệt giữa *tánh không* của các sự vật duyên hợp và trạng thái vô điều kiện của Niết Bàn. Theo Kinh Điển bằng tiếng Pali, Luân Hồi được miêu tả là một sự tiếp nối không ngừng của năm uẩn, bốn thành

phần (đất nước gió lửa) và 12 nguồn gốc căn bản của tiến trình tâm linh (Thập Nhị Nhân Duyên) trong khi Niết Bàn được miêu tả là sự dập tắt của tất cả những dòng tương quan về vật chất và tâm linh trên.

Tuy nhiên người ta đã thừa nhận rằng những ai đã đạt hạnh phúc Niết Bàn, có thể kinh nghiệm lại trạng thái này thấy trong suốt cuộc sống của họ ở cõi Luân Hồi. Trong bất cứ trường hợp nào, sau khi chết sự liên hệ với các thành phần trên đều bị loại hẳn, đơn giản vì Niết Bàn vô điều kiện, không liên hệ hay phụ thuộc lẫn nhau. Nếu còn có một điều gì sau Niết Bàn thì điều đó phải là "Chân Lý Tối Thượng".

Bạn phải tập tách rời khỏi tất cả sự vật phàm trần. Nếu còn luyến chấp vào một ai hay một việc gì, hay nếu còn một ác cảm với ai hay một việc gì, thì bạn không bao giờ có thể đạt được Niết Bàn, với Niết Bàn là phải vượt qua tất cả những đối đãi của luyến chấp và ác cảm, giữa ưa và ghét.

Khi đạt được trạng thái rất ráo đó, Bạn sẽ thông suốt tường tận đời sống trần thế mà giờ đây bạn đang bám níu vào. Thế gian này không còn là đối tượng cho sự tham đắm của bạn nữa. Bạn sẽ nhận ra tính phiền não, vô thường và vô ngã của tất cả tất cả chúng sanh đang sống và không đang sống. Chỉ dựa vào các vị thầy và các kinh sách mà không tự mình cố gắng trong chánh pháp thì rất khó mà đạt được Niết Bàn. Những mộng mơ của bạn sẽ tan biến và chẳng còn xây lâu đài trong không khí nữa. Giông tố chấm dứt. Sẽ không còn tranh đấu cho cuộc sống nữa. Tiến trình thiên nhiên sẽ ngừng lại. Tất cả những phiền não, đau khổ, trách nhiệm, rối rắm, gánh nặng, những khó chịu về vật chất và tinh thần, và tất cả những cảm xúc đều tiêu tan sau khi đạt hạnh phúc tối thượng Niết Bàn.

Nói Niết Bàn là hư vô chỉ vì ta không cảm nhận được nó bằng năm giác quan, thì cũng phi lý như nói rằng ánh sáng không hiện hữu chỉ vì người mù không thấy được nó.

Niết Bàn có thể đạt được ngay trong kiếp sống hiện tại này. Phật Giáo không nói là mục đích tối thượng này chỉ đạt được sau khi qua đời. Khi Niết Bàn đạt được trong hiện tại với xác thân còn sống được gọi là Sopadisesa Niết Bàn (Hữu-dư Niết Bàn) . Khi một Vị A La Hán đạt Pari Niết Bàn, sau khi xác thân không còn nữa, không còn phần nào còn lại của sự hiện hữu vật chất, được gọi là Anupadisesa Niết Bàn (Vô dư Niết Bàn).

LÝ NHÂN DUYÊN

*"Không có Thượng đế, hay Phạm Thiên nào
Không có gì trong bánh xe của sự sống này
Mà chỉ là những hiện tượng vận xoay
Tùy thuộc vào điều kiện tất cả". (Thanh Tịnh Đạo)*

Định luật về Lý Nhân Duyên là một trong những giáo lý quan trọng nhất và rất thâm sâu của Đức Phật. Đức Phật thường diễn tả kinh nghiệm về sự giác ngộ của Ngài là bằng một trong hai cách, hoặc thấu hiểu Tứ Diệu Đế? hoặc thấu hiểu Lý Nhân Duyên. Tuy nhiên đa số thường được nghe về Tứ Diệu Đế và có thể luận bàn về Tứ Diệu Đế hơn Lý Nhân Duyên mà sự quan trọng cũng không kém.

Dù tuệ giác xuyên được Lý Nhân Duyên sanh khởi cùng với sự viên mãn về trí tuệ, nhưng chúng ta cũng vẫn có thể hiểu nguyên tắc của nó. Căn bản của Lý Nhân Duyên là đời sống hay thế giới này tạo thành là do một chuỗi tương quan liên hệ, trong đó sự sanh khởi và hoại diệt của các yếu tố tùy thuộc một số yếu tố khác làm điều kiện cho chúng. Nguyên tắc này có thể tóm tắt trong một công thức ngắn bốn dòng:

*Khi cái này hiện hữu cái kia hiện hữu
Cái này đang sanh, cái kia cũng sanh,
Khi cái này không có, cái kia không có
Cái này đang ngưng, cái kia cũng ngưng*

Sự sanh, trụ và diệt của mọi hiện hữu đều dựa trên nguyên tắc của sự phụ thuộc và tương quan lẫn nhau. Nguyên tắc này được gọi là Lý Nhân Duyên hay Paticcasamuppada tiếng Pali. Luật này nhấn mạnh một nguyên tắc quan trọng là tất cả hiện tượng trong vũ trụ này đều ở trạng thái liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau không sanh khởi, độc lập với những điều kiện hỗ trợ. Một hiện tượng sanh khởi vì hội đủ những điều kiện để hỗ trợ sự sanh khởi ấy. Và một hiện tượng chấm dứt khi các điều kiện và thành phần cấu tạo hỗ trợ sự sanh khởi của nó đã thay đổi và không hỗ trợ nó nữa. Sự có mặt của các điều kiện hỗ trợ này cũng lại tùy thuộc vào các yếu tố khác để sanh khởi, trụ dưỡng và hoại diệt.

Lý Nhân Duyên là cách hiểu biết thực tiễn về vũ trụ và lý thuyết này tương đồng với Thuyết Tương Đối của Bác Học Einstein. Sự kiện là mọi vật chẳng qua là một tập hợp của những tương quan rất phù hợp với quan điểm khoa học tiên tiến của thế giới vật chất. Vì mọi vật đều do điều kiện, tương quan, và phụ thuộc lẫn nhau nên không có một cái gì trong thế giới này được coi

như một thực thể trường cửu, khác nhau được xem là một Ngã hay một linh hồn bất diệt mà nhiều người tin tưởng.

Thế giới hiện tượng được tạo thành do một chuỗi tương quan, nhưng có phải đó là cách chúng ta thường hiểu thế giới là như vậy không? Vì tham ái chúng ta tạo những giả tưởng về sự thường còn trong tâm. Hầu như rất là bình thường cho con người bám níu vào cái mà họ cho là đẹp đẽ hay đáng ưa, và vất bỏ đi cái gì xấu xa hay không ưa thích. Bị chi phối bởi sức mạnh của lòng tham và sân hận, họ bị lạc hướng bởi si mê, mờ mịt, bởi ảo tưởng về sự thường còn của những cái mà họ bám níu hay vất bỏ. Cho nên, chúng ta khó có thể hiểu rằng thế giới chỉ là bóng nước hay ảo ảnh và không phải là một loại thực thể mà ta hằng tin như vậy. Chúng ta không hiểu thế giới thật ra là không thật. Nó giống như một trái cầu lửa khi được xoay tít chung quanh, trong một thời gian có thể tạo ra một ảo ảnh của một vòng tròn.

Nguyên tắc căn bản trong Lý Duyên Khởi là nguyên tắc về nhân và kết quả. Trong Lý Nhân Duyên, cái gì diễn ra trong tiến trình nhân quả được miêu tả cặn kẽ. Để sáng tỏ bản chất nhân duyên của mọi sự vật chung quanh chúng ta, chúng ta lấy thí dụ một đèn dầu. Ngọn lửa của đèn dầu cháy do dầu và tim (bấc) đèn. Khi dầu và tim đèn hiện hữu, đèn cháy. Nếu một trong những thứ đó không có, đèn tắt. Thí dụ trên đây cho thấy rõ nguyên tắc của Lý Nhân Duyên giống như ngọn lửa của cây đèn dầu. Một thí dụ khác về một cái cây, cây mọc lên tùy thuộc vào hạt giống, đất, nước ẩm đọng, không khí và ánh sáng mặt trời. Tất cả những hiện tượng ấy phát sanh tùy thuộc một số yếu tố nhân quả, không tự tác. Đó là nguyên tắc của Lý Nhân Duyên.

Trong Giáo Pháp, chúng ta muốn biết Lý Nhân Duyên áp dụng ra sao trong vấn đề khổ đau và tái sanh. Bằng đường lối nào Lý Nhân Duyên có thể giải thích tại sao chúng ta cứ luân hồi, khổ đau và làm sao chúng ta thoát khỏi khổ đau. Không có nghĩa là ta phải miêu tả nguồn gốc hay sự tiến hóa của vũ trụ. Cho nên ta không nên nhầm lẫn cho rằng vô minh, yếu tố thứ nhất nêu trong Lý Nhân Duyên là nguyên nhân đầu tiên. Vì mọi sự vật phát sanh do những nguyên nhân đã có từ trước nên không thể có nguyên nhân đầu tiên.

Theo định Luật của Lý Nhân Duyên, có mười hai yếu tố giải thích cho sự liên tục hiện hữu, hết sanh này đến sanh khác. Những yếu tố đó là:

1. Do Vô minh duyên sinh Hành (những hành động thuộc ý chí hay Nghiệp)
2. Do Hành duyên sinh Thức

3. Do Thức duyên sinh Danh Sắc (hiện tượng tâm linh và vật chất)
4. Do Danh Sắc duyên sinh Lục Nhập (năm giác quan và tâm ý)
5. Do Lục Nhập duyên sinh Xúc
6. Do Xúc duyên sinh Thọ
7. Do Thọ duyên sinh Ái
8. Do Ái duyên sinh Thủ
9. Do Thủ duyên sinh Hữu
10. Do tiên trình của Hữu duyên sinh Sanh
11. Do Sanh có Lão, Tử, Não, Bi, Khổ, Ưu và Thất Vọng.

Trên đây cho thấy sự sống phát sanh, hiện hữu và tiếp nối ra sao, và khổ đau sanh khởi như thế nào. Có thể hiểu rằng các nhân tố đó nối tiếp trải dài trong quãng thời gian của ba kiếp sống: quá khứ, hiện tại và vị lai. Trong Lý Nhân Duyên, Vô minh và Hành thuộc quá khứ, và tượng trưng những điều kiện chịu trách nhiệm việc xảy ra cho kiếp hiện tại. Những yếu tố theo sau là Thức, Danh Sắc, Lục Căn, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu là những yếu tố thuộc kiếp sống hiện tại. Hai yếu tố còn lại là Sanh, và Lão Tử thuộc kiếp vị lai.

Trong định luật này, yếu tố thứ nhất Vô minh duyên sinh Hành (hay Nghiệp). Vô minh có nghĩa là không biết hay không hiểu bản chất thực sự sự hiện hữu của chúng ta. Do Vô minh, hành động thiện hay ác được tạo tác đưa con người đến tái sanh. Tái sanh có thể diễn ra trong nhiều cảnh giới khác nhau: nhân giới, thiên giới hay cõi cao hơn (phạm thiên), hoặc trong những khổ cảnh tùy theo nghiệp quả của từng người. Khi lâm chung, hành nghiệp của một người tạo điều kiện sanh khởi cho Thức, trong trường hợp này Thức tái sanh được phát xuất như tia sáng đầu tiên của kiếp sống mới trong tiến trình của sự trở thành.

Một khi kiếp sanh Thức có mặt, sự sống lại bắt đầu. Tùy thuộc vào Thức, Danh (Tâm) và Sắc (Vật) sanh khởi, một chúng sinh mới ra đời. Vì có Tâm và Vật, sáu giác quan phát sanh (giác quan thứ sáu là tâm). Sáu giác quan sinh Xúc. Xúc với cái gì? Xúc với sắc, âm thanh, mùi, vị, những vật sờ đụng được, và những đối tượng của tâm.

Sắc, âm thanh, mùi, vị, vật sờ đụng được, và đối tượng của tâm có thể đẹp đẽ, thích thú và hấp dẫn. Mặt khác, chúng cũng có thể xấu xa và không vừa ý. Cho nên tùy thuộc vào Xúc, cảm giác phát sanh: cảm thọ thích thú hay không thích thú, hay dửng dưng. Do những cảm thọ này mà quy luật của tham và sân bắt đầu hoạt động. Chúng sanh theo tự nhiên bị thu hút bởi những gì thích thú và ghét bỏ những gì không thích thú. Do kết quả của Thọ,

Ái Dục phát sanh. Kẻ tham dục và khao khát các hình thức đẹp đẽ và hấp dẫn, âm thanh hay và quyến rũ, mùi, vị, va chạm, và các vật mà tâm cho là mỹ miều và lôi cuốn. Từ những Ái Dục này, kẻ đó phát triển mạnh mẽ lòng ham thích những gì thích thú và chán ghét những gì cho là không thích thú. Bây giờ vì sự bám níu và luyện chấp này tạo điều kiện cho kiếp sống kế tiếp và Hữu phát sanh. Nói một cách khác, tiến trình của Trở Thành được điều động bởi sự Bám Níu.

Mắt xích kế tiếp trong chuỗi Lý Nhân Duyên là Hữu tạo điều kiện cho Sanh phát xuất. Và cuối cùng, tùy thuộc vào Sanh mà có Lão và Tử cùng với phiền muộn, than van, đau đớn, ưu sầu, và thất vọng.

Tiến trình này sẽ ngưng nếu công thức đối chiều ngược lại: Do Vô minh bị tận diệt (qua huấn tập của tuệ giác), Hành hay nghiệp kết thúc; do Hành kết thúc thì Thức kết thúc, ... do Sanh chấm dứt thì các yếu tố khác như già, bệnh chết, phiền não vân vân.. cũng chấm dứt. ***Cho nên, ta có thể thoát khỏi vòng tái sanh bằng cách tận diệt Vô minh.***

Xin nhắc lại điều đã nêu trên, thuyết Thập Nhị nhân Duyên chỉ giải thích tiến trình của Sanh và Tử, và không là một thuyết tiến hóa của thế giới. Thuyết chỉ đề cập về Nguyên Nhân của Tái sanh và Khổ đau, và không nhằm trình bày Nguồn Gốc tuyệt đối của đời sống. Trong Lý Nhân Duyên, Vô minh là sự không thấu hiểu Tứ Diệu Đế. Rất là quan trọng cho chúng ta thấu hiểu Tứ Diệu Đế vì chính là sự không hiểu (vô minh) những chân lý ấy mà chúng ta đã phải trôi lăn mãi trong vòng sanh tử.

Trong lúc giảng cho Ngài A Nan, Đức Phật dạy: Cũng chỉ vì không nhận thức được Lý Nhân Duyên, cho nên chúng sanh giống như bị vướng mắc vào một cuộn bông sợi không thể nhìn thấy chân lý, và lúc nào cũng đau đớn bởi phiền não - thường sanh vào hoàn cảnh buồn thảm, thê lương, bối rối và đau khổ triền miên. Họ cũng không làm sao tự tháo gỡ để thoát ra ngoài được.

THƯỜNG KIẾN VÀ ĐOẠN KIẾN

Đức Phật bác bỏ cả hai cực đoan của thuyết bất diệt (thường kiến) và hư vô (đoạn kiến).

Để trau dồi Chánh Kiến hay sự hiểu biết toàn bích, trước nhất chúng ta phải để ý đến hai quan điểm được coi là khiếm khuyết hay sai lầm.

Quan điểm đầu tiên là thuyết bất diệt, thuyết này liên quan với niềm tin về đời sống bất diệt hay sự vật bất diệt. Trước thời Đức Phật, dân chúng thường được dạy rằng có một thực thể tồn tại trường cửu, và con người có thể sống mãi mãi, bằng cách gìn giữ linh hồn bất diệt để có thể nhập với Đức Tối Thượng. Trong Đạo Phật, giáo lý này được gọi là sassara ditthi - quan điểm của những người chủ trương có sự bất diệt. Những quan điểm này vẫn hiện hữu trong thế giới tiên tiến ngày nay do lòng bám níu của con người vào sự bất diệt.

Tại sao Đức Phật chối bỏ không dạy giáo lý về bất diệt? Vì khi chúng ta hiểu được sự vật trên cõi đời này thực sự ra sao, chúng ta không thể tìm thấy một thứ gì thường còn hay hiện hữu mãi mãi. Mọi sự đều thay đổi và tiếp tục thay đổi theo những điều kiện thay đổi mà chúng tùy thuộc vào. Khi chúng ta phân tích sự vật ra từng thành phần hay cho ra từng thực thể, chúng ta không thể tìm thấy một thực thể nào tồn tại vĩnh viễn, không có một vật gì hiện hữu trường cửu. Do đó tại sao quan điểm về bất diệt được coi như sai lầm hay giả dối.

Quan điểm sai lầm thứ hai là thuyết đoạn kiến, quan điểm của những người theo chủ thuyết hư vô cho rằng không có đời sống sau khi chết. Quan điểm này thuộc triết lý duy vật chối bỏ kiến thức về điều kiện tâm linh. Triết lý duy vật chỉ hiểu một phần của đời sống. Hư vô chủ nghĩa không chú ý đến về mặt tâm linh của đời sống. Nếu cho rằng khi chết, đời sống chấm dứt và không còn trở lại nữa, thì người đó bác bỏ sự liên tục của những điều kiện tâm linh. Khi chúng ta hiểu điều kiện tinh thần và vật chất, chúng ta không thể nói rằng không có đời sống sau khi chết và không còn gì nữa sau khi chết. Thuyết hư vô về cuộc sống được coi như sai vì nó căn cứ vào sự thiếu hiểu biết về sự thật. Bởi vậy Đức Phật đã bác bỏ thuyết hư vô. Giáo lý về Nghiệp thừa đủ để chứng tỏ Đức Phật không dạy thuyết hư vô sau khi chết; Đạo Phật chấp nhận "thần thức" không có nghĩa là một linh hồn bất diệt, nhưng trong ý nghĩa sự tái sanh .

Suốt trong thời gian hoằng pháp dài cho các đệ tử, Đức Phật cực lực không tán đồng các lập luận có tính cách ức đoán. Vào thế kỷ thứ 5 trước Tây Nguyên Ấn là nơi hoạt động trí thức cực thịnh, những nhà học giả, du dà, triết học, vua chúa và cả đến những người bình thường cũng tham gia vào các cuộc tranh luận triết lý về cuộc sống của con người. Một số những người đó có những lý luận nực cười vô giá trị và hoàn toàn không thích đáng. Một số người đã lãng phí thời gian để tranh luận về mọi vấn đề. Họ chú trọng nhiều đến sức mạnh của môn thể thao tinh thần hơn là tìm giải pháp thực tế

cho những vấn đề của nhân loại. (Ở thế kỷ thứ 18 Jonathan Swift châm biếm thời gian xảy ra tương tự tại Anh khi ông trình bày những người Lilliputians (Tỷ hon Li Li Bút) trong tập "Gulliver's Travels" (Du Ký của Gullivers), gây chiến tranh để quyết định nên đập vỡ một trái trứng bằng đầu nào, đầu nhọn trứng hay đầu lớn trứng).

Đức Phật cũng từ chối tham dự vào các phiếm luận về vũ trụ. Ngài tuyên bố minh bạch vấn đề nhân loại phải đương đầu không phải trong quá khứ hay vị lai mà ngay tức khắc bây giờ. Kiến thức về Chủ Nghĩa Bất Diệt hay Hu Vô không giúp ích gì cho con người phá vỡ gông cùm khiến con người bị mù quáng trong cuộc sống và là nguyên nhân của tất cả các cảm nghĩ bất mãn phát xuất từ những bất lực không thỏa mãn được các tham vọng. Ngài nói rằng trước khi một người muốn tiến vào con đường dẫn đến Niết Bàn, người đó phải có Chánh Kiến. Chỉ khi nào biết rõ ràng cái gì mình đang tìm mới mong đạt được nó.

CÓ THỂ BIẾT ĐƯỢC NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN KHÔNG?

Quả là khó khăn cho chúng ta hiểu được thế giới khởi thủy như thế nào mà không cần nguyên nhân đầu tiên. Nhưng lại càng khó hơn để hiểu được nguyên nhân đầu tiên hiện hữu lúc khởi thủy như thế nào.

Theo Đức Phật, quả là không thể tìm hiểu ra được nguyên nhân đầu tiên của đời sống hay của bất cứ điều gì. Theo kinh nghiệm thông thường, nguyên nhân trở thành kết quả và kết quả trở thành nguyên nhân. Trong vòng tương quan nhân quả, nguyên nhân đầu tiên là điều không thể hiểu được. Nói về nguyên nhân của sự sống, Đức Phật tuyên bố: "Dòng đời trôi nổi này triền miên trong cõi Luân Hồi, không thể biết khi nào kết thúc (vòng Sanh Tử). Chúng sanh bị che lấp bởi vô minh và bị trói buộc bởi tham ái không thể nhận thức được khởi điểm đầu tiên của những chúng sanh ấy (Anamatagga Samyutta trong Kinh Samyutta Nikaya). Chừng nào mà nó vẫn còn được cung cấp bởi những nguồn nước đục của vô minh và tham ái, dòng suối-đời sẽ chảy mãi vô tận. Chỉ khi vô minh và tham ái bị chặn bỏ thì dòng-suối-đời sẽ ngưng chảy, và chỉ khi đó tái sanh mới chấm dứt.

Khó mà thấy được chỗ kết thúc của không gian. Khó mà thấy quãng dài vô tận của cái mà ta gọi là thời gian. Nhưng khó khăn hơn nữa là nhận thức về thời gian khi không có thời gian. Cũng vậy, quả là khó cho chúng ta hiểu được thế giới này thoát tiên hiện hữu như thế bằng nguyên nhân đầu tiên. Và lại càng khó hơn nữa để hiểu nổi nguyên nhân đầu tiên sanh khởi như thế

nào vì nếu cái nguyên nhân đầu tiên tự nó có thể hiện hữu thì không có lý do gì những hiện tượng khác của vũ trụ phải xuất hiện qua sự sáng tạo cả.

Về câu hỏi chúng sanh xuất hiện thế nào vào cuộc sống không có nguyên nhân đầu tiên, người Phật Tử sẽ đáp là không có câu trả lời vì câu hỏi đó tự nó chỉ là sản phẩm của sự hiểu biết giới hạn của con người. Nếu chúng ta có thể hiểu được bản chất của thời gian và sự tương đối, chúng ta phải nhìn thấy không có một sự khởi đầu nào. Chỉ có thể vạch ra là tất cả những câu trả lời thông thường cho câu hỏi đều khiếm khuyết. Nếu cho rằng một vật gì hiện hữu, vật đó phải có người sáng tạo ra, người sáng tạo này phải có trước vật đó, theo đúng lý người sáng tạo này cũng phải có một người sáng tạo, và cứ thế cho đến vô tận. Mặt khác, nếu người sáng tạo hiện hữu mà không có nguyên nhân đầu tiên dưới hình thức của một vị sáng tạo khác, tất cả lập luận đều không còn đứng vững. Thuyết về đấng sáng tạo không giải quyết được một vấn đề gì cả mà chỉ làm phức tạp cho những gì đang hiện hữu.

Cho nên Đạo Phật không mấy lưu ý đến lý thuyết và niềm tin về nguồn gốc của thế giới. Thế giới sáng tạo bởi một thượng đế hay thế giới tự nó hiện hữu, người Phật Tử cũng không mấy quan tâm. Thế giới hữu hạn hay vô hạn cũng không quan trọng lắm đối với người Phật Tử. Thay vì đi theo con đường lý thuyết ức đoán, Đức Phật khuyên ta nên nỗ lực hành động để tìm cách tự cứu mình.

Khoa học gia đã khám phá nhiều nhân tố trách nhiệm về cuộc sống của đời người, cây cối, hành tinh, nguyên tố, và các nhiệt lượng khác. Nhưng chưa ai có thể tìm ra được nguyên nhân đầu tiên tạo sự hiện hữu của chúng. Trong việc tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên của bất cứ một cuộc sống con người hay một vật gì, họ đưa ra một số các nguyên nhân được cho là nguyên nhân chính nhưng chưa bao giờ thấy được nguyên nhân đầu tiên. Trong tiến trình tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên hết lần này đến lần khác, họ lại quay trở về vị trí cũ. Đó là vì nguyên nhân trở thành kết quả, và kế tiếp kết quả trở thành nguyên nhân để rồi trở thành kết quả khác. Cho nên Đức Phật nói: "Việc đó không thể hiểu được và vũ trụ không có điểm bắt đầu".

LINH HỒN CÓ BẤT DIỆT KHÔNG?

Tin linh hồn bất diệt là một quan niệm sai lầm về tâm thức con người.

THUYẾT VỀ LINH HỒN

Dạy về lý thuyết linh hồn, có ba hạng đạo sư trên thế giới:

Hạng thứ nhất dạy sự hiện hữu của một cái Ngã thực thể bất diệt trường tồn mãi mãi: Vị đạo sư này theo thuyết bất diệt (thường kiến).

Hạng thứ nhì dạy cái Ngã thực thể chỉ tạm thời sẽ bị hủy diệt khi chết: Vị đạo sư này là các nhà duy vật chủ nghĩa.

Hạng thứ ba dạy không có cái Ngã bất diệt hay tạm thời: Vị đạo sư này là Đức Phật.

Đức Phật dạy cái mà ta gọi ngã, bản thân, linh hồn, cá nhân vân vân.. chỉ là các từ ngữ có tính cách quy ước (chế định), các từ ngữ này không liên quan đến một cái gì đích thật, một thực thể hoàn toàn độc lập. Theo Phật Giáo không có lý do nào có thể tin tưởng là có một linh hồn bất diệt xuống từ thiên đường, hoặc tự tạo thành và sau khi chết sẽ lên thiên đường, hay xuống địa ngục. Người Phật Tử không thể chấp nhận bất cứ điều gì bất diệt, không thay đổi trên thế giới này hay thế giới khác. Chúng ta chỉ chấp chặt vào mình để mong tìm một cái gì bất tử. Chúng ta chẳng khác gì các trẻ thơ, chúng muốn nắm bắt lấy cầu vồng. Với trẻ thơ, cầu vồng là cái có thật sống động, nhưng người lớn biết rằng cầu vồng chỉ là ảo ảnh tạo ra bởi một số tia sáng và những giọt nước. Ánh sáng chỉ là một loạt sóng nhấp nhô không thực, chẳng hơn gì cầu vồng.

Con người thành công mà không cần phải khám phá linh hồn. Con người không hề biểu lộ dấu hiệu gì mệt mỏi hay thoái hóa do không tìm gặp linh hồn nào. Chưa có người nào sản xuất được thứ gì để làm thăng tiến nhân loại bằng cách mặc nhận một linh hồn và khả năng tưởng tượng của nó. Tìm kiếm linh hồn trong con người chẳng khác gì tìm một vật trong phòng trống rỗng tối tăm. Nhưng con người bất hạnh kia chẳng bao giờ nhận thức được rằng vật muốn tìm đó không có trong phòng. Thật là khó khăn để làm cho kẻ đó hiểu được sự vô ích của việc tìm kiếm này.

Những kẻ tin tưởng vào sự hiện hữu của linh hồn không cách chi có thể giải thích được linh hồn là gì và ở đâu. Lời khuyên của Đức Phật là đừng lãng phí thì giờ vào những chuyện không đâu không cần thiết mà hãy nỗ lực trong việc tranh đấu để tự cứu. Khi chúng ta đã đạt được mức toàn hảo, chúng ta sẽ có thể nhận thức được có hay không có linh hồn. Vị du tăng tên Vacchagotta hỏi Đức Phật có hay không có cái "Ta" . Câu chuyện như sau:

Vachagotta tìm đến Đức Phật và hỏi Ngài:

"Thưa Ngài Cồ Đàm, có cái Ta không?"

Đức Phật im lặng.

"Vậy Thưa Ngài Cồ Đàm, phải chăng không có cái "Ta"?"

Đức Phật vẫn im lặng. Vacchagotta đứng dậy và bỏ đi .

Sau khi du tăng này đi khỏi, Ngài A Nan hỏi Đức Phật tại sao Ngài không trả lời câu hỏi của Vacchagotta. Đức Phật giải thích như sau:

"Này A Nan, khi đạo sĩ Vacchagotta hỏi "Có cái Ta không?", nếu ta trả lời " Có Cái Ta", câu trả lời như vậy chứng tỏ là ta tán đồng ý kiến của của các nhà tu ần dật và các Bà là môn chủ trương thuyết bất diệt (sassata-vada) (thường kiến).

"Này A Nan, khi du tăng hỏi: "Phải chăng không có cái Ta? Nếu ta trả lời "Không có cái Ta" câu trả lời như vậy ta đứng về phía những nhà tu ần dật và Bà là môn chủ trương thuyết tịch diệt (đoạn kiến).

"Lại nữa này A Nan, khi Vacchagotta hỏi ta: "Có cái Ta không?" Nếu ta trả lời có cái Ta thì có phù hợp với sự hiểu biết của ta là tất cả các Pháp đều vô ngã không? .

"Chắc chắn là không, Bạch Đức Thế Tôn ", Ngài An Nan nói.

"Lại nữa này A Nan, nhà tu khổ hạnh hỏi ta: "Không có cái Ta phải không? Nếu ta trả lời 'Không có cái Ta' câu trả lời sẽ làm cho Vacchagotta hết sức bối rối vì chính Vacchagotta đã đang băn khoăn về vấn đề này . Nhà tu này sẽ nghĩ: 'Trước đây ta cứ tưởng có cái Ta, mà nay cái Ta lại không có' ". (Samyutta Nikaya).

Đức Phật cho những suy đoán về linh hồn là hoàn toàn vô ích và ảo tưởng. Có lần Ngài nói rằng do vô minh và ảo tưởng mà con người say mê trong mộng là linh hồn của họ riêng rẽ và có cái ngã thực thể hiện hữu. Tâm họ vẫn bám níu vào cái Ta. Họ lo nghĩ về thiên đường và tìm kiếm lạc thú của cái Ta trên thiên đường. Như vậy, họ không thể thấy được hạnh phúc của chánh đạo và sự bất tử của chân lý. "Tu tưởng vị-kỷ xuất hiện trong tâm con người do quan niệm về cái Ta và lòng bám níu vào sự sống còn của họ".

VÔ NGÃ: GIÁO LÝ VỀ "KHÔNG CÓ LINH HỒN"

Bằng Giáo Lý Vô Ngã, Đức Phật chống lại mọi thuyết chủ trương có linh hồn và ức đoán về linh hồn với giáo lý Vô Ngã của Ngài. Vô Ngã được giải thích dưới nhiều nhãn hiệu khác nhau như: Không Có Linh Hồn, Không Có Cái Ta, Vô Ngã, Tính Chất Không Có Linh Hồn..

Muốn hiểu giáo lý Vô Ngã, chúng ta phải hiểu rằng thuyết linh hồn bất diệt: "Tôi có một linh hồn" - thuyết duy vật: "Tôi không có linh hồn" - là những chướng ngại cho việc tự giác và giải thoát. Những chướng ngại này phát xuất từ quan niệm sai lầm "Tôi Là". Cho nên, muốn hiểu giáo lý Vô Ngã, ta phải không chấp vào một ý kiến nào hay quan điểm về thuyết linh hồn; hơn thế ta phải cố gắng khách quan nhìn sự vật đúng như chúng là thế không chút thành kiến. Ta phải học cách nhìn cái gọi là "Tôi", Linh Hồn hay Ngã, chúng thực sự như thế nào: chúng chỉ là sự phối hợp của các lực thay đổi. Việc này cần phải một vài lý-giải.

Đức Phật dạy cái mà ta nhận thức như bất diệt trong ta, chỉ là sự phối hợp của các uẩn hay lực của tinh thần và vật chất, tạo thành Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Những lực này cùng nhau liên kết hoạt động trong một dòng không ngừng thay đổi; chúng không bao giờ giống nhau trong hai khoảnh khắc liên tiếp nhau. Chúng là thành phần của đời sống vật chất và tâm lý. Khi Đức Phật phân tích đời sống vật chất-tâm lý, Ngài chỉ thấy ra năm uẩn hay lực trên đây, Ngài không tìm thấy linh hồn bất diệt nào cả. Tuy nhiên, rất nhiều người vẫn còn có quan niệm sai lầm cho linh hồn là Thức. Đức Phật tuyên bố rõ rệt là Thức tùy thuộc vào Sắc, Thọ, Tưởng và Hành và Thức không thể hiện hữu độc lập ngoài chúng.

Đức Phật nói: "Này các Thầy, Thân (Sắc) không phải là Ta, Thọ không phải là Ta, Tưởng không phải là Ta, Hành không phải là Ta, và Thức cũng chẳng phải là Ta. Nhận định như vậy, này các Thầy, người hành giả không thấy giá trị nào của Thân (Sắc), Thọ, Tưởng, Hành và Thức. Nhận thấy chúng không giá trị, hành giả không còn ràng buộc bởi đam mê và sẽ được tự do. Sự hiểu biết về giải thoát phát sanh trong tâm tư. Và hành giả biết rằng mình đã làm xong điều gì cần phải làm, đã sống cuộc sống thánh thiện, và không còn trở thành cái này hay cái kia nữa, rằng tái sanh của mình đã bị đoạn diệt" . (Kinh Vô Ngã Tướng)

Giáo lý Vô Ngã của Đức Phật đã trải qua trên 2500 năm. Ngày nay giòng tư tưởng của thế giới khoa học tiên tiến đang hướng về Giáo Lý Vô Ngã hay Giáo Lý không Có Linh Hồn của Đức Phật. Dưới mắt các nhà khoa học hiện đại, con người chỉ là một mớ những cảm giác thay đổi hoài hoài. Những nhà

vật lý học tiên tiến nói rằng vũ trụ có bề ngoài là một khối đặc, thực ra chẳng phải cấu tạo bằng các chất đặc nhưng chính là một luồng năng lượng. Nhà vật lý học hiện đại thấy rằng tất cả vũ trụ là một tiến trình thay đổi của nhiều lực mà trong đó con người chỉ là một phần. Đức Phật là người đầu tiên nhận ra điều đó.

Một học giả nổi tiếng, W.S. Wily, đã có lần tuyên bố: "Càng ngày con người càng không tin tưởng vào sự hiện hữu của cái bất tử trong con người do ảnh hưởng của trường phái tư tưởng lớn hiện đại". Niềm tin vào sự bất tử của linh hồn chỉ là giáo điều trái ngược lại với sự thật (chân lý) vững chắc và thực nghiệm nhất.

Niềm tin suông vào linh hồn bất tử, hay tin chắc rằng có một thứ gì đó trong chúng ta vẫn sống còn sau khi chết, không làm cho chúng ta bất tử trừ phi chúng ta biết cái gì sống còn mà tự chúng ta có khả năng đồng hóa với nó. Hầu hết các chúng sanh chọn lựa cái chết thay vì chọn bất tử do họ tự đồng hóa với cái tàn lụi và vô thường do dai dẳng bám chặt vào xác thân hay những yếu tố tạm bợ của con người ở hiện tại mà nhầm lẫn cho đó là linh hồn hay hình thức thiết yếu của sự sống.

Nói về những công trình nghiên cứu trên, các khoa học gia tiên tiến hiện nay càng ngả về việc khẳng định cái gọi là "Linh Hồn" chỉ là một mớ cảm giác, xúc cảm, tình cảm, liên quan đến kinh nghiệm vật chất; Giáo Sư James cho rằng từ ngữ "Linh Hồn" chỉ là một cách nói không có thực thể tương ứng.

Giáo Lý Vô Ngã của Đức Phật cũng giống như Giáo Lý Tánh Không (tính chất trống rỗng) mà trường phái Đại Thừa diễn dịch Mặc dù quan niệm ấy được nhà luận giả Đại Thừa xuất chúng, Ngài Long Thọ phân tích với nhiều kiến giải khác nhau, cũng không có quan điểm gì đặc biệt trong Tánh Không khác biệt nhiều với giáo lý nguyên thủy Vô Ngã của Đức Phật.

Niềm tin vào Linh Hồn hay cái Ta và Thượng Đế Sáng Tạo, đã ăn sâu vào tâm khảm nhiều người cho nên họ không tưởng tượng nổi tại sao Đức Phật không chấp nhận hai điều đó rất cần thiết đối với nhiều tôn giáo. Có người bất bình hay tỏ ra nóng nảy, cố gắng biểu lộ cảm xúc của mình khi nghe thấy Đức Phật không chấp nhận hai quan niệm này. Đó là lý do chính tại sao đối với các học giả khách quan và các nhà tâm lý học Phật Giáo đứng riêng biệt khi so sánh với tất cả những tôn giáo khác. Đồng thời cũng có một số học giả khác từng ca ngợi các khía cạnh khác của Phật Giáo nghĩ rằng Phật Giáo sẽ được phong phú thêm nếu giải thích sâu rộng hơn tiếng "Atta" của Đức

Phật để giới thiệu quan niệm và Linh Hồn và cái Ngã vào Đạo Phật. Đức Phật đã lưu tâm về sự không vừa ý này cũng như về sự xáo trộn quan điểm liên quan đến niềm tin này.

*"Mọi vật do duyên sinh đều vô thường,
Mọi vật do duyên sinh đều khổ đau,
Mọi vật (Pháp) do duyên sinh hay không do duyên sinh đều không có linh
hồn hay vô ngã
-- (Kinh Pháp Cú, 277-279)*

Có một ngụ ngôn trong Kinh Điển Phật Giáo nói về niềm tin vào một linh hồn bất diệt. Một người, vì nhầm lẫn tưởng sợi dây là con rắn, nên mang tâm trạng sợ hãi. Sau khi khám phá ra con rắn chỉ là một sợi dây, kẻ đó không còn sợ hãi và cảm thấy an tâm. Tin có một linh hồn bất diệt cũng giống như sợi dây - tưởng tượng nhầm lẫn của con người.

Chương 6

ĐẠO PHẬT ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN KHÁC

-ooOoo-

ĐẠO PHẬT CÓ GIỐNG NHỮNG GIÁO LÝ ĐƯƠNG THỜI KHÁC TẠI ẤN KHÔNG?

Giáo Pháp chứng ngộ bởi Đức Phật chưa bao giờ được nghe thấy trước đây.

Trong bài thuyết pháp đầu tiên trong Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka), Đức Phật dạy rằng từ trước đến nay chưa ai từng được nghe Pháp mà Ngài giảng dạy. Kiến thức về Pháp được khơi dậy rất sáng tỏ về quan điểm, về sự hiểu biết, trí tuệ, sự thâm nhập, và giác ngộ của Ngài.

Nhiều người cho rằng Đức Phật không thuyết giảng một học thuyết mới mà Ngài chỉ canh tân giáo lý cổ truyền đang hiện hữu tại Ấn. Tuy nhiên, Đức Phật không chỉ là nhà cải cách Ấn Độ Giáo như một số lãnh đạo của tín ngưỡng cổ xưa này khẳng định. Cách sống và giáo lý của Ngài khác biệt hẳn cách sống và những đức tin tôn giáo của người dân Ấn Độ đã có. Ngài sống, giảng dạy, và chết không phải như một Vị Thầy Vệ Đà hay Bà La Môn Giáo. Đức Phật không xác nhận đã mang ơn nơi nào về đức tin cũng như cách tu tập. Đức Phật coi tự mình khai sáng một phương pháp đạo giáo hữu

lý, mở ra một con đường mới. Tóm lại Ngài đã cách mạng lối sống đạo lý một cách cao thượng.

Đó là lý do chính tại sao nhiều nhóm tôn giáo khác không đồng ý với Ngài. Ngài bị buộc tội, công kích, và thóa mạ bởi những vị thầy tên tuổi và của giáo phái Vệ Đà - truyền thống Bà La Môn. Do ý đồ muốn phá Đức Phật hay muốn sát nhập Đức Phật và Giáo Lý của Ngài vào tôn giáo của họ nên người Bà La Môn trước thời đại trước Tây Nguyên đã đi quá xa chấp nhận Đức Phật như Đấng Vô Thượng hay một hóa thân của Thượng Đế của họ. Những nhóm khác lại khinh miệt Ngài như một *vasalaka*, *mundaka*, *samanaka*, *nastika*, và *sudra*. (Những danh từ này được sử dụng trong thời Phật tại thế để lăng mạ nhà tu hành).

Đương nhiên là Đức Phật đã cải cách một số các tập tục, nghĩa vụ trong đạo giáo, nghi lễ, đạo lý, và lối sống. Phẩm cách cao cả của Ngài tựa như đầu đinh nhọn chọc vào những trái bóng bóng của các tín ngưỡng tu tập sai lầm làm chúng nổ tung và phô bày sự rỗng tuếch.

Những liên hệ rộng lớn về giáo lý căn bản, triết lý và tâm lý, cho rằng Đức Phật đã cóp nhặt những ý kiến của những tôn giáo hiện hữu thời bấy giờ là hoàn toàn vô căn cứ. Chẳng hạn trước thời Đức Phật chưa hề có ý niệm về Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo và Niết Bàn. Mặc dù sự tin tưởng về Nghiệp và tái sinh rất phổ biến lúc bấy giờ, Đức Phật đã đưa ra những giải thích hợp lý và rốt ráo về sự đức tin này và trình bày nó như một định luật nhân quả tự nhiên. Mặc dù vậy, Ngài không hề châm biếm đức tin hay cách hành trì chân thành của bất cứ đạo giáo nào cả. Ngài tán thán giá trị của Chân Lý mà Ngài thấy được ở nhiều tôn giáo khác và Ngài lại còn cho thêm cách thuyết minh tốt đẹp hơn về đức tin của họ. Cho nên Ngài đã từng nói Chân Lý phải được tôn trọng dù bất cứ ở đâu. Tuy nhiên Ngài chẳng bao giờ sợ sệt mà không dám nói thẳng về những hành vi đạo đức giả hiệu và dối trá.

ĐẠO PHẬT LÀ MỘT LÝ THUYẾT HAY MỘT TRIẾT LÝ?

Sự giác ngộ của Đức Phật không phải là một sản phẩm của trí năng đơn thuần.

Trong thời Đức Phật tại Ấn, có rất nhiều học giả theo đuổi kiến thức chỉ để nhằm lợi ích cho bản thân. Những người này đầy ắp hiểu biết về lý thuyết. Thật vậy, một số đi từ tỉnh, thành thị này đến phố thị khác để tranh luận so tài và nổi vui mừng rộn ràng của họ là đánh bại được địch thủ trong các trận khẩu chiến này. Đức Phật nói những người như vậy chưa gần được sự chứng

ngộ chân lý vì mặc dù tài giỏi và kiến thức cao, nhưng họ vẫn chưa có trí tuệ thực sự để vượt khỏi tham, sân, si. Quả vậy, những người như thế thường tự đắc và khoa trương. Quan niệm ích kỷ của họ làm xáo động bầu không khí đạo giáo.

Theo Đức Phật, trước nhất ta phải tìm hiểu chính tâm ta. Phải làm công việc này bằng cách tập trung tâm định để đạt được trí tuệ thâm sâu hay sự thấu suốt. Tuệ giác này đạt được không phải bằng lý luận triết lý hay kiến thức thế gian nhưng bởi sự âm thầm quán chiếu cái "ta" ảo tưởng.

Phật giáo là lối sống đúng đắn đem bình an và hạnh phúc cho mỗi chúng sanh. Phật Giáo là một phương pháp loại bỏ lầm than tìm cầu giải thoát. Giáo lý của Đức Phật không giới hạn cho một quốc gia hay một chủng tộc nào. Giáo lý đó cũng chẳng phải là tín điều hay đức tin suông. Đó là giáo lý cho cả vũ trụ. Đó là giáo lý muôn thuở. Mục tiêu của giáo lý ấy là phục vụ bất vụ lợi, thiện chí, hòa bình, giải thoát và loại bỏ khổ đau.

Giải thoát trong Phật Giáo là một vấn đề cá nhân. Bạn phải tự cứu bạn cũng như bạn phải ăn, uống, ngủ nghỉ. Lời khuyên dạy của Đức Phật nhắm vào đường lối giải thoát, nhưng Ngài không bao giờ muốn những lời khuyên dạy ấy được tiếp nhận như một lý thuyết hay một triết lý. Khi người ta hỏi Ngài là Ngài chủ trương lý thuyết gì, Ngài trả lời Ngài không thuyết giảng lý thuyết nào, và những gì Ngài thuyết giảng đều là kết quả của chính kinh nghiệm bản thân Ngài. Cho nên giáo lý của Ngài không công hiến một lý thuyết nào. Lý thuyết không thể mang con người đến mức toàn hảo về tâm linh. Lý thuyết chính là cùm xích trói buộc tâm thức, cản trở bức tiến của tinh thần. Đức Phật dạy: "Người trí không đặt niềm tin vào những lý thuyết suông. Họ khó tin vào những gì họ chỉ thấy và nghe".

Lý thuyết là sản phẩm của trí năng, và Đức Phật hiểu rằng trí thức của con người có giới hạn. Ngài dạy rằng giác ngộ không chỉ do trí năng mà đạt được. Ta không thể hoàn tất được cuộc giải phóng bằng một lớp đào tạo trí năng. Câu trên đây có vẻ như không hợp lý nhưng đó là sự thật. Những nhà trí thức dành quá nhiều thì giờ quý báu vào việc nghiên cứu, phân tích để phê phán và tranh luận. Họ thường bỏ rất ít thì giờ hay không có thì giờ cho việc tu tập.

Một tư tưởng gia uyên bác (nhà triết lý, khoa học, siêu hình học vân vân...) cũng có thể biến thành một nhà trí thức điên khùng. Ông ta có thể là một nhà trí thức siêu việt với thiên phú lãnh hội ý kiến rất nhanh và có thể diễn tả tư

tưởng rất rõ ràng. Nhưng ông ta không chú ý đến hành động của chính ông ta và những hậu quả của nó, và nếu ông cứ miệt mài hoàn thành ước vọng và sở thích của mình bằng mọi giá, theo Đức Phật, ông là nhà trí thức điên khùng, một người trí thức hạ đẳng. Một người như vậy sẽ tự ngăn chặn mức tiến bộ tâm linh của mình.

Giáo lý của Đức Phật chứa đựng việc thực hành trí tuệ không bị giới hạn vào lý thuyết hay triết lý vì triết lý chỉ đề cập đến kiến thức mà không chú trọng đến việc áp dụng kiến thức vào việc tu tập hàng ngày.

Phật Giáo đặt trọng tâm vào việc tu tập và chứng ngộ. Triết lý gia thấy những lầm than và thất vọng của đời sống, nhưng không giống như Đức Phật, họ không đưa ra giải pháp thực tiễn để vượt qua những khủng hoảng là một phần bản chất bất-toại-nguyên của đời sống. Nhà triết lý chỉ đẩy tư tưởng của họ vào đường cùng. Triết lý hữu ích vì làm phong phú tinh thần và giảm thiểu những tín điều không cho mở mang tâm trí. Về mặt trên đây, Phật Giáo công nhận giá trị của triết lý, nhưng triết lý không thỏa mãn được sự khao khát về tâm linh.

Xin hãy nhớ mục tiêu chủ yếu của người Phật Tử là đạt thanh tịnh và giác ngộ. Giác ngộ đánh bại vô minh là gốc rễ của sanh tử. Tuy nhiên sự đánh bại vô minh đó không thể hoàn tất ngoại trừ bằng sự huân tập, lòng tin tưởng vào chính mình. Tất cả những nỗ lực khác - nhất là chỉ có tính cách học thức suông đều không hữu hiệu. Vì thế Đức Phật kết luận: "Những câu hỏi siêu hình không đem lợi ích, không liên quan gì đến Pháp, không đưa đến giới hạnh, đến buông bỏ, đến chuyển hóa tham dục, hay đưa đến trầm lặng, an lạc, đến hiểu biết thực sự hay tuệ giác cao thâm hay đến Niết Bàn. (Kinh Malunkyaputta Sutta - Majjhima Nikaya). Thay vào việc luận đoán siêu hình, Đức Phật chú tâm chỉ dạy một hiểu biết thực tiễn về Tứ Diệu Đế mà Ngài khám phá ra: Cái Gì là Khổ, Cái Gì là Nguyên nhân của Khổ, Cái Gì là Dứt Khổ, và Làm Sao Diệt Khổ để giác ngộ được sự giải thoát cuối cùng. Tất cả những Chân lý ấy toàn là những vấn đề mà bất cứ ai cũng có thể thực hành được, chứng nghiệm được và nhận định được nếu người đó thực sự muốn giải thoát.

Giác ngộ xua tan vô minh, đó là lý tưởng của đời sống người Phật Tử. Bây giờ chúng ta có thể nhìn thấy rõ ràng giác ngộ không phải là một hành động của trí thức. Luận đoán suông sẽ đi ngược lại giác ngộ và không đi đến sự tiếp xúc gần bó với cuộc sống. Cho nên tại sao Đức Phật đặt trọng tâm vào kinh nghiệm bản thân. Thiên định là một hệ thống khoa học thực tiễn để

kiểm soát Chân Lý đến từ kinh nghiệm bản thân. Qua thiên định, ý chí cố gắng vượt lên khỏi điều kiện mà chính ý chí đã đặt lên chính nó, đó là sự tỉnh thức của tâm thức. Siêu hình học chỉ cột chúng ta xuống một khối tư tưởng và lời nói rồi ren, mờ mịt.

PHẬT GIÁO CÓ BI QUAN KHÔNG?

Phật giáo không bi quan mà cũng không lạc quan. nhưng là một tôn giáo thực tiễn.

Vài nhà phê bình cho Phật Giáo là bệnh hoạn, yếm thế, lẩn quẩn bên khía cạnh đen tối, u ám của cuộc sống, là kẻ thù của các lạc thú vô hại, đứng đưng chà đạp lên các thú vui hồn nhiên của cuộc đời. Họ coi Phật Giáo như bi quan, nuôi dưỡng thái độ vô vọng về cuộc đời, khuyến khích một cảm giác mơ hồ chung chung cho rằng đau khổ và tội lỗi chiếm ưu thế trong mọi công việc của con người. Những lời chỉ trích này căn cứ vào cái nhìn của họ về Tứ Diệu Đế là mọi sự vật do duyên sinh đều trong trạng thái đau khổ. Hình như những người này quên rằng không những Đức Phật dạy nguyên nhân và sự chấm dứt khổ đau, mà Ngài còn dạy con đường để chấm dứt khổ đau. Trong bất cứ tôn giáo nào, thử hỏi có một đạo sư nào ca tụng cuộc đời trần tục và khuyến ta bám níu vào nó không?

Nếu Đức Phật, người khai sáng ra tôn giáo này là một người bi quan thì ắt hẳn họ muốn cá tính này phải được vẽ đậm nét hơn là trong chân dung đã có của Ngài. Hình ảnh của Đức Phật là hiện thân của Hòa Bình, Tịch Tĩnh, Hy Vọng và Thiện Chí. Nụ cười rạng rỡ và lời cuốn của Đức Phật mà có người cho là bí hiểm và khó hiểu, chính là cái toát yếu của giáo lý của Ngài. Với những ai lo lắng và thất vọng, nụ cười giác ngộ và hy vọng của Ngài là liều thuốc bổ hiệu nghiệm và là niềm an ủi vô song.

Tình thương, lòng từ bi của Ngài tỏa khắp bốn phương. Một con người như vậy khó có thể là một kẻ bi quan. Khi các vua và hoàng tử chiến thắng bằng gươm đao, tưởng mình là hạnh phúc, được nghe lời giảng của Ngài, đã thức tỉnh và nhận thức được người chiến thắng thực sự chính là kẻ tự thắng lấy mình và con đường đắc nhân tâm là làm sao dạy cho người dân biết quý Phật Pháp - Chân Lý.

Đức Phật vận dụng tinh thần hài hước cao độ khiến những người chống đối gay gắt Ngài cũng phải bỏ giáo một cách hết sức là thoải mái. Đôi khi họ không nhận được cười chính họ. Đức Phật có một loại thuốc bổ tuyệt diệu: Ngài tẩy sạch hệ thống độc tố nguy hiểm của họ và họ trở nên vui vẻ, hứng

thú theo gót chân Ngài. Trong những thời giảng Pháp, đối thoại hay bàn luận, Ngài luôn luôn giữ được tư thế đĩnh đạc và uy nghi khiến mọi người đều kính trọng và cảm mến Ngài. Làm sao một người như vậy là một kẻ bị quan được?

Đức Phật chẳng bao giờ muốn các đệ tử của Ngài phải băn khoăn lo lắng về cái đau khổ của cuộc đời và sống cuộc đời nghèo khổ bất hạnh. Ngài dạy sự thật của khổ đau và chỉ cách thức thoát khỏi khổ đau để tiến tới hạnh phúc. Muốn trở thành người giác ngộ, ta phải hoan hỷ, một trong những yếu tố cần thiết mà Đức Phật khuyên nhủ phải trau dồi. Hoan hỷ thì khó mà bị quan.

Có hai cuốn Kinh Phật Giáo, *Theragatha* và *Therigatha* (*Trường lão tăng kệ* và *Trường lão ni kệ*), chứa đầy những lời thật hoan hỷ của đệ tử Phật, phía nam cũng như phía nữ, tìm thấy an lạc và hạnh phúc trong cuộc sống nhờ giáo lý của Ngài. Vua Kosola có lần thưa với Đức Phật: "Không giống như tín đồ của các hệ thống tôn giáo khác, trông họ hốc hác, thô lỗ, xanh xao, è uột không gây thiện cảm, đệ tử của Đức Phật vui vẻ, phấn chấn, hớn hờ, cởi mở, vui sống cuộc đời đạo lý, thanh thoát, an lạc, tâm trí linh hoạt, thư thái. Vị Vua này còn thêm là ông tin rằng tính tình lành mạnh đó là do sự kiện "các vị tăng khả kính này chắc chắn đã chứng nghiệm được ý nghĩa cao cả và trọn vẹn Giáo Pháp của Đấng Thiên Thệ (Majjhima Nikaya - Trung Bộ Kinh).

Khi được hỏi tại sao những môn đồ của Ngài sống một đời đạm bạc và trầm lặng, ngày chỉ ăn một bữa, mà sắc diện lại tươi sáng như thế. Đức Phật trả lời:

"Họ không nuôi tiếc dĩ vãng, và cũng không lo lắng cho tương lai. Họ sống trong hiện tại. Vì thế họ rạng rỡ sáng tươi. Băn khoăn về tương lai, tiếc nuối quá khứ, kẻ thiếu trí sẽ khô héo như đám lau xanh bị phát ngang dưới ánh nắng mặt trời". (Samyutta Nikaya - Tương Ưng Bộ Kinh)

Là một tôn giáo, Đạo Phật dạy bản chất về bất-toại-nguyên của mọi sự vật trên thế giới. Tuy vậy chúng ta không thể đơn giản xếp loại Đạo Phật là một tôn giáo bị quan, vì Đạo Phật cũng dạy ta làm sao loại bỏ được bất hạnh này. Theo Đức Phật, ngay đến kẻ tội lỗi nhất, sau khi đền tội đã làm cũng có thể đạt giải thoát. Đạo Phật hiến cho mọi người niềm hy vọng đạt được giải thoát một ngày nào đó. Tuy nhiên các tôn giáo khác cho rằng đương nhiên những người xấu thì sẽ xấu mãi mãi và địa ngục vô gián đang chờ đợi họ.

Về mặt này, những tôn giáo như vậy mới thật là bi quan. Người Phật Tử không chấp nhận cách tin tưởng như vậy.

Đạo Phật không lạc quan mà cũng chẳng bi quan. Đạo Phật không khuyến khích con người nhìn đời qua cảm nghĩ luôn thay đổi lạc quan rồi bi quan của họ. Đúng hơn Đạo Phật khuyến khích chúng ta phải thực tế: Chúng ta phải tập nhìn sự vật đúng chúng là như vậy.

ĐẠO PHẬT CÓ VÔ THẦN KHÔNG?

Vô thần thường được liên hệ với duy vật chủ nghĩa, cho rằng không có cái gì cao hơn thế giới này.

Đức Phật lên án chủ trương vô thần mà theo Ngài có nghĩa là sự phủ nhận lễ bái, xuất gia tu hành, phủ nhận bốn phận về luân lý và xã hội, và phủ nhận cuộc đời đạo hạnh. Ngài xác nhận dứt khoát sự hiện hữu của những giá trị luân lý và tinh thần. Ngài ca ngợi sự siêu việt của định luật luân lý. Chỉ có một điều có thể gán tên cho Đạo Phật là vô thần, là Đạo Phật không công nhận sự hiện hữu một Thượng Đế Tối Thượng bất diệt hay một Thượng Đế-Chủ Tể, đáng sáng tạo và chỉ huy thế giới. Tuy nhiên chữ "vô thần" thường chứa đựng giọng điệu hay ngụ ý chê bai bóng gió không thể áp dụng cho Giáo Lý của Đức Phật. Những kẻ dùng chữ "vô thần", thường liên hệ nó với duy vật chủ nghĩa, thường không hiểu gì cao hơn cái thế giới của giác quan và hạnh phúc mong manh mà nó có thể tặng cho đời. Đạo Phật không chủ trương như vậy.

Không có một sự giải thích nào để có thể gán cho Phật Tử là kẻ vô thần, hư vô, tà giáo, ngoại đạo, hay cộng sản chỉ vì người Phật Tử không tin vào một Thượng Đế Sáng Tạo. Quan niệm về Thượng Đế của người Phật Tử khác hẳn các tôn giáo khác. Những sự khác biệt trong đức tin không biện minh cho tên-gọi và những lời phỉ báng.

Đạo Phật đồng ý với các tôn giáo khác rằng chân hạnh phúc trường cửu không thể tìm thấy trên thế giới vật chất này. Đức Phật còn thêm là chân hạnh phúc trường cửu không thể tìm thấy trong cuộc sống ở các cảnh giới cao hơn hay siêu phàm, gọi là thiên đường hay thế giới siêu trần. Trong khi những giá trị tinh thần mà Đạo Phật chủ trương hướng về một trạng thái vượt khỏi trần thế để đạt Niết Bàn. Những giá trị này không ngăn chia "cái bên kia" và (thế giới) "tại đây và bây giờ". Những giá trị tinh thần này có những rễ sâu trong thế gian, hướng vào sự chứng nghiệm cao nhất trong kiếp sống hiện tại này.

-ooOoo-

Chương 7

NỀN TẢNG LUÂN LÝ CHO NHÂN LOẠI

-ooOoo-

MỤC ĐÍCH CỦA ĐỜI SỐNG LÀ GÌ?

Con người là quả vị cao nhất trên cây tiến hóa. Chính con người phải nhận định được vị trí của mình trong thiên nhiên và hiểu được ý nghĩa thực sự của đời sống.

Muốn biết mục đích của cuộc đời, bạn phải nghiên cứu nó qua kinh nghiệm và tuệ giác của bạn. Rồi, bạn sẽ tự mình khám phá ra ý nghĩa thực sự của đời sống. Bạn có thể nhận được những lời hướng dẫn, nhưng bạn phải tạo các điều kiện để sự nhận định phát xuất từ nơi bạn.

Có một số điều kiện tiên quyết để khám phá mục đích của cuộc đời. Trước tiên, bạn phải hiểu bản chất của con người và bản chất của đời sống. Tiếp theo, bạn phải giữ tâm bạn bình thản và khách quan trong việc chọn một tôn giáo. Khi bạn hội đủ các điều kiện đó, câu trả lời bạn tìm kiếm sẽ đến giống như cơn mưa phùn từ trên trời rơi xuống.

HIỂU RÕ BẢN CHẤT CỦA CON NGƯỜI

Con người có thừa đủ khả năng trong tay để lên đến mặt trăng và khám phá những điều kỳ diệu của vũ trụ, nhưng con người chưa thể đào sâu việc nghiên cứu bên trong, nội tâm của mình. Con người chưa hiểu được làm thế nào cho tâm phát triển hết tiềm năng để có thể thấu triệt được bản chất thực sự của mình.

Cho đến bây giờ, con người vẫn nằm trong vô minh. Con người chưa hiểu được mình thực ra là gì và cái gì mong đợi nơi mình. Kết quả con người giải thích sai lầm mọi điều và hành động theo sự giải thích lầm lẫn ấy. Phải chăng tất cả toàn bộ văn minh của chúng ta đều xây dựng trên sự giải thích sai lầm này sao? Sự thất bại trong việc tìm hiểu cuộc sống dẫn con người đến việc khoác trên mình một lý lịch sai lầm của một cái ngã ích kỷ cao ngạo, và cho là đúng cái không đúng hay cái không đúng là đúng.

Con người phải nỗ lực vượt khỏi vô minh để tiến đến hiểu biết và giác ngộ. Tất cả các vĩ nhân đều là con người sanh ra từ lòng mẹ, nhưng họ đã nỗ lực làm việc để trở thành vĩ đại. Hiểu biết và giác ngộ không thể rót vào tâm con người như rót nước vào bồn. Đức Phật cũng phải trau dồi rèn luyện tâm ý để hiểu được bản chất thực sự của con người.

Con người có thể giác ngộ - thành Phật - nếu người đó tỉnh dậy từ mê mờ tạo ra bởi vô minh trong tâm của chính mình, và trở thành hoàn toàn tỉnh giác. Phải hiểu rằng cái mà người đó có ngày nay là kết quả của một số không kể siết những gì đã lập đi lập lại trong tư tưởng và hành động trong quá khứ. Con người không phải đã được làm sẵn mà đã không ngừng tiếp diễn trong tiến trình tiến hóa và thay đổi. Đó là đặc tính của vô thường mà tương lai tùy thuộc, vì đó có nghĩa là con người tự mình có thể rèn đức tính tinh và vận mạng của mình qua sự lựa chọn các hành động, nói năng và tư tưởng của mình. Đương nhiên con người trở thành tư tưởng và những hành động mà tự mình chọn lựa áp dụng. Con người là quả cao nhất trên cây tiến hóa. Chính con người phải hiểu được vị trí của mình trong thiên nhiên và hiểu được ý nghĩa thực sự của đời mình.

HIỂU RÕ BẢN CHẤT CỦA ĐỜI SỐNG

Hầu hết con người không thích đối đầu với những sự thật của đời sống và ưa tự ru ngủ vào cảm giác an toàn giả tạo bằng những giấc mơ và tưởng tượng êm đềm. Họ sai lầm lấy bóng làm thật. Họ thất bại không hiểu được đời sống là bấp bênh, cái chết mới là điều chắc chắn. Một cách để hiểu đời sống là phải nhìn thẳng và thấu hiểu cái chết, cái chết chẳng qua chỉ là một kết liễu tạm thời cho một cuộc sống tạm thời. Nhưng đa số không thích nghe ngay cả đến tiếng "chết". Họ quên rằng chết sẽ đến, dù thích hay không thích. Suy nghĩ đến cái chết với một thái độ chính đáng giúp cho một người có can đảm và bình tĩnh cũng như có tuệ giác về bản chất của kiếp sống.

Ngoài việc hiểu về cái chết, chúng ta cần phải thấu rõ hơn đời sống của chúng ta. Chúng ta sống một cuộc sống không bao giờ được êm xuôi như chúng ta mong cầu. Thông thường, chúng ta hay gặp khó khăn và trở ngại. Chúng ta không nên sợ hãi vì sức thâm nhập vào bản chất thực sự, vào các khó khăn và trở ngại ấy, có thể cung cấp cho chúng ta một tuệ giác sâu sắc về đời sống. Thế giới hạnh phúc trong của cải, xa hoa, địa vị cao sang trong đời sống mà mọi người mong cầu chỉ là ảo tưởng. Sự kiện về việc bán thuốc ngủ, thuốc an thần, về con số trường hợp phải điều trị tại các viện thần kinh và mức độ tự tử gia tăng rất nhiều trong thế giới vật chất hiện đại thừa đủ để

chứng minh chúng ta phải bỏ qua các lạc thú vật chất thế tục để đi tìm hạnh phúc thực sự.

SỰ CẦN THIẾT CÓ MỘT TÔN GIÁO

Muốn hiểu mục đích thực sự của đời sống, ta thường được khuyên là nên chọn lựa và tuân hành một hệ thống luân lý đạo đức có thể giúp ta tránh được các hành vi tội lỗi, khuyến khích làm điều thiện, thanh tịnh hóa tâm ý. Đơn giản chúng ta gọi hệ thống này là tôn giáo.

Tôn giáo là biểu hiện của con người đấu tranh: tôn giáo là sức mạnh vĩ đại của con người, dẫn con người đến sự tự chứng ngộ. Tôn giáo có sức mạnh biến đổi một con người tiêu cực thành một con người có nhiều đức tính tích cực. Tôn giáo thay đổi kẻ đê tiện thành người cao thượng, kẻ ích kỷ thành người hào phóng, kẻ tự hào thành người khiêm tốn, kẻ kiêu ngạo thành người nhẫn nhục, kẻ tham lam thành người nhân đức, kẻ ác thành người hiền, kẻ chủ quan thành người khách quan. Tuy không hoàn toàn, nhưng tôn giáo nào cũng mong muốn cải tạo đời sống con người. Từ thời thượng cổ, tôn giáo đã là cội nguồn của cảm hứng văn hóa và mỹ thuật. Mặc dù nhiều hình thức tôn giáo đã xuất hiện suốt chiều dài lịch sử, một số đã bị mai một và quên lãng nhưng tôn giáo nào lúc đương thời cũng đóng góp vào sự tiến bộ của loài người. Cơ Đốc Giáo giúp văn minh Tây Phương phát triển, và ảnh hưởng suy kém của tôn giáo này được đánh dấu chiều hướng đi xuống của tinh thần Âu Mỹ. Phật Giáo đã văn minh hóa một phần lớn Đông Phương trước đây rất lâu nay vẫn hãy còn là một lực lượng mạnh mẽ, và trong thời đại kiến thức khoa học này, càng ngày càng bành trướng, và gia tăng ảnh hưởng. Phật Giáo không hề có một đối nghịch nào với kiến thức hiện đại ở bất cứ điểm nào, mà còn bao quát và siêu việt tất cả mọi kiến thức theo một đường lối mà từ trước tới nay chưa có một hệ thống tư tưởng nào thực thi giống như thế. Người Phương Tây tìm cách chiếm đoạt vũ trụ cho cứu cánh vật chất. Phật Giáo và các triết gia Đông Phương nỗ lực đạt đến sự hòa hợp với thiên nhiên hay sự thỏa mãn về tinh thần.

Tôn giáo dạy con người cách lắng đọng các giác quan và làm tâm ý an lạc. Bí quyết của sự trấn an giác quan là loại bỏ tham dục, gốc rễ của những xáo trộn của chúng ta. Có được hạnh tri túc là điều rất quan trọng. Con người càng tham đắm của cải bao nhiêu thì lại càng khổ sở bấy nhiêu. Của cải không đem lại hạnh phúc. Hầu hết những người giàu có trên thế giới ngày nay đều đau khổ cả về vật chất lẫn tinh thần. Tất cả tiền bạc mà họ có cũng không thể mua được giải pháp cho những vấn đề của họ. Vậy mà

những người nghèo khi đã học được hạnh tri túc lại có thể an hưởng cuộc sống vui vẻ hơn là những người giàu có như vãn thơ sau:

*"Kẻ có nhiều lại càng tham đắm
Ta tuy nghèo nhưng chẳng tìm thêm.
Họ thực nghèo dù của nhiều hơn,
Ta giàu có tuy không tích giữ,
Họ nghèo, ta giàu, họ xin, ta thí,
Họ thiếu, ta đủ, họ héo hon, ta vui sống".*

ĐI TÌM MỘT MỤC ĐÍCH CHO ĐỜI SỐNG

Mỗi người đều có mục đích sống khác nhau. Nghệ sĩ hướng mục đích của đời mình vào những kiệt phẩm sẽ mãi được lưu lại ngàn sau khi đã mệnh một. Khoa học gia mong muốn khám phá định luật nào đó, phát minh lý thuyết mới, hay sáng chế máy móc mới. Chính trị gia mong muốn trở thành thủ tướng hay tổng thống. Một nhân viên trẻ thừa hành mong muốn trở thành giám đốc điều khiển một công ty quốc tế lớn. Nhưng khi bạn hỏi người nghệ sĩ, khoa học gia, chính trị gia, và nhân viên trẻ thừa hành tại sao họ lại nhằm vào các mục tiêu như vậy, họ sẽ trả rằng những thành quả đó cho họ mục đích để sống và làm cho họ hạnh phúc. Mọi người đều hướng về hạnh phúc trong cuộc sống, nhưng kinh nghiệm cho thấy mục tiêu mong ước khó mà đạt được.

CHỨNG NGHIỆM

Một khi chúng ta chứng nghiệm được bản chất của đời sống (qua đặc tính bất-toại-nguyên, vô thường, vô ngã) cũng như bản chất của lòng tham ái của con người, và các phương tiện để đạt thỏa mãn, chúng ta sẽ hiểu lý do tại sao hạnh phúc tìm cầu của nhiều người thật khó nắm được chẳng khác gì nắm bắt ánh trăng trong bàn tay. Họ cố gắng tìm hạnh phúc qua thu thập tích lũy. Khi thất bại trong việc tích lũy của cải, địa vị, quyền thế, danh vọng, trong tìm cầu lạc thú từ sự thỏa mãn giác quan, họ héo hon và đau khổ, thềm muốn được như những người khác đã thành công.

Tuy nhiên cả đến khi họ được toại nguyện về những thứ mong cầu, họ vẫn đau khổ vì bây giờ họ lại sợ mất những gì đã có, hay lại muốn có thêm nhiều của cải, địa vị, quyền thế, và lạc thú nhiều hơn nữa. Lòng tham dục của họ hầu như chẳng bao giờ được thỏa mãn. Cho nên hiểu biết được bản chất đời sống thật quả là thiết yếu để chúng ta không lãng phí quá nhiều thì giờ vào những việc không thể làm được.

Vậy nên tôn giáo trở nên quan trọng vì tôn giáo khuyến khích hạnh tri túc và thuyết phục con người đừng nên chú trọng đến những đòi hỏi của nhục dục và cái ta. Trong một tôn giáo như đạo Phật, con người được nhắc nhở chính mình là kẻ thừa kế nghiệp của mình, và là chủ tể số phận của mình. Muốn đạt hạnh phúc nhiều hơn, người đó phải chuẩn bị đi trước những lạc thú phù du ngắn ngủi. Dù một người không tin có kiếp sống sau khi chết, người đó cũng thừa hiểu để biết rằng phải sống một cuộc sống lương thiện, cao quý trên trái đất, vui sống trong an lạc và hạnh phúc ngay đây và lúc này, cũng như thể hiện các hành động đem lợi ích cho chính mình và đem hạnh phúc cho người khác. Sống một cuộc sống tích cực và lương thiện trên trái đất, tạo hạnh phúc cho chính mình và người khác như thế hẳn tốt hơn là sống một cuộc sống ích kỷ chỉ biết thỏa mãn cái ta và lòng tham của mình.

Tuy nhiên nếu một người tin tưởng có đời sống sau khi chết, theo Nghiệp Luật, người đó sẽ tái sinh phù hợp với phẩm chất của những hành động của mình. Một người có nhiều hành động thiện, người đó sẽ sinh vào những hoàn cảnh tốt đẹp, giàu sang và thành đạt, đẹp đẽ và cường tráng, sức khỏe tốt, và gặp thầy tốt bạn hiền. Những hành động lương thiện cũng dẫn con người tái sinh lên cảnh trời và những bình diện cao hơn, trong khi những hành động bất lương dẫn đến những cảnh giới đau khổ. Khi một người thấu đáo định luật của Nghiệp, người đó sẽ nỗ lực tránh những hành động xấu xa, và trau dồi các hành động thiện. Hành động như vậy, người đó được lợi lạc không những ngay trong đời sống hiện tại, mà còn về nhiều kiếp sau.

Khi ta thấu hiểu bản chất của con người, thì một số chứng nghiệm quan trọng sẽ sanh khởi. Ta sẽ thấu triệt được rằng không giống như một hòn sỏi hay một cục đá, con người có một tiềm năng sung mãn để vun bồi trí tuệ, từ bi, và tinh thức - và người đó sẽ được chuyên hóa do sự tự phát triển và tiến bộ này. Ta cũng hiểu rằng không dễ dàng gì được sanh làm người, đặc biệt hơn nữa không dễ dàng gì lại có duyên được nghe Phật Pháp. Hơn nữa, ta lại hiểu rõ rằng đời sống vô thường, cho nên phải nỗ lực tu tập Giáo Pháp trong khi đang được ở trong hoàn cảnh thuận tiện. Ta chứng nghiệm được rằng thực hành Giáo Pháp là một tiến trình giáo dục suốt đời giúp mình giải tỏa tiềm năng thực sự bị chôn vùi trong tâm do vô minh và tham dục.

Căn cứ vào chứng nghiệm và hiểu biết ấy, ta sẽ càng cố gắng có chánh niệm hơn nữa về nội dung và cách thức mà ta suy nghĩ, lời nói và hành động. Ta sẽ xét xem tư tưởng, lời nói và hành động có đem lợi ích, có phát xuất từ lòng từ bi, và có hiệu quả tốt cho mình và người khác hay không. Ta sẽ hiểu được chân giá trị của việc đi trên con đường dẫn đến sự chuyển hóa toàn

diện mà người Phật Tử được biết đó là Bát Chánh Đạo. Con đường này giúp ta nâng cao giới hạnh qua việc tránh các hành động tiêu cực và trau dồi các đức tính tích cực dẫn đến sự phát triển cá nhân, tinh thần và tâm linh. Hơn nữa, con đường ấy chứa đựng nhiều kỹ thuật có thể áp dụng để thanh tịnh hóa tư tưởng, mở rộng khả năng của tâm ý, và đem đến sự thay đổi toàn diện tiến tới một nhân phẩm tốt đẹp. Sự tu tập về thiền định này có thể phát triển tâm ý về cả chiều rộng lẫn chiều sâu đối với tất cả những kinh nghiệm của con người, cũng như bản chất và đặc tính của các hiện tượng, đời sống và vũ trụ. Nói tóm lại, sự tu tập này dẫn đến việc rèn luyện trí tuệ. Khi trí tuệ phát triển thì tình thương, tâm từ, lòng tốt, và niềm vui cũng phát triển. Ta sẽ có chánh niệm sâu sắc hơn nữa về tất cả các hình thức của cuộc đời và hiểu biết thấu đáo hơn về các tư tưởng, cảm thọ, và động cơ thúc đẩy của chính mình.

Trong tiến trình của sự tự chuyên hóa, ta sẽ không còn khát vọng được siêu sanh xem như là mục tiêu tối hậu của đời mình nữa. Ta sẽ hướng về một mục tiêu cao cả hơn, và tự mình theo gương mẫu của Đức Phật, bậc đã đạt đến mức toàn bích của con người, đã đạt đến trạng thái không thể diễn tả được mà chúng ta gọi là Giác Ngộ hay Niết Bàn. Tại đây, ta sẽ đặt hết lòng tin tưởng sâu xa vào Tam Bảo và tuân hành theo Đức Phật như một mẫu mực lý tưởng về tinh thần của mình. Hành giả sẽ nỗ lực nỗ tận gốc rễ lòng tham dục, phát triển trí tuệ và từ bi, và giải thoát khỏi xiềng xích trói buộc của Luân Hồi.

PHẬT GIÁO VỚI CON NGƯỜI TRONG XÃ HỘI

Tôn giáo này có thể thực hành ngay trong xã hội hay nơi ẩn dật.

Có một số người tin Phật Giáo là một hệ thống quá cao thượng và siêu việt nên một người nam hay một người nữ bình thường không thể thực hành được trong thế giới hàng ngày. Họ nghĩ rằng phải vào tu tập trong một tu viện hay một nơi yên tĩnh nếu muốn trở thành một Phật Tử đúng nghĩa.

Trên đây là một quan niệm đáng buồn do sự thiếu hiểu biết Phật Giáo. Người ta đi đến kết luận vội vàng này sau khi tình cờ đọc hay nghe thấy một điều gì đó về Phật Giáo. Một số người lập luận về Phật Giáo sau khi đọc một số bài hay sách chỉ nói lên một khía cạnh hay quan niệm một chiều về Phật Giáo. Tác giả của các bài và sách đó chỉ hiểu biết giới hạn về Giáo Lý của Đức Phật. Giáo Lý của Ngài không phải chỉ dành riêng cho các nhà sư trong tu viện. Giáo Lý của Ngài áp dụng cho mọi người, nam và nữ bình thường sống với gia đình. Bát Chánh Đạo là cách sống theo đạo Phật ứng dụng cho

tất cả mọi người. Lối sống này được công hiến cho tất cả nhân loại không có một sự phân biệt nào.

Đại đa số trên thế giới không thể trở thành nhà sư hay sống ẩn dật trong hang động hay rừng rú. Dù Phật Giáo có cao quý và thanh tịnh cũng sẽ vô dụng cho quần chúng nếu họ không áp dụng được đạo vào cuộc sống hàng ngày trên thế giới hiện đại này. Nhưng nếu bạn hiểu được tinh thần Phật Giáo một cách đúng đắn, chắc chắn bạn, một người sống đời bình thường trên cõi đời này, có thể noi theo và tu tập được.

Có một số người cảm thấy dễ dàng và thuận lợi hơn cho việc hành đạo bằng cách sống ẩn dật ở một nơi hẻo lánh, nói một cách khác bằng cách tự tách mình ra khỏi xã hội. Tuy vậy một số người khác cho rằng sống rút lui như thế buồn nản và suy nhược cả vật chất lẫn tinh thần không dẫn đến sự phát triển đời sống tâm linh và trí thức. Sự từ bỏ thế tục thực sự không có nghĩa là đào thoát cõi đời này về mặt vật chất. Ngài Xá Lợi Phất, đệ tử lớn nhất của Đức Phật, nói rằng một người có thể sống trong rừng tu hành khổ hạnh nhưng tâm ý đầy tư tưởng bất tịnh và "ô trược". Còn người khác có thể sống trong làng xóm hay phố thị, không tu khổ hạnh, nhưng tâm ý vẫn trong sạch không "ô nhiễm". Với hai người đó, Ngài Xá Lợi Phất nói, kẻ sống cuộc sống thanh tịnh dù ở làng mạc hay thành thị vẫn cao cả hơn kẻ sống trong rừng núi. (Majjhima Nikaya - Trung Bộ Kinh).

Niềm tin chung chung cho rằng muốn tu tập giáo lý của Đức Phật phải từ bỏ cuộc sống gia đình là một quan niệm sai lầm. Quả là một cách bảo chữa vô ý thức chống lại việc tu tập. Có không biết bao nhiêu lời Phật dạy cho các nam nữ Phật Tử bình thường sống có gia đình đã thành công trong việc hành theo lời Ngài dạy và chứng ngộ Niết Bàn. Vị du tăng Vacchagotta có lần hỏi thẳng Đức Phật phải chăng có những nam nữ cư sĩ có gia đình tu tập giáo lý của Ngài đã thành công và đạt mức độ tinh thần cao. Đức Phật khẳng định có rất nhiều nam và nữ cư sĩ có gia đình, tu tập giáo lý của Ngài, đã thành công và đạt những mức độ tinh thần cao.

Có một số người cảm thấy thích thú được sống ở một nơi yên tĩnh không bị quấy rầy bởi huyên náo và xáo trộn. Nhưng thật đáng ca ngợi những người can đảm tu tập Phật Pháp ngay giữa đám đông người, giúp đỡ đồng bào và phục vụ đồng bào. Một vài trường hợp cũng rất hữu ích cho hành giả sống ẩn dật một thời gian để tăng tiến tâm ý và tính nết, giới hạnh, rèn luyện tinh thần và trí thức, để sau này có đủ sức mạnh bước ra ngoài đời giúp đỡ người khác. Nhưng nếu một người sống lẻ loi, chỉ nghĩ đến hạnh phúc và giải thoát

riêng tư cho mình, bắt kể đến người đồng chủng của mình, chắc chắn là họ không đi đúng với giáo lý của Đức Phật căn cứ vào hạnh từ bi và phục vụ chúng sinh.

Bây giờ ta có thể hỏi: "Nếu một người tu tập Phật Pháp vẫn có thể sống một cuộc đời bình thường, tại sao Đức Phật lại thành lập đoàn thể Tăng Già, đoàn thể các thầy tu?" Đoàn thể Tăng Già giúp cơ hội cho những ai muốn hiến dâng đời mình không những chỉ để phát triển tinh thần và tri thức của mình, mà còn để phục vụ người khác. Một cư sĩ bình thường có gia đình không thể hiến trọn đời mình phục vụ cho người khác, trong khi một nhà Sư, không bị trách nhiệm gia đình và các trói buộc thế tục, có hoàn cảnh thuận lợi hơn để hiến dâng đời mình "vì lợi ích cho nhiều người" (*Tiến Sĩ Walpola Rahula*).

Và cái gì là "lợi ích" mà nhiều người được hưởng? Chư Tăng không thể cho người cư sĩ vật chất tiện nghi, nhưng có thể hướng dẫn tinh thần cho những ai bị khó khăn, dao động về thế gian gia đình vân vân.... Người tu đặt trọn đời mình trong sự nghiệp mở mang kiến thức về Giáo Pháp do Đức Phật giảng dạy. Chư Tăng giảng giáo lý dưới hình thức đơn giản cho những người cư sĩ không có bốn sự. Nếu người cư sĩ có văn hóa cao có thể thảo luận những khía cạnh sâu xa hơn về giáo lý và cả hai cư sĩ và tăng sĩ đều thâm nhập được lợi ích tinh thần từ những vấn đề trao đổi.

Trong những xứ Phật Giáo, các nhà sư chịu trách nhiệm nhiều về giáo dục giới trẻ. Kết quả của sự đóng góp này là tại những xứ ấy dân chúng biết chữ và rất giỏi về những giá trị tinh thần. Chư tăng cũng an ủi kẻ khốn cùng và người quản trị bằng cách giảng dạy cho họ hiểu là tất cả nhân loại đều phải chịu đựng những xáo trộn tương tự như vậy.

Ngược lại, người cư sĩ cũng sẵn sàng cúng dường cho chư tăng các vật dụng, thực phẩm, chỗ tạm trú, thuốc men và quần áo vì chư tăng không có điều kiện để mua sắm tứ vật dụng này. Trong việc tu tập Phật Pháp, sự cúng dường coi như góp phần công đức của người cư sĩ để gìn giữ sức khỏe cho chư tăng để hỗ trợ chư tăng tiếp tục chăm lo nhu cầu tinh thần cần thiết cho người dân và cho chính sự thanh tịnh của tăng đoàn.

NGƯỜI CƯ SĨ SỐNG THEO CHÁNH PHÁP

Đức Phật coi nguồn phúc lợi kinh tế như một điều kiện cần thiết cho hạnh phúc của con người, nhưng giới hạnh cùng sự phát triển tinh thần cũng là điều kiện cần thiết cho một cuộc sống hạnh phúc, an lạc và tri túc.

Có lần, một người tên Dighajanu đến thăm Đức Phật và hỏi Ngài: "Bạch Đức Thế Tôn, chúng con là người cư sĩ bình thường, chủ gia đình có vợ và con. Kính xin Đấng Thiện Thệ ban cho chúng con những lời dạy nào có thể mang hạnh phúc đến cho chúng con ngay trong thế giới này và về sau?"

Đức Phật cho biết có bốn điều mang hạnh phúc cho con người trên đời này:

- Điều Thứ Nhất: Phải khéo léo, hữu hiệu, sốt sắng và có nghị lực dù làm nghề nghiệp gì, và phải biết rõ về nghề đó;
- Điều Thứ Hai: Phải gìn giữ lợi tức kiếm được chính đáng do mồ hôi của mình;
- Điều Thứ Ba: Nên có bạn tốt, trung thành, học thức, đạo đức, phóng khoáng và thông minh để hướng mình trên con đường ngay thẳng tránh tội lỗi;
- Điều Thứ Tư: Tiêu pha vừa phải, theo mức lợi tức, không nên hoang phí và cũng không nên bôn xôn, có nghĩa là không nên keo kiệt tích lũy của cải và cũng không nên phung phí quá độ - nói một cách khác phải nên sống trong phạm vi khả năng của mình.

Rồi Đức Phật giải thích bốn đức hạnh mang hạnh phúc cho người cư sĩ:

- 1) Saddha (Đức tin): Phải có niềm tin và tin tưởng vào giá trị đạo đức tinh thần và tri thức;
- 2) Sila (Giới): Gìn giữ tránh xa sát hại, hãm hại, trộm cướp, lường gạt, gian dâm, lừa dối và ma túy;
- 3) Caga (Từ Bi): Phải nhân từ, bố thí, không luyến ái và tham đắm của cải;
- 4) Panna (Trí Tuệ): Phải phát triển trí tuệ đưa đến sự chấm dứt hoàn toàn khổ đau, đạt Niết Bàn.

Đôi khi Đức Phật dạy đến chi tiết như việc để dành tiền và tiêu pha, Ngài dạy thanh niên Sigala chỉ nên tiêu một phần tư lợi tức vào những chi phí thường nhật, dùng một nửa lợi tức kinh doanh và để dành một phần tư cho sự chi tiêu bất thường.

Có lần Đức Phật dạy về bốn loại hạnh phúc cho ông Cấp Cô Độc, Chủ Nhân một ngân hàng lớn, một đệ tử hết lòng đã xây dựng Kỳ Viên Tự tại Savathi, là người cư sĩ sống cuộc đời có gia đình bình thường:

- Hạnh phúc thứ nhất là vui hưởng lợi tức bảo đảm hay tạo dựng của cải chính đáng;
- Hạnh phúc thứ hai là tiêu pha tự do của cải cho mình, gia đình, bạn bè và

thân quyền, và vào những việc công đức;
- Hạnh phúc thứ ba là không nợ nần;
- Hạnh phúc thứ tư là sống không làm lỗi, một đời sống thanh tịnh không phạm tội về ý nghĩ, lời nói hay hành động.

Điều đáng ghi nhận là ba điều đầu thuộc hạnh phúc về kinh tế và vật chất không đáng giá bằng hạnh phúc tinh thần phát sanh từ một cuộc sống lương thiện không làm lỗi.

Một vài thí dụ trên đây, ta có thể nhìn thấy Đức Phật lưu ý đến nguồn phúc lợi kinh tế như điều kiện tiên quyết cho hạnh phúc con người, nhưng Ngài cũng không công nhận tiến bộ vật chất là thật và đúng vì nếu chỉ vật chất không thôi thì nền tảng của tinh thần và đạo đức sẽ không có. Trong khi khuyến khích sự tiến bộ vật chất, Phật Giáo cũng đặt nặng việc phát huy đạo đức và tinh thần cho một xã hội hạnh phúc, hòa bình và tri túc.

Nhiều người nghĩ rằng là một người Phật Tử tốt, ta chẳng cần gì đến đời sống vật chất. Điều này không đúng. Điều mà Đức Phật dạy là trong khi chúng ta có thể vui hưởng tiện nghi vật chất nhưng không nên đi đến cực đoan, chúng ta cũng vẫn phải cần mẫn phát triển phương diện tinh thần của cuộc sống. Là cư sĩ trong khi có thể vui hưởng lạc thú giác quan, chúng ta không nên luyến ái quá mức vào các khoái lạc ấy đến độ cùng cực khiến sự tiến bộ tinh thần của chúng ta bị cản trở. Phật Giáo luôn luôn nhấn mạnh sự cần thiết của Trung Đạo đối với con người.

-ooOoo-

Chương 8

GIỚI HẠNH VÀ SỰ TU TẬP CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

-ooOoo-

ĐẠO ĐỨC

Những qui luật và tục lệ về luân lý do con người đặt ra không dựng nên được nền đạo đức Phật Giáo.

Thế giới ngày nay ở trong một trạng thái hỗn loạn; những nền đạo đức có giá trị đang bị đảo ngược. Sức mạnh của chủ nghĩa hoài nghi về vật chất đã quay bao lưỡi dao cắt đứt từng mảnh các quan niệm truyền thống của những

gì được coi là phẩm tính của con người. Tuy nhiên, bất cứ ai quan tâm đến văn hóa và văn minh sẽ tự mình cảm thấy lo lắng với những vấn đề tu tập và đạo đức. Bởi vì đạo lý liên quan đến hạnh kiểm của con người, đạo lý liên quan đến sự giao tế giữa chúng ta và với người đồng loại.

Nhu cầu phải có đạo lý phát xuất từ sự kiện là bản chất con người vốn không toàn hảo: con người phải tự rèn luyện để thành lương thiện. Cho nên luân lý trở thành phương diện quan trọng nhất của cuộc sống.

Đạo đức Phật Giáo không phải là những tiêu chuẩn tùy tiện do con người sáng chế bởi con người với mục đích vị lợi cho chính mình. Cũng chẳng phải đạo đức được đặt ra không mục đích. Những qui luật và tập tục xã hội do người đặt ra không dựng nên được căn bản đạo đức Phật Giáo. Thí dụ lối ăn mặc thích hợp với khí hậu, thời điểm và văn minh ở chỗ này có thể bị coi là không tề chỉnh ở chỗ khác; nhưng việc này hoàn toàn là một vấn đề tập tục xã hội không liên can gì đến đạo đức cả. Tuy nhiên, những quy ước xã hội nhân tạo không ngừng bị lẫn lộn với những nguyên tắc đạo đức vốn luôn có giá trị và không thay đổi.

Đạo đức Phật Giáo không đặt nền móng vào sự thay đổi của tục lệ xã hội mà vào sự không thay đổi của các định luật thiên nhiên. Giá trị đạo đức Phật Giáo thực chất là một phần của thiên nhiên và sự không thay đổi của luật nhân quả (Nghiệp). Sự kiện đơn giản là đạo đức Phật Giáo mọc rễ trong định luật thiên nhiên khiến nguyên tắc của nó vừa hữu dụng và vừa được thế giới tâm tiên chấp nhận. Thế nên quy tắc đạo đức Phật Giáo đã hình thành trên 2500 năm vẫn không mất giá trị do đặc tính vượt thời gian của nó.

Điểm thiết yếu của đạo đức Phật Giáo là phải thực hành vì đạo đức chỉ là một phương tiện dẫn đến mục tiêu cuối cùng của hạnh phúc tối thượng. Trên con đường đi đến giải thoát, người Phật Tử hoàn toàn chịu trách nhiệm mọi phước báu hay bất hạnh của chính mình. Mỗi cá nhân phải tự mình tu tập để tự giải thoát bằng sự hiểu biết và nỗ lực của chính mình. Theo Đạo Phật giải thoát là kết quả của sự trau dồi tinh thần của cá nhân chứ chẳng phải bị đặt để hay cứu độ bởi một tác nhân bên ngoài nào cả. Nhiệm vụ của Đức Phật là soi sáng cho con người thấy được bản chất của kiếp sống và chỉ dạy họ cách hành động tốt nhất cho hạnh phúc của chính mình và cho lợi ích của người khác. Kết cục, đạo đức Phật Giáo không thành lập do một mạng lệnh nào bắt buộc con người phải tuân theo. Đức Phật dạy con người về những điều kiện lương hảo nhất dẫn đến lợi ích dài lâu cho chính mình và cho người khác. Thay vì gọi những người phạm tội với những từ ngữ như "đáng xấu hổ",

"độc ác", tậ hại", "đáng khinh", và "đáng chửi rủa", Ngài chỉ nói " Con thật đại dột hành động như vậy vì hành động như thế sẽ mang phiền não cho chính con và cho người khác ".

Lý thuyết về đạo đức Phật Giáo tìm thấy ở sự giải thích thực tiễn trong nhiều giới luật khác nhau. Những giới luật hay kỷ luật này không gì ngoài những cách thức hướng dẫn đại cương chỉ đường hướng cho người Phật Tử phải nương theo để tiến tới giải thoát cuối cùng. Mặc dù nhiều giới luật được trình bày dưới hình thức tiêu cực, chúng ta không nên nghĩ rằng giới luật Phật Giáo chỉ gồm có việc tránh các việc ác mà không có bổ sung làm các điều thiện.

Luân lý tìm thấy trong tất cả các giới luật có thể tóm tắt trong ba nguyên tắc đơn giản: *"Chớ làm điều ác, hãy làm việc lành, thanh lọc tâm ý, ấy là lời Chư Phật dạy"* (Kinh Pháp Cú, câu 183)

Trong Phật Giáo, sự khác biệt giữa điều tốt và điều xấu rất đơn giản. Tất cả những hành động bắt rễ từ tham, sân và si phát xuất từ lòng vị kỷ nuôi dưỡng ảo tưởng tác hại chỉ nghĩ đến mình. Những hành động đó đáng trách, làm lỗi và xấu xa. Những hành động này được gọi là Bất Thiện Nghiệp. Tất cả những hành động bắt rễ từ những phẩm hạnh khoan dung, tình thương, và trí tuệ, đều đáng ngợi khen - Thiện Nghiệp. Tiêu chuẩn của thiện hay bất thiện áp dụng do những tác động của tâm ý, lời nói hay việc làm.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO ĐƯỢC THIẾT LẬP TRÊN Ý MUỐN HAY TÁC Ý.

Đức Phật dạy "Nghiệp là tác ý". Hành động tự chúng chẳng tốt mà cũng chẳng xấu nhưng chính tác ý và tư tưởng làm chúng thành tốt hoặc xấu. Tuy nhiên, đạo đức Phật Giáo không xác nhận rằng một người phạm những "tội lỗi" theo quy ước có thể cho là mình làm vậy với dụng ý tốt. Nếu phải giải quyết tình huống này, Phật Giáo sẽ tự giới hạn về những vấn đề tâm lý và phải để mặt nhiệm vụ thiết lập các tiêu chuẩn đạo đức và giới luật hạnh kiểm lên trên mặt giáo lý giải thoát. Sự liên hệ giữa ý nghĩ và hành động, giữa hành động tinh thần và vật chất là sự mở rộng của tư tưởng. Không thể nào phạm tội sát nhân với một tâm thiện vì giết một mạng sống đơn giản chỉ là sự biểu lộ ra ngoài của một trạng thái tâm ý bị chế ngự bởi sân hận hay tham lam. Hành vi là sự cô đọng của tư tưởng giống như mưa là sự hóa động của hơi. Hành vi thể hiện từ mái chót của hành động chỉ là cái đã vi phạm trong căn phòng im lặng và bí mật của con tim.

Do đó, một kẻ phạm một hành động vô luân phải công nhận hẳn không chế ngự được trạng thái bất thiện của tâm ý. Cũng vậy, một người có tâm ý trong sạch và sáng ngời, tư tưởng và cảm nghĩ trong tâm hoàn toàn không còn ô trược, thì không thể nào phạm những hành động vô luân.

Đạo Đức Phật Giáo cũng thừa nhận tính cách khách quan của các giá trị tinh thần. Nói một cách khác, nghiệp quả phát xuất phù hợp với nghiệp luật thiên nhiên, bất chấp thái độ của cá nhân hay bất chấp thái độ của xã hội với hành động đó. Thí dụ say rượu có những nghiệp quả của nó; đó là điều tội lỗi vì nó làm cho chính cá nhân đó không hạnh phúc và còn làm cho người khác không hạnh phúc. Nghiệp quả của say rượu vẫn hiện hữu dù rằng kẻ say hay xã hội nghĩ thế nào về thói uống rượu. Những quan niệm và thái độ thông thường bằng những sự kiện khách quan cũng không giảm thiểu được tính bất thiện hiển nhiên của say rượu. Những hậu quả - tâm lý, xã hội, và nghiệp - tạo thành những hành động hợp luân lý hay vô luân lý - mà không cần đến thái độ tinh thần của những ai phán xét hành động đó. Vậy nên trong khi thuyết tương đối về đạo đức được thừa nhận, điều này không làm suy giảm tính cách khách quan của các loại giá trị .

LUẬT LÀ GÌ?

Luật là quy tắc kỷ luật để tự tu tập do Đức Phật đặt ra cho các nam nữ tu sĩ nghiêm trì. Luật đóng vai trò cột trụ trong đời sống tu hành.

Đức Phật không thiết lập quy tắc kỷ luật bằng một một sự rèn luyện đơn phương. Tuy nhiên Ngài đặt ra một số điều luật khi cần thiết. Luật Tăng và bộ chú giải chứa đựng nhiều câu chuyện có ý nghĩa về nguyên nhân tại sao và như thế nào Đức Phật lại đặt ra một số giới luật. Theo Ngài, hình thức tốt nhất của Luật là đặt kỷ luật cho tâm ý, lời nói và hành động. Những đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những bậc tinh thần phát triển cao độ nên không cần đến luật lệ đặt ra cho các Ngài. Tuy nhiên khi đoàn thể Tăng Già mở rộng, có nhiều người gia nhập, một số những người này chưa được trau dồi về tinh thần. Từ đó phát xuất một số vấn đề liên quan đến hạnh kiểm và lối sống như tham gia vào hoạt động thế tục để mưu sinh và có khuynh hướng bị cám dỗ bởi lạc thú giác quan. Do tình trạng này, Đức Phật phải đặt ra nguyên tắc chỉ đạo cho các nam nữ tu sĩ phải tuân hành để họ có thể thấy sự khác biệt giữa đời sống tu sĩ và cư sĩ. Tăng đoàn và Ni đoàn là một đoàn thể tôn giáo được thành lập rất hoàn chỉnh so với các nhóm tu khổ hạnh khác lúc bấy giờ.

Đức Phật ấn định tất cả cương lĩnh cần thiết để duy trì đoàn thể thánh thiện Tăng Già trên mọi phương diện. Khi Đức Phật qua đời, những điều luật này được đối chiếu kiểm tra để tăng đoàn có thể dựa vào đó mà áp dụng. Quy tắc hạnh kiểm ấn định bởi Đức Phật có thể chia thành hai lãnh vực lớn. Giới Luật Tổng Quát, *Lokavajja*, áp dụng cho cả đoàn thể Tăng Già và cho cả cư sĩ để sống một cuộc đời đạo hạnh. Một số quy tắc kỷ luật hay luật lệ được đặt ra để phù hợp với các điều đòi hỏi của quốc gia về văn hóa và xã hội hiện hữu vào lúc nào đó được gọi là *Pannatti Vajja*. Trong loại thứ nhất, Luật Tổng Quát triệt để cấm mọi hành vi vô luân và tội lỗi. Loại thứ hai luật áp dụng trực tiếp cho các nam nữ tu sĩ phải tôn trọng về oai nghi, truyền thống, bổn phận, tục lệ, và nghi thức. Vi phạm Luật Tổng Quát tạo tai tiếng và nghiệp xấu, trong khi vi phạm giới luật căn cứ vào các điều kiện xã hội không hẳn là tạo các nghiệp xấu. Tuy nhiên họ vẫn phải bị chỉ trích vì phạm giới dù dưới hình thức nào cũng có thể làm mất ô nhiễm tính trong sạch và phẩm giá của đoàn thể thánh thiện.

Những điều luật này phần lớn căn cứ vào tình hình văn hóa xã hội hoặc lối sống thịnh hành tại Ấn cách đây 25 thế kỷ. Theo kinh Maha Parinibbana Sutta (Đại Bát Niết Bàn), Đức Phật tuyên bố rằng một số điều luật "thứ yếu" có thể thay đổi và bổ sung cho thích hợp với thời gian và không gian với điều kiện là chúng không khuyến khích tư cách vô luân hay có hại. Thật ra, ngay trong thời Đức Phật hiện tiền, một số luật thứ yếu đã được sửa đổi bởi các tỳ kheo với sự chấp thuận của Ngài. Đức Phật cũng chấp thuận nam nữ tu sĩ bị đau yếu được miễn chấp hành một số giới luật.

Tuy nhiên khi các điều luật đã được liệt kê bởi các đệ tử của Ngài trong Kỳ Đại Hội Kiết Tập Lần Thứ Nhất triệu tập ba tháng sau khi Ngài nhập diệt, tất cả các điều luật đều được giữ lại hết vì lẽ không một ai có thể chắc chắn những điều luật ấy có nên sửa đổi hay không. Cuối cùng các đệ tử của Ngài quyết định giữ tất cả giới luật do Đức Phật ban hành. Thời gian trôi qua, một số giới luật trở thành lỗi thời và một số các đệ tử chính thống lại khẳng khái nhấn mạnh rằng phải tuân hành chặt chẽ những giới luật theo văn tự hơn là theo tinh thần. Sự kiện chính xác là Đức Phật cũng muốn tránh việc chấp chặt vào giới luật như vậy nên Ngài đã không đề cử một người nào kế nghiệp Ngài cả. Ngài dạy rằng hiểu Giáo Pháp và duy trì Giáo Pháp như vị thầy mình cũng đủ để giúp ta sống cuộc đời thánh thiện. Một lý do khác là tại sao những đệ tử lúc ban đầu của Đức Phật không tán thành thay đổi giới luật là vì các Ngài không có lý do và cơ hội để thay đổi vì chỉ sống có một thời gian ngắn sau khi Đức Phật nhập diệt. Hơn nữa vào thời bấy giờ, đa số những người đã từ bỏ thế tục là những người thành thực và quyết tâm xuất

gia. Tuy nhiên khi những điều kiện xã hội bắt đầu thay đổi, và khi Phật Giáo lan tràn tại nhiều nơi tại Ấn và các quốc gia khác, quyết định của các đệ tử không thay đổi một giới luật nào tại Đại Hội Kiết Tập lần Thứ Nhất trở thành một vấn đề rất to lớn vì một số giới luật không thích ứng với những sự thay đổi về chính trị và kinh tế trong những tình huống đổi thay.

PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG TĂNG GIÀ

Cộng đồng Tăng Già, theo dòng thời gian, cũng tự phân hóa thành nhiều hệ phái, trong số này nhiều hệ phái trong khi tôn trọng một số giới luật chính do Đức Phật ban bố lại có khuynh hướng bỏ qua các giới luật thứ yếu. Hệ Phái Nguyên Thủy tỏ ra chính thống hơn, trong khi Đại Thừa và một số hệ phái khác có khuynh hướng tự do hơn về quan điểm và về cách thực hành đạo lý. Hệ Phái Nguyên Thủy cố gắng tôn trọng Luật từng ly từng tí mặc dầu hoàn cảnh và môi trường thay đổi. Những sự thay đổi giới luật thứ yếu, thỉnh thoảng vẫn có, nhưng không được công nhận ngay cả giữa những thành viên của hệ phái Nguyên Thủy. Chẳng hạn chúng ta nhìn vào giới luật về việc thọ thực sau giờ quy định trong ngày. Hệ phái Nguyên Thủy không thừa nhận thẳng thắn sự kiện về một số thay đổi có thể được chấp thuận trong những hoàn cảnh đặc biệt. Trong khi những trường phái khác tự cho phép mặc các y áo với màu sắc và kiểu cách thích hợp, Nguyên Thủy vẫn tiếp tục tôn trọng việc sử dụng các y áo kiểu cũ theo truyền thống trước đây mặc dầu điều kiện xã hội và khí hậu có thay đổi. Chỉ những ai sanh ra trong truyền thống văn hóa Phật Giáo mới có thể hiểu thấu đáo được nhiều cách thức hành tập của giới xuất gia.

Ở một cực đoan khác, có một số nhà sư nhất định yêu cầu chấp hành Giới trong Tạng Luật theo từng chữ một hơn là chỉ theo tinh thần, mặc dù hành động như vậy sẽ làm ngõ ngàng những người chung quanh. Thí dụ càng ngày càng có nhiều nhà sư Phật Giáo được mời sang các quốc gia Tây Phương mà văn hóa và khí hậu hoàn toàn khác hẳn Á Châu, các vị này có thể bị coi như kỳ lạ và ngoại lai ở một bối cảnh khác. Nơi đây nhà sư phải biết vận dụng cách ứng xử thông thường để khỏi trở thành một trò hề dưới mắt thiên hạ. Giới luật quan trọng phải triệt để tuân theo là không tạo ra những hành động vô luân, ác độc, tác hại, và khiếm nhã, và những tình cảm của con người phải được tôn trọng. Nếu những nhà sư có thể sống một cuộc đời liêm khiết, từ ái, vô hại, hiểu biết chúng sanh, bằng cách giữ gìn nhân phẩm và kỷ luật của họ, thì những đức tính này sẽ được trân trọng tại bất cứ nơi nào trên thế giới này. Gìn giữ cái gọi là truyền thống và tập quán của xứ

sở mình ít có liên quan gì với thực chất của Giáo Pháp do Đức Phật giảng dạy.

Lại có một vấn đề khác nữa. Nhiều người, nhất là tại Phương Tây, chấp nhận lối sống Phật Giáo, đọc giới Luật trong kinh, nghĩ rằng các nhà sư phải tuân theo trọn vẹn tất cả các giới luật trên bất cứ nơi nào trên thế giới đúng theo cách thức đã được ghi nhận trong sách. Chúng ta phải nhớ rằng một số giới luật thực hành tại Ấn cách đây 25 thế kỷ qua đã không còn thích hợp nữa ngay cả tại Á Châu ngày nay. Phải mang trong đầu óc rõ ràng là Đức Phật đặt ra giới luật chỉ để cho các thành viên của cộng đồng Tăng Già sống tại Ấn, ngay tại miền Đức Phật sống. Những các nhà sư này chưa bao giờ có kinh nghiệm về đời sống của các quốc gia khác. Vấn đề quan tâm của họ là phải phát triển tinh thần làm sao tránh sự chia rẽ, quấy rầy đến xã hội mà họ sống. Nhưng nếu họ sống vào thời nay, họ sẽ phải đối đầu với nhiều khó khăn mới nếu chỉ triệt để tuân thủ tất cả các giới luật ở một quốc gia mà dân chúng không cảm tình hay không hiểu họ.

Quy tắc kỷ luật cho giới cư sĩ là làm sao cho người cư sĩ sống một cuộc đời đạo đức cao thượng mà không cần phải từ bỏ nếp sống thế gian. Lời khuyên của Đức Phật đều được đề cập trong những kinh như Mangala, Prabhava, Sigalovada, Vasala và Vyggghapajja và trong nhiều kinh khác nữa.

Nhiều giới luật chỉ áp dụng cho những người xuất gia. Đương nhiên, người cư sĩ có thể vâng giữ một số giới luật nếu những giới này tạo điều kiện cho họ mở mang tinh thần nhiều hơn nữa.

XÃ HỘI THAY ĐỔI

Khi xã hội thay đổi, nhà sư không thể duy trì truyền thống mà không đáp ứng với những sự thay đổi mặc dù đã liả bỏ đời sống thế gian. Một số người không hiểu tình trạng này nên đã phê phán tư cách đạo đức của một số nhà sư vì những sự thay đổi này. Tuy nhiên, khi những nhà sư muốn sửa đổi một vài giới luật thứ yếu, cũng phải có sự phê chuẩn của một Hội Đồng Tăng Già chính thức. Cá nhân những nhà sư không có quyền tự do sửa đổi bất luận một giới luật nào theo sáng kiến hay sở thích của mình. Thành viên của Hội Đồng Tăng Già cũng có thể ban một số hình phạt với những nhà sư vi phạm trầm trọng giới luật hay tư cách đạo đức làm Tăng Già mất uy tín. Đức Phật thiết lập Hội Đồng để giúp các nhà sư tránh các hành động tội lỗi và tránh các cám dỗ của đời sống trần tục. Giới luật là những điều hướng dẫn hơn là những định luật bất khả xâm phạm ban xuống từ một chức quyền thần

thánh nào đó. Đặc biệt tại một vài quốc gia Á Châu, chư tăng hết sức được kính trọng và tôn sùng. Cư sĩ kính trọng chư tăng như các bậc đạo sư và như là các người đã hy sinh cuộc đời thế tục để sống một cuộc đời thánh thiện. Chư tăng dâng hiến đời mình cho việc nghiên cứu và tu tập Giáo Pháp và không kiếm tiền để sinh sống. Cho nên cư sĩ, cung cấp nhu cầu vật chất cho chư tăng để đổi lại được hưởng nhu cầu tinh thần từ các chư tăng.

Như vậy, các nhà sư phải tự mình biết cư xử thế nào để có được sự kính trọng và tôn sùng của cư sĩ ngoài xã hội. Thí dụ, nếu một nhà sư được trông thấy tại một nơi không chính đáng, nhà sư đó vẫn b? phê bình dù là không gây nên một hành động vô luân nào cả. Cho nên bổn phận của nhà sư là tránh những môi trường xung quanh không thích hợp để giữ phẩm giá của Đoàn Thể thánh thiện.

Nếu một nhà sư không kính trọng cảm nghĩ của người cư sĩ và cứ cư xử theo ý mình mà cho là đúng, cư sĩ sẽ nhất định không lưu ý gì đến nhu cầu của nhà sư nữa. Có nhiều trường hợp được ghi nhận trong các kinh sách là ngay cả trong thời kỳ Đức Phật hiện tiền, cư sĩ đã từ chối không săn sóc gì các nhà sư cao ngạo, hay gây gỗ và vô trách nhiệm. Các nhà sư có thể bị chỉ trích nếu làm một số việc thế tục nào đó mà lẽ ra chỉ những người cư sĩ mới được làm.

PHÁP VÀ LUẬT

Nhiều người vẫn chưa hiểu rằng Pháp, Chân Lý do Đức Phật khám phá, không thể thay đổi dưới bất cứ hoàn cảnh nào. Một số giới luật cũng được liệt vào loại như vậy và không bao giờ thay đổi trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nhưng một số giới luật khác phải thay đổi để ngăn ngừa những bất lợi quá mức. Pháp và Luật không giống nhau. Một số các nhà sư cố gắng chấp giữ một số truyền thống như là những nguyên tắc đạo lý quan trọng mặc dù những người khác không hề tìm thấy được ý nghĩa hay ẩn dụ đạo giáo nào trong những cách tu tập của họ. Đồng thời một số người ích kỷ và xảo quyệt lại cố gắng duy trì một số biểu hiện trong sạch bề ngoài để lừa dối các tín đồ ngây thơ coi họ là những nhà sư chân tu và thành thực. Nhiều cách hành trì cho là của Phật Giáo trong các quốc gia Á Châu với các nhà sư và các tín đồ không cần đến giới luật tôn giáo mà chỉ tu tập theo truyền thống dân gian. Mặt khác, một số cách thức nhằm cho các nhà sư tuân thủ giới luật đã thực sự duy trì được phẩm giá và sự thanh tịnh của đoàn thể tăng già. Mặc dù truyền thống và tập tục đạo giáo có thể tạo nên một không khí thích hợp cho việc phát triển tinh thần, một số giới luật cần phải được sửa đổi cho phù hợp

với sự thay đổi các điều kiện xã hội. Nếu sự thay đổi này không thực hiện, các nhà sư sẽ phải đối đầu với nhiều khó khăn trong tiến trình sống còn của họ và trong sự kết hợp với đại chúng.

Một số các cư sĩ chỉ trích các nhà sư về việc nắm tiền bạc. Rất là khó khăn để thi hành các hoạt động tôn giáo và muốn tích cực trong xã hội tân tiến mà không liên hệ đến tiền bạc. Điều mà một nhà sư phải làm là tự coi mình như không ràng buộc gì với tiền bạc, của cải như là tài sản riêng tư của mình. Đó là điều mà Đức Phật muốn nói. Đương nhiên có một số khác tự do giải thích sai giới luật hầu được lợi dưỡng. Họ sẽ phải lãnh những hậu quả của sự bất lực của mình trong sự nghiệp phát triển tâm linh.

Tuy nhiên, những ai thích tự thu thúc ở một nơi hẻo lánh để thiên định cho tâm được thanh tịnh, cũng vẫn có thể thi hành bốn phạm đạo lý mà không bị chướng ngại do những công việc thế tục có khi rất nặng nề. Tuy nhiên trước tiên họ phải chắc chắn là họ có đủ tín chủ ủng hộ những nhu cầu cho họ. Trong khi có các nhà sư muốn rút lui hẳn ra khỏi xã hội, thì cũng phải có đủ một số nhà sư ra ngoài xã hội để đáp ứng nhu cầu tôn giáo cần thiết cho đại chúng. Nếu không, người dân sẽ nghĩ rằng Phật Giáo không thể đóng góp gì vào đời sống hàng ngày của họ.

ĐẶC TÍNH CỦA MỘT NHÀ SƯ

Một số trong những đặc tính nổi bật của một nhà sư là tính trong sạch, sống an bản (lạc đạo), khiêm tốn, đơn giản, phục vụ bất vụ lợi, tự chủ, kiên nhẫn, từ bi và không làm hại ai. Nhà sư phải giữ bốn loại giới trọng sau đây:

1) *Patimokkha Sila* - Quy Tắc Giới Luật Căn Bản (Đại Tội liên quan đến những hoạt động vô luân, tàn ác, tác hại, và ích kỷ) .

2) *Indriyasamvara Sila* - Giới luật liên quan đến ý thức tự kiểm chế (tự thu thúc lục căn)

3) *Ajivaparisuddhi Sila* - Giới luật liên quan đến sự sinh sống trong sạch.

4) *Paccayasannissita Sila* - Giới luật liên quan đến cách sử dụng vật dụng cần thiết cho đời sống.

Bốn loại giới luật gọi chung là *Sila-Visuddhi* (Sự trong sạch của giới hạnh, Giới Thanh tịnh).

Khi một người gia nhập Đoàn Thê Tăng Già và thọ giới, người đó được gọi là *Sa Di*. Sa Di phải giữ mười Giới Luật Sa Di với một số quy tắc kỷ luật sống cuộc đời trong tu viện cho đến khi được thọ giới cao hơn - *Upasampa* (*Cụ túc giới*)- để trở thành một Tỳ Kheo hay một nhà sư hoàn toàn.

Một tỳ kheo hay nhà sư phải giữ bốn loại giới trọng kể trên gồm có 227 điều luật với một số giới thứ yếu.

Bốn giới trọng phải triệt để tuân hành là: sống độc thân, không trộm cắp, giết người, xuyên tạc cấp trên. Nếu vi phạm một trong bốn giới trên, vị sư này kể như là bị loại ra khỏi cộng đồng Tăng Già. Nhà sư này cũng sẽ bị Tăng Đoàn tước đi một số quyền lợi về tôn giáo. Trong trường hợp vi phạm các điều giới cấm khác, nhà sư đó phải chịu nhiều hậu quả và phải sửa chữa tùy theo mức quan trọng của tội vi phạm.

Một tỳ kheo không phải có lời thề nguyện nào. Trở thành một vị tỳ kheo là do sự tự nguyện của chính mình để sống một cuộc đời thánh thiện trong bao lâu mà mình thích. Cho nên không cần thiết cho vị tỳ kheo phải bị vướng mắc vào lời thề trước đây và bị coi như đạo đức giả vì chính vị tỳ kheo tự quyết định tuân theo hay không tuân theo giới luật. Tỳ kheo hoàn toàn tự do rời bỏ Tăng Đoàn bất cứ lúc nào để sống cuộc đời cư sĩ nếu muốn.

MƯỜI THIỆN NGHIỆP VÀ MƯỜI BÁT THIỆN NGHIỆP.

Con người hữu phúc hay bất hạnh là tùy vào thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp của cá nhân đó.

Làm những hành động tốt tạo công đức, một đức tính làm thanh tịnh và trong sạch tâm ý. Nếu tâm không được kiểm soát, tâm sẽ có khuynh hướng ngã về tội lỗi, dẫn ta làm những hành vi xấu ác và gây khó khăn cho ta. Công đức giúp thanh lọc tâm ý khỏi những khuynh hướng tội lỗi của tham sân si. Tâm tham thúc đẩy con người tham dục, tích lũy và cất dấu của cải; tâm sân lôi kéo con người đến ghét bỏ và giận dữ; và tâm si làm con người trở nên vướng mắc vào tham và sân mà lại nghĩ rằng những gốc rễ tội lỗi đó là đúng và thích đáng. Những hành vi thất đức gây nhiều đau khổ và giảm thiểu cơ hội cho ta hiểu biết và tu tập Giáo Pháp.

Công đức rất quan trọng theo hỗ trợ ta trong suốt quãng hành trình của cả cuộc đời. Công đức liên quan với những gì tốt và lợi lạc cho mình, cho người khác, và làm tăng phẩm chất của tâm. Trong khi của cải vật chất của một người gom góp có thể bị tiêu tan vì trộm cắp, nước, lửa, bị tịch thu vãn

vân..., phước báu của công đức theo ta kiếp này đến kiếp khác và không thể bị mất, mặc dù công đức có thể bị cạn hết nếu không biết vun bồi thêm nhiều công đức nữa. Một người chứng nghiệm hạnh phúc ngay tại đây và bây giờ cũng như về sau này là do tạo được công đức.

Công đức là một điều kiện thuận lợi to lớn: Nó mở cánh cửa cơ hội khắp mọi nơi. Một người có công hạnh sẽ thành công trong bất cứ một lãnh vực nào mà người đó tham gia. Nếu người đó muốn hoạt động thương trường, người đó sẽ có ngay cơ hội gặp gỡ và bạn bè. Nếu người đó muốn trở thành học giả, người đó sẽ được trợ cấp học bổng và sự ủng hộ của các nhà bảo trợ cổ vấn học thuật. Nếu người đó muốn tiến bộ về thiên định, người đó sẽ gặp một đạo sư giỏi thiên hướng dẫn để phát triển tinh thần. Giác mơ của người đó sẽ thành sự thật nhờ kho tàng công đức của người đó. Chính công đức làm cho một người tái sanh vào thiên giới, và cung cấp cho người ấy những điều kiện thích ứng và giúp người đó đạt Niết Bàn.

Có một số phước điền (nơi thọ nhận) phong phú đem kết quả vô lượng cho người tạo hành vi thiện. Giống như một số đất tốt có thể sản xuất mùa gặt tốt hơn (đất màu mỡ so với đất sỏi đá), một hành vi thiện hồi hướng cho một số người có thể đem nhiều công đức hơn là cho những người khác. Những lãnh vực gieo công đức phong phú gồm Tăng Già hay các vị thánh thiện, mẹ, cha và người nghèo túng. Hành thiện nghiệp cho những người trên đây qua nhiều hình thức khác nhau sẽ là nguồn gốc của những kết quả kỳ diệu.

Đức Phật dạy mười điều công đức (Thập Thiện Nghiệp) cho chúng ta thi hành để đạt một cuộc đời hạnh phúc và an lạc và cũng để phát triển kiến thức và sự hiểu biết. Mười điều công đức đó là:

1. Bố Thí
2. Trì Giới
3. Rèn luyện tinh thần
4. Lễ Độ
5. Phục vụ tha nhân
6. Hồi hướng công đức
7. Hoan hỷ với những công đức của người khác
8. Thuyết giảng và dạy Pháp
9. Nghe Pháp
10. Trau dồi chánh kiến.

Làm mười thiện nghiệp trên không những đem lợi ích cho chính mình, mà còn đem lợi ích cho những người khác, ngoài phần đem lợi lạc cho người được hưởng. Giới hạnh đem lợi ích tất cả chúng sinh mà ta tiếp xúc. Trau dồi tinh thần mang an lạc cho người khác và gợi ý cho họ tu tập Pháp. Lòng tôn kính gây hài hòa trong xã hội, và sự phục vụ người khác khiến đời sống của họ cải tiến. Chia sẻ công đức với người khác cho thấy sự quan tâm của mình đến hạnh phúc của người khác, và trong khi vui với công đức của người khác khuyến khích họ tạo nhiều công đức hơn nữa. Dạy và nghe Pháp là những yếu tố quan trọng cho hạnh phúc của cả vị thầy lẫn người nghe, và khuyến khích cả hai sống đúng với Pháp. Trau dồi chánh kiến của mình sẽ làm cho người khác thấy được cái đẹp của Giáo Pháp. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy:

*"Nếu đã làm việc lành
Hãy nên thường làm mãi
Nên vui làm việc lành
Vì hạnh phúc là sự tích lũy điều thiện - (Pháp cú, câu 118)*

*Chớ nên coi nhẹ điều lành nhỏ mà cho rằng
"Điều đó chẳng đến gần ta"-
Từng giọt nước nhỏ lâu cũng đầy bình
Giống như vậy, người trí thâm thiệp từng chút thiện
Khiến người đó trở nên toàn thiện." - (Pháp cú, câu 122)*

MƯỜI ÁC NGHIỆP

Người Phật Tử hay được nhắc nhở phải tránh xa mười hành vi bất thiện. Những hành vi này bắt nguồn từ tham, sân, si, gây đau khổ cho người khác nhưng nhất là cho chính mình ngay trong kiếp này và những kiếp sau. Khi một người hiểu Nghiệp Luật và nhận thức được những hành vi bất thiện mang lại kết quả xấu, người đó sẽ tu tập chánh kiến và tránh những hành động này.

Có ba hành động bất thiện nghiệp thuộc về thân: (1) Giết hại chúng sanh, (2) Trộm cướp, và (3) Tà dâm. Những thân nghiệp này tương ứng này với ba trong năm giới của người cư sĩ phải vâng giữ.

Hậu quả của giết hại là phải chịu vắn số, tật bệnh, luôn luôn đau buồn vì phải xa lìa các người thân, sống trong sợ hãi thường xuyên. Những hậu quả xấu do trộm cướp là nghèo túng, cùng cực, thất vọng, và phải sống nhờ vả.

Hậu quả xấu của tà dâm là có nhiều kẻ thù, thường xuyên bị người oán ghét, gặp vợ hoặc chồng không vừa ý.

Bốn hành động bất thiện nghiệp thuộc về lời nói (khẩu) là: (1) Nói dối, (2) Nói lưỡi hai chiều, (3) Nói lời hung ác, (4) Nói chuyện tầm phào vô ích. Ngoài điều nói dối, những bất thiện nghiệp của lời nói được xem là phần mở rộng của Giới Thứ Tư của người cư sĩ.

Những người nói dối sẽ bị hậu quả xấu là bị lãng mạ, phi báng, không được ai tin cậy, và sức khỏe yếu kém. Hậu quả cho người nói lưỡi hai chiều là mất bạn vô cớ. Những kẻ nói lời hung ác sẽ bị người khác ghét và có giọng nói thô bỉ. Hậu quả không tránh được của kẻ nói phiếm là thân bị khiếm tật, và không ai tin tưởng vào lời nói của kẻ đó.

Ba bất thiện nghiệp về tâm ý là: (1) tham, hay ham muốn những gì thuộc về người khác, (2) ác ý, (3) và tà kiến. Ba hành vi này tương ứng với ba gốc rễ tội lỗi của tham sân, và si. Giới Thứ Năm: không được dùng những chất say (rượu, độc dược) vì ma túy không những dẫn tâm phạm ba điều bất thiện trên khi bị say sưa nhiễm độc mà còn làm thân và khẩu phạm những hành vi thất đức.

Hậu quả tác hại của tham ái là sự không đạt được ước nguyện của mình. Hậu quả của ác ý là bị xấu xí, nhiều bệnh, và có một tâm địa đáng ghét. Cuối cùng, hậu quả cho kẻ nhiều tà kiến là nhiều dục vọng thô lỗ, thiếu trí tuệ, đần độn, mang bệnh tật kinh niên và ý tưởng đáng chê trách.

Ta nên luôn luôn làm điều thiện và tự kiềm chế khỏi các hành động sai quấy. Tuy nhiên nếu một người phạm một hành động tội lỗi, người đó cần phải nhận thức được đã sai lầm tại chỗ nào và cố gắng đừng tái phạm lỗi lầm ấy nữa. Đó mới là ý nghĩa thực sự của sám hối, và chỉ làm như vậy ta mới tiến bộ trên con đường cao thượng giải thoát.

Cầu nguyện được tha tội sẽ vô nghĩa, nếu sau khi cầu nguyện, người đó vẫn tiếp tục tái phạm các hành động ác hại. Ai ở đây mà rửa sạch tội lỗi của mình ngoại trừ chính mình? Phải bắt đầu với sự nhận thức, chất liệu tẩy trừ tuyệt diệu. Trước tiên, kẻ đó phải nhận thức được bản chất hành vi của mình, và tầm mức tác hại của nó. Kế đến, người ấy nhận thức được hành vi ấy là bất thiện, rút bài học từ đó và hạ quyết tâm không tái phạm. Tiếp theo, phải cố gắng làm điều lành cho phía bị thiệt hại cũng như cho những người khác, càng nhiều càng tốt. Bằng cách đó, người ấy, nhờ hàng loạt hành động thiện lành sẽ lướt qua được ảnh hưởng do việc xấu ác của mình.

Theo Phật Giáo, người làm lỗi nào cũng có thể chuộc tội hay cứu vãn được đặc biệt bằng sự tỉnh thức và Chánh Tinh Tấn (Nỗ Lực) của họ. Tin tưởng rằng một người có thể "rửa sạch" tội lỗi nhờ một phương cách thần diệu nào đó hoàn toàn chỉ là mê tín dị đoan nhưng còn tệ hại hơn nữa là không giúp ích gì được cho việc trau dồi tinh thần của chính mình. Làm như vậy chỉ sẽ khiến cho kẻ đó tiếp tục bị ngu muội và tự mãn. Nói tóm lại, chính niềm tin đặt không đúng chỗ này lại còn tai hại nhiều hơn là những hậu quả những hành vi lầm lẫn do người đó gây ra và sợ hãi.

GIỚI LUẬT

Giữ giới không những chỉ trau dồi sức mạnh tinh thần, mà còn phục vụ hữu hiệu nhất cho người đồng loại.

Mỗi quốc gia hay xã hội đều có kỷ cương riêng được coi là những hành động luân thường đạo lý trong phạm vi xã hội. Những quy tắc này thường liên quan đến quyền lợi xã hội và pháp luật của nước đó. Một hành động được coi như đúng khi không vi phạm luật lệ và vượt quá tình cảm quần chúng hay cá nhân. Những quy tắc nhân tạo này linh động và thỉnh thoảng được điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi hoàn cảnh. Những tiêu chuẩn nhân tạo ấy tuy quan trọng đối với xã hội nhưng không thể dùng làm cương lĩnh đáng tin cậy cho một số nguyên tắc luân lý được áp dụng chung quát.

Ngược lại, đạo đức Phật giáo không do trí óc con người phát minh ra. Nó cũng chẳng phải căn cứ vào luân lý sơ khai được dần dà thay thế bởi các bộ luật nhân văn. Đạo đức Phật Giáo căn cứ trên định luật nhân quả phổ quát (Nghiệp), và xem một hành động thiện hay bất thiện tùy theo cách thức nó ảnh hưởng cho chính mình và cho người khác. Một hành động, tuy mang lợi lạc cho mình, cũng không thể cho là một hành động thiện nếu nó gây đau thương vật chất và tinh thần cho người khác.

Đạo đức Phật Giáo nhằm vào một câu hỏi rất phổ thông nhưng chủ yếu: Làm sao ta có thể phán đoán một hành động là tốt hay xấu? Theo Phật Giáo, câu trả lời rất đơn giản. Tính chất của một hành động được căn cứ trên tác ý hay động lực thúc đẩy bắt nguồn. Nếu một người làm một việc thúc đẩy bởi tham sân và si, hành động này là hành động bất thiện. Mặt khác, nếu người đó làm một việc phát xuất từ tình thương, nhân ái, và trí tuệ, hành động này là hành động thiện. Tham, Sân, và Si là "ba Góc Rể Tội Lỗi", trong khi tình thương, lòng nhân và trí tuệ là những "Góc Rể Thiện". Từ ngữ "Góc Rể" ám chỉ tác ý mà hành động bắt nguồn. Cho nên, mặc dù là kẻ đó che đậy bản

chất hành động của mình thế nào đi nữa, sự thật vẫn hiển bày bằng cách tra xét tư tưởng nào đó tạo thành hành động ấy. Tâm là nguồn gốc của tất cả lời nói và hành động.

Trong Phật Giáo, nhiệm vụ hàng đầu của một người là tự mình gột sạch những ô trược tinh thần của tham, sân và vô minh. Làm việc này không phải do sợ hãi hay để vừa lòng một đấng thần linh nào đó. Nếu ai vì lý do này mà làm, người ấy vẫn còn thiếu trí tuệ. Kẻ đó hành động do sợ hãi chẳng khác gì trẻ nít sợ bị phạt vì nghịch ngợm. Người Phật Tử hành động từ sự hiểu biết và trí tuệ. Người Phật Tử hành các hạnh lành vì hiểu rằng nhờ làm điều thiện, sức mạnh tinh thần sẽ phát triển và vun bồi nền móng cho tâm linh dẫn đến giải thoát. Hơn nữa, người đó nhận thức được là hạnh phúc hay đau khổ của mình do mình tự tạo qua sự vận hành của Nghiệp Luật. Muốn giảm thiểu những phiền muộn và khó khăn trong đời sống, người đó phải nỗ lực kiềm chế hành động tội lỗi. Người đó làm điều thiện vì hiểu rằng việc đó sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc cho mình. Vì ai ai cũng mưu tìm hạnh phúc trong đời sống, và vì người đó có thể tạo được điều kiện để đạt hạnh phúc, thì không có lý do nào người đó lại không làm việc thiện và tránh điều tội lỗi. Xa hơn nữa, sự nỗ lực gốc rễ những ô nhiễm tâm này, nguồn gốc của những hành động chống xã hội, sẽ đem lại lợi ích lớn cho những người khác trong xã hội.

NĂM GIỚI

Đạo đức của của hàng cư sĩ Phật Tử tiêu biểu trong Năm Giới có thể được nhìn ở hai mức độ. Trước tiên giới hạnh giúp con người ở những cộng đồng có văn hóa cùng chung sống trong tương kính và tín nhiệm lẫn nhau. Kế đến, đó là điểm khởi đầu cho cuộc hành trình tinh thần tiến tới Giải Thoát. Không giống như những điều răn do mệnh lệnh của thần linh ban xuống con người, chính đương nhân tình nguyện thọ giới, nhất là khi người ấy đã nhận thức được lợi ích của việc vâng giữ những điều luật cho thân, khẩu và ý. Hiểu biết hơn là không vì sợ hãi hình phạt là lý do giữ giới. Một Phật Tử tốt nên tự nhắc nhở tới việc gìn giữ năm giới hàng ngày. Đó là:

"Tôi tôn trọng quy luật tu tập để tránh:

1. Giết hại sinh vật
2. Lấy một thứ gì không được cho
3. Tà dâm

4. Nói dối

5. Dùng ma túy và rượu."

Ngoài tinh thần hiểu biết rằng Năm Giới chỉ là một nhóm điều lệ để ngăn chặn, một Phật Tử nên tự nhắc nhở là qua việc giữ giới, ta cũng hành tập được năm Đức Hạnh Cao Quý. Trong khi Năm Giới dạy điều gì không nên làm, Năm Đức Hạnh Cao Quý cho biết những phẩm tính nào cần phải trau dồi như hạnh từ bi, buông bỏ, tri túc, thành thực, và chánh niệm. Khi ta giữ Giới Thứ Nhất không giết hại, ta kiểm soát được tâm sân hận và trau dồi tâm từ ái. Ở Giới Thứ Hai, ta kiểm soát được lòng tham và tập hạnh buông bỏ hay không luyến ái. Ta sẽ kiểm soát lòng tham muốn nhục dục và rèn luyện hạnh tri túc của mình ở Giới Thứ Ba. Ở Giới Thứ Tư, ta tránh nói dối và đồng thời trau dồi đức thành tín, và trong khi tự khắc phục khỏi những kích thích tinh thần bất thiện, ta vun bồi chánh niệm ở Giới Thứ Năm. Một khi đã hiểu được những điều cao quý trên, ta sẽ nhận thức được rằng giữ gìn Năm Giới không làm cho mình trở thành lãnh đạm, chủ bại và tiêu cực, nhưng tạo một nhân cách tích cực đầy tình thương và cần trọng cùng các phẩm tính khác cũng được tăng trưởng nơi một con người sống một cuộc đời đạo hạnh.

Giới là sự tu tập căn bản trong Phật Giáo. Mục đích giữ giới là để loại trừ những tham ái thô thiển biểu lộ qua tư tưởng, lời nói và hành động. Giới cũng là nền tảng rất cần thiết cho những ai muốn trau dồi tâm ý. Nếu không theo một số giới hạnh căn bản, công năng của thiền định có thể bị sử dụng vào những động cơ sai lầm và ích kỷ.

TÁM GIỚI (Bát Quan Trai Giới)

Trong nhiều xứ Phật Giáo, các tín đồ thuần thành thường theo thông lệ thọ Tám Giới (Bát Quan Trai Giới) vào một số ngày nào đó trong tháng, như ngày rằm và những ngày trăng mới mọc. Những người này đến Chùa từ sáng sớm và ở lại 24 giờ tại chùa, tu tập bát quan trai giới. Giữ Tám Giới này, họ tự cắt khỏi cuộc sống trần tục hàng ngày dồn dập bởi bao đòi hỏi về vật chất và giác quan. Mục đích của việc giữ Tám Giới là để được thoải mái và yên tĩnh, để rèn luyện tâm ý, và để tự phát triển tinh thần.

Trong thời gian giữ các giới này, họ dành thì giờ đọc tụng kinh sách, nghe giảng Giáo Lý của Đức Phật, thiền tập, và tham gia công quả trong mọi sinh hoạt của ngôi chùa. Sáng hôm sau ngày bát quan trai giới, họ trở lại thọ Năm Giới hàng ngày và trở về nhà tiếp tục đời sống bình thường.

Tám Giới đó là tránh không:

1. Giết hại
2. Trộm cướp
3. Hành dâm
4. Nói dối
5. Uống rượu
6. Ăn quá giờ Ngọ
7. Khiêu vũ, ca hát, nghe nhạc, xem các màn trình diễn không đứng đắn, dùng tràng hoa, dầu thơm, phấn sáp và những loại tô điểm sắc đẹp,
8. Dùng giường cao lộng lẫy.

Một số người cảm thấy khó hiểu ý nghĩa một vài giới luật này. Họ cho rằng Phật Tử chống lại khiêu vũ, ca hát, âm nhạc, chiếu bóng, vật thơm, và những món trang sức xa hoa. Thật ra trong Phật Giáo không có luật nào bắt buộc người cư sĩ không được dùng các loại trên. Những người chọn lựa tránh những thú tiêu khiển ấy là những Phật Tử thuần thành chỉ giữ những giới ấy trong một thời gian ngắn như một lối kỷ luật tự giác. Lý do tránh các loại giải trí và vật trang sức là để lắng đọng giác quan trong vài giờ và để rèn luyện tâm ý khỏi bị lệ thuộc vào các lạc thú giác quan. Những hình thức vui chơi ấy gia tăng sự say mê của tâm ý và phát sanh cảm xúc làm trở ngại cho việc phát triển tinh thần của cá nhân. Tự khắc phục được các thú tiêu khiển này, ta có thể đạt tiến bộ, chế ngự được các nhược điểm, và kiểm soát chính mình được nhiều hơn. Tuy nhiên, Phật Giáo không kết tội các loại giải trí này.

Thực hành việc giữ giới (Năm Giới và Tám Giới) bằng một tâm ý nhiệt thành chắc chắn là một công đức tốt đẹp mang nhiều lợi lạc ngay trong kiếp này và các kiếp sau. Cho nên nếu có thể được ta nên cố gắng hết lòng thường xuyên giữ giới với sự hiểu biết.

LÒNG TỪ-ÁI

Điều thiếu sót trong thế giới ngày nay là lòng từ-ái hay thiện chí.

Thế giới ngày nay, có đủ của cải vật chất. Có rất nhiều nhà trí thức tiên tiến, nhiều văn nhân lỗi lạc, biết bao hùng biện gia, triết lý gia, tâm lý gia, khoa học gia, cố vấn tôn giáo tài năng, những nhà thơ vĩ đại, và những nhà lãnh đạo thế giới uy quyền. Mặc dù có bao nhà trí thức như trên, vẫn không có hòa bình và an toàn thực sự cho thế giới ngày nay. Còn thiếu một điều gì. Đó là lòng từ-ái hay thiện chí giữa nhân loại.

Vật chất đạt được chính nó không bao giờ có thể mang lại hòa bình và hạnh phúc vĩnh cửu. Hòa bình thoát tiên phải hiện hữu trong tâm mình, trước khi có thể mang cho người khác và toàn thể thế giới. Con đường thực sự đi đến hòa bình là theo lời khuyên của các đạo sư tôn giáo.

Muốn thực hành lòng từ-ái, trước nhất ta phải tu tập Nguyên Tắc Cao Thượng của bất bạo động, phải luôn luôn sẵn sàng thắng lướt tính vị kỷ và nêu cho người khác thấy chánh đạo. Sự chiến đấu không phải nơi thân xác vật chất, vì tính chất độc ác của con người không ở nơi thân mà ở tâm. Bất bạo động là một khí giới rất hiệu quả để chống lại tội lỗi hơn là trả thù. Bản chất thực sự của trả thù chỉ làm tăng tâm tính độc ác.

Muốn hành tập lòng từ-ái, ta cũng phải xả bỏ tính ích kỷ. Bao nhiêu tình thương trong thế giới vị kỷ này tựu trung chỉ là tình thương cho chính mình:

"Không phải vì tình thương ban cho người chồng yêu dấu; nhưng chồng mình sở dĩ được yêu là do mình yêu chính mình. Con cái được cha mẹ yêu thương, không phải do tình thương ban cho con cái, mà do cha mẹ thương yêu chính họ. Thần thánh được yêu kính, chẳng phải vì cho thần thánh, mà là kính yêu cho chính mình. Chẳng phải người nào được yêu thương là do ai hiến tặng thương yêu, nhưng chính do lòng tự yêu mình của ai đó".

Con người phải học hỏi cách thể hiện lòng vị tha hầu duy trì được hòa bình thực sự và cho sự giải thoát của chính mình. Giống như tự tử giết đi thân xác, tính ích kỷ giết đi tiến bộ tâm linh. Tâm từ trong Đạo Phật chẳng phải là cảm xúc và cũng chẳng phải ích kỷ. Đó là sức truyền cảm do tâm thanh tịnh tỏa ra sau khi đoạn trừ được hận thù, ghen ghét, độc ác, thù địch và hằn học. Theo Đức Phật, Metta, lòng bi mẫn là phương pháp hữu hiệu nhất để giữ tâm thanh tịnh và trong sạch hóa bầu không khí tinh thần bị ô nhiễm.

Từ ngữ "tình thương" dùng để bao gồm một tầm mức rộng lớn những cảm xúc mà con người kinh nghiệm. Mức nghiêng nặng về thú tính tham dục đối với một người khác phái sẽ làm mất quan niệm về tình thân thiện giữa các chúng sanh. Theo Phật Giáo, có nhiều loại cảm xúc, tất cả những cảm xúc ấy đều được gọi thông thường là "tình thương". Trước tiên, có tình thương ích kỷ và tình thương không vị kỷ. Kẻ có tình thương ích kỷ khi kẻ đó chỉ quan tâm đến thỏa mãn cá nhân mình mà thôi còn không quan tâm gì đến như cầu hay cảm nghĩ của người đồng loại khác. Ghen ghét thường là một triệu chứng của lòng vị kỷ. Mặt khác, tình thương không vị kỷ được cảm nhận thấy khi một người quên thân mình làm điều tốt cho người khác - cha mẹ

thường đối với con cái bằng tình thương như vậy. Thường thường con người hay pha trộn giữa hai tình thương vị kỷ và vị tha trong các mối tương giao. Thí dụ, trong khi cha mẹ có những hy sinh to lớn cho con cái, họ cũng thường mong mỗi được đền đáp.

Một loại tình thương khác, cũng liên hệ mật thiết với loại trên, là tình huynh đệ hay tình bằng hữu. Về ý nghĩa, loại tình cảm này có thể coi như ích kỷ vì tình thương này chỉ giới hạn trong một số người đặc biệt mà không nói rộng ra nhiều người khác. Trong một loại nữa, có tình yêu xác thịt giữa hai người khác phái đến với nhau do sự lôi cuốn thể chất. Đó là loại tình yêu được các ngành giải trí hiện đại khai thác tối đa, bao gồm từ sự cuồng dại đơn sơ của lứa trẻ mới lớn cho đến những liên hệ phức tạp nhất giữa người đã trưởng thành.

Cao cả hơn những tình thương nói trên là Tình Thương Đại Đồng hay Tâm Từ (Metta). Tình thương bao quát này là đức hạnh vĩ đại thể hiện nơi Đức Phật. Chẳng hạn, Đức Thế Tôn đã từ bỏ vương quốc, gia đình và mọi lạc thú để tận lực tìm ra phương cách giải thoát nhân loại khỏi kiếp sống khổ đau. Để đạt được Giác Ngộ, Ngài đã phải chiến đấu qua không biết bao nhiêu kiếp sống. Người yếu kém chắc phải ngã lòng, nhưng Đức Phật thì không. Do đó người ta gọi Ngài là "Đấng Từ Bi". Tình thương bao la vô bờ bến của Đức Phật không chỉ riêng cho loài người mà cho tất cả các sinh vật. Tình thương ấy không phải là cảm xúc hay ích kỷ, mà là một tình thương vô biên giới, không kỳ thị. Không giống như loại tình thương khác, tâm từ bi không bao giờ chấm dứt trong thất vọng hay bất mãn vì tình thương này không mong được đền đáp. Người trau dồi tâm từ bi cũng trau dồi tâm hỷ và tâm xả, và người đó sẽ đạt đến tình trạng siêu phàm.

Trong cuốn "Con Đường Xưa của Đức Phật", Hòa thượng Piyadassi nói:

"Tình thương là một sức mạnh tích cực. Mỗi hành động của tình thương thể hiện với một tâm ý trong sạch để nâng đỡ, cứu trợ, khích lệ, giúp người khác tiến bước dễ dàng, êm ái và thích nghi hơn cho việc chiến thắng phiền não, đạt hạnh phúc tối thượng.

"Phương cách để phát triển tình thương là suy niệm về những điều sai trái của sân hận, đến những lợi ích của tâm không-sân, suy nghĩ theo thực tại, theo nghiệp luật rằng không có gì để sân hận, rằng sân hận là một cảm giác điên rồ nuôi dưỡng càng ngày càng nhiều tối tăm, che lấp sự hiểu biết chính đáng. Sân hận kim hãm, thương yêu cởi mở. Sân hận bóp nghẹt, thương yêu

giải phóng. Sân hận đem dây vò, thương yêu đem an lạc. Sân hận chao đảo, thương yêu bình thản, an nhiên, tĩnh lặng. Sân hận chia rẽ, tình thương đoàn kết. Sân hận làm khô cứng, tình thương làm mềm dịu. Sân hận cản ngăn, tình thương giúp đỡ. Như thế do nghiên cứu và nhận định chính xác những hậu quả của sân hận và những lợi ích của tình thương, chúng ta nên phát triển tình thương rộng lớn".

Trong Kinh Metta, Đức Phật giải thích cặn kẽ tình thương trong Đạo Phật. Chẳng khác gì người mẹ che chở đứa con duy nhất của mình dù phải hy sinh tính mạng, đến như vậy ta cũng nên trau dồi tình thương vô biên đối với tất cả chúng sanh. Hãy trải tâm từ rộng lớn của mình tỏa khắp toàn thể thế giới, bên trên, bên dưới, ngang qua không chướng ngại nào, không sân hận nào, không thù hận nào".

LÒNG NHÂN TỪ THỰC SỰ

Lòng nhân từ thực sự là "cho mà không mong gì đền đáp lại".

Cốt lõi của lòng nhân từ thực sự là cho mà không mong cầu gì đền đáp lại món quà mình tặng. Nếu một người tìm cầu một lợi lạc vật chất nào từ tặng phẩm của mình, hành động ấy chỉ có tính cách đổi chác mà không phải do lòng nhân. Một người nhân đức không nên làm cho người khác cảm thấy thiếu nợ mình hay dùng lòng nhân như một phương cách để kiểm soát họ. Người đó cũng không mong mỏi gì người ta phải biết ơn mình vì phần đông con người hay quên và không hẳn họ đều là người vô ơn. Một hành động do lòng nhân thực sự là một hành động thiện lành, không vương mắc để người cho cũng như người nhận đều cảm thấy tự do.

Tôn giáo nào cũng đều tán thán công đức từ thiện. Những ai có mức sống đầy đủ nên nghĩ đến người khác, mở rộng hạnh bố thí vào những trường hợp thích đáng. Trong hàng những người làm việc từ thiện, có một số dùng việc cho tặng như một phương tiện để lôi cuốn người khác theo tôn giáo hay tín điều của mình. Hành động "cho" như vậy với một động cơ kín đáo để đổi chác không thể là lòng nhân từ thực sự được. Người Phật Tử quan niệm từ thiện là một hành động để giảm thiểu lòng tham, một tâm bất thiện làm ngăn trở sự phát triển tâm linh. Ai đang trên con đường rèn luyện tinh thần đều phải cố gắng giảm thiểu tính vị kỷ và tâm tham ái mạnh mẽ muốn có thêm và thêm mãi. Ta nên giảm thiểu lòng luyến ái vào các vật sở hữu, vì nếu ta không tỉnh thức, chúng sẽ có thể biến ta thành nô lệ cho lòng tham ái. Thay

vào đó ta nên sử dụng chúng để đem lợi ích và hạnh phúc lại cho người khác như các thân hữu và những ai cần đến sự giúp đỡ của mình.

Khi cho, ta không chỉ thể hiện lòng nhân từ như một nghĩa cử của thân mà thôi, mà với cả con tim và khối óc. Phải có một niềm vui mỗi khi cho. Có một sự khác biệt giữa một hành động từ thiện và bố thí (*dana*). Trong hành động phước thiện bình thường, do lòng trắc ẩn và tính tình tử tế, ta cho khi nhận thấy một người nào đó thiếu thốn cần sự giúp đỡ, và ta đang ở trong tư thế phát tâm muốn giúp đỡ. Còn đối với người hành hạnh bố thí, cho ở đây là một phương tiện để trau dồi tâm nhân ái, một đức hạnh để giảm thiểu tính vị kỷ và tham đắm của chính mình. Người này đang trau dồi trí tuệ khi nhớ rằng bố thí là một phẩm hạnh rất quan trọng mà mỗi người Phật Tử phải tu tập và là ba la mật đầu tiên (Bố Thí Ba La Mật) mà Đức Phật hành trì trong nhiều tiền kiếp của Ngài trên đường tìm Giác Ngộ. Ta thực hành hạnh bố thí để tỏ lòng tri ân những phẩm tính và cao cả của Tam Bảo.

Có nhiều thứ mà ta có thể cho. Có thể tặng vật dụng như thực phẩm cho người đói, tiền bạc, quần áo cho người nghèo. Cũng có thể cống hiến kiến thức, kỹ năng, thì giờ, nghị lực và cố gắng vào những kế hoạch mang lợi ích cho người khác. Ta cũng có thể lắng nghe với thái độ thiện cảm và trao vài lời khuyên tốt đến người bạn đang gặp khó khăn. Cũng có thể tự kiểm chế việc giết hại các chúng sanh khác, và làm như vậy chính là đã tặng lại đời sống cho những sinh vật yếu đuối này lẽ ra có thể bị giết chết. Ta cũng có thể hiến tặng một phần thân thể của mình để cứu người khác, chẳng hạn như cho máu, cho mắt, thận vân vân.... Những ai tu tập đức hạnh này, thúc đẩy bởi tâm đại bi cao cả đối với người khác cũng có thể có thể hy sinh đến tính mạng của mình nữa. Trong nhiều tiền kiếp của Ngài, Bồ Tát (Tất Đạt Đa) đã nhiều lần cho những phần thân thể của Ngài để cứu các người khác. Ngài cũng đã hy sinh cả mạng sống của Ngài để cho người khác được sống, tâm lòng quảng đại và bi mẫn của Ngài thật to lớn.

Nhưng chứng tích vĩ đại nhất về lòng từ bi vô bờ bến của Đức Phật là tặng phẩm vô giá cho nhân loại, Giáo Pháp giúp tất cả chúng sinh có thể giải thoát khỏi khổ đau. Đối với người Phật Tử, tặng phẩm cao quý nhất trong tất cả tặng phẩm là Phật Pháp. Tặng phẩm này có sức mạnh vĩ đại thay đổi đời sống. Khi một người nhận Phật Pháp với một tâm ý trong sạch và tu tập chân lý nghiêm chỉnh, người đó không thể nào không thành công được. Người đó đạt nhiều hạnh phúc to lớn hơn nữa, an lạc và hoan hỷ trong cả tim lẫn óc. Nếu người đó có lần độc ác, thì nay người đó sẽ sinh lòng trắc ẩn. Nếu người đó đã có lần trả thù, thì nay người đó biết tha thứ. Nhờ Phật Pháp, kẻ sân hận

trở thành bi mãn hơn, kẻ tham lam biết mở lòng rộng rãi hơn, và kẻ bất an tìm được sự thanh thản hơn. Khi một người hưởng hương vị của Giáo Pháp, người đó không những chứng nghiệm hạnh phúc ngay tại đây và bây giờ, mà còn hưởng hạnh phúc trong những kiếp sau, và trong cuộc hành trình tiến đến Niết Bàn.

THÁI ĐỘ PHẬT GIÁO VỚI ĐỜI SỐNG CỦA LOÀI VẬT

Nếu chúng ta tin rằng thú vật được tạo ra cho con người, thì chắc phải tin là con người được tạo ra cho loài vật bởi vì có một số thú vật ăn thịt người.

Người ta nói rằng loài vật chỉ ý thức về hiện tại. Chúng sống không quan tâm gì đến quá khứ và tương lai. Giống như vậy, trẻ nít hình như không có khái niệm gì về tương lai. Chúng chỉ sống với hiện tại cho đến khi khả năng về trí nhớ và tưởng tượng phát triển.

Con người có năng khiếu lý luận. Sự cách biệt giữa người và vật chỉ là ở chỗ con người biết phát triển khả năng lý luận và hành động phù hợp. Người Phật Tử chấp nhận rằng con vật không những có sức mạnh trực giác mà cũng có khả năng suy nghĩ tuy ở một mức độ kém hơn

Trong vài phương diện, con vật cao hơn con người. Loài chó có thính giác nhạy bén hơn; côn trùng có khứu giác tinh tế hơn, điều hâu có tốc độ nhanh hơn, chim phượng hoàng có tầm nhìn xa hơn. Chắc chắn con người khôn ngoan hơn nhưng cần phải học hỏi nhiều điều nơi con kiến và con ong. Tuy loài vật có một số khả năng như vậy nhưng loài người còn có nhiều hơn nữa: Chúng ta có tiềm năng phát triển tinh thần.

Phật Giáo không chấp nhận là do ai đó con vật được tạo ra cho con người; nếu vậy hóa ra loài người cũng được tạo ra cho loài vật vì có một số con vật ăn thịt người.

Người Phật Tử được khuyến khích nên thương yêu tất cả sinh vật, và không nên chỉ hạn hẹp trong tình thương cho con người mà thôi. Họ nên thực hành lòng từ-ái với tất cả mọi sinh vật. Đức Phật dạy rằng quả không hợp lý nếu con người lấy đi đời sống của bất cứ sinh vật nào vì mỗi chúng sinh đều có quyền tồn tại. Con vật cũng sợ hãi và đau đớn như con người. Tước đoạt mạng sống của chúng thật là sai quấy. Ta không lạm dụng trí thông minh và sức mạnh để tàn hoại sinh vật mặc dù đôi khi chúng gây thiệt hại cho ta. Loài vật cần thiện cảm của con người. Giết hại chúng đâu phải là biện pháp

duy nhất để tổng khứ chúng. Mỗi sinh vật đều đóng góp vào việc bảo tồn thế giới này. Thật là bất công khi ta tước đi quyền sống của chúng.

Trong cuốn Handbook of Reason (sách nói về lý trí), D. Runes nói:

"Thật khó nói về đạo đức trong sự tương quan với các sinh vật mà con người đã ăn nuốt một cách có hệ thống, hầu hết bằng cách thui nướng và đôi khi ăn sống. Có nhi?u người thực hành hạnh thương yêu súc vật như ngựa chó mèo ... Nhưng chính những người này lại có thể túm cổ con hươu, con nai, đâm họng chúng hứng huyết uống tươi hoặc làm dồi tiết, và cắn lấy thịt tươi. Và ai là người nói con ngựa mà họ cung cao quý hơn con hươu họ ăn? Thật ra có người ăn thịt mèo, chó, và ngựa nhưng lại chỉ dùng bò như loài gia súc để làm việc".

Có người khóc than một con chim nhỏ hay một con cá vàng mới chết; Lại có kẻ lặn lội thật xa bắt cá bằng một lưới câu ghê tởm để ăn hoặc chỉ để tiêu khiển hoặc tìm vui trong thú bắn chim. Có kẻ đi vào tận rừng sâu săn giết thú như một loại thể thao trong khi có kẻ khác lại tiêu rất nhiều tiền để nuôi những con vật này tại nhà như những gia súc yêu quý.

Có người nuôi ếch nhái để tiên đoán thời tiết; người khác lại cắt đuôi chúng đem chiên. Một số nuôi chim trong những chiếc lồng hào nhoáng; một số khác lại dùng chúng để ăn điếm tâm. Tất cả hầu như lẫn lộn nhau. Trong một thế giới mà người đánh người để kiếm tiền hoặc chỉ để đổ máu chơi, quả là khó khăn mà có đủ thì giờ cân nhắc về đạo đức của con người trong mối tương quan với loài vật.

Tôn giáo nào cũng khuyên ta thương yêu đồng loại. Có đạo còn khuyên ta thương yêu nhau nhiều hơn nếu cùng thuộc về một tín ngưỡng. Nhưng Phật Giáo cao cả hơn ở chỗ dạy chúng ta thể hiện quan tâm và lòng bi mẫn đồng đều cho khắp mỗi chúng sinh trên vũ trụ này. Sự phá hoại bất cứ sinh vật nào đều gây rối cho nền Trật Tự của Vũ Trụ.

Trong những lời dạy của Ngài, rõ ràng Đức Phật chống lại mọi hình thức độc ác với bất cứ chúng sinh nào. Một hôm Đức Phật thấy một người đang sửa soạn giết súc vật để làm lễ tế thần . Hỏi tại sao lại đem giết con thú vô tội này, người đó trả lời là để làm vừa lòng thánh thần. Đức Phật bảo vậy hãy giết Ngài đi để tiến lễ, vì nếu mạng sống của súc sanh có thể làm họ toại ý thì mạng người ắt còn làm cho họ vừa lòng hơn nữa.

Sự độc ác đối với loài vật còn là hình thức biểu lộ của lòng tham bất trị của con người. Ngày nay nhân loại tiêu hoại cầm thú và tước đi quyền sống của chúng để mở rộng môi sinh cho sự tiện nghi của mình. Nhưng chúng ta đã phải trả đắt giá về hành động độc ác và ích kỷ này. Môi sinh của chúng ta đang bị báo động và nếu chúng ta không có những biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ sự sống còn của các sinh vật, sự hiện hữu của chính chúng ta trên trái đất này cũng không thể được bảo đảm. Sự có mặt của một số sinh vật quả cũng có đe dọa đời sống con người. Tuy nhiên chúng ta lại chẳng bao giờ lưu ý rằng con người chính là mối đe dọa to lớn nhất đối với tất cả sinh vật trên trái đất và trong không gian, trái lại sự hiện hữu của vài sinh vật chỉ là một nguy cơ nhỏ đối với một số khác mà thôi.

Vì mỗi sinh vật đều đóng góp cho sự bảo tồn hành tinh và bầu khí quyển, tiêu diệt chúng không phải là một giải pháp để khắc phục những sự xáo trộn của chúng ta. Con người phải dùng các biện pháp khác để duy trì mức cân bằng của thiên nhiên.

LÒNG KHOAN DUNG CẦN THIẾT CHO THỜI ĐẠI NÀY

"Nếu ai dại khờ làm điều sai trái với Như Lai, trở lại Như Lai sẽ che chở cho y bằng một tình thương vô bờ bến. Hấn càng làm tội lỗi bao nhiêu thì Như Lai lại càng cho y thiện ý bấy nhiêu. Lúc nào Như Lai cũng chỉ tỏa ra hương thơm của điều thiện" (Đức Phật)

Con người ngày nay bất an, lo lắng với bao sợ hãi và bất mãn. Họ bị đầu độc bởi lòng ham muốn được danh tiếng, của cải và uy quyền. Họ tham đắm trong sự thỏa mãn giác quan. Họ sống qua ngày trong sợ hãi, nghi kỵ và bất ổn. Trong thời điểm rối loạn và khủng hoảng này, con người thật khó sống chung hòa bình với bạn đồng loại. Thế nên lòng khoan dung trong thế giới ngày nay tối thiết phải có thì sự sống chung hòa bình giữa các dân tộc mới có thể thành tựu được.

Thế giới đã đổ máu và thống khổ bởi căn bệnh giáo điều và cố chấp. Mảnh đất của nhiều quốc gia ngày nay đã bị đắm ứ bởi máu đổ trên bệ thờ do các loại đấu tranh chính trị giống như những bầu trời ở thời đại hoàng kim xa xưa đã bị bao phủ bởi khói thiêu các vị thánh tử đạo của nhiều tín ngưỡng khác nhau.

Trong tôn giáo hay chính trị, con người vẫn hay cho mình có sứ mệnh mang nhân loại vào cách sống của mình và hay công kích những cách sống khác.

Đương nhiên, sự bất khoan dung của tinh thần Thập Tự Chinh đã làm hoen ố sử sanh tôn giáo.

Chúng ta hãy nhìn lại thế kỷ hiện tại mà "TIẾN BỘ" được quảng cáo rầm rộ - một thế kỷ của máy móc và phát minh. Sự trưng bày các phát minh khoa học và kỹ thuật mới làm ta chóa mắt - điện thoại, điện cơ, máy bay, vô tuyến, truyền hình, điện toán, tàu không gian, vệ tinh và các dụng cụ điện tử. Nhưng cũng trong thế kỷ này, những đũa con của trái đất đã triển khai bao phát minh cực kỳ tiến bộ ấy, vẫn là những người đó đã giết hại cả triệu người khác bằng lưỡi lê, súng đạn hay hơi độc. Tinh thần khoan dung ở đâu, giữa tất cả tiến bộ vĩ đại đó?

Ngày nay con người đang ra sức thám hiểm ngoại tầng không gian. Nhưng người và người hoàn toàn không thể cùng nhau sống trong thái bình và hài hòa. Con người rồi đây sẽ làm mất tính chất thiêng liêng của mặt trăng và các hành tinh khác.

Để mưu lợi vật chất, con người hiện đại xâm phạm thiên nhiên. Hoạt động tinh thần lại quá đặt nặng về hưởng lạc nên họ không tìm ra mục đích của cuộc đời. Cách hành xử trái tự nhiên của nhân loại ngày nay do kết quả quan niệm sai lầm về đời sống con người, và về mục tiêu chủ yếu. Đó là nguyên nhân của bao thất vọng, sợ hãi, bất an và cố chấp của thời đại ngày nay.

Tóm lại, ngày nay thái độ thiếu bao dung vẫn còn thể hiện dưới danh nghĩa tôn giáo. Người ta chỉ nói suông về tôn giáo và hứa hẹn con đường tất tiến tới thiên đường mà không lưu tâm gì đến việc thực hành. Nếu người Cơ Đốc Giáo sống theo Bài Thuyết Giáo Trên Đồi, nếu người Phật Tử hành theo Bát Chánh Đạo, nếu người Hồi Giáo thực sự theo quan niệm Tình Anh Em, và nếu người Ấn Độ Giáo sống theo khuôn khổ tinh thần nhất như, nhất định nhân loại sẽ có hòa bình và hòa hợp trên thế giới này. Bất chấp những giáo lý vô giá của những đạo sư tôn giáo vĩ đại, người ta vẫn không nhận thức được giá trị của lòng khoan dung. Nhân danh tôn giáo để biểu lộ thái độ cố chấp thật là tệ hại và đáng trách.

Đức Phật có dạy:

"Sung sướng thay ta sống không thù hận những người thù hận ta.

Giữa những người thù hận, ta sống không thù hận.

Sung sướng thay ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh.

Sung sướng thay ta sống không tham dục giữa những người tham dục"

-- (Kinh Pháp Cú, Câu 197, 200)

LỄ NGHI TANG CHẾ PHẬT GIÁO

Đám tang thực sự theo Phật giáo là một nghi lễ tôn giáo đơn giản, nghiêm túc và trang trọng.

NGÀY TANG LỄ

Một đám tang cử hành đúng theo tinh thần đạo Phật tại các xứ Phật Giáo là một nghi lễ đơn giản, nghiêm túc và trang trọng. Nhưng không may nhiều người đã đưa thêm lắm tiết mục ngoại lai không cần thiết cùng các hình thức dị đoan vào trong tang lễ. Những nghi thức xa lạ trên được thay đổi tùy theo truyền thống và tập tục của người dân địa phương. Những điều này được ứng dụng từ rất lâu đời bởi những người có lẽ không hiểu gì về bản chất của đời sống, và của cái chết, và về kiếp sống sẽ ra sao sau khi chết. Khi những ý kiến bổ sung này được sát nhập vào tang nghi theo Phật Giáo, người ta có khuynh hướng chê trách đạo Phật vì tang lễ tôn kém. Nếu đại chúng Phật Tử được thân cận đúng người đã thâm hiểu Giáo Pháp và truyền thống thực sự của Phật Giáo, họ sẽ nhận được lời khuyên phải tổ chức tang lễ như thế nào. Điều đáng tiếc nhất là các sự kiện trên đã gieo một cảm tưởng xấu rằng Đạo Phật khuyến khích người dân phung phí tiền bạc và thì giờ vào những hình thức không cần thiết. Phải nên hiểu minh bạch là Phật Giáo không liên quan gì đến những thủ tục thấp kém ấy.

Người Phật Tử không quan tâm đặc biệt gì về chôn hay thiêu một xác chết. Trong nhiều xứ Phật Giáo, hỏa táng là một tục lệ. Thiêu được khuyến khích vì lý do vệ sinh và kinh tế. Ngày nay, dân số trên thế giới đang gia tăng nếu ta tiếp tục để xác chết chiếm một số đất đai có giá trị, rồi một ngày nào đó, tất cả đất đai còn lại sử dụng được đều sẽ bị người chết dành hết, và người sống sẽ không còn chỗ mà sống.

Vẫn còn có một số người phản đối việc thiêu xác chết. Họ cho là hỏa thiêu trái với luật của thượng đế, cũng một lập luận như vậy, họ đã phản đối nhiều điều khác trong quá khứ. Những hạng người như vậy phải cần một thời gian mới hiểu được là hỏa thiêu thích hợp và hiệu quả hơn chôn cất.

Mặt khác, người Phật Tử không tin rằng ngày nào đó có một đấng nào đó sẽ đến đánh thức hương linh người quá cố từ ngôi mộ hay tro cốt trong bình đựng và quyết định ai sẽ được lên thiên đường, ai sẽ phải xuống địa ngục.

Thức hay năng lực tinh thần của người quá vãng không có liên quan gì nữa với cái thân xác, bộ xương hay tro cốt để lại. Nhiều người lại còn tin rằng

nếu người chết không được chôn đúng cách hay mộ chí đã được làm phép mà không được để vào năm mộ, linh hồn người chết sẽ lang thang khắp bốn phương trời khóc than rên rỉ, và đôi khi quay trở về quấy phá người thân. Trong Phật Giáo không hề có lỗi tin như vậy.

Người Phật Tử tin rằng một người khi chết sẽ tái sinh ở một nơi nào đó tùy theo hành động tốt hay xấu của người đó. Khi mà người đó còn tham sống, người đó phải tái sinh. Chỉ có các đấng A la Hán, đã vượt qua tất cả các tham ái mới không còn tái sinh và sau khi chết các Ngài sẽ đạt mục tiêu cuối cùng là Niết Bàn.

-ooOoo-

Chương 9

LẤY GIÁO PHÁP VÀ CHÍNH CHÚNG TA LÀM NƠI NUƠNG TỰA

-ooOoo-

TẠI SAO CHÚNG TA NUƠNG TỰA (QUY Y) NƠI ĐỨC PHẬT?

Người Phật Tử nương tựa nơi Đức Phật không phải vì sợ Ngài, mà là để có được nguồn thôi thúc và hiểu biết chính đáng cho việc tự thanh tịnh chính mình.

Người Phật Tử không nương tựa nơi Đức Phật với niềm tin Ngài là thượng đế hay con của thượng đế. Đức Phật không bao giờ tuyên bố Ngài là thần thánh. Ngài là Đấng Giác Ngộ, Bậc Từ Bi, Trí Tuệ, và Thánh Thiện nhất chưa từng có trên thế giới này. Cho nên, họ nương tựa nơi Đức Phật như một vị thầy, một Đạo Sư đã chỉ dạy con đường giải thoát thực sự. Họ tôn kính Đức Phật là để tỏ lòng biết ơn và kính trọng của họ, và không đòi hỏi ân huệ vật chất nơi Ngài. Người Phật Tử không cầu nguyện Đức Phật nghĩ rằng Ngài là một thượng đế có quyền thưởng phạt hay nguyên rủa họ. Họ tụng kệ hay kinh không phải trong ý nghĩa van xin mà như là một phương tiện tưởng nhớ đến đức hạnh vĩ đại và phẩm tính cao quý của Ngài mong đạt nhiều cảm hứng và hướng dẫn cho chính họ làm tăng trưởng lòng tin trên đường tu tập giáo lý của Ngài. Có những lời phê bình chỉ trích thái độ nương tựa nơi Đức Phật. Họ không hiểu ý nghĩa thực sự quan niệm nương tựa và tôn kính Đức Đại Đạo Sư. Họ chỉ biết về cầu nguyện là điều mà mọi người đều làm dưới danh nghĩa tôn giáo. Khi người Phật Tử tìm nơi nương tựa, có nghĩa là họ chấp nhận Đức Phật, Pháp và Tăng Già là những phương tiện mà họ có thể

nhỏ bật hết gốc rễ của sợ hãi và những xáo trộn tâm linh. Nhiều người, với niềm tin đặc biệt đã tìm sự che chở nơi một số sự vật chung quanh mà họ tin là có ma quỷ thần linh trong đó.

Đức Phật khuyên con người khi bị sợ hãi không nên nông nổi tựa vào núi rừng, hang động, cây cỏ, miếu thờ. Không có nơi nương tựa nào như thế mà an toàn cả, không có nơi trú ẩn nào như thế là tối thượng cả. Không thể nhờ vào các nơi nương tựa như thế mà giải thoát được tất cả các điều bất hạnh. Ai biết nương tựa (Quy Y) nơi Đức Phật, Pháp và Tăng Già sẽ có hiểu biết chân chánh về Tứ Diệu Đế - Khổ, Nguyên Nhân của Khổ, Diệt Khổ, và Bát Chánh Đạo dẫn đến chấm dứt Khổ. Đó mới thật là nơi nương tựa an toàn. Tìm nơi nương tựa như thế mới giải thoát khỏi khổ đau. (Kinh Pháp Cú - Câu 188-192).

Trong kinh Dhajagga, có ghi là những người nào quy y với Sakra, Vua của các chư thiên hay bất cứ một vị thần nào, không thể thoát khỏi những sợ hãi và khó khăn trần thế. Lý do là chính các chư thiên (thần, thượng đế) cũng chưa thoát khỏi tham sân, si và sợ hãi, nhưng Đức Phật, Pháp và Tăng Già (nghĩa là cộng đồng đã đạt đến viên mãn) đã giải thoát các điều đó. Chỉ có những ai đã giải thoát khỏi những bất toại nguyện mới có thể thấy con đường hạnh phúc trường cửu. Francis Story, một học giả Phật Giáo nổi tiếng, đã nêu quan điểm của ông trong việc tìm nương tựa nơi Đức Phật như sau:

"Con đến quy y nơi Đức Phật. Con mong tìm sự hiện diện của Đấng Đại Đạo Sư mà do lòng từ bi của Ngài con được hướng dẫn vượt qua dòng thác lũ của luân hồi, do vẻ mặt thanh tịnh của Ngài con được nâng lên khỏi vũng bùn lầy của các tư tưởng tham đắm thế gian, nơi đây con cũng thấy được sự bảo đảm chắc chắn của An Lạc Niết Bàn mà chính Ngài đã đạt được. Trong phiền não đau đớn, con quay về với Ngài, và trong hạnh phúc con tìm thấy ánh mắt trầm lặng của Ngài. Con đặt trước Hình ảnh Ngài không những hoa và hương, mà cả những ngọn lửa đang cháy trong tâm con luôn dao động để được dập tắt và lắng êm. Con đặt xuống đây cái gánh đầy của tự kiêu và tự ngã, cái gánh nặng của lo toan và khát vọng, cái khối nhọc nhằn của sanh tử tái diễn không ngừng".

Sri Rama Chandra Bharati, một thi sĩ Ấn, cũng giải thích rất ý nghĩa về việc tìm nương tựa nơi Đức Phật như sau:

*"Con nương tựa nơi Ngài không vì lợi lạc
Không phải vì sợ Ngài, hay muốn nổi danh
Không phải như mưa đá từ mặt trời vận chuyển
Không phải mong đạt kiến thức rộng sanh
Nhưng là do sức mạnh của tình thương không ngăn cách
Ở nơi Ngài tâm mắt vô song bao quát
Cho con an toàn vượt qua biển Luân Hồi
Con đệ đầu, Bạch Đức Thế Tôn, ccc xin thành kẻ theo Ngài "*

Có kẻ nói rằng Đức Phật cũng chỉ là một người, tìm nơi nương tựa nơi Ngài thật không có nghĩa gì cả. Những kẻ ấy đâu có hiểu rằng chính Đức Phật đã nói rõ ràng Ngài chỉ là một con người, nhưng không phải con người bình thường như chúng ta. Ngài là một con người phi thường, một người thánh thiện không ai có thể so sánh với Ngài về Giác Ngộ tối thượng, và lòng từ bi vô lượng đối với tất cả chúng sanh. Ngài là một con người đã thoát khỏi tất cả những yếu đuối và ô nhiễm, cùng những cảm xúc thường tình của con người. Về Ngài, người ta nói rằng: "Không có ai vô thân như Đức Phật, mà cũng chẳng có ai lại giống thân thánh như Đức Phật". Đức Phật là hiện thân của tất cả đức hạnh, tính chất thiêng liêng, trí tuệ và giác ngộ cao cả.

Một câu hỏi khác thường được người ta nêu lên: "Nếu Đức Phật không phải là một Thượng Đế, nếu Ngài không đang sống tại thế giới này, làm sao Ngài có thể ban phước cho chúng ta?" Theo Đức Phật, nếu ai theo lời khuyên của Ngài, sống một cuộc đời đạo hạnh, những người đó chắc chắn nhận được phước lành. Phước lành trong Phật Giáo có nghĩa là niềm vui chứng nghiệm khi chúng ta phát triển lòng tự tin và mãn nguyện. Đức Phật từng nói: "Nếu ai mong muốn gặp ta, người đó chỉ việc nhìn vào Giáo lý của ta mà tu tập" (Tương Ứng Bộ Kinh). Những ai hiểu thấu Giáo Lý của Ngài, sẽ thấy bản chất thực sự của Đức Phật phản chiếu nơi chính mình. Hình ảnh Đức Phật mà họ duy trì trong tâm không phải là hình ảnh nhìn thấy trên bàn thờ chỉ có tính các tượng trưng mà thôi. Những ai sống đúng theo Giáo Pháp (con đường chính đáng của cuộc sống) sẽ được chính giáo pháp che chở" (Theragatha) Ai biết bản chất thực sự của cuộc sống và sự thật của cuộc đời do Giáo Pháp sẽ không có điều gì sợ hãi cả và cuộc sống chắc chắn được bảo đảm và hòa hợp.

Trong các tôn giáo khác, những người sùng bái Thượng Đế của họ, đòi hỏi Thượng Đế ban ân huệ cho họ. Người Phật Tử không sùng bái Đức Phật để xin ân huệ trần tục, nhưng họ tôn trọng Đức Phật vì thành quả tối cao của Ngài. Khi người Phật Tử kính trọng Đức Phật, gián tiếp họ đã nâng cao tâm

linh họ để một ngày nào đó, họ cũng đạt được giác ngộ như Ngài hầu phụng sự nhân loại ngoài việc họ mong ước trở thành Phật. Người Phật Tử kính trọng Đức Phật như vị Đạo Sư của họ. Tuy nhiên, sự kính trọng này không ngụ ý có sự luyến chấp vào đó hay sự ỷ lại vào vị Đạo Sư. Loại kính trọng này theo Giáo Lý của Ngài như sau:

"Này Chư Tăng, nếu có thầy nắm tà áo Như Lai, đi sát cạnh Như Lai từng bước một, nhưng còn tham lam, nhiễm đắm vào lạc thú giác quan, tư tưởng hiểm độc, mưu mô gian trá, ký ức lẫn lộn, vô ý tứ và thiếu thiền định, đầu óc tán loạn, không kiểm soát được các căn, thầy đó tuy gần mà vẫn xa Như Lai, và Như Lai cũng xa thầy đó."

"Này Chư Tăng, nếu có vị nào tuy xa Như Lai hàng trăm dặm nhưng không tham lam, không say đắm vào khoái lạc giác quan, tư tưởng thuần hậu, quang minh chính đại, quyết tâm vững mạnh, có ý tứ, hay suy niệm, tâm gom vào nhứt điểm, thu thúc lục căn, vị đó quả thân cận với Như Lai và Như Lai cũng gần thầy đó. (Samyutta Nikaya, Tương Ưng Bộ Kinh)

KHÔNG TỰ ĐÀU HÀNG

Nương nhờ vào người khác có nghĩa là khước từ nỗ lực và lòng tự tin của chính mình.

Phật Giáo là một tôn giáo ôn hòa mà trong đó tinh thần bình đẳng, công bằng và hòa bình ngự trị. Ỡ lại vào người khác để được cứu rỗi là tiêu cực, nhưng ỷ lại vào chính mình là tích cực. Phụ thuộc vào người khác có nghĩa là từ bỏ trí thông minh và nỗ lực của chính mình.

Tất cả những gì đã cải tiến và nâng cao nhân loại đều do chính con người làm ra. Sự thăng tiến của con người là do kiến thức, hiểu biết, nỗ lực và kinh nghiệm của chính con người chứ không phải từ trên thiên đàng. Con người không nên lệ thuộc, ngay cả vào những sức mạnh to lớn của thiên nhiên vì cho dù bị thiên nhiên đè bẹp, con người vẫn giữ địa vị cao cả vì sự hiểu biết về các sức mạnh ấy. Chân lý Phật Giáo còn đi xa hơn nữa: Phật Giáo cho thấy rằng nhờ hiểu biết, con người có thể kiểm soát môi trường và hoàn cảnh. Con người có thể tránh không bị nghiền nát bởi chúng, và biết sử dụng sức mạnh của chúng để vươn lên đỉnh cao tột của tinh thần.

Phật Giáo tán dương thích đáng các thành quả đạt được do trí thông minh và nỗ lực của con người hơn là tin vào những đáng siêu nhân. Tôn giáo thực sự có nghĩa là niềm tin vào tánh thiện của con người hơn là vào những sức

mạnh siêu hình. Trên phương diện này, Phật Giáo không chỉ là một tôn giáo, mà còn là một phương pháp cao thượng để đạt hòa bình và giải thoát trường cửu bằng lối sống đứng đắn khả kính Ngay từ lúc ban đầu, Phật Giáo đã lôi cuốn mạnh mẽ những con người có văn hóa và trí thức. Mọi người có văn hóa trên thế giới này ngày nay đều kính ngưỡng Đức Phật như một Bậc Thầy về lý trí. Đức Phật dạy cái cần thiết cho hạnh phúc của con người không phải là một tôn giáo với cả đồng giáo điều và lý thuyết suông mà là sự hiểu biết về bản chất của vũ trụ và sự tương quan của nó với định luật nhân quả. Đời sống chỉ đơn thuần là một biểu hiện bất toàn của thiên nhiên, chỉ khi nào hiểu thấu được nguyên tắc này thì con người mới có thể hoàn toàn giải thoát được.

Đức Phật đã cống hiến lời giải thích mới về vũ trụ. Đó là một tầm nhìn mới về hạnh phúc trường cửu do đạt được sự toàn thiện. Trong Phật Giáo, mục tiêu chiến thắng của nhân loại là đạt trạng thái thường còn vượt lên trên cái vô thường, sự đạt Niết Bàn vượt lên trên tất cả những thế giới thay đổi, và sự vượt thoát cuối cùng khỏi những thống khổ của cuộc sống.

KHÔNG CÓ KẺ PHẠM TỘI

Phật Giáo không gọi một hành động nào là phạm tội, mà chỉ gọi đó là một hành động vụng về hay bất thiện.

Phật Tử không coi con người là kẻ tội lỗi bẩm sinh hay "kẻ phản lại thượng đế". Mỗi một con người là một cá thể giá trị, đều có trong chính mình một kho lớn chứa đựng các điều thiện cũng như các thói hư tật xấu. Điều thiện trong con người luôn luôn chực sẵn cơ hội thuận tiện để thặng hoa và chín mùi. Hãy nhớ câu nói sau: "*Có rất nhiều cái tốt ở kẻ xấu nhất trong chúng ta và có nhiều cái xấu ở kẻ tốt nhất trong chúng ta*".

Phật Giáo dạy ta chịu trách nhiệm về hành vi thiện hay hành vi bất thiện của chính mình, và mỗi cá nhân có thể tạo mô hình cho số phận của chính mình. Như Đức Phật nói: "Những hành vi tội lỗi này do chính bạn làm, không phải do nơi cha mẹ, bè bạn, hay người thân quyến cho nên chính bạn phải gặt kết quả đau khổ". (Kinh Pháp Cú, Câu 165)

Phiền muộn của ta do chính ta tạo ra chứ không phải do mắc lời nguyên truyền kiếp của gia tiên hay do hứng tội nguyên thủy của tổ tông thần thoại thuở ban sơ. Người Phật Tử không chấp nhận niềm tin là thế giới này đơn thuần chỉ là một nơi để thử thách và thí nghiệm. Thế giới này có thể làm thành một nơi mà chúng ta có thể đạt được sự toàn thiện cao cả nhất. Sự toàn

thiện đồng nghĩa với hạnh phúc. Với Đức Phật, con người không phải do một đấng nào đó tạo ra như vật thử nghiệm trong đời sống có thể bị bỏ đi khi không cần nữa. Nếu mọi tội lỗi có thể tha thứ được, con người sẽ lợi dụng và càng làm nhiều tội hơn nữa. Người Phật Tử không có lý do nào tin tưởng rằng kẻ có tội có thể tránh được hậu quả nhờ ân huệ của một tha lực bên ngoài. Nếu một người thọc tay vào lò lửa, tay sẽ bị phỏng, và tất cả những lời cầu nguyện trên thế giới này cũng không thể làm cho hết vết sẹo được. Cũng giống như vậy với một con người bước vào ngọn lửa của hành động tội lỗi. Đức Phật giải quyết vấn đề khổ đau không phải bằng tưởng tượng, lý đoán hay siêu hình, nhưng là kinh nghiệm thực tiễn.

Theo Phật Giáo, không có điều gọi là phạm tội như một số tôn giáo đã giải thích. Với người Phật Tử, tội lỗi là một hành động vụng về hay bất thiện - Nghiệp bất thiện tạo tội ác là hình thức suy sụp của con người. Kẻ ác chỉ là một người ngu si. Kẻ đó cần được dạy bảo hơn là cần đến hình phạt và lên án. Kẻ đó không phải bị coi như dám vi phạm ý muốn của thượng đế hay phải van xin thánh thần để được thương hại và tha tội. Kẻ đó cần được hướng dẫn để tự giải thoát.

Điều cần thiết trên hết là phải giúp kẻ đó biết sử dụng lý trí để hiểu y là người chịu trách nhiệm hoàn toàn về những hành động sai lầm đã gây nên và phải trả hậu quả. Cho nên niềm tin vào sự xin tội xa lạ với Phật Giáo.

Đức Phật xuất hiện trong cõi đời này không phải với mục đích để rửa sạch tội lỗi gây ra bởi con người, cũng không phải để trừng trị hay tiêu diệt kẻ ác, mà để làm cho ta hiểu ra được sự điên đảo của ta trong khi phạm điều ác và nêu rõ tác động của các hành vi tội lỗi ấy. Cho nên trong Phật Giáo không có điều răn vì không ai có thể dạy bảo người khác về mặt tự nâng cao tinh thần. Đức Phật khuyến khích con người phát triển và sử dụng sự hiểu biết của mình. Ngài chỉ cho chúng ta con đường thoát khổ. Giới luật mà chúng ta thọ giữ không phải là những điều răn cấm: Giữ giới là tự nguyện. Đức Phật dạy như sau: "Phải chánh niệm ; hãy nhớ lời khuyên này và suy nghĩ thật kỹ về điều đó. Nếu thấy rằng lời dạy của Như Lai thích hợp cho sự tu tập của mình thì hãy cố gắng thực hành lời khuyên đó. Bạn có thể thấy kết quả do kinh nghiệm của chính bạn". Đạo Giáo không có giá trị nếu chỉ mù quáng tuân theo điều răn mà không nhận thức và hiểu biết thích đáng. Tuy nhiên chúng ta không nên lợi dụng sự tự do trong Phật Giáo để làm bất cứ điều gì ta ưa thích. Ta có bốn phận hành xử như một con người có văn hóa, văn minh và hiểu biết để sống một cuộc đời đạo hạnh. Nếu ta hiểu được như vậy, điều răn không quan trọng. Là một đạo sư giác ngộ, Đức Phật khuyên chúng ta làm

sao sống một cuộc đời thanh cao trong sạch mà không bị áp đặt bởi những điều răn cấm và sự sợ hãi hình phạt.

HÃY TỰ LÀM

Tự tin giữ một phần quan trọng trong mọi mặt của cuộc sống con người.

Hiểu biết rằng không do nguyên nhân bên ngoài, không do tín ngưỡng hay nghi thức mà có thể cứu được mình, người Phật Tử thấy sự cần thiết phải trông cậy vào chính nỗ lực của mình. Lòng tự tin của người Phật Tử có được là do sự tin cậy nơi chính mình. Họ hiểu rằng tất cả trách nhiệm trong kiếp sống hiện tại cũng như tương lai hoàn toàn chỉ tùy thuộc vào chính mình. Mỗi người phải tự mình tìm sự giải thoát. Đạt giải thoát có thể so sánh với sự chữa khỏi bệnh: Nếu bị bệnh ta phải đi Bác Sĩ. Bác sĩ chẩn bệnh và cho toa thuốc. Thuốc phải do chính bệnh nhân uống. Bệnh nhân không thể đề cử một người khác nào đó uống thuốc thế cho mình. Không ai có thể lành bệnh chỉ do chiêm ngưỡng thuốc hay tán dương bác sĩ đã cho thuốc hay.

Muốn khỏi bệnh, bệnh nhân phải chân thành theo đúng lời chỉ dẫn của bác sĩ về cách thức uống cũng như giờ khắc uống thuốc, kiêng cử hàng ngày và sự thận trọng trong việc dùng thuốc. Giống như vậy, ta phải giữ giới luật, lời chỉ dẫn hay lời khuyên của Đức Phật (cho toa thuốc giải thoát) bằng cách kiểm soát hoặc khắc phục tham sân si của mình. Không ai có thể đạt giải thoát bằng cách chỉ tụng kinh tán dương Đức Phật hay dâng cúng lễ vật cho Ngài. Cũng không ai có thể tìm được giải thoát bằng cách ca tụng Đức Phật vào một số ngày lễ quan trọng để vinh danh ngài. Phật Giáo không phải là một tôn giáo mà tín đồ có thể đạt giải thoát chỉ bằng cầu nguyện hay van vái để được cứu độ. Phật Tử phải tinh tấn, nỗ lực kiểm soát mọi tham dục và xúc cảm ích kỷ của mình để đạt giải thoát.

CON NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM MỌI THỨ

Khi ta biết sống như một con người thực sự không làm quấy động kẻ khác, ta có thể sống an lạc, không một điều gì sợ hãi trong tâm.

Theo Đức Phật, chính ta là kẻ tạo ra định mệnh của mình. Ta không thể đổ lỗi cho ai vì ta hoàn toàn chịu trách nhiệm về kiếp sống của chính ta. Đời ta có tốt hơn hay xấu hơn cũng là do ta làm ra.

Đức Phật dạy: con người tạo ra mọi thứ. Tất cả những đau buồn, nguy cơ và bất hạnh đều do ta tự tạo ra. Chúng ta xuất thân không ngoài nguồn gốc nào

khác hơn là từ những lỗi lầm về tâm ý của chúng ta. Chúng ta là kết quả của những hành động tốt hay xấu trong quá khứ do ảnh hưởng của tham lam và mê mờ. Và vì chúng ta đã biến chúng thành kiếp sống này nên cũng bằng quyền lực của chính mình, chúng ta có thể vượt qua những ảnh hưởng xấu và trau dồi bản tính tốt.

Tâm con người, giống như tâm con vật, đôi khi bị chi phối bởi thú tính. Nhưng không giống như tâm thú vật, tâm con người có thể được rèn luyện để có phẩm chất cao hơn. Nếu tâm con người không được trau dồi đúng mức sẽ tạo ra rất nhiều khó khăn trong thế giới này. Đôi khi cách hành xử của con người còn gây nhiều thiệt hại và nhiều nguy hiểm hơn cả loài vật. Thú vật không có vấn nạn về tôn giáo, ngôn ngữ, chính trị, xã hội và đạo đức, không có vấn đề kỳ thị màu da. Chúng chỉ chiến đấu vì miếng ăn, chỗ ẩn trú và dục tính. Nhưng nhân loại thì đã tạo ra cả ngàn vấn đề. Cách hành xử của con người là họ không thể giải quyết một vấn đề gì mà không tạo ra những vấn đề mới. Con người không chấp nhận yếu điểm của mình. Con người không muốn gánh trách nhiệm của mình. Con người lúc nào cũng có thái độ muốn đổ lỗi cho người khác về sự thất bại của mình. Nếu chúng ta càng biết trách nhiệm về hành động của mình nhiều hơn, chúng ta có thể duy trì hòa bình và hạnh phúc.

CON NGƯỜI LÀ CAI NGỤC CỦA CHÍNH MÌNH

Có sự thật nào không trong đòi hỏi của con người muốn được tự do làm những gì mình thích?

Khi đề cập đến tự do, quả thật là khó khăn để tìm xem con người có thực sự được tự do làm những gì theo sở thích của mình hay không. Con người bị ràng buộc bởi nhiều điều kiện bên ngoài lẫn bên trong: Họ được yêu cầu phải tuân hành những luật lệ mà chính quyền đặt trên họ; họ phải gìn giữ một số nguyên tắc về đạo giáo; họ phải cộng tác với điều kiện tinh thần và xã hội trong xã hội mình sống; con người phải theo một số tập tục và truyền thống quốc gia. Trong xã hội tân tiến, con người có khuynh hướng bất đồng với cuộc sống; con người được kỳ vọng là phải tuân theo bằng cách phải hội nhập với lối sống hiện đại. Họ bị buộc phải hợp tác với định luật thiên nhiên và năng lượng vũ trụ, vì con người cũng là một phần của năng lượng ấy. Con người phải lệ thuộc vào điều kiện thời tiết và khí hậu trong vùng. Không những phải để ý mạng sống của mình, hay vào các yếu tố vật chất, mà cũng phải có quyết định kiểm soát những cảm xúc của chính mình. Nói một cách khác, con người không có tự do để nghĩ sao thì nghĩ vì con người bị áp đảo

bởi những tư tưởng mới có khả năng mâu thuẫn hay loại bỏ các tư tưởng và nhận thức trước đó. Đồng thời, con người có thể tin rằng phải vâng lời và làm theo ý muốn của Thượng Đế, mà không theo ý muốn tự do của chính mình.

Xét qua tất cả những điều kiện thay đổi trên đã ràng buộc con người, chúng ta có thể hỏi: "Có sự thật nào không khi con người đòi hỏi được tự do làm những gì mình thích?"

Tại sao con người phải bị câu thúc chặt chẽ như vậy? Lý do vì có quá nhiều yếu tố bất thiện khác nhau trong con người. Những mầm mống ấy rất nguy hiểm và tai hại cho tất cả chúng sinh. Trong vài ngàn năm qua, tất cả mọi tôn giáo đều cố gắng thuần hóa thái độ khó tin cậy của con người và dạy con người làm sao sống một cuộc đời cao thượng. Nhưng bất hạnh nhất là con người vẫn chưa đáng tin cậy dù bên ngoài có thể tỏ ra tốt lành. Họ vẫn tiếp tục che dấu những yếu tố tội lỗi trong mình. Các yếu tố này không do từ những nguồn gốc bên ngoài nhưng do chính con người tạo ra. Nếu những tiềm năng bất thiện ấy do con người tạo ra thì chính họ phải nỗ lực loại bỏ chúng sau khi nhận định được sự nguy hiểm của chúng. Bất hạnh thay đa số con người lại độc ác, xảo quyệt, tinh quái, vô ơn, bất khả tín, vô lương tâm. Nếu con người được sống theo ý muốn tự do của mình mà không biết điều độ và tự kiểm chế, đa số sẽ vi phạm hòa bình và hạnh phúc của người dân vô tội. Cách đối xử của con người có lẽ sẽ còn tệ hơn những chúng sinh nguy hiểm. Do đó tôn giáo cần thiết để huấn luyện con người sống một cuộc đời đáng kính, an lạc và hạnh phúc ngay đây và sau này.

Một trở ngại khác đương đầu với đời sống tôn giáo và tiến bộ tinh thần là tính kiêu căng về chủng tộc. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài không nên khai thác bất kỳ vấn đề chủng tộc nào khi hành đạo. Người Phật Tử được học cách đi tìm gốc giống nguồn gốc, giai tầng xã hội hay óc phân biệt giai cấp của mình. Tín đồ của tất cả tôn giáo không nên kỳ thị một cộng đồng tôn giáo nào khác bằng cách tuyên truyền đường lối riêng của mình. Họ nên đối xử với nhau bình đẳng, nhất là trong lãnh vực tôn giáo. Bất hạnh thay tín đồ của nhiều đạo giáo đã tạo nhiều kỳ thị và thù địch với các nhóm tôn giáo khác khi hành hoạt tôn giáo của mình.

Trong khi làm việc với người khác, không nên quấy động họ bằng những cái được gọi là truyền thống và tập tục của mình. Ta có thể vẫn theo truyền thống và tập tục trong khi giữ nguyên tắc đạo giáo và quy tắc đạo đức của tôn giáo mình.

Tính kiêu mạn về chủng tộc là một chướng ngại lớn cho tôn giáo và tiến bộ tinh thần. Có lần Đức Phật đã dùng thí dụ nước đại dương để minh họa cho sự hòa hợp mà con người có thể thực hiện được nếu biết quăng đi lòng tự hào chủng tộc: Có nhiều dòng sông khác nhau mang nhiều tên khác nhau. Nước của dòng sông nào thì cũng chảy ra biển và trở thành nước đại dương. Tương tự như vậy, tất cả những người dù từ các cộng đồng và giai cấp khác nhau, phải quên đi những dị biệt, và tự nghĩ mình cũng chỉ là những con người mà thôi.

TỰ BẢO VỆ

"Bảo vệ mình là bảo vệ người khác"

"Bảo vệ người khác là bảo vệ mình"

Một lần Đức Thế Tôn kể với chư tăng câu chuyện như sau:

"Có một cặp nghệ sĩ làm trò nhào lộn trên một cọc tre. Một hôm, thầy bảo trò: "Hãy trèo lên vai ta và trèo lên cọc tre". Khi trò đã làm xong, thầy nói: Bây giờ con hãy bảo vệ ta cho kỹ và ta sẽ bảo vệ cho con. Bằng cách canh chừng lẫn nhau chúng ta có thể trở hết tài năng, sẽ rất có lợi và con có thể từ cọc tre xuống an toàn". Nhưng trò đáp: "Không được đâu thưa sư phụ. Sư phụ phải tự bảo vệ lấy, và con cũng phải tự bảo vệ cho con. Tự bảo vệ và tự canh chừng chúng ta mới an toàn thi triển tài nhào lộn được".

"Đúng phải như vậy", Đấng Thế Tôn nói và tiếp như sau:

"Đúng như lời trò nói: Tôi sẽ tự bảo vệ lấy", phải thực tập chánh niệm (Tứ Niệm Xứ) bằng cách ấy. "Tôi sẽ bảo vệ người khác", phải thực tập chánh niệm bằng cách ấy. Bảo vệ mình là bảo vệ người khác; bảo vệ người khác là bảo vệ mình.

"Và làm thế nào một người trong khi bảo vệ mình là bảo vệ người khác? Bằng cách luôn luôn và thường xuyên tu tập thiền định.

"Và làm thế nào một người, nhờ bảo vệ người khác lại là bảo vệ mình? Bằng nhẫn nại và chịu đựng, bằng bất bạo động và sống lương thiện, bằng từ-ái và từ bi" (Satipatthanam Samyutta, Câu 19)

"Bảo vệ mình là bảo vệ người khác"

"Bảo vệ người khác là bảo vệ mình"

Hai câu này bổ túc nghĩa cho nhau và không nên tách rời hay trích dẫn riêng rẽ.

Ngày nay, khi quá đa đoan công tác xã hội người ta có khuynh hướng chỉ trích dẫn câu thứ hai để hỗ trợ cho ý kiến của mình. Nhưng trích dẫn một chiều như thế sẽ bóp méo lời dạy của Đức Phật. Phải nhớ là trong câu chuyện trên đây, Đức Phật chấp nhận lời của trò, đó là ta phải cẩn thận canh chừng bước đi của chính mình nếu muốn bảo vệ người khác khỏi bị hại. Kẻ nào tự dấn vào bùn lầy, không thể giúp người khác thoát ra được. Trong nghĩa ấy, tự bảo vệ không có nghĩa là bảo vệ có tính cách ích kỷ. Đó là sự trau dồi sự tự kiểm điểm, và sự tự phát triển đạo đức và tinh thần.

Bảo vệ mình là bảo vệ người khác - sự thật của câu này bắt đầu ở mặt đơn giản và thực tiễn. Về mặt vật chất, sự thật này tự nó quá rõ rệt mà chúng ta chỉ cần nói không ngoài một ít lời. Hiển nhiên sự bảo vệ sức khỏe của ta sẽ là sự bảo vệ sức khỏe cho môi trường kề cận hay môi trường rộng hơn, nhất là nơi có những bệnh truyền nhiễm. Sự chú ý và thận trọng trong tất cả những việc làm và hoạt động của chúng ta sẽ bảo vệ người khác khỏi bị hại do sự cẩu thả và chệnh mảng của chúng ta. Thận trọng khi lái xe, không uống rượu, tự kiểm chế trong trường hợp có thể dẫn đến bạo động, bằng tất cả những điều trên đây và nhiều phương cách khác nữa, chúng ta bảo vệ người khác bằng cách bảo vệ mình.

Bây giờ chúng ta bước sang mặt đạo đức về sự thật này. Tự bảo vệ phẩm hạnh sẽ bảo vệ người khác, cá nhân và xã hội, chống lại những say mê phóng dật và những thôi thúc ích kỷ của chính mình. Nếu ta để Ba Góc Rễ của tội lỗi, Tham, Sân và Si, mọc sâu trong tâm chúng ta, những gì nảy mầm từ gốc rễ tội lỗi này sẽ lan tràn khắp nơi giống như rừng cây leo bóp nghẹt và giết chết những mầm tốt và cao quý. Nhưng nếu chúng ta tự bảo vệ chúng ta chống lại Ba Góc Rễ Tội Lỗi, người đồng loại sẽ được bảo vệ tránh khỏi cái tham lam liêu lĩnh để có của cải và quyền lực, cái thèm khát và nhục dục, cái đố kỵ và ghen ghét của chúng ta. Họ sẽ tránh khỏi những hậu quả xấu xí, hay cả đến bị phá hoại và tàn sát do sân hận và thù nghịch, tránh khỏi những cơn giận nảy lửa, khỏi bầu không khí tranh chấp và gây hấn lan tràn làm cho những người chung quanh không thể chịu đựng nổi. Nhưng những hậu quả tai hại của lòng tham và sân hận với người khác không chỉ giới hạn trong trường hợp họ trở thành đối tượng hay nạn nhân của sân hận, hoặc do lòng tham muốn những gì họ có. Tham và sân với sức mạnh truyền nhiễm độc có thể nhân lên gấp bội hậu quả tội lỗi. Nếu tự chúng ta chẳng nghĩ gì ngoài tham dục và bám níu, tạo tác và chiếm hữu, nắm giữ và ôm ấp, là chúng ta

có thể khơi dậy hay làm tăng trưởng bản năng sở hữu này nơi người khác. Gương xấu của ta sẽ trở thành cách hành xử mẫu mực cho môi trường chung quanh chẳng hạn như con cái, đồng nghiệp vân vân... Hạnh kiểm của ta có thể xui khiến người khác rập theo trong việc thỏa mãn thường tình lòng khao khát tham lam; hay ta có thể sanh khởi ý nghĩ oán giận và tranh đua với người muốn hơn thua với ta. Nếu ta đầy nhục dục, ta có thể khơi dậy ngọn lửa thú tính nơi người khác. Sân hận của ta có thể gây sân hận và trả thù nơi người khác và biết đâu cũng có khả năng liên kết với người khác hay xúi bẩy họ vào những hành động oán ghét và thù nghịch.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ TỰ CỨU MÌNH?

*Chính ta mới là vị cứu rỗi của ta, để làm gì nếu có vị cứu rỗi khác?
Chỉ khi bản thân khéo biết tu tập, mới giải quyết được vấn đề tìm vị cứu rỗi
bên ngoài.*

-- (Kinh Pháp Cú, Câu 166)

Lúc Đức Phật sắp nhập Niết Bàn, các đệ tử từ bốn phương xa gần, tập nập về với Ngài. Trong khi các bạn đồng môn luôn luôn túc trực bên cạnh Ngài và rất đau buồn vì sắp mất vị Bổn Sư, một thầy tỳ kheo tên Attadatta lại rút về tịnh thất và chuyên cần hành thiền. Những vị tỳ kheo kia nghĩ rằng sư Attadatta không quan tâm gì đến việc chăm sóc Đức Phật, nên bất bình và báo cáo sự việc lên Ngài. Sư Attadatta mới thưa như sau: "Bạch Đức Thế Tôn, vì Ngài sắp nhập diệt, nên con nghĩ rằng cách tốt nhất để tỏ lòng tôn kính Ngài là đạt được đạo quả A La Hán lúc Ngài con hiện tiền ". Đức Phật ngợi khen thái độ và phẩm hạnh của vị tỳ kheo này và dạy ta không nên từ bỏ lợi ích tinh thần của chính mình vì mãi lo cho lợi ích của người khác.

Câu chuyện này đã nêu lên được một trong những khía cạnh quan trọng nhất trong của Đạo Phật. Ta phải luôn luôn giác tỉnh để tự giải thoát khỏi Luân Hồi, và sự cứu thoát này phải do chính cá nhân mình. Ta không thể trông cậy vào bất cứ một sức mạnh hay tác động nào từ bên ngoài để giúp ta đạt được Niết Bàn.

Người không học Phật thường hay chỉ trích quan niệm này, và cho Đạo Phật là một tôn giáo ích kỷ, chỉ thuyết về sự quan tâm giải thoát khỏi khổ đau và phiền não của riêng mình. Điều này không đúng chút nào cả. Đức Phật tuyên bố rành mạch là người Phật Tử không ngừng làm việc vì phúc lợi tinh thần và vật chất cho tất cả chúng sinh, đồng thời chuyên cần theo đuổi mục đích đạt Niết Bàn của mình. Đức Phật luôn luôn đề cao sự phục vụ vị tha.

Lại nữa, người không hiểu Đạo Phật có thể hỏi: "Có thể là đúng đối với một số người may mắn, có đầy đủ sức mạnh tinh thần, tìm Niết Bàn bằng chính nỗ lực của mình. Nhưng với những người mà tinh thần và thân thể hay cả vật chất bị khiếm khuyết thì sao? Làm sao họ có thể tự tin được? Họ có cần sự giúp đỡ của một oai lực bên ngoài như Thượng Đế hay chư thiên phù hộ cho họ không? "

Câu trả lời là người Phật Tử không tin là sự giải thoát cuối cùng nhất thiết phải đạt được ngay trong kiếp này. Tiến trình có thể mất một thời gian dài, trải qua nhiều kiếp sống. Ta phải tự trau dồi với tất cả khả năng tốt đẹp, và từ từ phát triển sức mạnh của tự tin. Cho nên, cả đến những người bị tật nguyền về tâm linh, tinh thần và vật chất cũng phải cố gắng dù là rất ít để bắt đầu vào tiến trình giải thoát này.

Một khi bánh xe đã được khơi động, cá nhân dần dần tự mình trau dồi để phát triển sức mạnh của lòng tự tin. Một quả sồi nhỏ bé một ngày nào đó sẽ trở thành một cây sồi to lớn nhưng đâu phải chỉ qua một đêm. Kiên nhẫn là chất liệu thiết yếu trong tiến hành khó khăn này.

Thí dụ, do kinh nghiệm chúng ta biết nhiều bậc cha mẹ đem hết khả năng mình làm mọi việc để nuôi nấng con cái theo hy vọng và hoài bão của mình. Nhưng khi những đứa con đó lớn lên, chúng phát triển theo đường lối riêng của chúng, không nhất thiết phải theo con đường mà cha mẹ chúng muốn. Theo Phật Giáo, trong khi người khác có thể tạo ảnh hưởng đến đời sống một cá nhân nào đó, nhưng cuối cùng cá nhân vẫn tạo Nghiệp riêng của mình và chịu trách nhiệm những hành động của chính mình. Trong lý giải cuối cùng, không con người hay chư thiên nào có thể điều khiển, hay kiểm soát sự đạt giải thoát tối hậu của một cá nhân. Đó là ý nghĩa của sự tự nương tựa.

Điều này không có nghĩa là Phật Giáo dạy con người ích kỷ. Theo Đạo Phật, khi một người với nỗ lực của chính mình tìm cách đạt Niết Bàn, người đó đã quyết định không giết, ăn cắp, nói dối, tham lam, hay không kiểm soát được giác quan do ma túy độc dược. Khi người đó tự kiểm soát lấy mình được, tự động người đó đã góp phần vào hạnh phúc của người khác. Cho nên cái gọi là "ích kỷ" đó không phải là điều thiện cho phúc lợi của người khác sao?

Ở một mức độ thế tục hơn nữa, người ta đã hỏi làm thế nào các dạng thức thấp kém của sự sống có thể tự vượt thoát ra được khỏi chu kỳ vô nghĩa của sự hiện hữu. Chắc chắn trong trạng thái không nơi nương tựa ấy, phải cần

đến một sức mạnh từ thiên bên ngoài để kéo chúng sinh bất hạnh kia ra khỏi cát lún. Để trả lời câu hỏi này, ta cần phải nhắc đến kiến thức về thuyết tiến hóa. Thuyết này nói rõ ràng sự sống bắt đầu từ những dạng thức rất thô sơ - không hơn một tế bào nổi trong nước. Cả trên triệu triệu năm qua, những dạng thức sống căn bản này tiến triển và trở thành phức tạp hơn, thông minh hơn. Do mức độ thông minh hơn, các dạng thức sống đó có khả năng tổ chức, có tư tưởng độc lập, có hình thành khái niệm vân vân ...

Khi người Phật Tử nói về khả năng tự cứu, họ muốn nhắc đến dạng thức sống ở mức độ cao của sự phát triển tinh thần. Trong những giai đoạn đầu của sự tiến hóa, sức mạnh của nghiệp và tinh thần hãy còn ở trong trạng thái bất động, nhưng qua không biết bao nhiêu lần tái sinh, một chúng sinh sẽ tự mình phát triển đến mức có tư tưởng độc lập, có khả năng biết đối xử theo lý trí hơn là theo bản năng. Ở giai đoạn này chúng sinh ấy nhận thức được sự vô nghĩa của việc phải lăn trôi bao tái sinh vô tận gắn liền với bao đau đớn và phiền não. Chúng sinh đó có khả năng quyết định chấm dứt tái sinh và tìm hạnh phúc thực sự bằng cách đạt giác ngộ và Niết Bàn. Với mức độ cao của trí thông minh, đương nhiên một cá nhân có đủ khả năng để tự cải tiến và tự phát triển.

Tất cả chúng ta đều biết rằng con người sanh ra ở rất nhiều mức độ khác nhau về trí thông minh và năng lực lý luận. Một số sanh ra như thần đồng, trong khi một số khác ở cuối đầu bên kia, trí thông minh lại rất thấp kém. Tuy nhiên mọi chúng sinh đều có khả năng phân biệt giữa những sự lựa chọn hay tùy thích, nhất là về vấn đề sống còn. Nếu chúng ta mở rộng sự kiện sống còn ra thế giới loài vật, chúng ta có thể phân biệt con vật nào thấp hay cao cấp hơn với cùng một bản năng này (ở nhiều mức độ khác nhau) để chọn lựa hầu được sinh tồn.

Vì lý do đó, cả đến một dạng thức sống thấp kém cũng có tiềm năng để tạo Nghiệp tốt, tuy nhiên bị giới hạn ở tầm xa. Do tinh tấn phát huy và sự tăng trưởng lần lần nghiệp tốt, một chúng sinh tự mình có thể nâng cao mức sống và hiểu biết.

Nhìn vấn đề ở một góc độ khác, chúng ta có thể đi vào một trong những tích chuyện đầu tiên cho thấy Đức Phật-Sẽ-Thành (Bồ Tát) hạ quyết tâm tiên khởi như thế nào để phấn đấu đạt Giác Ngộ. Trong rất nhiều kiếp trước khi sanh ra là Tất Đạt Đa, Ngài sanh ra là một con người bình thường.

Một hôm khi Bồ Tát cùng với mẹ đi trên một chiếc thuyền, một cơn bão lớn nổi lên, lật úp con thuyền, và quăng tất cả những người trên thuyền xuống biển dữ.

Không nghĩ gì về sự an toàn cho chính mình, Đức Phật tương lai cõng mẹ trên lưng và cố gắng bơi vào bờ. Nhưng trước mặt Ngài, mặt nước mênh mông, Ngài không biết phải đi hướng nào. Trong khi Ngài đang trong tình thế lưỡng nan không biết phải quay về hướng nào thì sự can đảm của Ngài đã thấu đến một chư thiên. Vị này không thể thị hiện để giúp đỡ Ngài, nhưng cũng có thể làm cho Đức Phật tương lai biết hướng nào phải đi. Chàng thanh niên (Bồ Tát) theo lời chư thiên này cùng mẹ đã thoát hiểm. Nơi ấy và lúc ấy Ngài đã quyết tâm nhất quyết không nghỉ ngơi cho đến cuối cùng khi nào đạt được Giác Ngộ.

Câu chuyện trên đây nêu rõ một sự kiện là các Phật Tử có thể tìm và được sự giúp đỡ của chư thiên trong đời sống hàng ngày. Một vị chư thiên là một chúng sinh do đức hạnh đã tạo được công đức cao cả (như vua của các vị trời) được sanh ra có thần thông để giúp đỡ chúng sanh khác. Nhưng năng lực này chỉ giới hạn về vật chất và thể chất. Trong cuộc sống hàng ngày ta có thể tìm sự giúp đỡ của chư thiên (khi bị bất hạnh, khi cần được yên tâm, khi bị đau yếu hay sợ hãi vân vân...)

Sự kiện con người tìm sự giúp đỡ của chư thiên có nghĩa là ta vẫn còn ràng buộc với thế giới vật chất. Phải chấp nhận sự kiện là khi được sanh ra ta đã lệ thuộc vào các ham muốn nhu cầu về vật chất. Và không có gì sai quấy trong việc thỏa mãn những nhu cầu ấy trong một phạm vi giới hạn. Khi Đức Phật chủ trương Trung Đạo, Ngài dạy không nên tự say đắm vào xa hoa và cũng chẳng nên tự chôi bỏ hoàn toàn những nhu cầu căn bản cho đời sống.

Tuy nhiên ta không nên dừng tại đây. Trong khi ta chấp nhận những điều kiện của kiếp nhân sinh, ta cũng phải hết sức cố gắng, tu tập theo Bát Chánh Đạo, tiến đến mức độ phát triển để có thể chứng nghiệm được rằng luyện ái vào thế giới vật chất này chỉ tạo đau đớn và phiền não.

Nhờ mở mang sự hiểu biết qua bao lần sanh không kể siết, nên càng ngày ta càng giảm thiểu tham đắm về những lạc thú của giác quan. Ở giai đoạn này ta thực sự tin cậy vào chính mình. Tại giai đoạn này các chư thiên không còn thể giúp ta được nữa, vì ta không còn tìm cầu để thỏa mãn nhu cầu vật chất của ta.

Người Phật Tử khi đã hiểu biết bản chất phù du của thế giới sẽ tu tập để buông bỏ những lợi ích vật chất. Đương nhân không còn bám níu vào lợi ích trần tục, cho nên họ chia sẻ những lợi ích cho những người bất hạnh hơn mình - người đó tu tập hạnh bố thí cúng dường. Bằng đường lối như vậy, họ lại đóng góp vào phúc lợi của người khác.

Khi Đức Phật đạt Giác Ngộ do kết quả những nỗ lực của chính Ngài, Ngài không ích kỷ giữ kiến thức này cho riêng mình. Hơn thế Ngài đã phổ biến tiến trình của Ngài trong 45 năm không những cho con người mà còn cho cả cho chư thiên. Điều này là một thí dụ quan trọng nhất trong Phật Giáo về lòng vị tha và sự quan tâm cho hạnh phúc của tất cả chúng sanh.

Ta thường nói Đức Phật giúp đỡ người trong cơn khổ nạn không phải bằng thần thông phép lạ như làm người chết sống lại vân vân..., nhưng bằng những hành động trí tuệ và từ bi của Ngài.

Trong một dịp, một phụ nữ có tên là Kisa Gotami tìm đến Đức Phật yêu cầu Ngài cứu sống đứa con của bà mới chết. Biết không thể lý luận với bà ta vì bà đang tuyệt vọng và phiền muộn, Đức Phật bảo bà ta hãy đi kiếm một nắm hạt cải của một người chưa từng có người thân nào chết cả. Người đàn bà quần trí này chạy hết nhà này đến nhà khác, và ai ai cũng muốn cho bà hạt cải nhưng chẳng ai có dám nói là mình không có người thân nào đó đã bị chết. Thế rồi Kisa Gotami mới tự hiểu được cái chết là chuyện xảy ra tự nhiên cho tất cả chúng sinh đã sanh ra làm người.

Hiểu thấu, bà ta quay trở lại với Đức Phật và cảm ơn Ngài đã dạy cho bà biết sự thật của cái chết.

Điểm đáng nêu ở đây là Đức Phật quan tâm nhiều đến sự hiểu biết của người đàn bà về bản chất của cuộc đời hơn là làm cho bà ta vui đi nỗi buồn đau tạm thời bằng cách cứu sống lại đứa con cho bà - đứa trẻ lớn lên, già và rồi cũng chết. Với sự nhận định thông suốt, Kisa Gotami không những có thể hiểu biết hiện tượng của cái chết mà còn biết được nguyên nhân của phiền não do luyến ái. Bà ta có thể hiểu luyến ái gây phiền não, và khi luyến ái bị tiêu diệt thì phiền não cũng chấm dứt.

Cho nên trong Phật Giáo, một người có thể tìm sự hỗ trợ của những tác nhân bên ngoài (như chư thiên) trong việc mưu tìm hạnh phúc tạm bợ, nhưng vào những giai đoạn phát triển sau đó, khi tâm bám níu vào các điều kiện thế gian chầm dứt, sẽ khởi đầu con đường từ bỏ thế tục và giác ngộ mà đương nhân phải tự độ. Khi một người tìm giải thoát để phá vỡ vòng sanh tử hầu

đạt sự nhận thức và giác ngộ, người đó chỉ làm được bằng nỗ lực của chính mình, bằng sự tập trung sức mạnh ý chí của chính mình.

Phật Giáo cho con người phẩm giá vĩ đại. Phật Giáo là một tôn giáo duy nhất cho rằng con người có sức mạnh để giúp đỡ và giải thoát chính mình. Trong những giai đoạn kế phát triển tiếp theo, con người không phải chịu quyền lực của bất cứ một sức mạnh hay một tác nhân bên ngoài nào mà họ phải làm vừa lòng bằng hình thức thờ phượng hay dâng cúng tế vật.

-ooOoo-

Chương 10

CẦU NGUYỆN, THIỀN ĐỊNH VÀ TU TẬP

-ooOoo-

ĐỨC TIN, TIN TƯỞNG VÀ THÀNH TÂM

Chánh Kiến chỉ đường đến tin tưởng; tin tưởng mở đường đến trí tuệ.

Đức tin theo ý nghĩa hữu thần không tìm thấy trong đạo Phật vì Phật Giáo nhấn mạnh đặc biệt vào sự hiểu biết. Đức tin hữu thần là ma túy cho các đầu óc đa cảm, và đòi hỏi phải tin vào những gì không được biết. Kiến thức phá vỡ đức tin và đức tin bị tự phá vỡ khi đức tin huyền bí bị khảo sát dưới ánh sáng của lý trí. Tin tưởng không thể đạt được bằng đức tin vì đức tin đặt nhẹ về lý trí, nhưng chỉ đạt bằng sự hiểu biết.

Nhắc đến bản chất đức tin ngu dốt và mù quáng, Voltaire nói: "Đức tin là tin vào điều gì mà lý trí của bạn nói là không có thật; bởi nếu lý trí của bạn chấp nhận nó, thì vấn đề đức tin mù quáng khỏi cần phải đặt ra".

Tuy nhiên tin tưởng không giống như đức tin. Tin tưởng không phải là sự chấp nhận tinh thần vào cái không thể biết được. Tin tưởng là một hoài bão chắc thực, không phải vào một cái vượt ngoài hiểu biết, mà là vào cái có thể được xét qua kinh nghiệm hiểu biết bản thân. Tin tưởng giống như sự hiểu biết mà người học sinh tiếp thu nơi thầy giáo giảng trong lớp về định luật vũ trụ bình phương của lực hấp dẫn chứng minh bởi Newton. Người học sinh không nên chấp nhận đức tin mù quáng nơi thầy giáo và sách vở của ông. Người học sinh nghiên cứu sự kiện, khảo sát luận cứ khoa học, và đánh giá tính chất xác thực của tài liệu. Nếu có nghi ngờ, người học sinh nên dè dặt

xét đoán cho đến khi tự mình tra cứu thấy sự trung thực của tài liệu. Với người Phật Tử, tin tưởng là một sản phẩm của lý trí, kiến thức và kinh nghiệm. Khi được phát triển, tin tưởng không bao giờ là niềm tin mù quáng. Tin tưởng trở thành sức mạnh của tâm. Trong cuốn "Đức Phật Dạy Gì", Hòa thượng Walpola Rahula viết:

"Vấn đề đức tin sanh khởi khi ta không thấy - thấy trong mọi nghĩa của tiếng này. Đến khi bạn thấy được, vấn đề đức tin biến mất. Nếu tôi nói với bạn tôi đang có một hạt ngọc trong nắm tay tôi, đức tin phát khởi vì chính bạn chưa nhìn thấy viên ngọc này. Nhưng nếu tôi mở bàn tay ra và đưa cho bạn xem hạt ngọc, chính mắt bạn nhìn thấy, vấn đề đức tin không sanh khởi. Cho nên trong kinh Phật giáo cổ xưa có câu như sau: "Thấy rõ, giống như một người thấy một hạt ngọc trong lòng bàn tay".

Ý NGHĨA CỦA SỰ CẦU NGUYỆN

Thiên nhiên vốn vô tư; những lời cầu nguyện không làm cho thiên nhiên hãnh diện. Thiên nhiên không ban thưởng đặc ân do lời yêu cầu nào.

Con người không phải là một sinh vật bị sa cơ có nhu cầu phải cầu xin, trông chờ vào tình thương. Theo Phật Giáo, con người là chủ thể đầy tiềm năng của chính mình. Chỉ vì vô minh sâu xa nên con người không nhận ra được tiềm năng phong phú của mình. Vì Đức Phật đã chỉ cho sức mạnh tiềm ẩn này, con người phải trau dồi tâm ý, và cố gắng phát triển tâm ý bằng cách chứng nghiệm được khả năng bẩm sinh này.

Phật Giáo cho con người trách nhiệm và phẩm giá hoàn toàn. Phật Giáo làm cho con người thành chủ thể của chính mình. Theo Phật Giáo, không có chúng sanh nào ngồi trên cao xét xử công việc và định mệnh mình. Có nghĩa là đời sống, xã hội, thế giới của chúng ta, là cái mà bạn và tôi muốn làm ra chứ không phải là cái mà một đấng không biết nào khác muốn làm ra như vậy.

Xin nhớ là thiên nhiên không thiên vị; những lời cầu nguyện không làm cho thiên nhiên hãnh diện. Thiên nhiên không cho ân huệ đặc biệt gì theo lời yêu cầu.

Vì vậy trong Phật Giáo, cầu nguyện là thiên định tự nó thay đổi tùy theo đối tượng. Cầu nguyện trong thiên định là sự tu sửa lại bản tính của mình. Đó là sự chuyển hóa bản chất bên trong ta bằng cách thanh lọc ba khả năng: tư tưởng, lời nói và hành động. Do thiên định, ta có thể hiểu được rằng "ta sẽ

trở thành cái mà ta nghĩ " theo như những khám phá của tâm lý học. Khi chúng ta cầu nguyện, chúng ta thấy tâm ta khuây khỏa; đó là ảnh hưởng tâm lý do chúng ta tạo ra nhờ niềm tin và thành tâm. Đọc một vài câu kệ, chúng ta cũng kinh nghiệm được kết quả như vậy. Tên và những ký hiệu tượng trưng trong tôn giáo rất quan trọng đến mức độ giúp ta phát triển thành tâm và tin tưởng.

Chính Đức Phật đã giải thích rõ ràng chẳng có cách làm nào như đọc tụng kinh điển, hành xác, nằm đất, liên tục cầu nguyện, sám hối, tán tụng, bùa ngải, bùa phép, thần chú, và cầu khẩn có thể mang lại hạnh phúc thực sự của Niết Bàn.

Về việc dùng cầu nguyện để đạt mục tiêu tối hậu, Đức Phật có lần cho thí dụ về một người muốn qua sông. Nếu người đó cứ ngồi và cầu cho bờ sông bên kia sẽ đến với mình và mang mình qua sông, nhất định lời cầu nguyện chẳng bao giờ được đáp ứng. Nếu muốn qua sông, người đó phải cố gắng, tìm gỗ và làm một cái bè, tìm một cây cầu, hoặc làm một cái thuyền hay lội qua sông. Dù bằng cách nào đi nữa thì người đó phải ra tay làm việc mới qua sông được. Giống như vậy, nếu muốn vượt qua dòng sông Luân Hồi, cầu nguyện không thôi chưa đủ. Người đó phải hết sức cố gắng bằng cách sống một cuộc đời đạo hạnh, kiềm chế đam mê, lắng đọng tâm tư, và quét sạch tất cả những bất tịnh và ô trược trong tâm. Chỉ lúc ấy, người đó mới đạt mục tiêu cuối cùng. Cầu nguyện suông không bao giờ mang ai tới mục tiêu cuối cùng được.

Nếu cần cầu nguyện thì chỉ nên cầu nguyện cho tâm thêm mạnh chứ không phải cầu xin để được lợi lộc. Lời cầu nguyện dưới đây của một thi sĩ nổi danh dạy chúng ta phải cầu nguyện như thế nào.

Người Phật Tử hãy coi lời nguyện này như thiên định để trau dồi tâm ý:

*"Đừng cho tôi nguyện cầu xin tránh thoát tai ương
Mà chỉ để không sợ khi đối đầu với chúng
Đừng cho tôi khẩn cầu êm đi cơn đau đớn
Mà chỉ để tìm tôi vượt thắng được cơn đau
Đừng cho tôi khát khao được cứu khỏi lo sầu
Mà chỉ để kiên nhẫn thắng tự do ham muốn".*

THIÊN ĐỊNH

Thiền định là phương pháp tâm lý để mở mang, rèn luyện và thanh tịnh tâm ý.

Thay vì cầu nguyện, người Phật Tử hành thiền để trau dồi tâm ý, và phát triển tinh thần. Không ai có thể đạt Niết Bàn hoặc giải thoát mà không phát triển tâm ý qua thiền định. Bất cứ một số lượng công đức nào cũng không thể giúp cho một người đạt được mục tiêu cuối cùng nếu tâm không được thanh lọc tương ứng. Đương nhiên một cái tâm không được huấn luyện rất khó nắm giữ, hay quyến dụ thuyết phục con người phạm tội lỗi, và trở thành nô lệ cho giác quan. Tưởng tượng và xúc cảm bao giờ cũng khiến con người lầm lạc nếu tâm trí không được huấn luyện đứng đắn. Người biết tu tập thiền định có thể kiểm soát tâm mình khi bị các giác quan dẫn dắt sai lầm.

Hầu hết những khó khăn mà chúng ta phải đương đầu ngày nay là do tâm không được huấn luyện và trau dồi. Thiền đã được thiết lập để chữa trị các bệnh tâm và bệnh thân. Giới khoa học và những nhà tâm lý học lỗi lạc trên khắp thế giới đều công nhận rằng khủng hoảng tinh thần, lo lắng, thông khổ, bồn khoăn, căng thẳng, và sợ hãi là những nguyên nhân của nhiều chứng bệnh như loét bao tử, viêm dạ dày, đau thần kinh, và bệnh tâm thần. Và cả đến những bệnh ẩn tàng sẽ càng ngày càng nặng thêm vì những tình trạng của các bệnh tâm thần như vậy.

Khi cái thức về "TÔI" quá ư bực bội, quá nhiều lo lắng, hay phiền muộn, kéo dài quá lâu hay quá căng thẳng, thì tình trạng xáo trộn phát triển nơi thân. Viêm và loét dạ dày, lao phổi, bệnh do động mạch, và cả loạt những rối loạn chức năng là những sản phẩm của tâm thần và xúc cảm không quân bình. Về trường hợp các trẻ em, răng sâu và mắt có tật thường liên quan đến các rối loạn xúc cảm mà ra.

Nhiều bệnh và rối loạn như thế có thể tránh được nếu ta có thể dành ít phút trong một ngày để làm lắng dịu các giác quan bằng thực hành thiền định. Do thiếu hiểu biết nhiều người không tin việc này hoặc quá lười biếng không chịu hành thiền. Một số người lại nói thiền định chỉ phí phạm thì giờ. Chúng ta phải nhớ rằng tất cả giáo chủ tinh thần trên thế giới này đạt được đến mức độ cao nhất của lẽ sống đều do tu tập thiền định. Ngày nay các Ngài được hàng triệu người tôn kính do công trình phục vụ vĩ đại cho nhân loại bằng kiến thức và hạnh kiên nhẫn siêu việt mà các Ngài đạt được bằng tu tập thiền định.

Thiền định không nên là một công việc bắt buộc phải "răng nghiến, tay siết" ; thiền định phải là điều gì lôi cuốn ta, cho ta tràn ngập niềm vui và cảm hứng. Chùng nào mà ta còn miễn cưỡng, thì ta chưa sẵn sàng hành thiền được. Thay vì hành thiền ta đã vi phạm bản chất thực sự của chúng ta. Thay vì để chúng thoải mái và tự nhiên qua đi, ta lại cứ giữ chặt cái ta, cái sức mạnh của ý muốn trong ta. Thiền định theo đường lối như vậy trở nên trò chơi của tham vọng, của phô trương thành quả cá nhân. Thiền định giống như tình yêu là một kinh nghiệm tự phát chứ không phải là điều bị bắt buộc hay đạt được bằng nỗ lực hăm hở.

Cho nên Thiền Phật Giáo không ngoài mục đích đem tâm trở về hiện tại, vào một trạng thái hoàn toàn tỉnh thức, bằng cách quét sạch tất cả những chương ngại đã được tạo ra bởi thói quen hay truyền thống.

Đức Phật đạt Giác Ngộ do sự phát triển tâm ý của Ngài. Ngài không tìm đến sức mạnh thánh thần để giúp đỡ Ngài. Ngài đạt trí tuệ nhờ sự tự nỗ lực bằng tu tập thiền định. Muốn tâm và thân lành mạnh, và muốn cuộc sống an lạc, ta phải học hỏi cách tu tập thiền định.

BẢN CHẤT CỦA ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI

Ngày nay chúng ta đang sống trong một thế giới mà con người cật lực làm việc về vật chất lẫn tinh thần. Nếu không hết sức làm việc, sẽ không có chỗ cho ta trong xã hội hiện đại này. Mọi nơi, mọi lúc đều có cạnh tranh mạnh mẽ. Người này muốn hạ người kia trong mọi khía cạnh của cuộc sống, và con người không được nghỉ ngơi chút nào cả. Tâm là hạt nhân của đời sống . Khi không có an lạc và thư thái thực sự trong tâm, toàn bộ đời sống sẽ sụp đổ. Thông thường con người cố vượt qua đau khổ bằng cách thỏa mãn các giác quan: uống rượu, cờ bạc, ca hát và khiêu vũ - lúc nào cũng có ảo tưởng là họ thật sự vui hưởng hạnh phúc thực sự của đời sống. Kích động giác quan không phải là con đường thực sự để được nghỉ ngơi. Nếu chúng ta càng thỏa mãn giác quan bằng lạc thú nhục dục, càng ngày ta càng phải lệ thuộc vào giác quan. Thèm muốn thỏa mãn chẳng bao giờ chấm dứt. Con đường thực sự để buông thả, thoải mái là phải lắng đọng giác quan bằng sự kiểm soát tâm ý. Nếu chúng ta có thể kiểm soát tâm ý, chúng ta có thể kiểm soát được mọi thứ. Khi kiểm soát hoàn toàn được tâm và tâm được thanh tịnh, tâm sẽ giải thoát khỏi những xáo trộn tâm thần. Khi tâm giải thoát khỏi những xáo trộn tinh thần, tâm có thể nhìn thấy nhiều điều mà ta không thể nhìn thấy bằng mắt trần. Cuối cùng, chúng ta có thể đạt giải thoát và tìm thấy an lạc và hạnh phúc.

Muốn hành thiền, ta phải cương quyết, cố gắng, và nhẫn nại. Không nên mong cầu đạt được kết quả tức khắc. Chúng ta phải nhớ phải mất nhiều năm một người mới trở thành bác sĩ, luật sư, nhà toán học, triết gia, sử gia hoặc khoa học gia. Cũng giống như vậy, muốn thành một người hành thiền thuần thực, phải có một thời gian cho người đó kiểm soát được cái tâm lăng xăng xao lãng và lắng đọng được giác quan. Hành thiền giống như bơi ngược dòng sông. Cho nên ta phải nhẫn nại đừng nản chí vì không thấy ngay kết quả. Đồng thời người hành thiền phải trau dồi giới đức. Chỗ thích hợp cho việc thiền tập là một khía cạnh quan trọng khác. Người hành thiền phải có một đối tượng để thiền tập, nếu không có một đối tượng, cái tâm lăng xăng khó mà kiềm chế được. Đối tượng không được tạo tham, sân, ảo tưởng hay xúc động trong tâm người hành thiền.

Khi chúng ta bắt đầu hành thiền, chúng ta điều chỉnh lại tâm ý từ cách suy nghĩ cũ, thường bằng tưởng tượng, sang cách suy nghĩ mới lạ, không bị ngăn ngại. Trong lúc hành thiền khi chúng ta thở trong chánh niệm, chúng ta hít vào năng lượng vũ trụ. Khi chúng ta thở ra trong chánh niệm với tâm từ - Metta, chúng ta thanh lọc bầu không khí. Ở đây, trí năng cần thiết để thắng lướt sự dao động về xúc cảm và tinh thần cũng như trực giác cần thiết để vượt qua sự giới hạn của trí thức, và sự trừ tượng của ý niệm.

Chúng ta dành hầu hết thì giờ cho thân: nào ăn, nào mặc, nào tẩy sạch, tắm rửa, trang điểm, nghỉ ngơi, nhưng chúng ta dành bao nhiêu thì giờ cho tâm của chúng ta cũng vào những mục đích ấy?

Một số người lấy hình ảnh Đức Phật làm đối tượng và tập trung vào hình ảnh này. Một số khác tập trung vào hơi thở vào và hơi thở ra. Dù là phương pháp nào đi nữa, nếu bất cứ ai cố gắng tu tập thiền định, chắc chắn người ấy tìm được sự thoải mái. Thiền giúp ta rất nhiều để có sức khỏe tinh thần và vật chất và để kiểm soát tâm khi cần thiết.

Con người có thể giúp ích hữu hiệu nhất cho xã hội đơn giản bằng cách không làm các điều tội lỗi. Tâm được rèn luyện và phát triển do thiền tập có thể giúp ích đặc lực nhất cho người khác. Thiền định không làm mất thì giờ quý báu của con người. Tâm tiên bộ của người hành thiền có thể giải quyết rất nhiều khó khăn của nhân loại và rất hữu ích để soi sáng người khác. Thiền định giúp cho ta sống an lạc dù nhiều xáo trộn đang lan tràn trong thế giới hiện đại này. Chúng ta không thể cầu mong được rút lui trong rừng sâu để sống trong tháp ngà - "xa hăn đám đông điên loạn". Bằng cách tu tập thiền định đúng cách, chúng ta có thể có được một trú xứ cho sự quên lãng

tạm thời. Thiền định có mục đích huấn luyện con người để có thể đương đầu, hiểu biết và chiến thắng ngay trong thế giới này mà chúng ta đang sống. Thiền định dạy chúng ta tự điều chỉnh để có thể chịu đựng nhiều chướng ngại của cuộc sống trong thế giới hiện đại này.

Một số người hành thiền để thỏa mãn những tham muốn vật chất; họ muốn đạt nhiều hơn nữa lợi lộc vật chất. Họ muốn dùng thiền để có một công việc tốt hơn. Họ muốn kiếm được nhiều tiền hơn nữa hoặc điều động công việc làm ăn hữu hiệu hơn. Có lẽ họ không hiểu rằng mục đích của thiền không phải là tăng thêm mà là giảm bớt tham muốn. Những động lực thiền về vật chất không thích hợp cho thiền định chính đáng, mục đích của thiền vượt ra ngoài những công việc giữa thế gian. Ta nên thiền tập để đạt một điều gì mà cả đến tiền bạc cũng không sao mua hay mang lại được.

Tu tập thiền định, bạn có thể học hỏi cách tiếp xử như một người lịch thiệp dù bị những người khác quấy rầy. Nhờ thiền định bạn biết cách thư giãn thân thể, lắng đọng tâm tư; nội tâm an tĩnh và hạnh phúc.

Giống như một máy xe bị khét nóng và hư hại sau khi đã chạy trong một thời gian dài, cần phải cho máy mát xuống để khỏi hư, cũng vậy tâm làm việc quá nhiều khi phải nỗ lực tinh thần đến một mức độ chịu đựng nào đó, thì chỉ nhờ hành thiền mới có sự buông thả, mát mẻ được. Thiền định làm cho tâm thêm sức mạnh để kiểm soát xúc cảm của con người khi bị nhiễu loạn bởi các tư tưởng và cảm nghĩ tiêu cực như ghen ghét, sân hận, kiêu hãnh và đố kỵ.

Tu tập thiền định, bạn có thể biết chọn lựa quyết định thích hợp khi bạn đến ngã tư cuộc đời, và đang bị lạc hướng không biết nên quay sang ngã nào. Những đức tính này không thể mua ở đâu được. Không có tiền của hay tài sản nào có thể mua được các đức tính ấy, mà chỉ do thiền định bạn mới có được. Và cuối cùng, đối tượng tối hậu của thiền Phật Giáo là nhổ tất cả những ô trược trong tâm để đạt mục tiêu cuối cùng: Niết Bàn.

Tuy nhiên, ngày nay người ta đã lạm dụng việc tu tập thiền định. Họ muốn lập tức có kết quả nhanh chóng, giống như họ muốn được trả lại ngay về mọi điều mà họ làm trong đời sống hàng ngày. Trong Phật Giáo, cũng như trường hợp của các văn hóa đông phương khác, kiên nhẫn là một đức tính quan trọng nhất. Tâm phải được kiểm soát từ những mức độ thấp, và ta không nên cố gắng đem nó lên những trình độ cao hơn mà không có huấn luyện thích nghi. Chúng ta đã nghe nói về các nam nữ thanh niên quá cuồng

niệt, có những thể hiện phạm tục vì họ đã áp dụng thái độ sai lầm về thiền. Thiền là đường lối dịu dàng để chiến thắng những ô trược làm tâm sa đọa. Nếu họ muốn "thành công hay đạt "thành quả" để khoe khoang với người khác là đã đạt được những mức độ thiền như thế này thế kia, họ đã lạm dụng phương pháp traу dồi tinh thần. Ta phải rèn luyện giới hạnh, phải hiểu rõ rằng muốn thành công trong kỷ luật thiền, những thành quả thế tục không được coi ngang với sự phát triển tâm linh. Một cách lý tưởng nên hành thiền dưới sự hướng dẫn của một vị thầy có kinh nghiệm để giúp đỡ thiền sinh trên con đường học tập đúng cách. Nhưng trên tất cả, ta không bao giờ nên vội vã để đạt thành quả quá nhiều quá nhanh.

Ý NGHĨA VÀ TỤNG KINH PARITTA

Tụng Paritta là đọc một vài đoạn trong Kinh do Đức Phật thốt ra bằng tiếng Pali để cầu an và chúc phúc các đệ tử thành tâm.

Tụng Paritta hay Tụng Kinh là cách hành trì rất phổ biến của Phật Giáo trên toàn thế giới, nhất là tại các xứ Phật Giáo Nguyên Thủy mà tiếng Pali được sử dụng để đọc tụng. Nhiều những bài kinh quan trọng từ giáo lý căn bản của Đức Phật được chọn ra do các đệ tử của Ngài. Nguồn gốc những kinh này được ghi vào khoảng hai nghìn năm qua trên những lá "ola". Sau này, những kinh này được sưu tập vào một cuốn gọi là " Paritta Kinh Tụng". Tên những bộ kinh nguyên thủy được chọn ra là Anguttara Nikaya (Tăng Chi Bộ Kinh), Majjhima Nikaya (Trung Bộ Kinh), Digha Nikaya (Trường Bộ Kinh), Samyutta Nikaya (Tương Ưng Bộ Kinh) và Khuddaka Nikaya(Tiểu Bộ Kinh) trong Kinh Tạng.

Những kinh mà người Phật Tử tụng để cầu an được gọi là Paritta Kinh Tụng. Nơi đây "cầu an" có nghĩa là tự chúng ta bảo vệ khỏi các hình thái của ma quỷ, bất hạnh, đau ốm, và ảnh hưởng của những hệ thống hành tinh cũng như để đặt tin tưởng nơi tâm. Tiếng vang của lời tụng tạo bầu không khí vui tươi khắp vùng. Nhịp điệu trong lúc tụng cũng rất quan trọng. Ta có thể nhận thấy khi các thầy tỷ kheo tụng những kinh ấy, âm điệu thay đổi để hòa hợp với loại kinh dành cho những đoạn khác nhau. Người ta đã sớm thấy được rằng trong suốt quá trình phát triển tinh thần một số các âm điệu của giọng tụng có thể tạo được những trạng thái tâm lý an lạc và thanh thản rất có ý nghĩa trong tâm thức những người đang thành khẩn lắng nghe. Hơn nữa, giọng trầm bổng kêu gọi đến chư thiên, trong khi một số âm điệu tạo nhiều ảnh hưởng đến chúng sinh thấp kém như súc vật, rắn, hoặc ma, hoặc quỷ.

Cho nên một âm điệu êm dịu và đúng cách là một khía cạnh quan trọng của việc tụng kinh Paritta.

Việc sử dụng các nhịp điệu này không phải chỉ giới hạn riêng cho Phật Giáo. Trong mọi tôn giáo, khi các tín đồ đọc tụng lời cầu nguyện của họ qua kinh thánh, họ cũng áp dụng những nhịp điệu. Chúng ta có thể nhận thấy việc này khi nghe Quran đọc bởi người Hồi Giáo và Kinh Vệ Đà tụng bởi các nhà tu thuộc Ấn Độ Giáo bằng tiếng Phạn. Một vài bài tụng rất hay cũng được hành trì tại một số giáo phái Cơ đốc, nhất là Gia Tô La Mã và hệ phái Chính Thống Giáo Hy Lạp.

Khi các kinh được tụng đọc, ba oai lực lớn và hùng mạnh được hoạt hóa. Đó là sức mạnh của Phật, Pháp và Tăng. Phật Giáo là sự phối hợp của "Tam Bảo" này và khi cùng cầu nguyện có thể mang phúc lành to lớn cho nhân loại.

(1) **Phật:** Đức Phật đã trau dồi tất cả những phẩm hạnh cao quý, trí tuệ và giác ngộ, đã phát triển sức mạnh tinh thần và trao cho chúng ta Giáo Lý cao thượng của Ngài. Dù Đấng Đạo Sư không còn hiện diện với chúng ta, Giáo Lý của Ngài vẫn được lưu truyền cho phúc lợi của nhân loại. Cũng giống như người khám phá ra điện đã không còn nữa, nhưng cách sử dụng kiến thức của ông, hiệu quả trí tuệ của ông vẫn còn với chúng ta. Nguồn ánh sáng mà chúng ta được hưởng ngày nay là kết quả trí tuệ của ông. Những khoa học gia khám phá ra năng lượng nguyên tử đã không còn nữa, nhưng kiến thức của họ vẫn ở với chúng ta. Cũng giống như vậy, Giáo Lý Cao Quý cho chúng ta do trí tuệ và giác ngộ của Ngài, là sức mạnh hữu hiệu nhất cho ta nguồn cảm hứng. Khi bạn nhớ tới Ngài, kính trọng Ngài, bạn phát triển tin tưởng nơi Ngài. Khi bạn đọc tụng hay nghe những lời do Ngài thốt ra, bạn cầu mong sức mạnh ở nơi phước báu của Ngài.

(2) **Pháp:** Giáo Pháp là oai lực của chân lý, công bằng và hòa bình khám phá ra bởi Đức Phật, oai lực này mang niềm an ủi tinh thần đến cho những thiện tín thuần thành để duy trì an lạc và hạnh phúc. Khi bạn mở rộng lòng từ bi, thành tâm và hiểu biết, sức mạnh của Giáo Pháp sẽ bảo vệ bạn và giúp bạn phát triển tín tâm vững mạnh hơn nữa. Rồi tâm tự nó trở thành một sức mạnh lớn để bảo vệ chính bạn. Khi biết bạn là người duy trì Giáo Pháp, mọi người và các chúng sinh khác sẽ kính trọng bạn. Sức mạnh của Pháp bảo vệ bạn khỏi các loại ảnh hưởng xấu và các sức mạnh tội lỗi. Những ai không hiểu được oai lực của Pháp và không biết làm sao sống theo Pháp, thường bao giờ cũng tự đầu hàng trước tất cả những hình thức của mê tín dị đoan và

tự lệ thuộc vào ảnh hưởng của nhiều loại thượng đế, ma quỷ, và sức mạnh thần bí bắt họ phải thi hành những nghi thức và nghi lễ kỳ quái. Cách hành trì như vậy, chỉ làm tăng trưởng nơi họ nhiều sợ hãi và ngờ vực phát sanh từ vô minh. Nhiều số tiền lớn đã chi dùng trong các hình thức trên, nhưng người đã vun bồi được tín tâm nơi Giáo Pháp thì dễ dàng tránh khỏi được việc này. Pháp cũng được mô tả là "thiên nhiên" hay "hiện tượng tự nhiên" và "định luật vũ trụ". Những ai đã biết bản chất của những sức mạnh ấy, có thể tự bảo vệ nhờ Giáo Pháp. Khi tâm được thanh tịnh bằng sự hiểu biết hoàn hảo, các xáo trộn không thể tạo sợ hãi trong tâm được.

(3) **Tăng:** Tăng Già tức đoàn thể thánh thiện của các vị tăng đã từ bỏ đời sống thế tục để phát triển sự nghiệp trí tuệ. Chư tăng được coi là đệ tử của Đức Phật, đã trau dồi các phẩm hạnh cao cả để đạt thánh quả hoặc A La Hán quả. Chúng ta dâng lòng thành kính tới cộng đồng Tăng Già, là các vị đang thừa hành nhiệm vụ chăm lo bảo vệ và tiến dẫn Giáo Pháp cho thế giới từ trên 2500 năm qua. Những công đức cống hiến bởi cộng đồng Tăng Già đã hướng dẫn nhân loại sống một cuộc đời chánh đáng và cao thượng. Những công đức ấy là mối liên lạc sống động với Bậc Đại Giác đã mang thông điệp đến cho chúng ta qua lời tụng thốt ra từ kim khẩu Ngài.

Tụng kinh chúc phúc khởi sự từ thời Đức Phật. Sau này tại nhiều xứ Phật Giáo như Sri Lanka, Thái và Miến Điện, cách hành trì này được phát triển thêm nữa bằng cách tụng niệm kéo dài suốt cả đêm hay một vài ngày. Với tâm thành tín cao độ, Phật Tử tham dự các khóa tụng kinh bằng cách hết sức chú ý lắng nghe. Trong nhiều dịp Đức Phật và các đệ tử của Ngài tụng kinh để an ủi tinh thần những người đau khổ vì bệnh dịch, nạn đói, đau yếu và các thiên tai khác. Có lần Đức Phật được biết một đứa bé mắc bệnh do ảnh hưởng của tà ma, Đức Phật đã chỉ thị cho chư tăng tụng kinh để bảo vệ đứa bé thoát khỏi sức mạnh của chúng.

Khóa lễ tụng kinh cầu phước rất hữu hiệu. Đương nhiên có những trường hợp, tụng niệm không kết quả vì nạn nhân đã phạm một số nghiệp rất xấu. Tuy nhiên một số nghiệp xấu nhẹ có thể qua được nhờ oai lực của âm ba vang động phối hợp với những đức hạnh và lòng từ bi cao cả của các vị thánh thiện tụng niệm. Điểm này, sự vượt qua được nghiệp quả xấu không có nghĩa là nhờ hết cả nghiệp quả, mà chỉ tạm thời đình chỉ nghiệp quả đó thôi.

Những thiện tín thường khi bị quá sức hay mệt mỏi, cảm thấy khuây khỏa và bình tĩnh sau khi nghe tụng kinh. Kinh nghiệm trên không giống như trường

hợp nghe nhạc vì nhạc có thể làm cho tâm kích động và xúi giục cảm xúc của người nghe mà không tạo được lòng thành tâm và tin tưởng.

Trong hơn 2500 năm qua, những người Phật Tử thuần thành đã kinh nghiệm những hiệu quả tốt lành do tụng kinh. Chúng ta nên hiểu thế nào và tại sao những lời thốt ra từ kim khẩu Đức Phật với mục đích chúc phúc lại quá hữu hiệu ngay cả sau khi Ngài đã nhập diệt. Trong giáo lý của Đức Phật ghi nhận là từ khi Ngài có hoài bão trở nên một Đức Phật, trong những tiền kiếp của Ngài, Ngài đã hết sức duy trì nguyên tắc đặc biệt là không "nói dối". Không lạm dụng và không sử dụng sai lệch lời nói, Ngài nói năng từ tốn, không làm tổn thương đến cảm nghĩ của người khác. Sức mạnh của Chân Lý trở thành nguồn oai lực trong những lời do Đức Phật thốt ra với lòng từ bi rộng lớn. Tuy nhiên, sức mạnh của lời Đức Phật thôi không thể bảo đảm phước lành mà không có thành tâm và hiểu biết của người Phật Tử thuần thành.

Hiệu quả huyền diệu chứng nghiệm bởi nhiều người trong việc tự khỏi bệnh và các xáo trộn tinh thần qua trung gian của Kinh Phật, khiến cho họ mở mang niềm tin và lòng tin tưởng trong hình thức khóa lễ tụng niệm này.

PHẬT TỬ CÓ TÔN THỜ THẦN TƯỢNG KHÔNG?

Phật Tử không tôn thờ thần tượng mà là tôn thờ lý tưởng .

Mặc dù người Phật Tử theo tập tục giữ hình ảnh Đức Phật để tỏ lòng tôn kính Ngài, nhưng họ không phải là người tôn thờ thần tượng. Sùng bái thần tượng thông thường có nghĩa là dựng lên hình ảnh của nam hay nữ thần không biết rõ nào đó trong nhiều kiểu và cỡ khác nhau, và cầu nguyện thẳng với các hình ảnh ấy. Người cầu nguyện xin thần linh hướng dẫn và bảo vệ họ. Họ cầu xin nam hay nữ thần ban cho họ sức khỏe, của cải, tài sản, và cung cấp cho họ những nhu cầu cần thiết, họ xin được tha tội.

Việc lễ lạy hình ảnh Đức Phật lại là một vấn đề hoàn toàn khác hẳn. Phật Tử tôn kính hình ảnh Đức Phật là một hành động để tỏ thiện ý tới một bậc thánh thiện cao cả, uyên bác, nhân đức, và từ bi nhất chưa từng có trên thế giới này. Đó là một sự kiện lịch sử vì con người vĩ đại này đã sống trên thế giới và đã triệt để phục vụ nhân loại. Sự lễ lạy Đức Phật thực sự có nghĩa dâng lòng kính trọng, tán tụng và thành tâm lên Ngài, và lên những gì mà Ngài tượng trưng chứ không phải lên một hình tượng bằng đá hay bằng kim khí.

Hình ảnh của Ngài chỉ là thị giác giúp hồi tưởng tới Đức Phật trong tâm và quán tưởng tới những phẩm hạnh vĩ đại của Ngài đã gây cảm hứng cho triệu

triệu người từ thế hệ này đến thế hệ khác khắp tất cả thế giới văn minh. Phật Tử dùng hình tượng Ngài như một biểu tượng tôn giáo và là một đối tượng để tâm tập trung tinh thần hầu đạt bình an trong tâm khảm. Khi người Phật Tử nhìn vào hình ảnh Đức Phật, họ dẹp ra một bên tư tưởng đấu tranh, và chỉ nghĩ đến an lạc, thanh thản, bình tĩnh, và tịch tịnh. Tượng Ngài giúp cho tâm hồn tưởng đến con người vĩ đại này, và truyền cảm hứng cho các người thành tâm theo gương sáng và chỉ thị của Ngài, người Phật Tử thuần thành cảm thấy như Vị Giáo Chủ có mặt trong hiện tại. Cảm nghĩ này khiến hành động lẽ lạy của họ trở nên sống động và có ý nghĩa. Hình ảnh thanh tịnh của Đức Phật gây ảnh hưởng và cảm hứng để họ giữ vững chánh đạo về giới hạnh và tư tưởng.

Người Phật Tử hiểu biết không bao giờ xin ân huệ từ hình tượng Đức Phật và cũng chẳng bao giờ xin được tha thứ về những lỗi lầm đã phạm. Người Phật Tử hiểu biết luôn luôn cố gắng kiểm soát tâm mình, theo lời khuyên của Đức Phật để dứt bỏ những đau khổ thế tục, và tìm được sự giải thoát.

Người nào chỉ trích hình thức lễ bái thần tượng của người Phật Tử đã giải thích sai lầm về những gì người Phật Tử làm. Nếu người ta có thể cất những bức ảnh của cha mẹ hay ông bà để làm kỷ niệm đau yêu, nếu người ta có thể giữ các bức hình của các vua, hoàng hậu, thủ tướng, những anh hùng, triết gia, và thi hào vĩ đại, thì chắc chắn không có lý gì tại sao người Phật Tử không thể giữ hình tượng vị Giáo Chủ của họ để tưởng nhớ và tôn kính Ngài.

Có gì hại nếu người ta đọc tụng một vài câu kệ tán dương các phẩm hạnh cao cả của Vị Giáo Chủ của họ? Nếu người ta có thể đặt các vòng hoa trên các mộ của người thân yêu để bày tỏ lòng biết ơn, có điều gì hại nếu người Phật Tử dâng cúng một vài bông hoa, nén nhang, trầm hương vân vân.. lên vị Đạo Sư kính mến của họ, người đã hiến dâng cả cuộc đời để giúp đỡ nhân loại khổ đau? Người ta đã tạc tượng các anh hùng chiến thắng mà thật ra chính là những kẻ giết người, những người chịu trách nhiệm về cái chết của cả triệu triệu người vô tội. Để giữ được uy quyền, những kẻ chiến thắng đó đã phạm tội giết người bằng hận thù, tàn bạo và tham lam. Họ đã xâm chiếm các quốc gia nghèo nàn và tạo biết bao khổ đau không thể kể hết được, chiếm hữu đất đai, tài sản và gây bao tàn phá cho người vô tội. Nhiều kẻ chiến thắng này được coi như anh hùng quốc gia; các cuộc lễ kỷ niệm được tổ chức cho họ, và hoa được dâng trên bia mộ họ. Có sai quấy gì không nếu người con Phật dâng lòng thành kính lên Vị Đạo Sư đã được thế giới vinh

danh, người đã hy sinh lạc thú trần gian để tìm Giác Ngộ và chỉ cho mọi người Con Đường Giải Thoát?

Hình ảnh là tiếng nói của tiềm thức. Cho nên hình ảnh của Vị Giác Ngộ thường tạo trong nội tâm ta như một hiện thân của toàn hảo, hình ảnh xuyên thấu vào chiều sâu của tâm thức (nếu đủ mạnh) có thể hành hoạt như một cái thẳng tự động chống lại những thôi thúc dao động. Sự quán tưởng tới Đức Phật tạo niềm hi lạc, làm tâm sung mãn, và nâng con người ra khỏi trạng thái bồn chồn, căng thẳng và khủng hoảng. Như vậy lễ bái Đức Phật không phải là lời cầu nguyện theo nghĩa thông thường mà là thiên định. Cho nên, không phải tôn sùng thần tượng mà là tôn sùng lý tưởng. Do đó người Phật Tử có thể tìm thấy sức mạnh sung mãn để xây đắp chốn linh thiêng cho đời mình. Người Phật Tử thanh lọc tâm lòng cho đến khi cảm thấy xứng đáng được mang hình ảnh ở nơi linh thiêng sâu thẳm nhất. Người Phật Tử dâng lòng tôn kính lên bậc vĩ nhân được tượng trưng bằng hình ảnh. Họ cố gắng đạt cảm hứng từ nhân phẩm cao quý của Ngài và tích cực noi gương Ngài. Người Phật Tử không coi hình ảnh Đức Phật như một thần tượng chết bằng gỗ hay bằng kim khí, hay bằng đất sét. Hình ảnh đó tượng trưng một cái gì sống động cho những ai hiểu biết và được thanh tịnh về tư tưởng, lời nói và hành vi của mình.

Hình ảnh của Đức Phật không ngoài gì hơn là biểu tượng các phẩm hạnh vĩ đại của Ngài. Không phải là trái tự nhiên mà sự tôn kính sâu xa Đức Phật đã được bày tỏ trong một vài tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tuyệt mỹ mà thế giới từng biết đến. Thật cũng khó hiểu tại sao một số người lại hạ thấp những ai dâng lòng tôn kính lên hình ảnh tượng trưng các bậc đạo sư thánh thiện.

Hình ảnh trầm lặng và thanh thoát của Đức Phật là một quan niệm chung về cái đẹp lý tưởng. Hình ảnh của Đức Phật là tài sản chung cao quý của nhà văn hóa Á Châu. Không có hình ảnh của Đức Phật, nơi đâu ta có thể tìm thấy được một nhân phẩm thanh tịnh, sáng chói và đầy tinh thần giải thoát?

Không những chỉ người Á Châu hay Phật Tử trân trọng hình ảnh Đức Phật. Anatole France trong cuốn tự thuật của ông viết: "Vào ngày 1 Tháng 5 năm 1890, tôi may mắn đến thăm Viện Bảo Tàng Ba Lê. Nơi đây có các tượng thần thánh Á Châu ngồi trong thâm lặng và đơn giản, mắt tôi bỗng nhiên hướng về bức tượng Đức Phật đang ra hiệu cho nhân loại khổ đau biết mở tâm hiểu biết và từ bi. Nếu có một vị thượng đế nào đang đi trên trái đất này,

tôi cảm thấy phải là Ngài. Tôi cảm thấy giống như đang quỳ xuống bên Ngài, và cầu nguyện với Ngài như với một vị Thượng Đế".

Có một vị tướng lãnh tặng bức hình Đức Phật như để một di sản cho Winston Churchill. Vị tư?ng này nói: "Khi ông bị xao xuyên và bối rối, tôi muốn ông hãy nhìn bức hình này, ông sẽ thấy tâm ông được lắng dịu ". Cái gì đã làm bức thông điệp của Đức Phật lôi cuốn được những con người đã trau dồi trí thức? Có lẽ ta tìm được câu trả lời nơi vẻ thanh thoát của hình ảnh Đức Bổn Sư.

Không phải bằng màu sắc và đường nét mà người ta thể hiện niềm tin của mình nơi Đức Phật và sự từ bi trong Giáo Lý của Ngài. Bàn tay con người đã rèn tạc kim khí và thạch đá để tạo hình Đức Phật là một trong những sáng tạo vĩ đại nhất của thiên tài nhân loại. Hãy chiêm ngưỡng bức tượng trú danh tại Abhayagiri Vihara ở Sri Lanka, hay bức tượng Phật tại Sarnah, hay những tượng trú_danh tại Boro-budur. Mắt đầy ánh từ bi, và bàn tay biểu hiện tâm vô úy, thiện chí và ân phước, bàn tay như đang gỡ mỗi dây tư tưởng, hay như đang vẫy gọi trần gian đến chứng kiến việc tìm thấy Chân Lý của Ngài. Giáo Pháp đi đến đâu thì hình ảnh của Vị Đại Đạo Sư đi đến đây, không chỉ là một vật dụng để sùng bái mà cũng là một đối tượng để thiên định và tôn kính. Keyserling nói: "Tôi biết trên thế gian này không có cái gì hùng vĩ hơn hình ảnh Đức Phật. Hình ảnh ấy là một hiện thân tuyệt đối toàn hảo của tinh thần trong lãnh vực thị giác".

Một đời sống thật cao đẹp, một con tim thật trong sạch và khả ái, một cái tâm thật sâu sắc và giác ngộ, một nhân cách truyền cảm và vị tha - một cuộc sống toàn bích như vậy, một tấm lòng từ ái như vậy, một cái tâm trầm tĩnh như vậy, một nhân cách thanh tịnh như vậy quả thực đáng được tôn kính, đáng được vinh danh, đáng được cúng dường. Đức Phật là sự toàn bích cao cả nhất của nhân loại.

Hình ảnh Đức Phật là một biểu tượng tôn giáo, không phải của một người, mà của Phật Quả mà tất cả ai cũng có thể đạt được dù chỉ có một số ít. Phật Quả không phải chỉ cho một người mà cho nhiều người: "Chư Phật thời quá khứ, chư Phật vị lai, Đức Phật hiện tại; mỗi ngày tôi thành kính tôn thờ".

Tuy nhiên không bắt buộc là mỗi người Phật Tử đều phải có tôn tượng Đức Phật để tu hành. Những ai có thể kiểm soát được tâm ý và giác quan, vẫn có thể tu tập không cần đến hình ảnh làm đối tượng. Nếu người Phật Tử thật sự muốn chiêm ngưỡng Đức Phật với tất cả vẻ uy nghi lộng lẫy về nhân dáng,

lý tưởng của Ngài, thì phải đem giáo lý của Ngài mà tu tập trong đời sống hàng ngày. Chính do sự thực hành giáo pháp của Ngài mà họ có thể đến gần Ngài hơn, và cảm thấy sự chói sáng tuyệt vời của trí tuệ và từ bi bất diệt của Ngài. Chỉ kính trọng hình ảnh mà không theo Giáo Lý Tối Thượng của Ngài thì không phải là con đường tìm giải thoát.

Chúng ta cũng phải nỗ lực để hiểu tinh thần Đức Phật. Giáo lý của Ngài là con đường duy nhất cứu độ thế giới xáo trộn này. Mặc dù khoa học và kỹ thuật đã tiến bộ vượt bậc, con người trên thế giới ngày nay vẫn đầy sợ hãi, lo âu và thất vọng. Câu giải đáp cho thế giới sôi động của chúng ta nằm trong Giáo Lý của Đức Phật.

Ý NGHĨA VÀ SỰ NHỊN ĂN

Nhiều người trên thế giới bị chết bất thân vì ăn quá độ.

Trong Phật Giáo, nhịn ăn được coi như một phương pháp thực hành tự thu thúc. Đức Phật khuyên các tỳ kheo không nên ăn thực phẩm đặc (nặng) sau giờ Ngọ (12 Giờ trưa). Cư sĩ tu Bát Quan Trai vào ngày rằm cũng không dùng thực phẩm nặng sau giờ Ngọ.

Đôi khi có những lời phê bình cho cách tu tập này là lập dị. Đây không phải là những kiểu lập dị của tôn giáo mà là sự hành trì căn cứ trên tuệ giác về giới đức và tâm lý.

Trong Phật Giáo, nhịn ăn là giai đoạn tiên khởi cho tinh thần kỷ luật tự giác để trau dồi hạnh tự thu thúc. Trong mỗi tôn giáo đều có một phương thức nhịn ăn. Nhịn ăn và hy sinh một bữa trong một ngày hay trong một thời gian, chúng ta có thể đóng góp thực phẩm cho người đói hay cho những người thiếu thốn không có đủ bữa cơm hàng ngày.

Leon Tolstoy viết: "Kẻ ăn quá nhiều không thể tranh đấu chống lại lười biếng, kẻ tham ăn và biếng nhác không bao giờ có thể tranh đấu chống lại nhục dục". Cho nên, theo tất cả giáo lý về giới đức, nỗ lực về tự kiểm chế bắt đầu với việc tranh đấu chống lại tính tham ăn, bắt đầu với sự nhịn ăn cũng như điều kiện đầu tiên cho một cuộc sống tốt đẹp là tự kiểm chế, vậy điều kiện đầu tiên của cuộc sống tự kiểm chế là nhịn ăn.

Các bậc hiền triết tại nhiều quốc gia thực hành hạnh tự kiểm chế bằng một phương thức nhịn ăn có quy củ, và đã đạt được đỉnh cao tinh thần không thể tưởng tượng được.

Một nhà tu khổ hạnh bị đánh đá và tra khảo, tay và chân bị cắt do lệnh của một vị vua cuồng. Nhưng nhà tu khổ hạnh này, theo chuyện trong Phật Giáo, đã chịu đựng tra tấn bình thân không chút gì giận dữ hay sân si. Người đạo hạnh như vậy đã phát triển sức mạnh tinh thần do sự diệt dục.

ĂN CHAY

Ta không nên phán đoán sự thanh tịnh hay bất tịnh của một người đơn giản bằng cách chỉ nhìn xem người ấy ăn gì.

Trong Kinh Amagandha, Đức Phật nói:

"Chẳng phải thịt, chẳng phải nhịn ăn, chẳng phải lỏa thể,
Chẳng phải cạo đầu, chẳng phải bện tóc, chẳng phải trát đất,
Chẳng phải da xù xì, chẳng phải thờ thần lửa
Chẳng phải tự hành xác nơi đây trong thế giới này
Chẳng phải thánh ca, chẳng phải hiến cúng, chẳng phải tế thần
Chẳng phải hội mừng mùa màng
Có thể làm một kẻ tâm đầy hoài nghi trở thành trong sạch."

Ăn cá hay ăn thịt tự nó không làm cho một người trở thành bất tịnh. Một người tự làm mình không trong sạch bởi niềm tin mù quáng, gian dối, thèm muốn, tự đề cao, ô danh và những dụng ý tội lỗi. Do những tư tưởng và hành động xấu xa của mình tự làm mình bất tịnh. Không có một giới luật khắt khe nào trong Phật Giáo nói là tín đồ của Đức Phật không nên ăn cá thịt. Đức Phật chỉ khuyên là không nên liên quan vào việc giết chóc có dụng ý hoặc không nên yêu cầu người khác giết bất cứ chúng sanh nào cho mình. Tuy nhiên những ai ăn chay và không ăn thịt của thú vật đáng được ca ngợi.

Mặc dù không chủ trương các thầy tu phải ăn chay, Đức Phật vẫn khuyên các thầy không nên ăn mười loại thịt vì sự tôn trọng và bảo vệ cho chính các thầy. Mười loại thịt ấy là: người, voi, ngựa, chó, rắn, sư tử, hổ, báo, gấu, linh cẩu. Một số các thú vật tấn công người khi chúng ngửi mùi thịt sống cùng loại với chúng. (Vinaya Pitaka - Tạng Luật)

Một đệ tử của Ngài là Đề Bà Đạt Đa yêu cầu Đức Phật bắt các đệ tử của Ngài ăn chay, nhưng Ngài từ chối. Vì Đạo Phật là một tôn giáo tự do, nên Ngài khuyên là đề cá nhân các đệ tử tự mình quyết định việc ăn chay. R, rằng Đức Phật không coi việc ấy là một luật lệ đạo lý quan trọng. Đức Phật cũng không đã động gì về vấn đề ăn chay của các cư sĩ Phật Giáo trong giáo lý của Ngài.

Jivaka Komarabhacca, một vị lương y bàn thảo về vấn đề tranh luận này với Đức Phật: "Bach Đức Thế Tôn, con có nghe thấy rằng thú vật bị giết để dành cho Ân Sĩ Cồ Đàm, và Ân Sĩ Cồ Đàm cố ý ăn thịt thú vật bị giết để dành cho Ngài. Thưa Thế Tôn, có phải người ta nói thú vật bị giết là để cho Ân Sĩ Cồ Đàm, và Ân Sĩ Cồ Đàm cố ý ăn thịt thú vật bị giết vì mục đích để dâng cho Ngài Cồ Đàm. Họ buộc tội sai cho Đức Phật phải không? Hay đó là họ nói sự thật? Những lời tuyên bố và những lời giải thích thêm của Ngài phải chăng là đề tài bị người khác báng nhạo bằng một thái độ nào đó?"

"Này Jivaka, những ai nói: 'Thú vật bị giết là để cho Ân Sĩ Cồ Đàm, và Ân Sĩ Cồ Đàm cố ý ăn thịt thú vật bị giết để dâng cho mình', không nói đúng điều ta nói, họ đã buộc tội ta không đúng. Này Jivaka, ta đã nói là không nên ăn thịt, nếu nhìn thấy, nghe thấy hay nghi ngờ thịt đó do thú vật bị giết để dâng cho các thầy tỳ kheo. Ta cho phép các thầy tỳ kheo dùng thịt trong ba điều kiện: Nếu không nhìn thấy, không nghe và không nghi ngờ thịt do thú vật bị giết để cung cấp cho các thầy tỳ kheo" (Kinh Jivaka).

Trong một số quốc gia, Phật Tử Trường Phái Đại Thừa chỉ ăn chay. Sự tuân hành này dưới danh nghĩa tôn giáo đáng tán dương nhưng chúng ta phải nhấn mạnh là họ cũng không nên buộc tội những người không ăn chay. Họ phải hiểu rằng không có giới luật trong Giáo Lý nguyên thủy của Đức Phật bắt tất cả người Phật Tử phải ăn chay. Chúng ta phải nhận thức Phật Giáo là con đường Trung Đạo. Phật Giáo là một tôn giáo tự do, và lời khuyên của Đức Phật là không cần thiết đi đến cực đoan để thực hành lời Ngài dạy.

Ăn chay không thôi không thể giúp cho một người trau dồi nhân phẩm. Có những người mộ đạo thuần thành khả ái, nhữn nhận và lễ phép giữa những người không ăn chay. Cho nên ta không nên bỏ qua quan điểm là một người trong sạch, mộ đạo là phải ăn chay.

Mặt khác, nếu bất cứ ai nghĩ rằng con người nếu không ăn thịt cá thì không thể sống khỏe mạnh, không cần thiết phải theo điều đó vì không đúng: hàng triệu người ăn chay trên khắp thế giới mạnh hơn và có sức khỏe hơn những người ăn thịt.

Những ai phê bình Phật Tử ăn thịt không hiểu thái độ của đạo Phật về thực phẩm. Mỗi chúng sanh cần có thực phẩm. Chúng ta ăn để sống. Như vậy con người cần phải cung cấp cho thân xác thực phẩm cần thiết để giữ cho được khỏe mạnh và có đủ năng lực làm việc. Tuy nhiên, do kết quả của sự gia tăng của cải, càng ngày càng nhiều người, nhất là trong các quốc gia phát

triển, đơn giản ăn để thỏa mãn khẩu vị của họ. Nếu ta tham đắm vào bất cứ loại thực phẩm nào, hay giết thú vật để thỏa mãn thói tham ăn thịt của mình thì điều đó là sai quấy. Nhưng nếu một người ăn thịt chẳng phải vì tham lam, và không trực tiếp liên can vào hành động giết mà chỉ là để trợ sức cho xác thân vật chất, người đó thực hành hạnh tự chế.

NGÀY TRĂNG TRÒN (RẼM) VÀ CÁC TẬP TỤC ĐẠO GIÁO.

Những sự kiện nổi bật trong cuộc đời Đức Phật đều xảy ra vào những ngày trăng tròn.

Nhiều người muốn biết ý nghĩa tôn giáo của ngày trăng tròn (ngày 15 âm lịch) và ngày trăng mới xuất hiện (mùng một âm lịch). Với người Phật Tử, những ngày này có một ý nghĩa tôn giáo đặc biệt nhất là ngày trăng tròn vì một số biến cố quan trọng và nổi bật liên quan với đấng Thế Tôn đều xảy ra vào những ngày rằm. Đức Phật sanh ra vào ngày trăng tròn. Ngài xuất gia vào ngày trăng tròn. Ngày Ngài Giác Ngộ, ngày Ngài thuyết giảng bài Pháp đầu tiên, ngày Ngài nhập Niết Bàn, và những biến cố quan trọng trong suốt cuộc sống 80 năm tại thế của Ngài, đều xảy ra vào ngày trăng tròn.

Phật Tử trên khắp thế giới rất kính trọng những ngày trăng tròn. Vào ngày này, họ nhiệt tình giữ giới luật, tu tập thiền định, và tránh đời sống nhục dục thế gian. Vào ngày này họ chú ý hướng vào việc phát triển tinh thần. Ngoài những người Phật Tử, có những người đạo khác cũng tin tưởng có một ý nghĩa tôn giáo nào đó liên quan đến những tuần trăng. Họ cũng tuân theo một số kỷ luật như nhịn ăn và cầu nguyện vào ngày trăng tròn.

Niềm tin cổ xưa của Ấn nói trăng kiểm soát nước, và lưu hành qua vũ trụ, hỗ trợ tất cả các sinh vật, trăng là bộ phận tương ứng của nước trên thiên giới "amrta" để các thần thánh dùng. Sương và mưa trở thành nhựa cây, nhựa trở thành sữa bò, và sữa biến thành máu - nước Amrta, nhựa, sữa, máu tượng trưng những trạng thái khác nhau của một loại thuốc trường sanh. Cái bình hay cái ly tách đựng chất lỏng bất diệt này là trăng.

Người ta cũng tin rằng mặt trăng, giống như các hành tinh khác, ảnh hưởng một mức độ nào đó đến con người. Người ta nhận thấy một số người đau thần kinh có những cảm nghĩ say mê và xúc động vào những ngày trăng tròn. Chữ "người điên" (lunatic) nguồn gốc từ chữ (lunar) mặt trăng, rất có ý nghĩa và cho thấy rõ ràng ảnh hưởng của trăng đến đời sống con người. Một số người đau đốn bởi những hình thức bệnh hoạn khác cũng thấy bệnh nặng thêm vào thời điểm này. Các nhà nghiên cứu tìm thấy một số các tuần trăng

không những ảnh hưởng đến người và vật, mà cũng ảnh hưởng đến đời sống cây cỏ và các thành phần khác. Nước thủy triều lên xuống là kết quả trực tiếp của ảnh hưởng áp đảo bởi trăng.

Thân xác chúng ta gồm có 70 phần trăm chất lỏng. Các thầy thuốc nhận thấy chất nước trong thân chảy mạnh hơn vào ngày trăng tròn. Những người bệnh suyễn, viêm cuống phổi, và cả đến một số bệnh ngoài da thấy bệnh nặng thêm do ảnh hưởng của trăng. Trên năm ngàn năm qua, người ta đã nhận thấy ảnh hưởng của trăng về trồng trọt. Người nông dân chú ý đặc biệt đến ảnh hưởng của con trăng về mùa màng của họ. Họ biết một số các hạt giống hay thóc bị ảnh hưởng khi lúc nở hoa vào lúc trăng tròn. Y khoa cũng xác định những phản ứng khác biệt của một số thuốc dưới khía cạnh khác nhau của trăng vì ảnh hưởng của mặt trăng với con người.

Về quan điểm có thể có ảnh hưởng của trăng, những nhà hiền triết thời xưa khuyên người ta nên giảm bớt những công việc ràng buộc vào ngày đặc biệt này và hãy nên coi nhẹ mọi sự để ngày đó êm ả trôi qua. Ta nên để tinh thần được nghỉ ngơi vào ngày này và dành nó cho mục tiêu tinh thần. Tất cả những ai phát triển tâm ý đến một mức độ cao nào đó có thể đạt giác ngộ khi trí óc đang ở trong trạng thái tinh thức. Những ai không rèn luyện tâm ý bằng kỷ luật tôn giáo có khả năng bị ảnh hưởng mạnh mẽ của trăng. Đức Phật đạt giác ngộ vào ngày trăng tròn vì Ngài đã phát triển và điều hòa sự kiện này một cách đúng đắn trong một thời gian dài.

Ngày xưa, một số các quốc gia Phật Giáo lấy ngày trăng tròn và ngày trăng mới là những ngày lễ chung và dân chúng được khuyến khích dành những ngày này vào việc trau dồi tinh thần. Chỉ từ sau khi thuộc địa thực dân xuất hiện, những ngày lễ công cộng này đã bị đổi vào Ngày Chủ Nhật. Trên phương diện này, một số các quốc gia Phật Giáo đang cố gắng tái lập hệ thống ngày lễ theo hệ thống âm lịch cũ. Ta nên lấy ngày trăng tròn là ngày tôn giáo để tập trung vào an lạc và hạnh phúc bằng cách lắng đọng các giác quan. Nhiều Phật Tử tu tập Bát Quan Trai Giới vào ngày trăng tròn, giải thoát các ràng buộc gia đình, tránh các lạc thú trần tục đạt an lạc nội tâm cho việc nâng cao tinh thần. Ảnh hưởng của trăng vào đời sống và trái đất đã và đang được phân tích một cách khoa học.

Một nhà văn viết: "Tôi đọc một bài trong một tạp chí khoa học Hoa Kỳ mới đây, tác giả đã đem những gì đã nghiên cứu được cho tới nay về mặt trăng và cho thấy vật thể lâu đời lâu kiếp này của bầu trời ảnh hưởng đến đời sống

của chúng ta một cách cụ thể ra sao, nhất là vào tuần trăng thứ tư khi trăng qua chu kỳ 28 ngày."

Sự nghiên cứu này, chủ trương bởi các Trường Đại Học Hoa Kỳ, Yale, Duke và Northwestern với tính cách hoàn toàn độc lập, những đại học này đã khám phá bằng chứng hết sức ngạc nhiên là mặt trăng giữ một vai trò lớn trong đời sống hàng ngày của chúng ta, và cả đến đời sống của tất cả mọi sinh vật.

Chúng ta được đoán quyết là không có gì huyền bí trong hiện tượng về các tuần trăng đã thật sự thôi thúc các hành động về thân như sửa đổi sự trao đổi chất, nạp điện, và độ acid (vị chua) trong máu.

Một trong những thí nghiệm then chốt thực hành để thiết lập sự kiện là thí nghiệm các đàn cua, chuột nhắt và một số cây. Tất cả đều được đặt vào phòng không bị ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, nhưng để chúng chịu sức ép của không khí, ẩm thấp, ánh sáng và khí hậu trong điều kiện được kiểm soát.

Hàng trăm lần quan sát cho thấy một sự kiện đặc biệt là tất cả thú vật và cây cối hoạt động trên một chu kỳ 28 ngày. Sự thay đổi chất giảm xuống với ngày trăng mới mọc cao hơn 20 phần trăm vào ngày trăng tròn. Sự sai biệt này được mô tả là một mức biến đổi nổi bật.

Có lần một nữ y tá tại Florida nói với một bác sĩ là bà ta nhận thấy hiện tượng máu chảy sảy ra nhiều hơn vào những ngày trăng tròn. Giống như tất cả các bác sĩ hoài nghi về những loại tin tưởng này nên ông bác sĩ chỉ cười về câu nói này.

Nhưng bà y tá, không nao núng sờn lòng, đã đem những hồ sơ giải phẫu cho thấy rõ ràng, vào những ngày trăng tròn, nhiều bệnh nhân đã phải quay về phòng mổ nhiều hơn bất cứ thời gian nào khác để điều trị vì máu chảy quá nhiều sau giải phẫu. Để thỏa mãn cho chính mình, vị bác sĩ nọ bắt đầu thiết lập hồ sơ theo dõi cho riêng mình và đã đi đến kết luận tương tự. Khi ta xét đến tất cả những sự kiện này, ta có thể hiểu được tại sao tổ tiên và các vị đạo sư chúng ta khuyên hãy thay đổi nếp sống bình thường hàng ngày để cho tâm và thân được nghỉ ngơi vào ngày trăng tròn hay ngày trăng mới mọc. Tu tập tôn giáo là một phương pháp rất thích đáng cho ta kinh nghiệm an lạc tinh thần và thư giãn thân thể. Người Phật Tử chỉ đơn thuần gìn giữ trí tuệ trong quá khứ khi tinh tấn dành nhiều thì giờ hơn nữa cho những sinh hoạt tinh thần trong những Ngày Trăng Mới và Ngày Trăng Tròn.

-ooOoo-

Chương 11

ĐỜI SỐNG VÀ VĂN HÓA

-ooOoo-

TRUYỀN THỐNG, TẬP TỤC VÀ HỘI HÈ

Đạo Phật không có thành kiến với các truyền thống và tập tục nếu những điều này không hại đến phúc lợi của người khác.

Đức Phật khuyên ta không nên đơn giản tin vào điều gì chỉ vì điều đó có từ tập tục truyền thống. Tuy nhiên, ta cũng không được khuyến bảo là hãy chối bỏ ngay tất cả các truyền thống. "Bạn phải cố gắng thử nghiệm với những tập tục và thông qua bằng cách khảo sát phẩm chất của chúng. Chỉ khi chúng tỏ ra hữu lý và đem đến hạnh phúc vừa cho bạn vừa lợi lạc cho người khác, bạn mới nên chấp nhận và thực hành các truyền thống và tập tục này (Kinh Kalama). Chắc chắn đây là một lời tuyên bố phóng khoáng nhất chưa từng thấy ở bất cứ một đạo sư tôn giáo nào. Thái độ bao dung đối với mọi truyền thống và tập tục ngoại đạo này cũng không thấy nơi các tín đồ tôn giáo khác. Những tín đồ khác này thường khuyên những ai mới nhập đạo mình bỏ ngay tất cả những truyền thống, tập tục văn hóa của họ mà không cần xét xem chúng tốt hay xấu. Trong khi giảng dạy Giáo Pháp, những nhà truyền bá Đạo Phật không bao giờ khuyến cáo dân chúng bỏ mất những truyền thống của họ nếu những truyền thống này còn hợp lý. Những tập tục và truyền thống phải ở trong phạm vi nguyên tắc đạo hạnh. Nói một cách khác, ta không nên vi phạm giới luật để giữ đúng truyền thống của mình. Nếu ta cố tình tuân thủ những truyền thống riêng tư không có một giá trị đạo hạnh nào cả thì tuy vẫn có thể thực thi nhưng đó không phải được thực thi dưới danh nghĩa tôn giáo. Cho dù như vậy đi nữa những hình thức tập tục như vậy phải vô hại cho chính mình và cho tất cả các chúng sinh khác.

NGHI THỨC VÀ NGHI LỄ

Nghi thức và nghi lễ nằm trong phạm vi tập tục và truyền thống. Nghi thức và nghi lễ tựa như là sự trang hoàng hay trang trí để làm đẹp tôn giáo hầu lôi cuốn đại chúng. Nghi thức và nghi lễ có ích cho một số người về mặt tâm lý. Nhưng ta có thể hành đạo mà không cần nghi thức và nghi lễ nào cả. Một số nghi thức và nghi lễ được người khác coi như khía cạnh quan trọng nhất về

tôn giáo của họ để cứu độ nhưng Phật Giáo lại không quan niệm như vậy. Theo Đức Phật, ta không nên bị dính mắc vào những hình thức hành trì như thế trong bước đường mở mang tinh thần hay thanh lọc tâm ý của mình.

LỄ HỘI

Người Phật Tử thuần thành và chân chính không tham dự các lễ hội để giải trí bằng rượu chè và các trò vui hay tiệc tùng bằng cách giết hại thú vật. Người Phật Tử chân chính tham dự các ngày lễ hội theo một cung cách hoàn toàn khác biệt. Họ dành thì giờ vào một ngày lễ vía đặc biệt nào đó để kiêng tránh mọi điều bất thiện. Họ làm việc phước thiện và giúp đỡ người khác giảm bớt khổ đau. Họ có thể chiêu đãi bè bạn và người thân trong gia đình bằng một phương cách tương kính .

Lễ lạc sát nhập với đạo giáo đôi khi có thể làm ô nhiễm sự thanh tịnh của tôn giáo. Mặt khác một tôn giáo không có lễ hội có thể trở nên tẻ nhạt, thiếu sống động đối với nhiều người. Thường thường nhờ qua hội hè lễ lạc mà các em nhỏ và các thiếu niên đến với tôn giáo. Với giới trẻ, sự lôi cuốn của một tôn giáo được căn cứ vào các lễ hội. Tuy nhiên đối với người hành thiền, thì hội hè trở thành mối phiền toái khó chịu.

Đương nhiên cũng có một số người không hài lòng nếu các lễ hội chỉ cử hành các nghi thức tôn giáo không thôi. Thông thường họ thích có những loại vui chơi và các màn trình diễn hướng ngoại. Nghi thức, nghi lễ, các buổi lễ, diễn hành, và hội hè được tổ chức để đáp ứng khát vọng thỏa mãn xúc cảm qua tôn giáo. Không một ai có thể nói những hình thức thực hành như vậy là sai, nhưng người Phật Tử thuần thành phải biết tổ chức các cuộc lễ một cách có văn hóa mà không gây khó chịu hay phiền toái cho người khác.

PHẬT GIÁO VÀ PHÁI NỮ

Ngay cả một em bé gái cũng có thể chứng minh là tốt hơn một bé trai.

Địa vị của người đàn bà trong Phật Giáo thật là độc đáo. Đức Phật cho phái nữ hoàn toàn được tự do gia nhập đời sống phạm hạnh. Đức Phật là vị Đạo Sư Tôn Giáo duy nhất cho đàn bà sự tự do tôn giáo. Trước thời Đức Phật, bốn phận nữ giới bị giới hạn chỉ trong việc bấp núc; nữ phái không được phép vào bất cứ một ngôi chùa nào, hay đọc bất cứ bài kinh nào. Trong thời Đức Phật, địa vị của phái nữ trong xã hội ở vào mức rất thấp kém. Đức Phật đã bị công kích bởi các tổ chức đang thịnh hành khi Ngài dành tự do cho phái nữ. Sự cải cách của Ngài cho phép nữ phái gia nhập Đoàn Thể Thánh

Thiện quả là hết sức cấp tiến vào thời đó. Ngài còn cho phép nữ phái tự chứng minh cho thấy đàn bà cũng có khả năng như đàn ông để đạt được đạo quả A La Hán, địa vị cao nhất trong đời sống tôn giáo. Mỗi nữ nhân trên thế giới phải tri ân Đức Phật vì Ngài đã cho họ thấy cách sống đạo hạnh thực sự và cho họ sự tự do lần đầu tiên trong lịch sử thế giới.

Những lời nói của Mara sau đây đã minh họa về thái độ coi thường khá phổ biến đối với phụ nữ thời Đức Phật hiện tiền:

"Với trí tuệ nông cạn, không có đàn bà nào có thể hy vọng tiến tới đỉnh cao mà chỉ có các bậc hiền triết mới đạt được thôi"

Chắc chắn Đức Phật đã triệt để chống lại thái độ như vậy. Vị tỳ kheo ni mà Mara đưa ra những lời trên đây đã đáp lại như sau:

"Khi tâm được định tĩnh vững vàng, trí tuệ chắc chắn phải đạt, thì làm đàn bà có khác gì đâu?"

Hoàng Đế Kosola rất thất vọng khi được biết Hoàng Hậu sanh con gái trong khi Ngài mong mỏi có con trai. Để an ủi nhà Vua, Đức Phật nói:

"Tâu Hoàng Thượng, Bé Gái nhỏ này có thể chứng minh
Cho thấy Bé còn hơn cả con trai
Bé sẽ lớn lên khôn ngoan và đạo hạnh,
Mẹ chồng trọng vọng, xứng đáng vợ hiền,
Sẽ sanh ra nam tử tài đức tuyệt luân,
Trị vì đại quốc, vâng, một đứa con,
Của một người vợ cao quý như thế sẽ trở thành người lãnh đạo quốc gia".
-- (Tương Ưng Bộ Kinh)

Đức Phật xác nhận là người đàn bà cũng rất khôn ngoan và không phải chỉ đàn ông mới khôn ngoan.

Ngày nay có nhiều nhà tôn giáo thích tuyên bố là tôn giáo của họ cho nam nữ bình quyền. Chúng ta chỉ cần nhìn vào thế giới ngày nay chung quanh chúng ta, chúng ta sẽ thấy địa vị của phụ nữ trong xã hội. Hầu như phụ nữ không được bình quyền và vẫn bị kỳ thị trong nhiều lãnh vực và thường vẫn bị lạm dụng trong nhiều hình thức tinh tế. Ngay cả tại các quốc gia tây phương, những phụ nữ như các hội đòi quyền bầu cử phải tranh đấu hết sức cam go cho quyền lợi của họ. Theo Phật Giáo, không thể nào bào chữa cho việc coi phụ nữ là hạ đẳng. Chính Đức Phật cũng sanh ra nhiều lần là phụ nữ

trong những tiền kiếp luân hồi của Ngài, và dù là phái nữ Ngài vẫn phát triển những phẩm cách cao thượng, và trí tuệ cho đến khi Ngài đạt Giác Ngộ và Phật Quả.

PHẬT GIÁO VÀ CHÍNH TRỊ

Đức Phật đã vượt ra khỏi mọi vấn đề thế tục, nhưng Ngài vẫn có lời khuyên về việc lãnh đạo chính quyền.

Đức Phật thuộc dòng dõi giai cấp lãnh đạo đương nhiên có liên hệ với các bậc vua chúa, hoàng tử, và đại thần. Mặc dù mối liên hệ và giao tiếp đó, Ngài không bao giờ dùng đến ảnh hưởng quyền uy chính trị để quảng bá giáo lý của Ngài; Ngài cũng không cho phép giáo lý của Ngài được lạm dụng để đạt uy quyền chính trị. Nhưng ngày nay, nhiều chính trị gia cố gắng lôi kéo danh nghĩa Đức Phật vào chính trị bằng cách giới thiệu Ngài là cộng sản, là tư bản, hay cả đến là người ủng hộ chủ nghĩa đế quốc nữa. Họ quên rằng triết lý chính trị mới mà chúng ta được biết thực ra chỉ phát triển ở Âu Tây một thời gian lâu sau thời Đức Phật. Những ai cố gắng sử dụng danh nghĩa của Đức Phật cho lợi ích cá nhân của mình cần phải nhớ rằng Đức Phật là bậc Đại Giác đã vượt ra khỏi tất cả những liên quan thế tục.

Có một vấn đề cố hữu là người ta hay đem trộn lẫn tôn giáo vào chính trị. Căn bản của tôn giáo là đạo đức, thanh tịnh và đức tin, trong khi căn bản của chính trị là quyền thế. Theo dòng lịch sử, tôn giáo thường được sử dụng để hợp pháp hóa những người đang nắm quyền hành và sự thi hành quyền lực ấy. Tôn giáo đã được dùng để biện minh cho chiến tranh, xâm lược, khủng bố, nổi loạn, phá hoại tác phẩm mỹ thuật và văn hóa.

Khi tôn giáo được sử dụng để thỏa mãn ý đồ chính trị, tôn giáo phải đi trước những lý tưởng đạo đức cao cả và trở nên mất giá trị bởi những yêu cầu chính trị trần tục.

Sức đẩy của Phật Pháp không phải nhằm vào việc tạo lập các thể chế chính trị mới và các cuộc cải tổ chính trị. Phật Pháp căn bản tìm cách giải quyết các khó khăn của xã hội bằng cách cải tạo chính những con người thành lập xã hội ấy và bằng cách đề nghị một số nguyên tắc tổng quát để xã hội được hướng dẫn tới tinh thần nhân cao cả hơn, để cải tiến phúc lợi cho thành viên, và chia sẻ tài nguyên công bằng hơn.

Thể chế chính trị chỉ có một giới hạn nào đó trong việc bảo toàn hạnh phúc và sự thịnh vượng của người dân. Không có một hệ thống chính trị nào, dù

có vẻ lý tưởng đến đâu đi nữa lại có có thể mang thực sự hòa bình và hạnh phúc chừng nào mà con người trong đó còn bị chi phối bởi tham, sân và si. Hơn nữa, dù áp dụng thể chế chính trị nào đi nữa, vẫn có những yếu tố chung nhất mà thành viên của xã hội ấy phải kinh nghiệm: đó là kết quả của thiện nghiệp và ác nghiệp, là không thể có sự toại nguyện thực sự hay hạnh phúc trường cửu trong cái thế giới có đặc tính khổ đau, vô thường, và vô ngã này. Với người Phật Tử, không nơi đâu trong cõi Luân Hồi này có được tự do thực sự, ngay cả trên thiên đường hay thế giới của Phạm Thiên.

Mặc dù một hệ thống chính trị tốt và công bằng bảo đảm được nhân quyền căn bản, bao hàm sự hạn chế và quân bình trong việc sử dụng quyền lực là một điều kiện quan trọng cho đời sống hạnh phúc trong xã hội, người ta không nên lãng phí thì giờ vào sự tìm kiếm bất tận một hệ thống chính trị chủ yếu mà con người có thể hoàn toàn được tự do, vì tự do hoàn toàn không thể tìm trong bất cứ một hệ thống nào mà chỉ tìm thấy trong những tâm đã được tự do mà thôi. Muốn được tự do, con người phải nhìn trở vào nội tâm mình và hành hoạt làm sao để giải thoát chính mình khỏi xiềng xích của vô minh và tham dục. Tự do trong ý nghĩa đúng nhất của nó chỉ có thể đạt được khi một người biết sử dụng Pháp để phát triển cá tính qua lời nói và hành động chính đáng và rèn luyện tâm ý để phát triển tiềm năng tinh thần và hoàn tất mục tiêu giác ngộ tối hậu.

Trong khi công nhận sự ích lợi của việc tách rời tôn giáo với chính trị và những giới hạn của hệ thống chính trị trong việc mang hòa bình và hạnh phúc, có nhiều khía cạnh của lời Phật dạy tương đồng gần gũi với sự cải biến chính trị hiện tại. Trước tiên, Đức Phật đã nói về sự bình đẳng của tất cả mọi người từ lâu trước Abraham Lincoln, và về những giai tầng và đẳng cấp xã hội là những chướng ngại nhân tạo dựng nên bởi xã hội. Theo Ngài chỉ có sự phân chia thứ hạng của con người, được căn cứ trên phẩm cách và đạo đức. Thứ hai, Đức Phật khuyến khích tinh thần hợp tác xã hội và sự tham gia tích cực vào xã hội. Tinh thần này được tích cực đẩy mạnh trong tiến trình chính trị của xã hội tiên tiến. Thứ ba, vì Đức Phật không chỉ định ai là người thừa kế Ngài nên thành viên của Tăng Đoàn được hướng dẫn bởi Giáo Pháp và Luật, hay nói tóm lại bởi Giới Luật. Cho đến ngày nay, thành viên của Đoàn Thể Tăng Già đều phải tuân theo Giới Luật, Giới Luật chi phối và hướng dẫn tư cách đạo đức họ.

Thứ tư, Đức Phật khuyến khích tinh thần trao đổi ý kiến và tiến trình dân chủ. Điều này được thể hiện trong phạm vi Đoàn Thể Tăng Già mà tất cả thành viên đều có quyền quyết định về những công việc có tính cách chung.

Khi nêu lên một vấn đề nghiêm trọng đòi hỏi sự chú ý, những cách giải quyết được đưa ra giữa các tỷ kheo để bàn luận giống như trong hệ thống nghị trường dân chủ hiện tại. Thủ tục theo chế độ tự quản này đã làm cho nhiều người ngạc nhiên khi biết rằng trong các hội trường Phật Giáo tại Ấn cách đây hơn 2500 năm đã thấy có những nguyên tắc sơ đẳng của thể thức áp dụng tại nghị trường ngày nay. Một giới chức đặc biệt giống như vị Chủ Tịch Viện được chỉ định để bảo quản phẩm cách của hội nghị. Một giới chức thứ hai được chỉ định giống như vai trò của Nghị Viên phụ trách tổ chức (Chief Whip) để kiểm soát túc số (tức số đại biểu qui định). Những vấn đề được đưa ra thảo luận dưới hình thức đề nghị. Trong một số trường hợp, vấn đề chỉ phải biểu quyết một lần, trong các trường hợp khác phải đến ba lần, thủ tục này đã đi trước Nghị Viện ngày nay đòi hỏi một dự án phải được đọc lần thứ ba trước khi thành luật. Nếu cuộc thảo luận có những ý kiến dị biệt, vấn đề phải được quyết định bằng đa số tuyệt đối trong một cuộc đầu phiếu kín.

Đường lối Phật Giáo đến với quyền uy chính trị là sự đạo đức hóa và sự sử dụng có trách nhiệm về quyền lực của đại chúng. Đức Phật thuyết giảng về bất bạo động và hòa bình như một thông điệp cho toàn thể vũ trụ. Ngài không chấp nhận bạo động hay sự phá hoại đời sống, và tuyên bố là không có một cuộc chiến tranh nào được gọi là "chính đáng". Ngài dạy: *"Kẻ chiến thắng gieo hận thù, kẻ chiến bại sống đời lầm than. Ai là kẻ từ bỏ cả thắng lẫn bại, kẻ đó hạnh phúc và an lạc"*. Không những Đức Phật dạy bất bạo động và hòa bình, Ngài là vị Đạo Sư Tôn Giáo duy nhất thân hành đến chiến trường để ngăn cản chiến tranh. Ngài đã hóa giải sự căng thẳng giữa hai dòng họ Thích Ca và Koliyas sắp sửa khởi chiến trên dòng sông Rohini. Ngài đã thuyết phục được Hoàng Đế A Xà Thế dừng binh đi đánh Vương Quốc Vajjis.

Đức Phật thảo luận sự quan trọng về điều kiện tiên quyết của một chính quyền tốt. Ngài trình bày cho thấy một đất nước đi đến thối nát, suy đồi, và bất hạnh như thế nào khi người cầm đầu chính phủ những lạm và bất công. Ngài chống lại sự tham nhũng và cho biết chính quyền cần hành động ra sao căn cứ trên nguyên tắc nhân đạo.

Đức Phật có lần nói: "Khi người cầm quyền quốc gia công bằng và đức hạnh, các bộ trưởng (đại thân) cũng trở nên công bằng và đạo hạnh; khi các bộ trưởng công bằng và đạo hạnh, những giới chức cao cấp trở nên công bằng và đạo hạnh; khi các giới chức cao cấp công bằng và đạo hạnh, đội ngũ và đoàn sinh trở nên công bằng và đạo hạnh; khi đội ngũ và đoàn sinh trở

nên công bằng và đạo hạnh, người dân trở nên công bằng và đạo hạnh ".
(*Tăng Chi Bộ Kinh*)

Trong kinh *Cakkavatti Sihananda*, Đức Phật dạy vô luân và tội ác, như trộm cắp, lừa dối, bạo động, sân hận, độc ác, có thể phát xuất vì nghèo khổ. Các vua chúa và chính quyền có thể cố gắng ngăn chặn tội ác bằng hình phạt, nhưng chỉ dùng võ lực để triệt tiêu tội ác thì vô ích.

Trong kinh *Kutadanta*, Đức Phật khuyến dụ nên phát triển kinh tế thay vì võ lực để giảm thiểu tội ác. Chính quyền nên sử dụng tài nguyên quốc gia để cải tiến điều kiện kinh tế trong nước. Có thể bắt tay vào việc phát triển nông nghiệp và mở mang nông thôn, hỗ trợ tài chánh cho các nhà thầu và người kinh doanh, trả lương xứng đáng cho công nhân để duy trì cuộc sống tương tất có nhân cách.

Trong kinh *Jataka*, Đức Phật dạy mười điều cần thiết cho một chính quyền tốt được gọi là "Dasa Raja Dharma". Mười điều này có thể áp dụng cả đến ngày nay cho bất cứ một chính quyền muốn trị nước hòa bình. Những nguyên tắc đó là:

1. Không thành kiến và tránh ích kỷ,
2. Duy trì đặc tính luân lý cao,
3. Sẵn sàng hy sinh lạc thú riêng tư cho hạnh phúc của người dân,
4. Chân thật và hết sức liêm chính,
6. Sống cuộc đời thanh bạch cho người dân tích cực noi gương,
7. Không bị bất cứ hình thức sân hận nào,
8. Bất bạo động,
9. Thực hành hạnh kiên nhẫn, và
10. Tôn trọng ý kiến quần chúng để động viên hòa bình và hòa hợp.

Về tư cách của người lãnh đạo, Ngài khuyên thêm:

- (a) Người cầm quyền tốt hành động vô tư, không thành kiến và không kỳ thị giữa nhóm này với nhóm khác.
- (b) Người cầm quyền tốt không áp ủ bất cứ loại sân hận nào với bất cứ ai.
- (c) Người cầm quyền tốt phải tỏ ra không sợ hãi bất cứ điều gì khi thi hành luật pháp, nếu luật pháp ấy đúng.
- (d) Người cầm quyền tốt phải có sự hiểu biết rõ ràng luật lệ thi hành. Không phải là luật lệ phải thi hành chỉ vì người cầm quyền có quyền hành để thi hành luật ấy. Luật pháp phải được thi hành một cách hợp lý và hợp với lẽ phải thông thường. -- (*Kinh Cakkavatti Sihananda*)

Kinh *Milanda Panha* có nêu như sau: "Nếu một người thiếu tư cách, thiếu khả năng, không thích hợp, bất lực và không đáng làm vua, tự mình tôn phong làm vua hay người trị vì với uy quyền to lớn, kẻ đó sẽ bị hành hạ khổ sở...., phải chịu nhiều hình phạt bởi người dân, vì thiếu tư cách và không xứng đáng, đã tự mình lên ngôi vua bất chính". Người cầm quyền, cũng như những người khác vi phạm và đi quá giới đức và nguyên tắc căn bản của tất cả luật lệ xã hội trong nhân loại, thì cũng phải chịu hình phạt; hơn thế nữa, người cầm quyền bị khiển trách đã sử sự như một tên ăn cắp của công. Câu chuyện trong Kinh *Jataka* có nêu rằng người cầm quyền nào trừng phạt người vô tội, và không trừng phạt kẻ có tội thì không xứng đáng trị vì đất nước.

"Nhà Vua lúc nào cũng phải tự mình thẳng tiến, và cẩn thận quán chiếu hạnh kiểm của mình trong hành vi, lời nói và tư tưởng, luôn luôn cố gắng tìm tòi và lắng nghe ý kiến đại chúng xem mình có phạm lỗi lầm hay sai sót trong việc trị vì vương quốc. Nếu có sự trị vì sai quấy, họ sẽ kêu ca khi bị thiệt hại bởi sự bất lực của người cầm quyền do chính sách hình phạt, thuế má, bắt công hay những áp bức kể cả sự tham nhũng dưới bất cứ hình thức nào, và người dân sẽ chống lại nhà cầm quyền bằng cách này hay cách khác. Trái lại, nếu nhà vua trị vì minh chánh, thần dân sẽ chúc phúc ngài : Hoàng Thượng Muôn Năm". (*Majjhima Nikaya - Trung Bộ*)

Đức Phật nhấn mạnh về trọng trách của người cầm quyền biết dùng sức mạnh quần chúng để cải tiến phúc lợi cho dân như Hoàng đế Asoka đã làm vào thế kỷ thứ ba trước Tây Nguyên. Asoka, một tấm gương sáng chói về nguyên tắc này vì vua đã quyết định sống đúng theo Giáo Pháp và truyền bá Chánh Pháp để phục vụ dân chúng và nhân loại. Vị Hoàng Đế này tuyên bố không dùng võ lực với quốc gia lân bang, và cam kết thiện chí này bằng cách gửi các sứ giả cùng với thông điệp hòa bình và không gây hấn đến những vị vua ở xa. Ngài đã động viên sự phát huy các đức hạnh xã hội như chân thật, trung thành, từ bi, nhân ái, bất bạo động, cư xử đứng đắn với mọi người, không phung phí, không háms lợi, và không làm tổn thương thú vật. Ngài khuyến khích tự do tôn giáo và sự tôn kính lẫn nhau giữa các tôn giáo. Ngài tổ chức các cuộc thuyết Pháp định kỳ cho các đồng bào tại nông thôn. Ngài phụ trách các công việc lợi ích công cộng, như thiết lập các bệnh viện cho người và vật, cung cấp thuốc men, trồng cây cối trên các đường lộ và rừng, đào giếng, xây cất các trạm tiếp tế nước và các nhà tạm trú. Ngài triệt để cấm ác độc với thú vật.

Có đôi khi Đức Phật được xem như một nhà cách mạng xã hội. Chẳng hạn như Ngài lên án hệ thống giai cấp, xác nhận sự bình đẳng giữa mọi người, lên tiếng về sự cần thiết cải tiến các điều kiện kinh tế xã hội, công nhận tầm quan trọng của việc chia sẻ hợp lý của cải giữa người giàu và người nghèo, nâng cao địa vị phụ nữ, khuyến cáo tinh thần hợp tác nhân đạo trong chính quyền và nền hành chính, dạy rằng không nên điều hành xã hội bằng lòng tham mà phải bằng lòng tôn trọng và từ ái đối với dân chúng.

Ngoài những việc như trên, sự đóng góp của Đức Phật cho nhân loại còn vĩ đại hơn nhiều vì Ngài đã phát động một điểm mà từ trước tới nay chưa có một nhà cải cách nào đã làm bằng cách đi ngược vào gốc rễ thâm sâu nhất của tính bất thiện nằm trong tâm con người. Cải cách chân chính chỉ có thể có hiệu quả khi được thực hiện ngay trong tâm con người. Những cải cách bằng sức mạnh trên thế giới bên ngoài đều rất ngắn hạn vì không có gốc rễ. Nhưng những cải cách nảy sinh từ kết quả của sự thay đổi tâm thức bên trong con người mới có gốc rễ lâu dài. Khi những cánh cây đâm chồi mọc nhánh, chúng sẽ rút dinh dưỡng từ một nguồn không bao giờ cạn là những thói thúc do bản năng của dòng sông đang trôi chảy. Cho nên những cải cách chỉ hữu hiệu khi tâm con người đã chuẩn bị sẵn sàng phương cách, và chúng chỉ được duy trì được bao lâu mà con người còn biết bồi dưỡng sinh khí cho chúng bằng tình yêu thương chân lý, công bằng, và đồng loại.

Học thuyết của Đức Phật giảng dạy không căn cứ trên "Triết Lý Chính Trị". Học thuyết này cũng chẳng phải để khuyến khích con người thụ hưởng lạc thú thế gian mà để chỉ rõ cho thấy con đường đạt Niết Bàn. Nói một cách khác, mục đích rốt ráo là chấm dứt ái dục trói buộc con người trong thế giới này. Câu kệ trong Kinh *Pháp Cú* đã khéo tóm tắt sự xác định ấy như sau: "*Con đường dẫn đến lợi lạc trần gian là một, và dẫn đến Niết Bàn bằng cách sống một cuộc đời đạo hạnh lại là một con đường khác*".

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là người Phật Tử không thể, hay không nên tham gia vào hoạt động chính trị vốn là một thực thể trong xã hội. Cuộc sống của những thành viên trong xã hội được hình thành bởi luật lệ và quy tắc, bởi những cải cách kinh tế hợp pháp trong nước, những sự cạnh tranh về tổ chức ảnh hưởng bởi các nguyên tắc chính trị của xã hội ấy. Tuy vậy, nếu một Phật Tử muốn hoạt động chính trị, người đó không nên dùng tôn giáo để đạt uy quyền chính trị, và cũng không nên khuyến bảo những ai đã từ bỏ cuộc đời trần tục sống một cuộc đời thanh tịnh, đạo hạnh tham gia hoạt động chính trị.

-ooOoo-

Chương 12

HÔN NHÂN, HẠN CHẾ SANH ĐẼ VÀ CÁI CHẾT

-ooOoo-

QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO VÀ HÔN NHÂN

Với Phật Giáo, hôn nhân được coi là một vấn đề riêng tư, cá nhân và không phải là một bổn phận tôn giáo.

Hôn nhân là một tập quán xã hội, một sự xây dựng tạo nên bởi con người cho sự sung sướng và hạnh phúc của mình, để phân biệt xã hội loài người với đời sống loài vật, và để duy trì trật tự và hòa hợp trong tiến trình sinh sôi nảy nở. Tuy kinh sách Phật Giáo không đề cập đến vấn đề một vợ một chồng hay đa thê, người cư sĩ Phật Giáo vẫn được khuyên dạy là nên giới hạn một vợ mà thôi. Đức Phật không đặt đề luật lệ về đời sống vợ chồng nhưng Ngài đã cho các lời khuyên cần thiết về hạnh phúc lứa đôi. Suy luận rộng ra qua những bài pháp của Ngài, là nên khéo léo, trung thành với người vợ và không nên đam mê nhục dục, chạy theo đàn bà. Đức Phật nhận định một trong những nguyên chính làm con người suy sụp là do đan díu với người đàn bà khác (Kinh Parabhava). Người đàn ông biết rõ những nỗi khó khăn, gian nan và đau khổ mà mình sẽ phải chịu đựng với chỉ một vợ và một mái gia đình. Những điều đau khổ ấy còn sẽ được nhân lên khi phải đối đầu với tai ương hoạn nạn. Hiểu biết bản chất yếu đuối của con người, Đức Phật khuyên dạy tín đồ qua một trong các giới không được gian dâm hay đòi bại về nhục dục.

Quan điểm Phật Giáo về hôn nhân rất phóng khoáng: với Phật Giáo, hôn nhân là một vấn đề hoàn toàn riêng tư và cá nhân, và không phải là một bổn phận đạo giáo. Không có luật lệ tôn giáo trong Phật Giáo bắt buộc một người phải lấy vợ lấy chồng, giữ độc thân hay sống một cuộc đời hoàn toàn trong trắng. Cũng không chỗ nào nói người Phật Tử bắt buộc phải sanh con, hay phải hạn chế số con. Phật Giáo cho cá nhân tự do quyết định tất cả những vấn đề thuộc hôn nhân. Có thể hỏi tại sao các Thầy Tu lại không lập gia đình vì không có luật lệ nào chống lại hôn nhân cả. Lý do rõ ràng là để phục vụ nhân loại nên các nhà sư đã chọn đường lối sống trong đó gồm có sống độc thân. Những ai từ bỏ cuộc đời trần tục tự nguyện sống cuộc đời không vợ con để tránh những ràng buộc thế gian hầu duy trì được an lạc nội

tâm, và hiến trọn đời mình phục vụ người khác đạt được giải thoát tinh thần. Mặc dù các nhà sư Phật Giáo không chủ tọa các lễ hôn phối nhưng các nhà họ vẫn hướng dẫn các nghi thức tôn giáo để cầu phước cho các cặp vợ chồng.

LY DỊ

Ly thân hay ly dị không bị cấm trong Phật Giáo, tuy sự cần thiết phải ly dị sẽ rất hiếm xảy ra nếu những huấn thị của Đức Phật được triệt để thi hành. Vợ chồng phải được tự do xa nhau nếu họ thực sự không thể cùng nhau chung sống được. Xa nhau tốt hơn là phải cùng nhau chung sống một cuộc đời kéo dài khổ sở. Đi xa hơn nữa, Đức Phật khuyên các người già không nên lấy vợ trẻ vì già và trẻ không cân xứng sẽ tạo nên những khó khăn quá mức, bất hòa và suy vi (*Kinh Parabhava*).

Xã hội lớn mạnh nhờ hệ thống liên hệ bằng những tương quan xoắn xuýt nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi mối quan hệ là cả tấm lòng cam kết để hỗ trợ và bảo vệ nhau trong một nhóm hay cộng đồng. Hôn nhân là một phần rất quan trọng trong mạng lưới chặt chẽ của những quan hệ hỗ trợ và bảo vệ lẫn nhau. Một cuộc hôn nhân tốt đẹp phải bắt nguồn và phát triển từ sự hiểu biết chứ không phải từ sự sôi nổi tùy hứng, từ lòng trung thành thực sự chứ không phải từ lòng ham mê bông bột. Xây dựng hôn nhân sẽ tạo một căn bản tốt đẹp cho sự phát triển văn hóa, kết hợp hài hòa của hai cá nhân được chăm sóc tránh khỏi bị cô đơn, tước đoạt và sợ hãi. Trong hôn nhân, người phối ngẫu phát triển vai trò bổ sung sức mạnh và tinh thần can đảm cho nhau, và mỗi người đồng thể hiện tinh thần nâng đỡ và cảm kích tài đức của nhau. Không nên có tư tưởng người đàn ông hơn người đàn bà hay người đàn bà hơn người đàn ông - người này bổ túc cho người kia, một sự hùn hạp bình đẳng cùng đem lại đức tính dịu dàng, khoan dung, điềm tĩnh và hy sinh cho nhau.

PHƯƠNG PHÁP HẠN CHẾ SINH ĐẼ, PHÁ THAI VÀ TỰ TỬ

Mặc dù con người có tự do kế hoạch hóa gia đình cho thích nghi với mình, nhưng không thể nào bào chữa cho việc phá thai được.

Người Phật Tử không có lý do nào để chống lại phương pháp hạn chế sinh đẻ. Họ được tự do sử dụng bất cứ biện pháp nào cổ xưa hay tân tiến để ngừa thai. Những ai chống lại hạn chế sinh đẻ nói rằng điều này đi ngược lại luật của Thượng Đế đã đặt ra, phải hiểu rằng quan điểm của họ về vấn đề này không hợp lý. Việc được làm trong phương pháp hạn chế sinh đẻ là ngăn

chận sự hình thành một kiếp sống của một chúng sanh. Không có giết chóc và không có hành động tạo nghiệp. Nhưng nếu có bất cứ một hành động nào để phá thai thì hành động này sai quấy vì đã lấy đi hay phá hoại một mạng sống dù nhìn thấy được hay không nhìn thấy được. Cho nên việc phá thai không thể nào bào chữa được.

Theo lời Phật dạy phải hội đủ năm điều kiện hiện hữu mới tạo thành một hành động sát sanh, đó là:

1. Một chúng sinh,
2. Biết hay nhận thức đó là một chúng sinh,
3. Có ý giết,
4. Cố gắng giết, và
5. Hậu quả là cái chết

Khi một người đàn bà mang thai, có một chúng sinh trong dạ con, và việc này hoàn thành điều kiện đầu tiên. Sau một vài tháng, người đàn bà đó biết có một mạng sống mới trong mình, và đó điều kiện thứ hai hoàn tất. Nay vì lý do này hay lý do khác, người đó không muốn có cái bào thai trong mình. Bà ta bắt đầu tìm đến một nhà phá thai làm công việc phá thai, và như vậy điều kiện thứ ba hoàn tất. Điều kiện thứ tư cho thấy cuối cùng, bào thai bị giết vì hành động này. Vậy tất cả các điều kiện đều hiện hữu. Như vậy, bà đã vi phạm giới thứ nhất "Không Sát Sanh", vì việc này tương đương với việc giết một chúng sanh. Theo Phật Giáo, không một lý do nào có thể nói là ta được quyền lấy đi mạng sống của người khác.

Trong một số trường hợp, người ta cảm thấy bắt buộc phải làm như vậy vì sự thuận tiện cho chính mình. Nhưng họ không thể biện minh cho hành động phá thai và dù thế nào đi nữa, họ cũng phải đối đầu với hậu quả của nghiệp xấu. Tại một vài quốc gia, phá thai được hợp pháp hóa, nhưng việc này chỉ để tránh một số khó khăn. Nguyên tắc đạo lý không bao giờ đầu hàng cho lạc thú của con người mà luôn đứng về phúc lợi của toàn thể nhân loại.

TỰ TỬ

Hủy bỏ mạng sống của chính mình trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng đều sai trái về mặt luân lý và tinh thần. Hủy hoại mạng sống của mình vì dao động hay thất vọng chỉ gây thêm nhiều đau khổ. Tự tử là một phương cách hèn nhất để chấm dứt những khó khăn đời sống của mình. Một người không thể tự tử nếu có được tâm thanh tịnh và bình tĩnh. Nếu ta từ bỏ thế giới này với một tâm bối rối và bất mãn, thì điều chắc chắn cho ta được tái sanh vào hoàn

cảnh tốt đẹp hơn. Tự tử là một hành động bất thiện hay vụng về vì bị tác động bởi một tâm đầy tham sân si. Những ai tự tử không biết làm sao đương đầu với khó khăn, làm sao đối mặt với những sự thật của đời sống, và làm thế nào để sử dụng tâm ý đúng cách. Những người như vậy không thể hiểu được bản chất cuộc sống và những điều kiện trên cõi đời này.

Một số người hy sinh mạng sống của mình cho điều mà họ nghĩ là một sự nghiệp tốt đẹp và cao thượng. Họ hủy bỏ đời mình bằng các phương pháp như tự công hiến tính mệnh, tự bắn, hay tuyệt thực. Những hành động như vậy được coi như gan dạ và can đảm. Tuy nhiên theo quan điểm Phật Giáo, những hành động như vậy không phải để được tha thứ. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng rằng các đầu óc muốn tự kết liễu mạng sống của mình sẽ đưa đến bao khổ đau hơn nữa.

TẠI SAO DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI LẠI GIA TĂNG?

Thật không có lý do nào để nghĩ rằng chỉ trong khoảng thời gian này mà dân số trên thế giới mới gia tăng.

Nếu Phật Tử không tin vào linh hồn được Thượng Đế tạo ra thì sao họ có thể giải thích về dân số gia tăng trên thế giới này? Đó là một câu hỏi rất thường được nhiều người nêu ra hiện nay. Người hỏi câu này thường chấp nhận rằng chỉ có một thế giới có chúng sinh hiện hữu. Ta phải nhận rằng đó là một điều hoàn toàn tự nhiên mà dân số tăng tại những nơi có điều kiện khí hậu tốt, có cơ sở y khoa, thực phẩm và những phương tiện phòng ngừa về sinh sản và bảo vệ chúng sinh.

Ta cũng nên nhận thức rằng không có lý do nào để cho rằng chỉ trong thời gian này dân số trên thế giới mới gia tăng. Không có cách nào để so sánh với bất cứ giai đoạn nào của lịch sử cổ xưa. Có nhiều nền văn minh rộng lớn đã hiện hữu và mất đi tại Trung Á, Trung Đông, Phi Châu và Mỹ Châu thời cổ. Không còn lưu lại mấy may nào về những bản kiểm kê về các nền văn minh đó. Dân số, cũng như mọi thứ khác trong vũ trụ, cũng chịu ảnh hưởng theo chu kỳ lên xuống. Trong những chu kỳ nhân số tăng vọt, ta dễ có khuynh hướng lý luận chống lại thuyết tái sinh trên thế giới này hay thế giới khác. Với vài nghìn năm qua, không có bằng chứng nào cho thấy số người tại nơi nào đó trên thế giới nhiều hơn ngày nay nhưng con số của các chúng sinh hiện hữu trong nhiều hệ thống trên thế giới khác thật ra không đếm được. Nếu con số của nhân loại có thể so sánh với một hạt cát thì con số chúng sanh trong vũ trụ sẽ giống như số hạt cát nơi tất cả các bờ biển trên thế giới.

Khi đủ nhân duyên, khi được hỗ trợ bởi thiện nghiệp, một phần ít của con số chúng sinh không đếm được tái sinh làm người. Sự tiến bộ của y khoa nhất là vào thế kỷ thứ 19 và 20, giúp cho con người sống lâu hơn và khoẻ mạnh hơn.

Đó là một yếu tố góp phần cho dân số gia tăng. Dân số có thể tăng thêm nhiều hơn nữa trừ phi người ý thức có biện pháp kiểm soát. Vì lý do đó, công trạng hay trách nhiệm về sự gia tăng dân số phải quy về cơ sở y khoa và những hoàn cảnh thuận tiện ngày nay. Công trạng này hay trách nhiệm không thể quy về một tôn giáo đặc biệt nào hay bất cứ một nguồn gốc bên ngoài nào cả. Có những người tin rằng tất cả những sự bất hạnh diễn ra để phá hủy mạng sống con người đều do Thượng Đế tạo ra để giảm thiểu dân số trên thế giới. Thay vì mang quá nhiều đau khổ đến cho những sinh vật do chính Thượng Đế tạo ra, tại sao Thượng Đế không thể kiểm soát dân số? Tại sao Thượng Đế còn tạo càng ngày càng nhiều người tại những quốc gia đông dân mà lại thiếu thốn thực phẩm, quần áo, và những nhu cầu căn bản cần thiết? Những ai tin tưởng Thượng Đế tạo mọi thứ không thể trả lời thỏa đáng câu hỏi ấy. Nghèo khổ, bất hạnh, chiến tranh, đói, bệnh, nạn thiếu thực phẩm không phải do ý muốn của Thượng Đế hay do ý thích của ma quỷ nào đó, nhưng do các nguyên nhân không mấy khó để có thể tìm ra được.

SINH LÝ VÀ TÔN GIÁO

"Phần dưới của chúng ta vẫn còn là thú vật" (Gandhi)

Sự đòi hỏi sinh lý là động lực mạnh nhất trong bản chất con người. Cho nên ảnh hưởng sâu rộng về sức mạnh dục tính cần phải có biện pháp kiềm chế ngay trong cuộc sống bình thường. Trường hợp của người sống hướng về tinh thần, bất cứ ai muốn kiểm soát hoàn toàn tâm ý mình thì một biện pháp mạnh mẽ rộng lớn của kỷ luật tự giác rất cần thiết. Một năng lực mạnh mẽ như vậy trong bản tính của con người chỉ có thể bị khuất phục nếu người có chí biết kiểm soát tư tưởng và thực hành việc tập trung tâm ý của mình. Sự kiềm chế sức mạnh dục tính khiến sức mạnh tinh thần phát triển. Nếu ta kiểm soát được sức mạnh dục tính, ta sẽ có thể kiểm soát nhiều hơn nữa trên toàn thể bản chất của mình, trên những xúc cảm nhỏ nhặt hơn.

Độc thân là một trong những điều cần thiết cho những ai muốn phát triển tinh thần đến mức toàn hảo. Tuy nhiên, không bắt buộc mỗi hay mọi người phải độc thân để hành trì Phật đạo. Lời khuyên của Đức Phật là giữ độc thân thì thích hợp hơn cho một người muốn trau dồi để đạt thành quả tinh thần.

Với người cư sĩ bình thường, giới luật là không tà dâm. Mặc dù sự đòi trụ của sức mạnh nhục dục không phải đều cùng một loại như vậy nhưng người đòi trụ lúc nào cũng bị đau khổ bởi những phản ứng xấu cả về vật chất hoặc tinh thần hay cả hai.

Một cư sĩ Phật Tử cần phải tập kiểm soát bản năng sinh lý mình ở một mức độ nào đó. Sự đòi hỏi về xác thịt phải được kiểm soát đúng cách nếu không con người sẽ có tư cách xấu hơn là con vật khi bị đam mê bởi ái dục. Hãy xét đến thái độ tính dục của cái mà ta gọi là " thấp hơn thú vật" . Cái nào mới thực sự là thấp hơn- loài vật hay loài người? Loài nào có thái độ về tính dục qua hành động bình thường và tự nhiên? Còn loài nào thi đua về đủ mọi kiểu cách bất bình thường và đòi trụ? Loài vật thường tỏ ra một sinh vật cao hơn, và con người là kẻ thấp hơn. Và tại sao lại như vậy? Đơn giản là vì con người với khả năng tinh thần nếu được sử dụng đúng sẽ giúp cho họ điều khiển những thôi thúc thể xác của mình, nhưng lại đi dùng sức mạnh tinh thần này vào tác phong đáng trách và làm cho họ càng lệ thuộc vào những đòi hỏi ấy. Con người như vậy xem như còn thấp hơn con vật.

Tổ tiên chúng ta coi nhẹ phần đòi hỏi sinh lý này. Cha ông chúng ta hiểu cái đó đã đủ mạnh không cần phải dùng đến kích thích nào nữa. Nhưng ngày nay chúng ta đã làm nổ tung nó bằng cả ngàn hình thức quảng cáo, tuyên truyền, triển lãm đầy kích động và kêu gọi; và chúng ta đã trang bị cho sức mạnh dục tính bằng chủ trương nói rằng sự kìm hãm sinh lý là nguy hiểm và có thể gây nên những xáo trộn tinh thần.

Tuy nhiên, sự kìm hãm tức là sự kiểm soát tính năng là nguyên tắc đầu tiên của bất cứ nền văn minh nào. Trong xã hội văn minh tiên tiến hiện nay, chúng ta đã làm ô nhiễm bầu không khí giới tính bao quanh chúng ta - mức thôi thúc của thân tâm muốn được thỏa mãn tình dục thật là to lớn.

Hậu quả của việc khai thác tình dục này do những kẻ lợi dụng ẩn nấp trong xã hội tiên tiến, thanh thiếu niên ngày nay phát huy mạnh mẽ thái độ đối với tình dục làm thành một mối lo ngại chung. Một thiếu nữ ngây thơ không dám tự do đi đây đi đó mà không bị quấy rầy. Mặt khác phái nữ phải ăn mặc sao để đừng khơi động bản chất thú tính ẩn tàng nơi đám thanh thiếu niên.

Con người là con vật duy nhất không có thời gian ngưng hoạt động giới tính theo tự nhiên để thân xác có thể hồi phục sinh khí. Bất hạnh thay ngành khai thác thương mại về bản tính đa dâm nơi con người đã khiến nhân loại hiện

đại bị đặt trước những chướng ngại tiếp diễn không ngừng của sự kích thích tình dục từ mọi phía. Nhiều chứng loạn thần kinh trong đời sống ngày nay đều có dấu vết do tình trạng mất quân bình của những chuyện tình. Người ta muốn đàn ông chỉ nên có một vợ, nhưng đàn bà lại được khuyến khích bằng mọi cách để có thể được tự mình trở nên "*quyến rũ*" không phải chỉ cho chồng, nhưng để kích thích nơi mỗi người đàn ông sự đam mê mà xã hội cấm người đó tham đắm vào. Nhiều xã hội cố gắng bắt buộc chế độ một vợ một chồng. Như vậy, một người đàn ông với nhiều nhược điểm vẫn có thể là một người đạo đức, có nghĩa là người đó vẫn trung thành với một vợ theo luật định. Sự nguy hiểm nơi đây nằm trong sự kiện là người biết suy nghĩ thừa thông minh để hiểu rằng những luật lệ ấy chỉ là nhân tạo và không có căn cứ nào trên nguyên tắc tiên nghiệm, phổ thông có giá trị nào cả; những luật lệ ấy có khả năng rơi vào cách suy tư lầm lẫn giống như tất cả những luật lệ luân thường đạo lý khác .

Tình dục nên chỉ cho nhau ở nơi chốn thích hợp trong đời sống bình thường của con người nhưng chẳng nên kiềm chế mất sức khỏe mà cũng chẳng nên thái quá không lành mạnh. Nó lúc nào cũng phải được ý chí kiểm soát, và được xem như lành mạnh nếu nó được đặt trong bối cảnh thích hợp.

Không nên coi sinh lý như một chất liệu quan trọng nhất cho hạnh phúc của đời sống lứa đôi. Những ai quá tham đắm có thể trở nên nô lệ cho nhục dục mà cuối cùng làm hại đến tình yêu và sự tương kính trong hôn nhân. Như trong mọi thứ, ta nên điều độ và có lý trí trong việc đòi hỏi sinh lý của mình, cân nhắc tình cảm thân thiết và tính khí lẫn nhau.

Hôn nhân là một cam kết giữa người đàn ông và người đàn bà đi vào cuộc sống chung. Kiên nhẫn, khoan dung và hiểu biết là ba phẩm hạnh chính phải được phát triển và nuôi dưỡng bởi hai người. Trong khi tình yêu là mối ràng buộc hai người với nhau thì phần vật chất cần thiết để gia đình được hạnh phúc nên do người đàn ông lo lắng để vợ chồng chia sẻ. Tiêu chuẩn cho một cặp hôn phối tốt đẹp phải là "của chúng ta" chứ không phải là "của anh" hay "của em". Cặp vợ chồng tốt đẹp phải "mở rộng" con tim đối với nhau, và phải tìm hãm sự vui chơi "bí mật". ôm giấu mãi bí mật cho riêng mình có thể dẫn đến nghi kỵ và nghi kỵ là yếu tố có thể phá hoại tình yêu của người hôn phối. Nghi kỵ nuôi dưỡng hờn ghen, hờn ghen tạo sân hận, sân hận làm tăng lòng oán ghét, oán ghét biến thành thù địch và thù địch là nguyên nhân của khổ đau không thể tả kể cả đổ máu, tự tử và chí đến giết người.

Chương 13

BẢN CHẤT, GIÁ TRỊ VÀ SỰ CHỌN LỰA NIỀM TIN TÔN GIÁO

-ooOoo-

CON NGƯỜI VÀ TÔN GIÁO

Con người là chúng sinh duy nhất trong thế giới này đã khám phá ra tôn giáo, biết thờ phụng và cầu nguyện.

Con người phát huy tôn giáo hầu thỏa mãn lòng mong muốn biết đời sống bên trong chính mình và thế giới bên ngoài mình. Những nền tôn giáo sơ khai khởi nguyên thuyết vật linh, khiến con người sợ hãi về những cái họ không biết và mong xoa dịu những sức mạnh mà họ nghĩ rằng đang ẩn tàng trong các vật vô tri vô giác. Thời gian trôi qua, những tôn giáo này dần biến đổi theo môi trường địa lý, lịch sử, kinh tế xã hội, chính trị, và tinh thần hiện hữu trong thời gian ấy.

Nhiều tôn giáo trở thành có tổ chức và hưng thịnh cho đến ngày nay do các tín đồ hậu thuẫn mạnh mẽ. Nhiều người bị lôi cuốn vào các tôn giáo có tổ chức do hình thức long trọng và nghi lễ, trong khi một số người lại thích tu tập theo tôn giáo riêng của họ, trong thâm tâm sùng kính các vị đạo sư của họ và áp dụng nguyên tắc đạo đức trong đời sống hàng ngày. Vì sự quan trọng của việc tu tập, tôn giáo nào cũng tự cho là một cách sống chứ không phải chỉ thuần túy đức tin mà thôi. Nhìn lại nguồn gốc và con đường phát triển của nhiều tôn giáo đã trải qua, điều đáng ngạc nhiên là các tôn giáo của loài người đã khác biệt nhau về phương pháp giải quyết, về sự hiểu biết và giải thích của các tín đồ, về mục tiêu và phương cách đạt được, và về khái niệm thưởng phạt đối với những hành vi đã làm.

Trong phương diện giải quyết, các lối hành trì có thể căn cứ trên đức tin, lòng sợ hãi, sự lý luận và tính vô hại: Đức tin hình thành căn bản của nhiều cách thức tu tập được khai triển để con người khỏi bị sợ hãi và đáp ứng được những nhu cầu của họ. Một tôn giáo của những quyền năng thần thông, hay huyền bí thì khai thác lòng sợ hãi phát xuất từ vô minh và hứa khả các lợi lạc vật chất căn cứ vào tâm tham ái. Một tôn giáo của sùng bái thì căn cứ trên cảm xúc và sợ hãi đối với siêu nhiên và do tin như vậy, có thể được trấn an bằng nghi thức và nghi lễ. Một tôn giáo của đức tin thì căn cứ trên lòng mong muốn đạt được sự tự tin khi phải đương đầu với đời sống và thân phận mong manh của con người.

Một số cách thức tu tập nảy nở do kết quả của sự phát triển kiến thức, kinh nghiệm và trí tuệ của con người. Phương pháp giải quyết hữu lý về tâm linh đã được áp dụng trong trường hợp này, kết hợp những nguyên tắc về giá trị con người và các định luật của thiên nhiên hay vũ trụ. Phương pháp này căn cứ vào tinh thần nhân đạo và tập trung vào sự trau dồi nhân phẩm. Một tôn giáo của luật nhân quả hay nghiệp báo căn cứ trên nguyên tắc tự lực cánh sinh và cho rằng cá nhân tự mình chịu trách nhiệm về hạnh phúc cũng như đau khổ và về sự giải thoát của chính mình. Một tôn giáo của trí tuệ căn cứ trên sự vận dụng lý trí và tìm hiểu đời sống thực chất của những điều kiện thế gian qua kiến thức có tính cách phân tích.

Tính vô hại và thiện chí là những yếu tố thông thường hay thấy trong tôn giáo. Một tôn giáo của hòa bình căn cứ vào nguyên tắc không hại mình và hại người, các tín đồ phải trau dồi một đời sống hài hòa, phóng khoáng và an lạc. Một tôn giáo của thiện chí hay từ-ái căn cứ vào sự hy sinh và phục vụ cho lợi lạc và hạnh phúc của người khác.

Đạo giáo khác nhau theo khả năng hiểu biết của tín đồ và theo những sự giải thích của các chức sắc giảng dạy qua giáo lý và cách thức tu tập. Trong một số tôn giáo, giới chức có uy quyền ban hành luật lệ tôn giáo và tiêu chuẩn đạo đức, trong khi một số tôn giáo khác họ chỉ có thể khuyên giảng về nhu cầu và phương cách để hành theo các tiêu chuẩn ấy. Mỗi tôn giáo đều đưa ra những lý do về những khó khăn của con người, những bất bình đẳng và phương cách đối trị. Bằng cách giải thích, một số tôn giáo cho rằng con người phải đương đầu với những khó khăn ấy vì con người đang bị xét xử trên thế giới này. Khi cách giải thích như vậy được đưa ra, người khác có thể hỏi: "Để làm gì?" Làm sao con người có thể bị xét xử trên căn bản chỉ một kiếp sống khi mà mỗi người đều khác nhau về kinh nghiệm, thể chất, tinh thần, xã hội, kinh tế, các yếu tố và điều kiện về môi sinh?

Mỗi tôn giáo đều có quan niệm riêng của mình về những gì được coi là mục tiêu của đời sống tâm linh. Đối với vài tôn giáo thì đời sống bất diệt nơi cõi trời hay thiên đường với vị Thượng Đế là cứu cánh cuối cùng. Đối với một số khác, mục tiêu chủ yếu của đời sống là sự hội tụ của một tâm thức bao quát tất cả (đại ngã) vì tin tưởng rằng mỗi kiếp sống là một đơn vị của tâm thức (tiểu ngã) và nó phải quay trở về với tâm thức nguyên thủy. Một số tôn giáo tin rằng chấm dứt khổ đau hay chấm dứt vòng sanh tử là mục đích tối hậu. Đối với tôn giáo khác, cả đến hạnh phúc thiên đường hay sự hòa nhập với Phạm Thiên (Đấng Tạo Hóa) chỉ là phụ thuộc trước cái mong manh của

cuộc sống dù dưới bất cứ hình thức nào. Và cũng có một số tin là đời sống hiện tại chính nó thừa đủ để chứng nghiệm chủ đích của cuộc đời.

Muốn đạt được mục tiêu cứu cánh, mỗi tôn giáo đưa ra một phương pháp. Một số tôn giáo bắt các tín đồ phục tùng Thượng Đế hay tùy thuộc mọi thứ vào Thượng Đế. Một số khác chủ trương khổ hạnh tuyệt đối là những phương tiện để tự mình thanh lọc tất cả tội lỗi bằng cách tự hành xác. Một số khác nữa chủ trương giết thú vật, và nhiều loại nghi thức và nghi lễ cũng như tụng đọc các loại thần chú để thanh lọc hầu đạt mục tiêu cuối cùng. Cũng có tôn giáo hành trì nhiều loại khác nhau về phương pháp và tâm thành tín, cách chứng nghiệm chân lý, và tập trung tâm ý bằng con đường thiền định.

Mỗi tôn giáo có ý niệm khác nhau về hình phạt các hành vi tội lỗi. Theo một số tôn giáo, con người bị Thượng Đế đày đọa vĩnh viễn vì sự phạm tội của mình trong kiếp sống này. Một số khác nói rằng nhân và quả tác động do định luật thiên nhiên và hậu quả của hành vi chỉ sẽ chứng nghiệm trong một thời gian nào đó. Một số tôn giáo xác nhận kiếp sống này chỉ là một trong nhiều kiếp sống, và ai ai lúc nào cũng có cơ hội để tu sửa qua nhiều giai đoạn tiến triển cho đến khi đạt được mục đích là Hạnh Phúc Tối Thượng.

Trên đây cho thấy một loạt rộng lớn các phương pháp giải quyết, lập luận và mục tiêu khác nhau của các tôn giáo mà con người đã áp dụng. Điều rất hữu ích để ta không nên khư khư giữ chặt quan điểm giáo điều về tôn giáo của mình mà nên rộng mở và khoan dung với những quan điểm tôn giáo khác.

Đức Phật dạy: "Không nên chấp nhận giáo lý của Như Lai chỉ vì lòng tôn kính Như Lai, mà trước nhất hãy trải nghiệm giáo lý ấy giống như đem vàng thử vào lửa."

Sau khi nhấn mạnh sự quan trọng của việc luôn luôn mở rộng tâm ý đối với tất cả các học thuyết tôn giáo, phải nên nhớ rằng một tôn giáo phải được thực thi cho phúc lợi, tự do và hạnh phúc của tất cả chúng sinh. Đó là nguyên tắc đạo giáo phải được sử dụng tích cực để cải tiến phẩm chất đời sống của tất cả chúng sinh. Tuy nhiên ngày nay nhân loại đang suy sụp và đã đi lạc khỏi những nguyên tắc đạo lý căn bản. Những hành động vô luân và tội lỗi trở nên càng ngày càng nhiều, và những người có tâm đạo gặp nhiều khó khăn khi muốn duy trì một số nguyên tắc đạo lý trong đời sống hiện đại. Đồng thời tiêu chuẩn về nguyên tắc đạo lý căn bản cũng bị hạ thấp để thỏa mãn đòi hỏi của những đầu óc ô nhiễm và ích kỷ. Con người không nên vì

phạm tiêu chuẩn đạo đức tổng quát cho hợp với lòng tham ái hay ham mê của riêng mình. Tốt hơn con người nên tự điều chỉnh theo những giới luật mà tôn giáo đã chỉ dạy. Giới luật được tuyên giảng do các bậc đạo sư giác ngộ đã nhận thức con đường cao thượng của đời sống dẫn đến an lạc và hạnh phúc. Những ai vi phạm những giới luật ấy là vi phạm định luật vũ trụ, mà theo Phật Giáo, sẽ đem lại hậu quả xấu do hành hoạt của nguyên nhân tinh thần.

Mặt khác, việc này không có nghĩa là ta phải mù quáng tuân hành theo mọi điều trong tôn giáo của mình, bất chấp có nên áp dụng vào thời đại tiên tiến hay không. Luật lệ tôn giáo và giới luật giúp cho con người sống một cuộc đời có ý nghĩa chứ không phải là để trói buộc con người vào lối hành trì cổ lỗ hay những nghi lễ và mê tín dị đoan. Một người giữ vững những nguyên tắc đạo lý căn bản phải tán dương trí thông minh của nhân loại và phải sống đúng đắn với nhân phẩm. Có một vài thay đổi trong hoạt động tôn giáo của chúng ta cho phù hợp với giáo dục và bản chất thay đổi của xã hội mà đồng thời không phải hy sinh những nguyên tắc cao thượng chung nhất. Nhưng phải nhận định rằng thay đổi bất cứ cách thức tu tập nào của tôn giáo bao giờ cũng khó khăn vì một số người bảo thủ chống đối lại sự thay đổi, dù rằng những sự thay đổi này mang lợi ích hơn. Quan điểm bảo thủ này giống như một vũng nước tù hãm, trong khi những ý kiến trong sạch giống như thác nước và nước tại thác luôn luôn đổi mới nên khả dụng.

XUYÊN TẠC TÔN GIÁO

Mặc dù giá trị của tôn giáo trong việc nâng cao đạo đức, nhưng cũng không sai khi nói rằng tôn giáo là mảnh đất phì nhiêu cho sự phát triển dị đoan và giả đạo đức thành tín, được che đậy trong lớp áo choàng tín ngưỡng (đội lốt tôn giáo). Nhiều người dùng tôn giáo để trốn tránh những thực tế của đời sống, khoác áo tôn giáo và các biểu tượng đạo pháp. Tuy những người này cũng hay thường cầu nguyện tại các nơi thờ phượng nhưng thực ra họ không có đạo tâm và không hiểu được ý nghĩa tôn giáo là gì. Khi một tôn giáo bị mất phẩm cách vì ngu si, tham quyền lực và ích kỷ, dân chúng sẽ chỉ thẳng ngay vào tôn giáo này và nói đó không phải là chánh đạo. Nhưng "Tôn Giáo" (chỉ sự thực hành nghi lễ bên ngoài của bất cứ giáo lý nào) phải được phân biệt từ chính giáo lý của đạo ấy. Trước khi phê bình, ta phải nghiên cứu giáo lý nguyên thủy của người khai sáng và xem có điều gì sai quấy trong đó không.

Tôn giáo khuyên người làm thiện và sống thiện, nhưng con người không quan tâm hành động như thế. Thay vì vậy họ thích bám víu vào những hình thức hành trì khác chẳng có giá trị đạo lý thực sự gì. Nếu họ cố gắng trau dồi tâm trí bằng cách diệt trừ ganh tị, ngã mạn, độc ác, ích kỷ, thì ít ra họ cũng tìm thấy đường lối đứng đắn để thực hành tôn giáo. Bất hạnh thay, họ lại làm tăng trưởng lòng ganh tị, ngã mạn, độc ác và ích kỷ thay vì đoạn trừ chúng. Nhiều kẻ tu cho rằng mình là người tu hành, nhưng lại phạm tội ác lớn nhất dưới danh nghĩa tôn giáo. Nhân danh đạo pháp họ chiến đấu, kỳ thị, và tạo bất ổn làm lạc mất mục đích cao đẹp của tôn giáo. Từ sự gia tăng nhiều cái được gọi là hoạt động tôn giáo, chúng ta có cảm tưởng là tôn giáo đang tiến triển nhưng thực sự là trái lại bởi vì ngày nay chỉ có một số rất ít tính chất thanh tịnh và hiểu biết là còn được đem hành tập đúng nghĩa.

Tu hành không có gì hơn là mở mang sự tỉnh thức nội tâm, từ bi và hiểu biết. Những khó khăn sẽ phải đối mặt trước tiên nhờ vào sức mạnh tinh thần của chính ta. Trốn chạy khó khăn dưới danh nghĩa duy tâm là thiếu can đảm. Trong những hoàn cảnh đầy dao động ngày nay, cả nam lẫn nữ giới đang nhanh chóng tuột giốc rơi vào sự tự hủy hoại. Trớ trêu là họ lại tưởng tượng mình đang xúc tiến thực hiện một nền văn minh thật huy hoàng.

Trong cảnh rối loạn này, nhiều quan niệm đạo lý sáng tạo linh hoạt đã được quảng bá để tạo thêm cảm dỗ và xáo trộn trong tâm con người. Tôn giáo hiện đang bị lạm dụng để tranh đạt lợi lộc và quyền lực riêng tư. Một số pháp môn trái đạo đức như tự do nhục dục, đã được khuyến khích bởi một nhóm tôn giáo vô trách nhiệm mong đem đạo của họ đến giới trẻ. Bằng cách khơi dậy những cảm giác dục vọng, những nhóm này hy vọng quyến rũ được trai gái theo tôn giáo của họ. Ngày nay trong thị trường đạo giáo, có tôn giáo thoái hóa thành một loại hàng rẻ tiền không mấy quan tâm gì đến giá trị đạo đức và những gì mà mình đại diện. Một số nhà truyền giáo lập luận rằng những hình thức thực hành về luân lý, đạo đức và giới luật không quan trọng bằng một người có đức tin và cầu nguyện Thượng Đế mà người đó tin rằng sẽ đủ sức cứu rỗi mình. Mục đích một số chức quyền tôn giáo đã lừa dối bịt mắt tín đồ ra sao tại Âu Châu, Karl Max đưa ra một nhận xét châm biếm: "Tôn Giáo là tiếng thở dài của sinh vật bị áp bức, là những cảm nghĩ của một thế giới vô tâm, chẳng khác gì là linh hồn của những vật thể không linh hồn. Tôn Giáo là thuốc phiện của con người".

Con người cần đạo không phải vì đạo cho mình một giấc mơ về kiếp sau hay ban cho mình một số giáo điều để hành trì, theo cách như vậy thì con người phải từ bỏ trí thông minh của mình và trở nên mối ưu phiền cho đồng loại.

Một tôn giáo phải là một phương pháp đáng tin cậy và hợp lý dạy cho con người biết sống "tại đây và ngay bây giờ" như một chúng sinh trí thức và hiểu biết, trong khi nêu gương tốt cho người khác theo. Nhiều tôn giáo đã làm cho con người chuyển tư tưởng của mình ra khỏi mình để hướng về một một đấng tối thượng. Nhưng Phật Giáo hướng dẫn con người tìm an lạc nội tâm bên trong những tiềm năng ẩn nấp trong chính con người. "Pháp" (có nghĩa là giữ) không phải là điều mà ta tìm kiếm bên ngoài mình, vì trong lý giải cuối cùng thì con người là Pháp, và Pháp là con người. Cho nên, một tôn giáo thực sự tức là Pháp vốn không phải điều gì chúng ta đạt được từ bên ngoài nhưng là sự trau dồi và chứng ngộ được trí tuệ, từ bi và thanh tịnh được phát triển chính trong chúng ta.

TÔN GIÁO NÀO ĐÍCH THỰC?

Nếu tôn giáo nào có Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo thì có thể coi là một tôn giáo đích thực .

Con người thật rất khó tìm ra tại sao lại có quá nhiều tôn giáo khác nhau và tôn giáo nào là một tôn giáo đúng nghĩa. Tín đồ của mỗi tôn giáo cố gắng trình bày sự siêu việt của tôn giáo mình. Tính đa dạng thường tạo ra một số tính đồng dạng, nhưng trong vấn đề tôn giáo, con người lại nhìn nhau bằng ganh tị, sân hận và khinh khi. Những pháp môn được kính trọng nhất của một tôn giáo lại bị một tôn giáo khác cho là lố lăng. Để giới thiệu những thông điệp thiêng liêng và hòa bình của mình, một số người lại dùng đến vũ khí và chiến tranh. Họ có làm ô nhiễm danh từ đẹp đẽ của tôn giáo không? Hình như có một số tôn giáo chịu trách nhiệm về sự chia rẽ thay vì đoàn kết nhân loại.

Muốn đi tìm một tôn giáo chân chính và đích thực, chúng ta phải cân nhắc bằng một đầu óc vô tư xem cái gì đúng là một tôn giáo giả hiệu. Tôn giáo hay triết lý giả hiệu gồm có: duy vật chủ nghĩa phủ nhận sự sống còn sau khi chết; chủ nghĩa phi luân lý chối bỏ thiện và ác; tôn giáo nào khẳng định con người được cứu rỗi hay bị đọa đầy bằng thần thông, thuyết tiến hóa hữu thần chủ trương là mọi thứ đều do tiền định và mọi người có thể được cứu rỗi nhờ đức tin đơn thuần mà thôi.

Phật Giáo không xây dựng trên những nền tảng bất toàn và bất ổn. Phật Giáo rất thực tế và có thể xác minh được. Chân lý của Phật Giáo đã được kiểm chứng bởi Đức Phật, kiểm chứng bởi các đệ tử của Ngài, và lúc nào cũng mở rộng cho bất cứ ai muốn kiểm chứng. Và ngày nay, Giáo lý của Đức

Phật, đang được xác minh bởi những phương pháp nghiên cứu khoa học khắt khe nhất.

Đức Phật dạy rằng bất cứ hình thức tôn giáo nào cũng chân chính nếu chứa đựng Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Việc này cho thấy rõ ràng Đức Phật không muốn thiết lập một tôn giáo đặc biệt. Cái mà Ngài muốn là làm hiển lộ Chân Lý Tuyệt Đối của đời sống con người và thế giới. Mặc dù Đức Phật giảng dạy Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo, những phương pháp này không phải tài sản độc quyền của người Phật Tử. Đó là Chân Lý chung của tất cả.

Haàu heát hơi thấy cần phải đưa ra các lập luận để "chứng minh" giá trị tôn giáo mà họ đang theo. Một số cho rằng đạo giáo của họ lâu đời nhất cho nên tích lũy chân lý. Số khác cho rằng đạo giáo của họ là tôn giáo cuối cùng hoặc mới nhất cho nên tóm thâu chân lý. Một số cho rằng tôn giáo của họ có nhiều tín đồ nhất cho nên bao gồm chân lý. Tuy nhiên không một lập luận nào trên đây có giá trị xác đáng để thiết lập chân lý cho một tôn giáo. Chỉ cần sử dụng lương tri và hiểu biết, ta cũng có thể đánh giá được một đạo giáo.

Một số truyền thống tôn giáo bắt con người phải phục tùng một quyền lực cao hơn họ, có khả năng kiểm soát sự sáng tạo, hành động và sự giải thoát cuối cùng của họ. Đức Phật không chấp nhận quyền năng ấy. Ngài cho rằng quyền năng ở chính nơi con người và xác nhận mỗi người là vị sáng tạo của chính mình, và chịu trách nhiệm về sự giải thoát của chính mình. Cho nên tại sao người ta nói: "Không có gì vô thần và không có gì hữu thần bằng Đức Phật". Tôn giáo của người Phật Tử cho con người ý nghĩa to lớn về phẩm giá, và cũng đồng thời cho con người trách nhiệm to lớn. Người Phật Tử không thể đổ lỗi cho sức mạnh bên ngoài khi tội lỗi xảy ra cho mình. Người Phật Tử có thể đương đầu với bất hạnh trong trầm tĩnh vì hiểu rằng mình có sức mạnh để thoát ra khỏi tất cả thống khổ.

Một trong những lý do tại sao Đạo Phật lôi cuốn được những người trí thức và có giáo dục vì Đức Phật thường khuyến tín đồ của Ngài là không nên chấp nhận điều được nghe thấy (ngay cả điều do chính Ngài nói) mà chưa trải nghiệm qua giá trị của nó. Giáo pháp của Đức Phật được duy trì và tồn tại chính xác vì nhiều nhà trí thức đã thử nghiệm mọi khía cạnh của giáo pháp ấy và đã kết luận rằng Đức Phật lúc nào cũng nói lên Chân Lý không thể phủ nhận được. Trong khi những nhà tôn giáo khác cố gắng "bảo đảm lại" giáo lý của vị khai sáng ra tôn giáo của họ dưới ánh sáng của kiến thức

hiện đại về Vũ Trụ thì Giáo lý của Đức Phật đã được chính các khoa học gia xác chứng.

PHÁT TRIỂN ĐẠO ĐỨC VÀ TINH THẦN

Không được giáo dục về tinh thần con người sẽ không có trách nhiệm đạo đức: Con người không có trách nhiệm đạo đức là mối nguy cơ cho xã hội.

Đạo Phật là một ngọn hải đăng tuyệt vời hướng dẫn nhiều người thuần thành đến hạnh phúc trường cửu. Nhất là hiện nay Phật Giáo rất cần thiết cho thế giới đang bị phân hóa bởi các ngộ nhận về chủng tộc, kinh tế và ý thức hệ. Những sự hiểu lầm đó không bao giờ có thể xóa tan được trừ phi tinh thần từ-ái khoan dung được rộng mở đối với nhau. Tinh thần này chỉ có thể được trau dồi tốt nhất dưới sự hướng dẫn của Đạo Phật, một đạo luôn nhấn mạnh vào tinh thần cộng tác trong luân lý-đạo đức cho sự tốt đẹp của toàn thể vũ trụ. Chúng ta biết rằng rất dễ dàng học điều xấu mà không cần đến thầy dạy, nhưng trái lại học điều tốt cần phải có gia sư. Cho nên hết sức là cần thiết cho việc dạy đức hạnh bằng các giới luật và gương mẫu.

Không được giáo dục về tinh thần, con người sẽ không có trách nhiệm đạo đức : con người không trách nhiệm đạo đức là mối nguy cơ cho xã hội.

Trong giáo lý của Đức Phật, sự phát triển tinh thần của con người quan trọng hơn sự phát triển phúc lợi vật chất. Lịch sử đã dạy chúng ta là không thể nào mong đạt cả hai cùng một lúc Hạnh Phúc thế gian và Hạnh Phúc vĩnh cửu . Đời sống của hầu hết mọi người thường được điều hòa bởi các giá trị tinh thần và nguyên tắc đạo đức mà chỉ tôn giáo công hiến mới có hiệu quả. Sự can thiệp của chính quyền vào đời sống của người dân tương đối sẽ không cần thiết nếu mọi người, nam cũng như nữ, có thể hiểu được giá trị của tâm thành tín, và có thể thực hành được những lý tưởng cho chân lý, công bằng và phục vụ.

Giới đức cần thiết để đạt giải thoát, nhưng giới đức không thôi chưa đủ. Giới đức phải được kết hợp với trí tuệ. Giới đức và trí tuệ giống như đôi cánh của con chim. Trí tuệ cũng có thể so sánh với đôi mắt của con người; còn giới đức như đôi chân. Giới đức giống như một chiếc xe mang con người đến cổng giải thoát. Nhưng trí tuệ là cái chìa khóa thật sự mở công ấy. Giới đức là một phần về phương cách sống tinh tế và cao thượng. Không có một kỷ luật giới đức nào thì không thể thanh lọc được những ô nhiễm của kiếp sống hữu tình.

Phật Giáo không phải chỉ là nghi lễ lố lăng hay một huyền thoại được kể lại để giải trí hay để thoả mãn cảm xúc của con người, nhưng là một phương pháp phóng khoáng và cao thượng cho những ai thực tình muốn hiểu và chứng nghiệm thực chất của cuộc sống.

Ý NIỆM THƯỢNG ĐẾ

Thực chất hay giá trị của niềm tin vào Thượng Đế được căn cứ vào năng lực hiểu biết và mức trưởng thành về tâm ý của con người.

SỰ PHÁT TRIỂN Ý NIỆM THƯỢNG ĐẾ

Truy cứu về nguồn gốc và phát triển ý niệm Thượng Đế, ta phải quay trở về thời gian khi mà nền văn minh còn phôi thai và khoa học hiện đại còn chưa được biết đến. Người thượng cổ do lòng sợ hãi và ngưỡng mộ đối với hiện tượng thiên nhiên nên tin tưởng vào những loại ma quỷ và thần linh khác nhau. Họ sử dụng niềm tin vào ma quỷ và thần linh để tạo thành tôn giáo của họ. Tùy theo những hoàn cảnh tương ứng và khả năng hiểu biết, mỗi dân tộc sùng bái thần linh khác nhau và hình thành những đức tin khác nhau.

Vào lúc khởi thủy của ý niệm Thượng Đế con người sùng bái nhiều thần linh - thần cây, thần suối, thần sét, thần bão, thần gió, thần mặt trời, và tất cả các hiện tượng trên trái đất. Những thần linh này liên quan đến mỗi một hành động của thiên nhiên. Dần dà con người bắt đầu quy hợp cho các thần linh này giới tính và hình dạng cũng như các đặc tính thể chất hay tinh thần của nhân loại. Những thuộc tính con người quy cho thần linh như thương yêu, hận thù, ganh ghét, sợ hãi, cao ngạo, ham muốn và tất cả các cảm xúc khác đều được thấy nơi con người. Từ tất cả các vị thần này, dần dà nảy nở một hiểu biết là không có nhiều thần mà chỉ có Một. Sự hiểu biết này nảy sanh thuyết độc thần của thời đại gần đây.

Trong tiến trình phát triển, ý niệm Thượng Đế đã trải qua một loạt sự thay đổi môi trường xã hội và trí thức. Ý niệm này được nhận định trong nhiều đường lối khác nhau bởi nhiều người khác nhau. Một số lý tưởng hóa Thượng Đế như Vua trên Thiên Đường và Trái Đất; họ có ý niệm Thượng Đế là một con người. Một số khác nghĩ rằng Thượng Đế chỉ là nguyên tắc trừu tượng. Một số tôn vinh Thượng Đế là Vua Trời trên thiên đường cao nhất, trong khi một số lại mang Thượng Đế xuống những tầng sâu thấp nhất của trái đất. Một số hình dung Thượng Đế trên thiên đường, trong khi một số làm thành thần tượng để thờ phượng. Một số còn đi xa hơn nữa nói rằng không có Thượng Đế thì không có giải thoát - dù cho bạn đã làm tốt đến đâu

đi nữa, bạn cũng sẽ không hưởng được quả tốt do hành động của mình trừ khi bạn hành động do niềm tin nơi Thượng Đế. Kẻ Vô Thần tuyên bố: "Không" và xác nhận không có Thượng Đế nào cả. Kẻ Hoài Nghi và Kẻ theo thuyết "không thể biết" nói: "Chúng tôi không biết hay không thể biết". Những người theo chủ nghĩa thực chứng lại nói rằng ý niệm Thượng Đế là một vấn đề vô nghĩa vì ý niệm của ngôn từ Thượng Đế "không rõ ràng". Trên đây cho thấy một loạt các quan niệm, niềm tin và danh xưng cho ý niệm Thượng Đế: đạo phiếm thần, đạo sùng bái thần tượng, niềm tin vào một vị thần, và niềm tin vào nhiều nam và nữ thần.

Cả đến vị Độc Thần trong thời đại gần đây cũng phải trải qua hàng loạt thay đổi khi thông qua các quốc gia và dân tộc khác nhau. Thượng Đế của người Ấn Độ Giáo khác hẳn Thượng Đế của người Cơ Đốc Giáo. Thượng Đế của người Cơ Đốc Giáo lại cũng khác hẳn các Thượng Đế của các đức tin khác. Do đó nhiều đạo giáo xuất hiện như trên; vào lúc cuối mỗi tôn giáo đều khác biệt hẳn nhau và đều nói "Thượng Đế là Một".

Ý NIỆM THƯỢNG ĐẾ VÀ SỰ SÁNG TẠO

Do xuất hiện và phát triển trên ý niệm Thượng Đế, mỗi tôn giáo triển khai cách giải thích riêng của mình về sự sáng tạo. Vậy nên ý niệm Thượng Đế liên kết với nhiều thần thoại khác nhau. Người ta sử dụng ý niệm Thượng Đế như một phương tiện để giải thích sự hiện hữu của con người và bản chất của vũ trụ.

Ngày nay, những người thông minh sau khi thận trọng kiểm điểm tất cả dữ kiện có giá trị đề đi đến kết luận: giống như ý niệm Thượng Đế, sự sáng tạo các thần thoại phải được coi như sự tiến hóa của trí tưởng tượng con người khởi nguyên do hiểu lầm hiện tượng thiên nhiên. Những hiểu lầm này bắt nguồn gốc từ sự sợ hãi và ngu dốt của người nguyên thủy. Cả đến ngày nay, con người vẫn còn giữ những sự giải thích cổ sơ về sự sáng tạo. Dưới ánh sáng của tư duy khoa học mới đây thì sự định nghĩa theo thần học về Thượng Đế rất mơ hồ, và vì lý do đó nên không thể có chỗ đứng nào trong học thuyết hiện đại về sự sáng tạo hay thần thoại.

Nếu con người được sáng tạo bởi một nguồn gốc bên ngoài, thì con người phải thuộc về nguồn gốc ấy chứ không phải thuộc chính mình. Theo Phật Giáo, con người chịu trách nhiệm mọi thứ mà con người làm. Vì vậy người Phật Tử không có lý do gì tin tưởng là con người hiện hữu là do nguồn gốc bên ngoài. Người Phật Tử tin là sở dĩ con người có hiện nay vì chính do

hành động của chính mình. Con người chẳng bị phạt hay được thưởng bởi ai cả mà do chính mình theo hành động thiện ác của chính mình. Theo quá trình tiến hóa, loài người hiện hữu. Tuy nhiên, không thấy Đức Phật có một lời nào tán thành niềm tin thế giới được sáng tạo bởi một người nào đó. Khám phá của khoa học về sự phát triển dần dần của hệ thống thế giới phù hợp với giáo lý của Đức Phật.

NHUỘC ĐIỂM CỦA LOÀI NGƯỜI VÀ QUAN NIỆM VỀ THƯỢNG ĐẾ

Cả hai quan niệm về Thượng Đế và những thần thoại liên quan đến sự sáng tạo đã được bảo vệ và biện hộ bởi những tín đồ cần có những ý kiến để chứng minh sự hiện hữu và sự ích lợi của họ trong xã hội loài người. Tất cả những người tin tưởng này cho rằng họ đã nhận được kinh điển tương ứng như Sách Khải Huyền; nói một cách khác họ đều công nhận là đã đi trực tiếp từ Một Thượng Đế. Mỗi tôn giáo tin Thượng Đế đều cho rằng đạo của mình có nghĩa là Hòa Bình toàn vũ trụ, tình huynh đệ bao quát khắp thế gian cùng những lý tưởng cao như vậy.

Tuy nhiên dù lý tưởng của tôn giáo tiếp tay vĩ đại như thế nào, lịch sử thế giới đã nêu rõ cho đến ngày nay tôn giáo đã hỗ trợ cho việc gieo rắc mê tín dị đoan. Một số tôn giáo chống lại khoa học và sự tiến bộ của khoa học, dẫn đến ác cảm, tàn sát, và chiến tranh. Trên phương diện này, những tôn giáo tin Thượng Đế đã thất bại trong việc giác ngộ nhân loại. Thí dụ, tại một vài quốc gia khi dân chúng cầu nguyện lòng bi mẫn, thì chính những bàn tay của họ lại dấy máu những con vật vô tội bị hy sinh, và đôi khi của những người đồng chủng. Những sinh vật khổ sở bơ vơ ấy bị giết để dâng lên những bàn thờ của các thần linh tưởng tượng và vô hình. Phải mất một thời gian dài để người ta hiểu được cái vô ích của những nghi thức độc ác này dưới danh nghĩa tôn giáo. Bây giờ là lúc họ nên nhận định con đường thanh tịnh thực sự là do tình thương và hiểu biết.

Tiến Sĩ G. Dharmasiri trong cuốn sách của ông " Phê Bình của Phật Giáo về Quan Niệm Thượng Đế của Cơ Đốc Giáo" có ghi: "Tôi nhìn thấy dù khái niệm về Thượng Đế chứa đựng những thành phần luân lý cao siêu, nhưng khái niệm ấy cũng có ngụ ý rất nguy hiểm cho con người cũng như cho các chúng sinh trên hành tinh này.

"Một đe dọa chính cho nhân loại là cái bình phong được gọi là "quyền lực" đặt lên con người bởi ý niệm Thượng Đế. Tất cả những tôn giáo hữu thần

đều coi quyền lực là tối hậu và thiêng liêng. Nó là sự nguy hiểm mà Đức Phật vạch rõ trong Kinh Kalama. Vào thời đó, cá nhân và tự do con người bị đe dọa nghiêm trọng bởi nhiều hình thức khác nhau của quyền lực. Nhiều nhân vật có quyền đã nỗ lực bắt Bạn trở thành tín đồ của họ. Trên đỉnh tất cả những quyền năng "truyền thống" một hình thức mới của quyền lực đã nổi bật lên với danh nghĩa "khoa học". Và mới đây các tôn giáo mới đó đã mọc lên như nấm, và mối đe dọa của các Trưởng Giáo (Guru) (điển hình bởi Jim Jones ở Hoa Kỳ) đã trở thành mối đe dọa sống thực cho tự do và phẩm giá của mỗi cá nhân con người. Lời yêu cầu bất diệt của Đức Phật là để Bạn có thể trở nên một Vị Phật. Ngài trình bày bằng một phương cách hữu lý rõ ràng là mỗi người và mọi người chúng ta có tiềm năng và khả năng toàn hảo để đạt được lý tưởng ấy.

Những tôn giáo tin Thượng Đế không công hiến được giải thoát một cách nào mà không có Thượng Đế. *Vì vậy, có thể một người tuy được nhận là đã tiến đến đỉnh cao nhất của đức hạnh, và đã sống một cuộc đời chính đáng, và ngay cả đã đạt đến mức cao nhất của thánh thiện, nhưng cũng vẫn bị đọa xuống địa ngục vĩnh viễn vì người đó không tin sự hiện hữu của Thượng Đế.* Mặt khác, một người nhiều tội lỗi, nhưng cuối cùng biết sám hối, cũng có thể được tha thứ, và được "cứu rỗi". Theo quan điểm của Phật Giáo, loại học thuyết này không thể biện giải được.

Mặc dù những mâu thuẫn hiển hiện của các tôn giáo tin Thượng Đế, ta đừng nên nghĩ rằng nên khuyến khích rao giảng chủ nghĩa Vô Thượng Đế vì niềm tin vào Thượng Đế thực hiện được những công trình phục vụ vĩ đại cho nhân loại, nhất là tại những nơi mà quan niệm Thượng Đế được ưa chuộng. Niềm tin Thượng Đế này đã giúp nhân loại kiểm soát được thú tính của mình. Và rất nhiều sự giúp đỡ cho người khác đã được thể hiện dưới danh nghĩa Thượng Đế. Cũng trong lúc đó, con người cảm thấy không an toàn nếu không có niềm tin vào Thượng Đế. Họ tìm được sự che chở và cảm hứng khi có niềm tin đó trong tâm. Thực chất hay giá trị của niềm tin như vậy được căn cứ trên năng lực hiểu biết và mức trưởng thành về tâm ý con người.

Dù sao, tôn giáo cũng phải quan tâm đến đời sống thực tiễn. Tôn giáo được sử dụng như một cương lĩnh để chỉ đạo nếp sống đạo đức của con người trên thế gian này. Tôn giáo bảo chúng ta điều gì nên làm, điều gì không nên làm. Nếu ta không thành thật hành theo một đạo giáo, thì nhãn hiệu tôn giáo hay tin tưởng suông vào Thượng Đế sẽ không giúp gì cho chúng ta trong đời sống hàng ngày.

Mặt khác, tín đồ của các giáo phái tranh chấp nhau và kết án đức tin và pháp môn khác - nhất là để chứng tỏ hay bác bỏ sự hiện diện của Thượng Đế - và nếu họ nuôi dưỡng tâm sân hận đối với những tôn giáo khác do quan điểm dị biệt, thì chính họ đang tạo sự bất hòa to lớn giữa những cộng đồng tôn giáo. Dù những dị biệt tôn giáo thế nào đi nữa, bổn phận của chúng ta là phải thể hiện khoan dung, kiên nhẫn, và hiểu biết. Bổn phận của chúng ta là phải kính trọng tín ngưỡng của kẻ khác cả đến khi chúng ta không thể phù hợp với tín ngưỡng ấy. Lòng khoan dung rất cần thiết để đời sống được hòa hợp và bình an .

Tuy nhiên, không có lợi cho mục đích nào cả để giới thiệu ý niệm Thượng Đế cho những người chưa sẵn sàng tán đồng ý niệm ấy. Đối với một số người, niềm tin này không quan trọng để sống một cuộc đời chánh đáng. Có biết bao người sống một cuộc đời cao thượng không cần phải tin như vậy trong khi có những kẻ giữ vững đức tin ấy lại vi phạm hòa bình và hạnh phúc của người dân vô tội.

Phật Tử cũng có thể cộng tác với những người giữ quan niệm về Thượng Đế, nếu họ sử dụng quan niệm này cho hòa bình, hạnh phúc, và lợi lạc của nhân loại nhưng không cộng tác với những ai lợi dụng quan niệm này bằng cách đe dọa để giới thiệu niềm tin này chỉ vì quyền lợi riêng tư và các động lực thâm kín. Trên 2500 năm qua, trên khắp thế giới, người Phật Tử hành trì và giới thiệu Đạo Phật một cách rất hòa bình không cần thiết phải chứng minh quan niệm của một Đấng Tối Cao sáng tạo. Và họ sẽ tiếp tục duy trì tôn giáo này cũng bằng đường lối đó mà không phiền nhiễu gì cho những tín đồ tôn giáo khác.

Cho nên, với lòng tôn trọng các người của tôn giáo khác, cần phải ghi nhận là không cần thiết phải tiến dẫn quan niệm này vào Phật Giáo. Hãy để người Phật Tử giữ niềm tin của họ vì niềm tin của họ vô hại với người khác, và hãy để Giáo Lý căn bản của Đức Phật được duy trì.

Từ ngàn xưa, người Phật Tử đã có một cuộc sống đạo lý hòa bình không cần phải sát nhập quan niệm đặc biệt về Thượng Đế. Họ vẫn có khả năng gìn giữ tôn giáo riêng của họ mà không cần thiết vào lúc thời cơ này, một số người nào đó cố gắng đem một thứ gì đó tổng mạnh xuống cuống họng họ trái với nguyện vọng của họ. Tin tưởng hoàn toàn vào Pháp Phật, người Phật Tử có quyền làm việc và tìm sự giải thoát cho chính mình không cần đến sự can thiệp quá mức nào từ những nguồn gốc khác. Những người khác có thể giữ

niềm tin và quan niệm của họ, thì người Phật Tử cũng gìn giữ những điều đó của mình không một ác ý.

Chúng tôi không thách thức những người khác về mặt tín ngưỡng, chúng tôi mong mọi sự đối xử tương đồng lẫn nhau về niềm tin và sự tu tập của chúng tôi.

ĐỔI ĐẠO TRƯỚC KHI CHẾT

Chỉ tin là có người sẽ rửa sạch được hết tội lỗi cho ta mà không cần phải ngăn chặn các tâm sở bất thiện trong ta, điều đó không phù hợp với Giáo Lý của Đức Phật.

Chúng ta rất thường gặp các trường hợp của những người thay đổi đạo lúc cuối cùng khi gần chết. Do đi theo tôn giáo khác, một số người đã tin tưởng lầm rằng họ có thể "rửa sạch hết tội lỗi", và dễ dàng tiến bước trên con đường dẫn đến thiên đàng. Họ cũng hy vọng được bảo đảm có một tang lễ đơn giản và tốt đẹp hơn. Đối với người đã sống gần trọn đời với một đạo giáo đặc biệt nào đó, đột nhiên theo một tôn giáo hoàn toàn mới lạ, không quen thuộc và hy vọng có sự giải thoát ngay tức khắc nhờ vào đức tin mới đương nhiên quả thật là gượng gạo. Đó chỉ là một giấc mơ mà thôi. Có một số người đổi đạo khi đang ở trong tình trạng hôn mê, và một số trường hợp sau khi chết. Những ai quá hăng hái và cuồng tín về việc muốn đổi đạo giùm người khác vào đạo mình, đã hướng dẫn sai lầm những người kém hiểu biết tin tưởng rằng đạo của họ là tín ngưỡng duy nhất với phương pháp dễ dàng hay là ngõ tắt tới thiên đàng. Nếu ta được dẫn dắt để tin là có một người nào đó, đang ngồi nơi nào đó có thể rửa sạch hết tội lỗi ta đã gây ra trong cả cuộc đời, thì niềm tin này chỉ khuyến khích người khác phạm tội lỗi mà thôi.

Trong Giáo lý của Đức Phật, không có lòng tin vào một người nào đó có thể rửa sạch được hết tội lỗi cho mình. Chỉ khi nào thành thực nhận định mình đã hành động sai lầm và sau khi hiểu rõ được điều này, ta nỗ lực sửa đổi lại và làm việc lành thì mới có thể chặn đứng hay làm mất tác dụng những nghiệp bất thiện tích lũy do tội lỗi mà họ gây ra.

Trong nhiều bệnh viện thường hay có cảnh các nhà thầy tôn giáo nào đó lảng vảng bên bệnh nhân và hứa hẹn với họ một "đời sống sau khi chết". Điều này nhằm khai thác cái vô minh căn bản và tâm lý sợ hãi của các bệnh nhân. Nếu thực tình họ muốn giúp đỡ, thì họ có thể làm những "phép lạ" mà họ hãnh diện cho là nằm trong thánh kinh. Nếu quả họ có thể làm phép lạ, chúng ta khỏi cần đến bệnh viện. Người Phật Tử không nên trở thành nạn

nhân của những người ấy. Phật Tử phải học căn bản giáo lý của tôn giáo cao thượng đã dạy mình rằng khổ đau là số phận căn bản của loài người. Chỉ có một phương cách để chấm dứt khổ đau là thanh lọc tâm trí. Cá nhân tạo đau khổ cho chính mình, thì chỉ có cá nhân đó mới chấm dứt khổ đau được. Ta không thể mong nhờ được hậu quả các hành động tội lỗi của mình đơn giản chỉ bằng cách đổi đạo trước ngưỡng cửa của tử thân.

Vận mệnh của một người sắp chết trong kiếp tới tùy thuộc vào những chấp tư tưởng cuối cùng xuất hiện nơi người đó tùy theo nghiệp thiện ác đã tích lũy trong cuộc đời hiện tại, bất chấp loại nhãn hiệu tôn giáo nào mà người đó tự khoác lên mình vào giây phút cuối cùng.

CON ĐƯỜNG TẮT TỐI THIÊN ĐÀNG

Thiên Đàng không phải chỉ dành riêng cho tín đồ một tôn giáo đặc biệt nào nhưng rộng mở cho mỗi và mọi người đã sống một cuộc đời chính đáng và cao thượng.

Nếu người Phật tử thực tình muốn lên Thiên Đàng, điều ấy không khó khăn gì. Nhưng có một số người đi đến từng nhà cố gắng thuyết phục các người đạo khác đổi đạo theo đạo mình và hứa khả thiên đàng họ mang theo trong bị của họ. Họ tuyên bố là chỉ họ mới là người có phước lành có thể lên thiên đàng; họ cũng tuyên bố là họ có độc quyền gửi người khác lên thiên đàng. Họ giới thiệu tôn giáo của họ như một món thuốc đặc quyền chế tạo, và việc này đã trở nên mối phiền toái cho dân chúng ngày nay. Nhiều người chất phác thiếu hiểu biết đạo của mình, đã trở thành nạn nhân của những người bán thiên đàng ấy.

Nếu người Phật Tử có thể hiểu được giá trị Giáo Lý Cao Quý của Đức Phật, họ sẽ không bị làm đường lạc lối bởi những người như thế. Những kẻ bán thiên đàng này cũng cố gắng lừa gạt người dân bằng cách nói rằng thế giới này do Thượng Đế tạo ra, và ngày tận thế sắp đến. Những ai muốn đời sống trường cửu tuyệt vời trên thiên đàng phải nên chấp nhận tôn giáo đặc biệt của họ trước ngày tận thế, nếu không bỏ mất cơ hội bằng vàng này và phải bị đau khổ vĩnh viễn dưới địa ngục.

Sự đe dọa ngày tận thế này đã được lưu truyền hàng bao trăm năm nay. Điều ngạc nhiên là ngày nay vẫn có những người tin vào sự đe dọa không hợp lý và tưởng tượng ấy. Một số người đổi đạo sau khi nghe họ thuyết giảng mà không sử dụng đèn lương tri.

Trong Phật Giáo không có quan tòa riêng tư nào để phạt hay thưởng mà chỉ có sự hành hoạt của nguyên nhân tinh thần vô tư và định luật thiên nhiên.

TẠI SAO KẺ ÁC LẠI VUI HƯỞNG TRONG KHI NGƯỜI TỐT LẠI ĐAU KHỔ?

Một số người hỏi: - "Nếu ở hiền gặp lành, ở ác gặp xấu" tại sao trên đời này có nhiều người tốt lại bị khổ trong khi những kẻ xấu lại được sung sướng?"
Trả lời cho câu hỏi này: theo quan điểm Phật Giáo có người dù tốt do bản chất, nhưng vì không tích lũy đủ công đức ở tiền kiếp để bù trừ hậu quả xấu của nghiệp bất thiện trong kiếp này; ở một nơi nào đó trong quá khứ họ đã phạm lỗi lầm. Mặt khác, có người xấu do bản chất nhưng được hưởng phước ở kiếp này trong một thời gian ngắn do thiện nghiệp mạnh mẽ mà họ tích lũy được trong tiền kiếp.

Thí dụ có một số người bởi bản chất được di hưởng một thể chất cường tráng nên họ hưởng được một sức khỏe rất tốt. Sức chịu đựng về thể lực của họ rất mạnh nên họ không hay bị đau yếu. Mặc dù họ không áp dụng biện pháp phòng ngừa cẩn thận, sống hợp vệ sinh, họ vẫn mạnh và khỏe trong khi có những người khác uống nhiều loại thuốc bổ và sinh tố, dùng thực phẩm giàu dinh dưỡng khỏe để tăng thể lực, nhưng dù cố gắng để được mạnh khỏe, sức khỏe của họ vẫn không thấy khá hơn.

Bất cứ hành vi nào tốt hay xấu tạo ra trong hiện kiếp, nhất định sẽ có phản ứng ngay trong đời này hoặc kiếp sau. Không thể nào chạy trốn khỏi hậu quả như chỉ đơn giản bằng cầu nguyện, nhưng phải bằng cách trau dồi tâm ý, và sống một cuộc đời cao thượng.

Người Phật Tử được khuyến khích làm điều thiện không phải để đạt một chỗ trên thiên đàng. Họ tạo thiện nghiệp để mong nhờ tận gốc rễ lòng vị kỷ và để chứng nghiệm bình an và hạnh phúc.

-ooOoo-

Chương 14

ĐỀ XUẤT MỘT NỀN VĂN HÓA NHÂN BẢN THỰC SỰ

-ooOoo-

TÔN GIÁO HIỆN ĐẠI

Phật Giáo đủ mạnh để đối đầu với bất cứ quan điểm hiện đại nào được đưa ra nhằm thách thức tôn giáo.

Những tư tưởng Phật Giáo đóng góp phần to lớn vào sự phong phú của nền tư duy kim cổ: Giáo lý về nguyên nhân và tương đối, học thuyết về duy thức, về thực dụng, sự nhấn mạnh về đạo đức, sự không chấp nhận một linh hồn thường còn, sự không quan tâm về sức mạnh siêu nhiên bên ngoài, sự chối bỏ nghi thức và nghi lễ tôn giáo không cần thiết, sự kêu gọi sử dụng lý trí và kinh nghiệm, và sự tương hợp với các khám phá khoa học hiện đại, tất cả quan điểm của Phật Giáo nhằm thiết lập tính thích ứng ưu việt cho những yêu cầu hiện đại.

Đạo Phật có thể đáp ứng tất cả những đòi hỏi cho một tôn giáo hữu lý thích hợp cho nhu cầu của thế giới tương lai. Phật giáo rất khoa học, hữu lý, tiến bộ, xứng đáng cho một người trong thế giới hiện đại này hãnh diện được tự gọi mình là Phật Tử. Thật ra, Phật Giáo còn tính khoa học hơn phương cách của khoa học; Phật Giáo còn tính xã hội hơn cả chủ nghĩa xã hội.

Trong số những bậc khai sáng tôn giáo vĩ đại chỉ riêng Đức Phật khuyến khích tinh thần điều tra nghiên cứu của tín đồ, và Ngài khuyên họ không nên chấp nhận bằng niềm tin mù quáng ngay cả đến giáo lý của chính Ngài. Cho nên chẳng có gì quá đáng khi gọi Đạo Phật là một *tôn giáo hiện đại*.

Phật Giáo là cả một kế hoạch phối hợp rất tỉ mỉ về phương cách sống một cuộc đời thực tiễn và một hệ thống tư tưởng căn trọng của sự tự tu học. Nhưng hơn thế nữa Đạo Phật là một phương pháp giáo dục rất khoa học. Tôn giáo này có khả năng tốt nhất trong bất cứ khủng hoảng nào để hồi phục được niềm an lạc nội tâm và giúp chúng ta bình tĩnh đối đầu với bất cứ thay đổi xảy ra trong tương lai.

Không lạc thú giác quan, liệu ta có thể chịu đựng nổi đời sống được không? Không niềm tin vào sự bất tử, con người có thể có đạo đức không? Không cầu viện đến thần thánh, con người có thể tiến bộ đúng đường hướng được không? Được, đó là câu trả lời của Phật Giáo. Những cứu cánh này có thể đạt được bằng sự hiểu biết và bằng cách thanh lọc tâm ý. Hiểu biết là chìa khóa tiến lên con đường cao cả hơn. Thanh lọc tâm ý đem bình tĩnh, an lạc cho đời sống và khiến cho con người không dính mắc và tách rời hẳn được những cái bất thường của thế giới hiện tượng.

Đạo Phật quả là một tôn giáo thích hợp cho thế giới hiện đại khoa học. Ánh sáng đến từ thiên nhiên, từ khoa học, lịch sử, kinh nghiệm của loài người, từ mọi nơi trong vũ trụ, được rạng rỡ với Giáo Lý Cao Quý của Đức Phật.

TÔN GIÁO TRONG THỜI ĐẠI KHOA HỌC

Tôn Giáo thiếu khoa học sẽ bị tê liệt, khoa học thiếu tôn giáo sẽ bị mù quáng.

Ngày nay sống trong thời đại khoa học, hầu hết mọi khía cạnh của cuộc đời chúng ta đều bị ảnh hưởng bởi khoa học. Từ khi nền cách mạng khoa học khởi sự vào thế kỷ thứ mười bảy, khoa học không ngừng ảnh hưởng lớn lao đến những gì chúng ta nghĩ và làm.

Tác động của khoa học đặc biệt rất mạnh mẽ đối với các niềm tin đạo giáo cổ truyền. Nhiều quan niệm tôn giáo căn bản sụp đổ dưới áp lực của khoa học hiện đại và không còn được chấp nhận bởi người trí thức và những người hiểu biết am tường. Không còn có thể thừa nhận chân lý chỉ nguồn gốc từ sự ước đoán thuộc thần học hay căn cứ trên các quyền lực trong các kinh điển tôn giáo biệt lập hẳn với cách nhìn khoa học. Thí dụ, các nhà tâm lý hiện đại đã tìm ra và cho thấy là tâm ý con người cũng giống như xác thân vật chất, hoạt động theo các định luật thiên nhiên do nguyên nhân gây nên chứ không có sự hiện hữu của linh hồn bất biến nào như một số tôn giáo đã dạy.

Một số nhà tôn giáo ưa không lưu ý gì đến những khám phá khoa học mâu thuẫn với những giáo điều của họ. Thói quen tinh thần cứng nhắc như vậy đương nhiên là một chướng ngại cho sự tiến bộ của loài người. Từ khi người hiện đại không chịu tin tưởng vào điều gì một cách mù quáng, dù rằng điều ấy đã được chấp nhận theo truyền thống, những nhà tôn giáo này chỉ có thể thành công trong việc gia tăng hàng ngũ những người *không niềm tin* bằng lý thuyết sai lầm của họ mà thôi.

Mặt khác nhiều nhà tôn giáo lại thấy cần điều chỉnh đại chúng chấp nhận lý thuyết khoa học bằng cách đưa ra những giải thích mới về giáo điều của họ. Đó là trường hợp về Thuyết Tiến Hóa của Darwin. Nhiều nhà tôn giáo vẫn kiên định là con người được tạo ra trực tiếp bởi Thượng Đế. Darwin, trái lại, cho rằng con người tiến hóa từ loài khỉ, một học thuyết đánh đổ giáo lý về quyền sáng tạo của thần thánh và sự phạm tội của loài người. Từ khi những nhà tư tưởng giác ngộ chấp nhận thuyết của Darwin, những nhà thần học

ngày nay không được chọn lựa gì hơn là đưa ra cách giải thích mới về giáo lý của họ cho phù hợp với thuyết mà trước đây họ đã từng chống đối.

Dưới ánh sáng của những khám phá khoa học hiện đại, không mấy khó khăn để hiểu rằng những quan điểm tôn giáo đối với vũ trụ và đời sống chỉ thuần túy là những tư tưởng có tính cách quy ước mà các tôn giáo đó đã thay thế vào từ lâu. Thông thường quả đúng khi nói tôn giáo đã góp phần vĩ đại trong công cuộc phát triển và tiến bộ của nhân loại. Tôn giáo thiết lập các giá trị, các tiêu chuẩn và đặt ra các nguyên tắc để hướng dẫn đời sống loài người. Tuy nhiên với tất cả những gì tốt đẹp đã làm, tôn giáo vẫn khó có thể tồn tại trong thời đại khoa học tiên tiến nếu những tín đồ vẫn cứ khăng khăng nhốt chặt chân lý trong các hình thức và giáo điều, vẫn cứ khích lệ các nghi lễ và pháp môn mà ý nghĩa nguyên thủy đã bị thoái hóa.

PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC

Cho đến đầu thế kỷ vừa qua, Đạo Phật chỉ giới hạn trong các quốc gia chưa được tiếp xúc gì với khoa học hiện đại. Tuy nhiên, ngay từ lúc đầu, Giáo lý của Đức Phật lúc nào cũng mở rộng cách tư duy khoa học.

Lý do tại sao Giáo lý được tinh thần khoa học dễ dàng chấp nhận một cách nhiệt tình là do Đức Phật không bao giờ khuyến khích niềm tin cứng nhắc và giáo điều. Ngài không tuyên bố là Phật Pháp căn cứ trên niềm tin, đức tin, hay thiên khai, mà là để cho ta quyền tư duy linh động và tự do.

Lý do thứ hai là tinh thần khoa học có thể tìm thấy trong phương cách mà Đức Phật đã dùng để tiếp cận với Chân Lý. Phương pháp của Đức Phật dùng khám phá và trải nghiệm Chân Lý rất giống phương pháp của nhà khoa học. Một khoa học gia quan sát thế giới bên ngoài một cách khách quan, và chỉ thiết lập một lý thuyết khoa học sau khi đã nhiều lần thực hành thành công các thử nghiệm.

Sử dụng phương thức giải quyết tương tự từ 25 thế kỷ trước, Đức Phật quán chiếu thế giới nội tại bằng tâm buông bỏ và khuyến khích đệ tử của Ngài không nên chấp nhận giáo lý nào cho đến khi tự mình điều nghiên, phán đoán và kiểm chứng được sự thật của giáo lý đó. Giống như nhà khoa học ngày nay không cho rằng công trình thực nghiệm của mình không thể bị lặp lại bởi người khác, Đức Phật cũng không tuyên bố rằng kinh nghiệm Giác Ngộ của Ngài là độc quyền của Ngài.

Vì vậy trong phương thức chứng ngộ Chân Lý, Đức Phật là một nhà phân tích giống như nhà khoa học ngày nay. Ngài thiết lập một phương pháp thực hành thực tiễn, khoa học để đạt đến Chân Lý Tối Thượng và chứng nghiệm Giác Ngộ.

Tuy Phật Giáo rất đồng dạng với tinh thần khoa học, nhưng sẽ không đúng nếu ta đồng hóa Phật Giáo với khoa học. Quả thực là những công trình áp dụng thực tiễn của khoa học đã giúp cho nhân loại hưởng một cuộc sống tiện nghi hơn và kinh nghiệm được những thứ tuyệt vời mà trước đó không ai dám mơ ước. Khoa học đã có thể làm cho con người bơi giỏi hơn cá, bay cao hơn chim, và đi bộ trên cung trăng. Nhưng phạm vi kiến thức mà trí tuệ quy ước của khoa học có thể chấp nhận được bị giới hạn vào chỉ những bằng chứng đã thực nghiệm. Và chân lý thuộc khoa học lại bị lệ thuộc vào sự thay đổi không ngừng. Khoa học không thể giúp con người kiểm soát được tâm mình và cũng chẳng giúp gì việc kiểm soát và hướng dẫn về đạo đức. Cho dù đã đạt những kỳ công, khoa học thật ra vẫn bị nhiều giới hạn mà Phật Giáo không mắc phải.

GIỚI HẠN CỦA KHOA HỌC

Người ta thường nghe nói rất nhiều về khoa học về cái khoa học có thể làm, nhưng rất ít về cái khoa học không thể làm. Kiến thức khoa học bị giới hạn về dữ kiện nhận được từ các giác quan. Khoa học không có khả năng nhận ra thực thể thăng hoa từ dữ kiện giác quan. Chân lý của khoa học được xây dựng trên sự quan sát thuần lý về các dữ kiện giác quan không ngừng thay đổi. Cho nên chân lý của của khoa học là một chân lý tương đối không đứng vững với thời gian. Và khoa học gia, nhận thức được sự kiện này nên lúc nào cũng sẵn sàng loại bỏ một lý thuyết nếu lý thuyết này sẽ được thay bằng một lý thuyết khác hơn.

Khoa học cố gắng hiểu thế giới bên ngoài và đã rõ ràng chỉ đề cập qua loa thế giới bên trong con người. Cả đến khoa tâm lý học thực ra cũng chưa tìm hiểu nguyên nhân cơ bản tâm trạng bất an của con người. Khi một người bị dao động và chán ghét đời sống, và thế giới nội tâm đầy xáo trộn và lo âu, khoa học ngày nay vẫn chưa có lợi khí gì để giúp người đó. Xã hội học phục vụ cho môi sinh có thể mang lại con người một mức độ hạnh phúc nào đó. Nhưng không giống như thú vật, con người cần phải có cái gì ngoài tiện nghi vật chất và cần đến sự giúp đỡ để đương đầu với các dao động và khổ đau phát xuất từ kinh nghiệm tiếp xúc với cuộc sống hàng ngày.

Ngày nay nhiều người bị phiền não vì sợ hãi, bồn chồn, và bất an. Khoa học thất bại trong việc cứu họ. Khoa học không thể dạy một người bình thường kiểm soát được tâm mình khi bị lôi cuốn bởi thú tính đang đốt cháy nội tâm.

Khoa học có thể nào làm cho con người tốt hơn không? Nếu có thể được thì tại sao các hành động hung bạo và thủ đoạn vô luân đầy rẫy tại các quốc gia rất tiến bộ về khoa học? Có công bình không khi nói rằng mặc dầu đã đạt những tiến bộ và những lợi ích đặc lực giúp cho con người, khoa học vẫn không chuyển hóa được nội tâm con người: khoa học chỉ càng làm họ nâng cao thêm cảm nghĩ lệ thuộc và thiếu thốn? Thêm vào sự thất bại đã không mang được an ninh đến cho nhân loại, khoa học còn làm cho mọi người cảm thấy càng bất ổn hơn bởi sự đe dọa thế giới có thể bị tàn phá đại quy mô.

Khoa học không thể đưa ra một mục đích có ý nghĩa cho cuộc sống. Khoa học không thể cung cấp những lý do rõ ràng cho kiếp sống của con người. Thực ra, bản chất khoa học hoàn toàn thế tục và không quan tâm gì đến mục tiêu tinh thần của con người. Duy vật chủ nghĩa gắn liền với tư tưởng khoa học chối bỏ mục tiêu tâm linh cao hơn sự thỏa mãn vật chất. Bởi cách lý thuyết thiên về chọn lựa và các chân lý tương đối của nó, khoa học không lưu ý đến một số vấn đề thiết yếu nhất và bỏ lại nhiều câu hỏi không được trả lời. Chẳng hạn, khi hỏi về những sự bất bình đẳng (khác nhau) giữa người và người, khoa học không có một câu giải thích nào về câu hỏi vượt quá phạm vi hẹp hòi của khoa học này.

CÓ HỌC VẤN NGU ĐỐT

Đức Phật đã phát hiện một tâm ý siêu việt không bị giới hạn vào dữ kiện-giác quan và vượt qua cái luận lý giăng bày trong phạm vi của sự nhận thức tương đối. Trái lại, trí thông minh con người, được hành hoạt trên căn bản kiến thức do thấu thập và tàng trữ, dù là trong lãnh vực tôn giáo, triết học, khoa học hay mỹ thuật. Tâm thức chúng ta thu nhận qua các giác quan, một loại thông tin yếu kém về nhiều mặt. Chính những tín hiệu được tiếp thu hết sức giới hạn này đã làm sự hiểu biết của ta về thế gian bị bóp méo.

Một số người rất hãnh diện là họ biết quá nhiều. Thực ra càng biết ít bao nhiêu thì chúng ta lại càng chắc chắn nắm vững việc giải thích bấy nhiêu ; càng biết nhiều bao nhiêu, chúng ta lại thấy ra được sự giới hạn của mình bấy nhiêu.

Một học giả lỗi lạc có lần viết một cuốn sách và coi đó là một kiệt phẩm. Ông ta cảm thấy cuốn sách này bao gồm tất cả những hạt ngọc văn chương

và triết lý. Rất hãnh diện về thành quả này, ông đưa kiệt tác của ông cho một người đồng nghiệp cũng tài giỏi như ông và yêu cầu đồng nghiệp này xem lại cho ông. Thay vì hiệu đính, người đồng nghiệp yêu cầu ông, tác giả viết vào một mảnh giấy tất cả những gì ông biết và tất cả những gì ông không biết. Tác giả ngồi xuống và suy nghĩ sâu xa, nhưng sau một hồi lâu ông đã không viết được gì về những cái ông biết. Rồi sang câu hỏi thứ hai, ông cũng lại chẳng viết ra được tất cả những gì ông không biết. Cuối cùng, với cái ngã đã đặt xuống mức thấp nhất, ông bỏ cuộc, nhận định ra với tất cả những gì mình đã biết, thật ra mình vẫn còn dốt nát.

Về phương diện này, Socrates, một triết gia nổi tiếng thành Athen của Thế Giới Cổ Xưa, khi hỏi về điều ông biết, ông trả lời: *'Tôi chỉ biết một điều - là "tôi không biết"'*.

VƯỢT QUA KHOA HỌC

Phật Giáo vượt qua ra ngoài khoa học hiện đại trong việc chấp nhận một lãnh vực hiểu biết rộng lớn hơn là lãnh vực cho phép bởi đầu óc khoa học. Phật Giáo công nhận kiến thức sanh khởi từ các giác quan cũng như công nhận kinh nghiệm thân chứng do sự trau dồi tinh thần. Do rèn luyện và phát triển tập định tâm cao độ, kinh nghiệm tôn giáo có thể hiểu được và kiểm chứng được. Kinh nghiệm tâm linh này không phải là điều có thể hiểu dưới cách thử nghiệm trong một ống nghiệm hay quan sát dưới kính hiển vi.

Chân lý mà khoa học khám phá chỉ tương đối và lệ thuộc vào những sự thay đổi, trong khi chân lý khám phá bởi Đức Phật là chung kết và tuyệt đối: Chân Lý của Giáo Pháp không thay đổi theo thời gian và không gian. Hơn nữa, trái với cách thuyết lý có tính cách chọn lựa của khoa học, Đức Phật khuyến khích người trí không nên bám níu vào các lý thuyết về khoa học hay về những lãnh vực khác. Thay vì thuyết lý, Đức Phật dạy nhân loại làm sao sống một cuộc đời chính đáng cũng như để tìm ra Chân Lý Tối Thượng. Bằng cách sống một cuộc đời đúng đắn, bằng cách làm lắng dịu các giác quan, và bằng cách buông bỏ hết tham ái. Đức Phật chỉ con đường để chúng ta có thể khám phá ngay trong chính chúng ta ra được bản chất của kiếp sống, và cũng có thể tìm thấy được mục đích thực sự của cuộc đời.

Sự tu tập rất quan trọng trong Phật Giáo. Một người học nhiều nhưng không tu tập giống như một người có thể đọc ra các công thức nấu nướng từ một cuốn sách gia chánh đồ sộ chất lượng mà lại không cố gắng nấu ra một món ăn nào. Người đó không thể hết đói được bằng kiến thức trong sách vở. Tu

tập là một điều kiện tiên quyết của sự giác ngộ mà một số trong các trường phái Phật Giáo, như Thiên Tông phải được thực hành ngay cả trước kiến thức.

Phương pháp khoa học hướng ra ngoài, và các khoa học gia hiện đại khai thác thiên nhiên và những yếu tố cho tiện nghi của họ, thường khi họ không lưu tâm đến nhu cầu phải hòa hợp với môi sinh và do đó làm ô nhiễm thế giới. Ngược lại, Phật Giáo hướng vào bên trong, và quan tâm đến sự phát triển nội tâm. Ở một mức độ thấp hơn, Phật Giáo dạy cá nhân làm sao điều chỉnh và đối đầu với những biến chuyển và hoàn cảnh của đời sống hàng ngày. Trên một mức độ cao hơn, Đạo Phật tượng trưng nỗ lực của con người muốn vượt lên khỏi chính họ do sự tu tập trau dồi tinh thần hay phát triển trí tuệ.

Phật Giáo có một hệ thống hoàn chỉnh về rèn luyện tinh thần liên quan với việc đạt được tuệ giác về thực tướng của sự vật để dẫn đến sự tự chứng ngộ hoàn toàn Chân Lý Tối Thượng - Niết Bàn. Hệ thống này vừa thực tiễn vừa khoa học, nó bao gồm sự quan sát vô tư những trạng thái cảm xúc và tinh thần. Giống một nhà khoa học hơn là một vị thẩm phán, người hành thiền quan sát thế giới bên trong bằng tâm chánh niệm.

KHOA HỌC KHÔNG TÔN GIÁO

Nếu không có lý tưởng đạo đức, khoa học là mối nguy cơ cho toàn thể nhân loại. Khoa học tạo máy móc, máy móc trở thành chúa tể. Đạn và bom là những món quà của khoa học cho một thiểu số có uy quyền mà định mệnh thế giới tùy thuộc vào họ. Trong lúc đó thì số nhân loại còn lại sống chờ đợi khổ não, sợ hãi, không biết lúc nào các vũ khí hạch nhân, hơi độc, vũ trang chết người - những thành quả của nghiên cứu khoa học làm ra để giết chóc rất hiệu nghiệm - sẽ được sử dụng tới họ. Khoa học không chỉ hoàn toàn bất lực trong việc cung cấp cương lĩnh đạo đức cho nhân loại mà còn đổ dầu thêm vào ngọn lửa ái dục của con người.

Khoa học mà thiếu đạo đức chỉ có nghĩa là phá hoại: Khoa học trở thành con quái vật khổng lồ tàn bạo mà con người khám phá ra. Và bất hạnh, chính con quái vật này càng ngày càng trở nên hung hãn hơn cả con người. Nếu con người không tìm cách chế ngự và điều khiển con quái vật đó bằng sự tu tập đạo lý, con quái vật này không bao lâu sẽ áp đảo con người. Không có sự hướng dẫn của tôn giáo, khoa học đe dọa thế giới bằng sự tàn phá. Trái lại,

khoa học khi đi đôi với tôn giáo như Phật Giáo có thể biến đổi thế giới này thành một thiên đường thanh tịnh, an ổn và hạnh phúc.

Không lúc nào như bây giờ là lúc hết sức cần thiết có sự hợp tác giữa khoa học và tôn giáo vì lợi ích và phục vụ tốt nhất cho nhân loại. *Tôn giáo không khoa học sẽ bị tê liệt, khoa học không tôn giáo sẽ bị mù quáng.*

VINH DANH PHẬT GIÁO

Trí tuệ của Phật Giáo thiết lập trên nền tảng từ bi giữ một vai trò thiết yếu nhằm sửa sai hướng đi nguy hiểm của khoa học hiện đại. Phật Giáo có thể công hiến sự lãnh đạo tinh thần để hướng dẫn công cuộc nghiên cứu và phát minh của khoa học, đẩy mạnh một nền văn hóa rực rỡ cho tương lai. Phật Giáo có thể cung cấp các mục tiêu giá trị cho sự tiến bộ của khoa học đang đứng trước một con đường vô vọng bế tắc vì bị nô lệ bởi chính những phát minh của mình.

Albert Einstein đã ca ngợi Phật Giáo khi ông viết trong bài tự thuật của ông: "*Nếu có tôn giáo nào có thể đương đầu với nhu cầu khoa học hiện đại, thì đó phải là Phật Giáo*". Phật Giáo không cần phải xét lại để "cập nhật hóa" với những khám phá khoa học gần đây. Phật Giáo không cần thiết phải đầu hàng khoa học về quan niệm của mình vì Phật Giáo bao gồm khoa học mà còn vượt qua khoa học. Phật Giáo là cây cầu nối giữa tư tưởng tôn giáo và khoa học bằng cách động viên con người khám phá những tiềm năng thẳm kín trong chính con người và môi trường chung quanh. *Phật Giáo không bị ảnh hưởng bởi thời gian!*

TÔN GIÁO CỦA TỰ DO

Phật Giáo là tôn giáo của tự do và lý trí cho con người sống một cuộc đời cao thượng.

Phật Giáo không cấm cản một người nào học hỏi giáo lý của các đạo khác. Thực ra, Đức Phật khuyến khích các tín đồ tìm hiểu về những đạo khác và so sánh giáo lý của Ngài với giáo lý của các tôn giáo khác. Đức Phật dạy nêu tôn giáo nào có giáo lý hợp với lẽ phải và thuần lý trí, các tín đồ của ngài được tự do tôn trọng những giáo lý ấy. Có một số nhà tôn giáo cố gắng kìm giữ các tín đồ của mình trong tối tăm, có tín đồ không được phép chạm đến những đồ vật hay sách vở của tôn giáo khác. Họ bị chỉ thị không được nghe những lời thuyết giảng của tôn giáo khác. Các tín đồ bắt buộc không được nghi ngờ giáo lý của tôn giáo mình dù giáo lý đó có thể không thuyết phục

được họ. Càng bắt các tín đồ nghĩ theo một chiều, các tôn giáo ấy càng dễ dàng nắm vững được họ. Nếu một ai sử dụng tự do tư tưởng và nhận thấy lúc nào mình cũng ở trong tối tăm, thì các tôn giáo viển lý đó là ma quỷ đã nắm hồn người đó. Con người tội nghiệp đó không được cho cơ hội sử dụng lương tri, giáo dục, hay trí thông minh của mình. Những ai mong muốn thay đổi quan điểm về tôn giáo thì được dạy rằng phải tin tưởng là họ không đủ toàn hảo để được sử dụng tự do ý chí trong việc phán xét bất cứ điều gì cho chính họ.

Theo Đức Phật, tôn giáo nên để cho cá nhân có quyền tự do lựa chọn. Tôn giáo không phải là luật pháp mà là hệ thống kỷ luật nên hành theo với óc hiểu biết. Với người Phật Tử, nguyên lý đạo giáo thực sự chẳng phải là luật lệ do thần quyền, cũng chẳng phải luật pháp của con người mà là định luật thiên nhiên.

Trong thực tế hiện nay, không có tự do tôn giáo thực sự ở bất cứ phần đất nào trên thế giới này. Con người không có cả đến tự do để suy nghĩ. Khi một người nhận định không tìm thấy sự thỏa mãn với tôn giáo mình đang theo nó không giải đáp thỏa đáng một số vấn đề nào đó, người đó không được tự do chối bỏ nó để chấp nhận một tôn giáo khác đáp ứng người ấy. Lý do là vì các thẩm quyền tôn giáo, các nhà lãnh đạo, và thân quyền đã lấy đi mất sự tự do của người đó. Con người không được chọn lựa tôn giáo theo nhận thức của mình. Ta không có quyền gì bắt người khác phải chấp nhận một tôn giáo đặc biệt nào đó. Một số người bỏ đạo mình vì tình, không hiểu rõ tôn giáo của người hôn phối. Không nên thay đổi đạo để chiều theo cảm xúc và các nhược điểm của con người. Ta phải suy nghĩ rất cẩn thận trước khi đổi đạo. Tôn giáo không phải là một vấn đề để thương lượng mua bán; không nên đổi đạo để được lợi lạc vật chất cá nhân. Tôn giáo dùng cho việc phát triển tinh thần và tự giải thoát.

Người Phật Tử không bao giờ cố gây ảnh hưởng để người đạo khác đến và theo đạo mình vì lợi lạc vật chất. Người Phật Tử cũng chẳng lợi dụng sự nghèo đói, bệnh tật, mù chữ và ngu muội của con người để gia tăng dân số Phật Tử. Đức Phật khuyên những ai muốn theo Ngài, đừng nên vội vàng chấp nhận giáo lý của Ngài. Ngài khuyên họ hãy nghiên cứu cẩn thận giáo lý đó có thực tiễn mà họ có thể theo được hay không.

Đạo Phật dạy rằng niềm tin suông hay nghi thức bên ngoài không đủ để đạt trí tuệ và sự toàn hảo. Trong ý nghĩa đó việc chuyển hoá bên ngoài trở nên vô nghĩa. Động viên Phật Giáo bằng sức mạnh ắt có nghĩa là muốn truyền bá

công bằng và tình thương bằng phương tiện áp bức và bất công. Không quan trọng gì đối với một người theo Đức Phật có tự gọi mình là Phật Tử hay không. Phật Tử biết rằng chỉ do sự hiểu thấu và sự hành trì của chính mình mới có thể gần tới mục tiêu mà Đức Phật đã giảng dạy.

Trong đồ chúng của mọi tôn giáo đều có những kẻ cuồng tín. Cuồng đạo rất nguy hiểm. Kẻ cuồng tín tự mình không thể đi đúng đường theo lẽ phải và ngay cả theo các nguyên tắc khoa học quán sát và phân tích. Theo Đức Phật, một Phật Tử muốn phát triển tâm linh phải là một người tự do với một tâm hồn cởi mở và không là công cụ cho một ai cả. Phật Tử nương tựa nơi Đức Phật, nhận Ngài là nguồn chỉ đạo và cảm hứng tối cao. Người đó nương tựa nơi Đức Phật không phải do mù quáng mà là do hiểu biết. Đối với Phật Tử, Đức Phật không phải là vị cứu tinh, cũng chẳng phải là một vị thần có nhân dạng và thần thông rửa sạch được tội lỗi của người khác. Người Phật Tử xem Đức Phật như vị Thầy chỉ dạy họ con Đường đi đến giải thoát .

Phật Giáo bao giờ cũng ủng hộ sự tự do và tiến bộ của nhân loại. Phật Giáo bao giờ cũng tán thành công cuộc phát huy kiến thức và tự do con người trong mọi phạm vi của đời sống. Không có một điều gì trong Phật Pháp cần phải loại bỏ trước những phát minh và kiến thức khoa học hiện đại. Khoa học càng khám phá ra các điều mới lạ, thì lại càng tiến đến gần Đạo Phật hơn.

Đức Phật giải phóng con người thoát khỏi sự trói buộc của tôn giáo. Ngài cũng giải thoát con người khỏi sự độc quyền và chuyên chế của giới tăng lữ. Chính Đức Phật là người đầu tiên khuyên con người vận dụng lý trí và đừng để mình bị dẫn dắt như trâu bò ngu tối, tuân theo tín điều của tôn giáo. Đức Phật tán thành tính duy lý, dân chủ, và tác phong thực tiễn, đạo đức trong tôn giáo. Ngài giới thiệu tôn giáo để mọi người tu tập đúng với phẩm cách của con người.

Đức Phật khuyên nhủ các thiện tín không nên tin vào một điều gì mà không xem xét cho đúng đắn. Trong Kinh Kulama, Đức Phật đưa ra những cương lĩnh cho một nhóm thanh niên như sau:

"Không nên chấp nhận điều gì căn cứ:
Chỉ theo báo cáo, truyền thống hay tin đồn,
Chỉ theo tài liệu trong kinh sách
Chỉ theo các lý lẽ và lập luận
Chỉ theo sự can thiệp của riêng mình

Chỉ theo điều gì có vẻ là đúng
Chỉ theo kiến giải riêng mình
Chỉ theo tài năng dường như có của người khác.
Chỉ theo lý do: "Điều ấy là của Thầy mình".

"Nhưng khi chính các bạn biết những điều gì bất thiện và xấu xa có khuynh hướng làm hại bạn và người khác, hãy loại bỏ các điều đó đi.

"Và khi chính các bạn biết những điều gì thiện và tốt đẹp, dẫn đến phúc lợi tinh thần của bạn và người khác, hãy chấp nhận và hành theo những điều đó".

Người theo Phật được khuyên dạy chỉ chấp nhận và tu tập sau khi đã cẩn thận quan sát và phân tích, và sau khi chắc chắn các phương pháp hợp với lẽ phải dẫn đến điều thiện cho mình và cho người khác.

Người Phật Tử chân chính không ỷ lại vào sức mạnh bên ngoài để được giải thoát, và cũng không mong cầu thoát khỏi cảnh khổ nhờ sự can thiệp của một thần quyền không biết rõ nào. Người tu Phật tận lực nỗ lực hết gốc rễ phiền não trong tâm để đạt được hạnh phúc trường cửu. Đức Phật dạy: "Nếu ai nói xấu Như Lai, giáo lý và các đệ tử của Như Lai, không nên bất bình và xao xuyên, vì nếu phản ứng như thế chỉ làm hại mình. Mặt khác, nếu ai tán dương Như Lai, giáo lý và các đệ tử của Như Lai, cũng đừng vì thế mà vui mừng, xúc động và hãnh diện, vì phản ứng như vậy chỉ làm trở ngại cho sự phán đoán chính đáng. Nếu ta hãnh diện, ta không thể suy xét các điều tán dương có đúng là thật và của chính nơi chúng ta hay không. (Kinh Brahma Jala). Đó là thái độ vô tư một Phật Tử chân chính.

Đức Phật phát huy sự tự do tới mức độ cao nhất không chỉ ở tinh hoa tốt đẹp của con người mà cũng ở trong các phẩm tính siêu phàm. Đó là sự tự do mà không tước đoạt phẩm giá của con người. Đó là sự tự do giải phóng con người khỏi nô lệ vào tín điều và luật lệ độc đoán hay những hình phạt của tôn giáo.

NHỮNG NHÀ HOÀNG TRUYỀN GIÁO PHÁP

"Hãy tiến lên, các Thầy Tỳ-Kheo, cho điều thiện và hạnh phúc của nhiều người, vì lòng từ bi cho thế gian cho điều thiện, lợi ích và hạnh phúc của trời và người". (Đức Phật)

Khi chúng ta dờ lại các trang sử Phật Giáo, chúng ta thấy những nhà truyền giáo Đạo Phật đã đưa ra bức thông điệp cao quý của Đức Phật trong một đường lối hòa bình và tôn kính. Sứ mạng hòa bình như vậy khiến những ai đã dùng phương pháp bạo động để truyền bá tôn giáo của mình phải nên hổ thẹn.

Những nhà hoằng truyền Phật Pháp không tranh đua với người tôn giáo khác để đổi đạo người ta giữa nơi phố chợ. Không có nhà hoằng pháp hay nhà sư nào của Phật Giáo đã thuyết giảng ác ý với những người "không tin đạo". Tính bất khoan dung trong tôn giáo, trong văn hóa và quốc gia không phải là thái độ Phật Giáo nơi những người thấm nhuần tinh thần Phật pháp thực sự. Gây hấn không bao giờ được tìm thấy trong lời dạy của Đức Phật. Thế giới đã nhuốm máu và đau khổ đủ rồi do bệnh của giáo điều, của cuồng đạo và thiếu khoan dung. Trong tôn giáo hay trong chính trị, người ta đã cố tình ra sức lôi kéo nhân loại chấp nhận cách sống của mình. Khi làm như vậy, có nhiều khi họ đã tỏ thái độ thù nghịch với các tín đồ của tôn giáo khác.

Phật Giáo không tranh chấp với các truyền thống, tập tục, mỹ thuật và văn hóa quốc gia mà các dân tộc đã chấp nhận như một lối sống mà còn để chúng thăng hoa hiện hữu. Thông điệp về tình thương và từ bi của Đức Phật đã rộng mở cõi lòng những người có thiện chí chấp nhận giáo lý của Ngài, do đó Đạo Phật trở thành một tôn giáo thế giới. Những quốc gia độc lập đã đón mời và hân hoan chào mừng những nhà truyền giáo Đạo Phật với lòng tôn kính xứng đáng. Phật Giáo không bao giờ dùng ảnh hưởng của thực dân hay của bất cứ sức mạnh chính trị nào để truyền bá đến bất cứ một quốc gia nào cả.

Phật Giáo là một lực lượng tinh thần đầu tiên được biết trong lịch sử đã quy tụ được một số các chủng tộc ngăn cách bởi những chướng ngại khó khăn nhất như xa xôi, ngôn ngữ, văn hóa và luân lý. Động lực chính không phải là tranh đoạt thị trường quốc tế, xâm lấn đất đai quyền lực hay thúc đẩy di dân để chiếm lĩnh lãnh thổ mới. Mục tiêu của Phật Giáo là chỉ cho người dân làm thế nào đạt được bình an và hạnh phúc hơn bằng cách tu tập Phật Pháp.

Một tấm gương sáng chói của những đức tính và phương cách giải quyết trong công cuộc hoằng pháp là Hoàng Đế Asoka (A Dục). Vào thời đại Hoàng Đế Asoka, Phật Giáo truyền bá đến nhiều quốc gia Á Châu và các quốc gia Tây Phương. Hoàng Đế này gửi những nhà truyền giáo Phật Giáo đến nhiều phần đất trên thế giới để giới thiệu thông điệp hòa bình của Đức Phật. Hoàng Đế Asoka kính trọng và ủng hộ mọi tôn giáo vào thời ấy. Thái

độ khoan dung của Ngài với các tôn giáo khác thật phi thường. Một trong những dòng chữ khắc trên bia trụ đá Asoka, hiện còn tồn tại đến ngày nay tại Ấn Độ đọc như sau:

"Ta không nên chỉ tôn vinh tôn giáo riêng của mình và chỉ trích các tôn giáo khác, mà ta nên kính trọng tôn giáo của những người khác vì lý do này hay lý do nọ. Làm như vậy là giúp tôn giáo mình phát triển và cũng là giúp ích các tôn giáo khác. Hành động ngược lại là chính ta đã đã đào huyệt cho tôn giáo mình và cũng làm hại cho tôn giáo khác. Bất cứ ai vinh danh tôn giáo mình và chỉ trích tôn giáo khác do lòng sùng mộ đạo mình, "nghĩ rằng làm như vậy sẽ làm rạng danh tôn giáo mình", nhưng ngược lại, chính là đã làm tổn thương nghiêm trọng tôn giáo mình, vậy nên hòa thuận thì tốt hơn. Hãy lắng nghe tất cả, sẵn sàng lắng nghe những học thuyết của các tôn giáo khác".

Vào năm 268 trước Tây Lịch, Ngài đã biến giáo lý của Đức Phật thành một lực lượng sống động tại Ấn Độ. Các bệnh viện, cơ sở xã hội, trường đại học cho nam và nữ, các giếng nước công cộng, và trung tâm giải trí được thiết lập do phong trào mới của Ngài, và nhờ đó người dân nhận thức được sự tàn bạo của những cuộc chiến tranh phi lý.

Thời đại vàng son trong lịch sử Ấn và các nước khác tại Á Châu, giai đoạn mà mỹ thuật, giáo dục, văn hóa, và văn minh tiến tới tột đỉnh - bộc phát vào thời kỳ ảnh hưởng Phật Giáo mạnh nhất tại các xứ này. Các cuộc thánh chiến, các cuộc viễn chinh thập tự giá, những tòa án dị giáo, và những sự kỳ thị tôn giáo không làm hoen ố biên niên sử của các quốc gia Phật Giáo. Viện Đại Học vĩ đại Nalanda tại Ấn thăng hoa từ thế kỷ thứ hai đến thứ kỷ thứ chín là một sản phẩm của Phật Giáo. Đây là viện đại học đầu tiên mà chúng ta được biết và đã mở cửa cho học sinh khắp năm châu thế giới.

Trong quá khứ, Phật Giáo đã có khả năng hiện diện tại nhiều xứ sở Phương Đông mặc dù phương tiện truyền thông và chuyên chở rất khó khăn và người ta phải vượt qua núi non và sa mạc. Mặc dù những khó khăn trở ngại ấy, Phật Giáo vẫn truyền bá thật xa và thật rộng. Ngày nay, thông điệp hòa bình này đang lan tràn tại Tây Phương. Những người Tây Phương chú ý đến Đạo Phật và tin tưởng Phật Giáo là tôn giáo duy nhất có thể hòa hợp với khoa học hiện đại.

Những nhà hoằng hóa Phật Pháp thấy không cần hay không muốn đòi đạo những người đã có một tôn giáo thích hợp để tu tập. Nếu h? thấy thỏa mãn

với tôn giáo của họ, thì không cần đến những nhà truyền bá Phật Giáo đổi đạo cho họ. Các nhà giáo hóa Đạo Phật hoàn toàn hỗ trợ các nhà truyền đạo của các đức tin khác nếu những lý tưởng của những vị này là chuyển hóa những kẻ độc ác, tội lỗi và vô học thành người biết sống một đời sống đạo hạnh. Người Phật Tử hoan hỉ khi nhìn thấy sự tiến bộ của các tôn giáo khác bao lâu mà những tôn giáo này thực sự giúp đỡ người dân sống một cuộc đời đạo hạnh theo niềm tin của họ và vui hưởng hòa bình, hòa hợp và hiểu biết. Mặt khác các nhà hoằng pháp Đạo Phật cảm thấy đáng tiếc về thái độ của một số nhà truyền giáo đã phiên hà các tín đồ của đạo khác bởi không cần gì phải tạo thêm một bầu không khí cạnh tranh không lành mạnh để quy nạp đổi đạo nêu mục đích của họ chỉ là dạy người dân sống đạo lý.

Khi giới thiệu Giáo Pháp với người khác, nhà truyền bá Đạo Phật không bao giờ đem sự tưởng tượng quá đáng vẽ lên cuộc sống thiên đường để lôi cuốn lòng ham muốn của con người và làm khởi sanh lòng tham dục của họ. Thay vì như vậy, các vị này cố gắng giảng giải cho họ hiểu bản chất thực sự về đời sống con người và của thiên giới như Đức Phật đã từng dạy.

-ooOoo-

Chương 15

CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH

-ooOoo-

TẠI SAO KHÔNG CÓ HÒA BÌNH?

Con người đã quên đi mình có một trái tim. Con người quên là nếu đối xử tốt với đời, thì đời sẽ đối xử tốt lại với mình.

Chúng ta đang sống trong một thế giới có nhiều mâu thuẫn thật lạ lùng Một mặt, con người sợ chiến tranh; mặt khác, họ lại chuẩn bị chiến tranh đến điên cuồng. Họ sản xuất thừa thãi nhưng lại phân phát bòn xén. Thế giới càng ngày càng đông đảo, nhưng con người lại càng trở nên cô lập và lẻ loi. Con người sống sát cánh với nhau như một đại gia đình, nhưng từng cá nhân cảm thấy bị tách rời với người chung quanh hơn bao giờ hết, xa lánh xóm giềng. Hoàn toàn thiếu thông cảm và thành thực. Người này không thể tin người kia dù người kia tốt đến thế nào đi nữa.

Khi Liên Hiệp Quốc được thành lập sau những kinh hoàng của Thế Chiến Thứ Hai, những nhà lãnh đạo các quốc gia đã tập hợp lại ký bản hiến chương mà học cùng đồng ý là nên có lời mở đầu như sau: "*Vì chiến tranh khởi đi nơi tâm con người, thì chính cũng từ tâm con người phải nên xây dựng thành trì bảo vệ hòa bình*" Chính ngụ ý này đã âm vang trong câu kệ đầu tiên trong Kinh Pháp Cú như sau:

"Tâm dẫn đầu mọi pháp, tâm chủ tâm tạo tác
Nói năng hay hành động với tâm tư ô nhiễm
Khổ não sẽ theo ta, như xe theo vật kéo"

Tin rằng cách duy nhất chống lại sức mạnh bằng cách dùng nhiều sức mạnh hơn nữa đã dẫn đến sự tranh đua vũ khí giữa những cường quốc. Và sự leo thang vũ khí chiến tranh đã mang nhân loại đến bên bờ tự hủy diệt hoàn toàn. Nếu ta không làm gì cho việc này, cuộc chiến tranh kế tới sẽ là ngày tận thế cho cả kẻ thắng lẫn người bại: sẽ chỉ toàn là xác chết mà thôi.

"Sân hận không chấm dứt được sân hận, chỉ có tình thương mới chấm dứt được sân hận". Đó là lời khuyên của Đức Phật cho những ai ban truyền chủ nghĩa thù địch và ác tâm, cho những ai đẩy nhân loại vào chiến tranh và nội loạn chống phá lẫn nhau. Nhiều người nói rằng lời khuyên đem ân trả oán của Đức Phật không thể nào áp dụng được. Hiện nay, đó là phương pháp đúng duy nhất để giải quyết bất cứ khó khăn nào. Đức Đại Đạo Sư chủ trương phương pháp này do từ kinh nghiệm của chính Ngài. Vì chúng ta kiêu ngạo và ích kỷ, không thích lấy ân trả oán, nghĩ rằng công chúng có thể coi chúng ta là người hèn nhất. Cũng có một số người nghĩ rằng tử tế và hiền lành là nhu nhược, không "hùng"! Nhưng có hại gì đâu nếu chúng ta giải quyết các khó khăn, và đem hòa bình và hạnh phúc bằng cách áp dụng thái độ có văn hóa này, và bằng sự hy sinh tính cao ngạo nguy hiểm của chúng ta?

Ta phải thể hiện lòng độ lượng nếu muốn có hòa bình trên trái đất này. Sức mạnh và áp bức chỉ tạo thêm cố chấp mà thôi. Muốn xây dựng hòa bình và hòa hợp giữa nhân loại, mỗi và mọi người trước tiên phải học những cách thức dẫn đến dập tắt sân hận, tham lam và si mê, gốc rễ của những năng lực tội lỗi. Nếu con người có thể nhả hết gốc rễ những sức mạnh tội lỗi ấy thì khoan dung và hòa bình sẽ tới trên trái đất đầy biến động này.

Ngày nay những tín đồ của Đảng từ bi nhất, có bổn phận đặc biệt là phải xây dựng hòa bình trên thế giới, và làm gương cho những người khác theo lời

dạy của Vị Đạo Sư mình: "*Ai cũng run sợ trước hình phạt; ai cũng sợ chết; lấy ta suy ra lòng người, ta không nên giết hại và cũng chẳng nên gây ra giết hại*". (Kinh Pháp Cú, Câu 129)

Hòa Bình lúc nào cũng có thể đạt được. Nhưng con đường đến hòa bình không chỉ do cầu nguyện và nghi lễ. Hòa bình là kết quả của sự hòa hợp giữa người với đồng chủng, với môi trường chung quanh. Hòa bình áp dụng bằng võ lực không phải là một hòa bình trường cửu. Đó chỉ là khoảng giữa của cái mâu thuẫn tham dục vị kỷ và những điều kiện thế gian.

Hòa bình không thể hiện hữu trên trái đất này nếu không thực hành hạnh khoan dung. Muốn khoan dung, ta không được để lòng sân hận và ganh ghét chế ngự tâm ý ta. Đức Phật dạy: "*Không có kẻ thù nào làm hại ta bằng chính những tư tưởng tham dục, sân hận và ganh ghét của mình*". (Kinh Pháp Cú, Câu 42)

Phật Giáo là một tôn giáo quảng đại vì Phật Giáo giảng dạy một cuộc sống biết kiềm chế. Phật Giáo dạy một cách sống căn cứ không trên luật lệ mà trên những nguyên lý. Phật Giáo không bao giờ hành hạ hay ngược đãi những người có niềm tin khác. Phật Pháp cho thấy không cần thiết cho bất cứ ai phải tự mang nhãn hiệu Phật Tử vào mới thực hành được những Nguyên Lý Cao Thượng của tôn giáo này.

Thế gian như một tấm gương, nếu bạn nhìn vào gương với nét mặt tươi cười, bạn có thể nhìn thấy bộ mặt vui tươi đẹp đẽ của bạn. Mặt khác, nếu bạn nhìn vào gương với bộ mặt dài thườn thọt, bạn sẽ chỉ nhìn thấy toàn nét xấu xí. Cũng như vậy, nếu bạn đối xử khả ái với đời, chắc chắn đời sẽ đối xử tốt lại với bạn. Hãy học hỏi cách làm sao có bình an nơi chính bạn, và đời cũng sẽ bình an với bạn.

Tâm con người quá gian trá đến nỗi họ không chịu chấp nhận nhược điểm của mình. Họ luôn cố gắng bào chữa để chứng minh hành động của mình, tạo ảo tưởng mình vô tội. Nếu con người thực sự muốn tự do, con người phải can đảm thừa nhận những khuyết điểm của mình. Đức Phật dạy:

"Tìm thấy lỗi người thì dễ, nhưng tìm thấy lỗi mình thì quả là khó".

CÓ BIỆN HỘ CHO CHIẾN TRANH ĐƯỢC KHÔNG?

Sự khác biệt giữa một trận đấu đả và một cuộc chiến tranh hay khác biệt giữa hai nhóm người chỉ ở nơi mặt tổ chức.

Lịch sử nhân loại là sự biểu lộ không ngừng nghỉ của lòng tham lam, sân hận, kiêu ngạo, ganh ghét, ích kỷ và si mê của con người. Trong 3000 năm qua, đã xảy ra 15000 cuộc chiến lớn. Phải chăng đó là một đặc tính của con người? Vận mệnh của con người là gì? Tại sao con người có thể tàn sát lẫn nhau?

Mặc dầu loài người đã khám phá và phát minh nhiều thứ rất quan trọng, nhưng họ cũng đạt nhiều tiến bộ vĩ đại về phá hoại đồng loại mình. Đó là lý do tại sao nhiều nền văn minh đã hoàn toàn bị xóa bỏ trên trái đất này. Con người hiện đại đã trở nên tinh vi trong nghệ thuật và kỹ thuật chiến tranh mà hiện nay chỉ trong vài giây có thể làm cho toàn thế giới thành đồng tro tàn. Thế giới đã trở thành kho chứa vũ khí quân sự, kết quả của cái trò chơi gọi là "*Ưu Thế Quân Sự*".

Chúng ta được biết là loại vũ khí hạt nhân đầu tiên còn mạnh hơn quả bom nguyên tử ném xuống Hiroshima, Nhật Bản vào tháng 8 năm 1945, đang được tiến hành. Các khoa học gia tin rằng một vài trăm vũ khí hạt nhân tầm nhiệt có thể dẫn đến một cuộc hủy diệt toàn cầu. Hãy nhìn vào cái mà chúng ta đang làm trong cuộc chạy đua nhân loại! Hãy nghĩ đến loại phát triển của khoa học là như thế nào! Hãy nhìn thấy cái điên rồ và ích kỷ của con người ra sao!

Con người không nên để bản năng hiếu chiến thúc đẩy. Con người nên duy trì những giáo huấn đức hạnh của các vị đạo sư tôn giáo và thể hiện công bằng trong luân lý để có thể phát triển hòa bình.

Công thức về hiệp ước, công ước và hòa bình đã được áp dụng, và cả triệu lời của không biết bao nhiêu các nhà lãnh đạo trên khắp thế giới tuyên bố rằng đã tìm thấy con đường để duy trì và xúc tiến hòa bình trên trái đất. Nhưng với tất cả những nỗ lực, họ vẫn không thành công trong việc loại bỏ mối đe dọa nhân loại. Lý do là chúng ta đã thất bại trong việc giáo dục giới trẻ để chúng hiểu biết và kính trọng tinh thần phục vụ vị tha và hiểu được cái nguy hiểm của sự vị kỷ. Để bảo đảm hòa bình thực sự, chúng ta phải sử dụng mọi phương pháp có thể có được của chúng ta để giáo dục giới trẻ thể hiện tình thương, thiện chí, và khoan dung với người khác.

THÁI ĐỘ NGƯỜI PHẬT TỬ

Một Phật Tử không nên là kẻ gây hấn dù là để bảo vệ cho tôn giáo mình hay cho điều gì khác. Phật Tử phải gắng hết sức mình để tránh bất cứ loại bạo động nào. Đôi khi người đó bị bắt buộc phải đi đến chiến tranh bởi những

người khác không tôn trọng quan niệm về tình huynh đệ giữa con người như Đức Phật dạy. Người đó có thể được kêu gọi đi bảo vệ đồng bào đang bị xâm lược, và bao lâu mà người đó chưa từ bỏ thế tục, người đó có bốn phận tham gia việc chiến đấu cho hòa bình và tự do. Trong trường hợp ấy, người đó không bị chê trách gì về hành động của mình khi trở thành một quân nhân hay phải tham gia trong công cuộc bảo vệ. Tuy nhiên, nếu mọi người đều theo lời khuyên của Đức Phật, không có lý do nào để chiến tranh có thể xảy ra trên thế giới này. Bốn phận của mọi người có văn hóa là phải tìm mọi đường lối và phương cách giải quyết những tranh chấp trong đường lối hòa bình, mà không cần phải tuyên chiến để giết hại đồng loại. Đức Phật không dạy các tín đồ của Ngài phải đầu hàng bất cứ hình thức bạo lực tội lỗi của con người hay của một đảng siêu nhân nào.

Thực ra với lý trí và khoa học, con người đã có thể chinh phục thiên nhiên, tuy nhiên họ vẫn chưa bảo đảm được đời sống của chính mình. Tại sao đời sống lại nguy hiểm? Trong khi tận tình phục vụ cho lý trí và được điều động bởi khoa học, con người đã quên đi mình có một tấm lòng đã bị sao lãng, đã để bị héo hon và ô nhiễm bởi những đam mê.

Nếu chúng ta không thể bảo toàn đời sống của mình, thì làm sao thế giới có thể hòa bình được? Muốn có hòa bình, chúng ta phải rèn luyện tâm để đối đầu với các sự kiện. Chúng ta phải khách quan và khiêm tốn. Chúng ta phải nhận định rằng không có một người hay một quốc gia lại luôn luôn sai lầm. Muốn có hòa bình, chúng ta cũng phải cùng nhau chia sẻ tài nguyên phong phú của trái đất, không nhất thiết phải đồng đều nhưng ít ra cũng phải hợp lý. Không bao giờ có một sự đồng đều tuyệt đối nhưng chắc chắn có thể có một mức công bằng đáng kể.

Thật không thể hiểu được là năm phần trăm dân số trên thế giới được tận hưởng 50 phần trăm tài nguyên, hay hai mươi lăm phần trăm trên thế giới được nuôi dưỡng đầy đủ, và một số được nuôi dưỡng dư thừa, trong khi bảy mươi lăm phần trăm trên thế giới lúc nào cũng bị đói kém. Hòa bình chỉ có thể đạt được khi tất cả các quốc gia muốn cùng nhau chia sẻ và chia sẻ hợp lý, người giàu giúp người nghèo, người khỏe giúp người yếu, như vậy tạo tình thiện chí quốc tế. Chỉ khi những điều kiện trên đây có được, chúng ta mới có thể hình thành một thế giới không chấp nhận chiến tranh.

Cuộc chạy đua vũ khí điên rồ phải chấm dứt! Hãy nỗ lực xây dựng trường học thay vì chiến hạm, bệnh viện thay vì vũ khí hạch nhân. Tiền bạc và mạng sống con người mà bao nhiêu chính phủ đã đổ ra trên bãi chiến trường

phải được chuyển hướng vào công cuộc kiến thiết kinh tế nâng cao mức sống con người.

Thế giới không thể có hòa bình cho đến khi nào con người và các quốc gia từ bỏ những tham muốn vị lợi, xóa tan được óc kiêu ngạo về giống nòi, và nhờ tận gốc rễ khát vọng ích kỷ để chiếm đoạt sở hữu và quyền uy. Của cải không bảo đảm hạnh phúc. Chỉ tôn giáo mới mong ảnh hưởng được sự chuyển hóa thiết yếu cho con tim nhân loại và thực hiện giải trừ vũ trang đúng nghĩa đối với tâm ý con người.

Tất cả tôn giáo đều dạy ta không được giết hại; nhưng bất hạnh thay giới luật quan trọng này bị lờ đi vì phương tiện. Ngày nay, với vũ trang tân tiến, con người có thể sát hại cả triệu nhân mạng trong một giây, nhiều hơn những bộ lạc cổ xưa chém giết nhau trong một thế kỷ.

Bất hạnh thay nhiều người trong trong nhiều xứ đã mang các nhãn hiệu, khẩu hiệu, biểu ngữ tôn giáo lại vào chiến trường. Họ không hiểu rằng họ đang làm ô nhục danh nghĩa đẹp đẽ của tôn giáo. Đức Phật nói " *Này các Thầy, do tham dục, quốc vương đánh nhau với quốc vương, hoàng tử với hoàng tử, thầy tu với thầy tu, công dân với công dân, mẹ tranh cãi với con, con tranh cãi với cha, anh em với anh em, anh với chị, em gái với anh trai, bạn với bạn* ". (Trung Bộ Kinh).

Chúng ta có thể sung sướng nói rằng trong 2500 qua chưa bao giờ người con Phật gây ra xích mích hay xung đột trầm trọng dẫn đến chiến tranh dưới danh nghĩa của tôn giáo này. Đó là kết quả tích cực của đặc tính năng động về quan niệm khoan dung bao hàm trong Phật Pháp.

NGƯỜI PHẬT TỬ CÓ THỂ GIA NHẬP QUÂN ĐỘI ĐƯỢC KHÔNG?

Bạn có thể là một chiến sĩ của Chân Lý, nhưng không là kẻ xâm lăng.

Một hôm, Sinha, một vị tướng trong quân đội, tìm đến Đức Phật và hỏi Ngài rằng: "Con là một quân nhân, Bạch Đức Thế Tôn, Con được Hoàng Đế chỉ định thực thi pháp luật và tiến hành các cuộc chiến tranh cho nhà Vua. Đức Phật dạy tình thương vô lượng và từ bi với tất cả những người đau khổ. Đức Phật có cho phép dùng hình phạt với kẻ phạm tội không? Và Đức Phật có tuyên bố rằng chiến đấu để bảo vệ nhà cửa, vợ con và tài sản là sai trái không? Đức Phật có dạy giáo lý về tự buông bỏ hoàn toàn không? Con có nên nhẫn nhục để kẻ ác muốn làm gì cũng được và chịu phạt tù kẻ đe dọa sẽ chiếm đoạt các sở hữu của con bằng vũ lực không? Đức Phật có xác nhận

là tất cả những cuộc tranh đấu kể cả chiến tranh do nguyên nhân chính đáng cũng bị cấm đoán phải không?

Đức Phật trả lời: *"Kẻ nào đáng tội phải bị trừng phạt. Kẻ nào đáng được đặc ân phải được tưởng thưởng. Không nên làm tổn thương bất cứ chúng sanh nào mà phải công bằng, đầy lòng từ ái".* Những huấn thị này không hề mâu thuẫn nhau vì kẻ chịu trừng phạt do tội lỗi của mình bị đau đớn vì thương tích không phải do ác ý của quan tòa mà do sự phản ứng của chính tội ác. Chính hành vi của mình đem đến thương tổn mà người thực thi pháp luật phải hành động. Khi vị quan tòa tuyên phạt tội nhân, vị này phải không được chất chứa sân hận trong tâm. Một kẻ sát nhân bị tử hình, phải hiểu rằng hình phạt đó là hậu quả do chính hành động của mình. Với sự hiểu biết kẻ đó không còn than trách cho số phận mà còn có thể tự an ủi mình. Và Đấng Thế Tôn tiếp: *"Như Lai dạy rằng tất cả những cuộc chiến mà con người ra sức tàn sát anh em đều đáng trách. Nhưng Như Lai cũng dạy rằng sau khi đã áp dụng đủ mọi cách để tránh xung đột, những ai phải tham gia chiến tranh để duy trì hòa bình và trật tự thì kẻ ấy không đáng chê trách.*

"Phải chiến đấu vì trọn cuộc sống là một loại đấu tranh nào đó. Nhưng phải chắc chắn rằng ta không tranh đấu cho quyền lợi ích kỷ, chống lại chân lý và công lý. Kẻ tranh đấu vì quyền lợi riêng tư hầu trở nên vĩ đại, thế lực, giàu có, hay nổi tiếng sẽ không được tưởng thưởng. Nhưng người tranh đấu cho hòa bình, chân lý, sẽ được phần thưởng lớn lao, cả đến khi bị chiến bại họ cũng vẫn được hưởng vinh quang.

"Ngay cả phải ra chiến trường vì nguyên nhân chính đáng, này Sinha, cũng phải sẵn sàng có thể bị giết bởi địch quân vì cái chết là số phận của người chiến sĩ. Và nếu số phận đến bất thành linh, người đó không có lý do gì để phàn nàn. Nhưng nếu người đó thắng trận, sự thành công có thể cho thấy là vĩ đại, nhưng dù vĩ đại đến thế nào đi nữa, bánh xe định mệnh vẫn tiếp tục quay và cũng đưa cuộc đời của người đó vào cát bụi. Tuy nhiên, nếu người đó biết tự chế và dập tắt được tất cả sân hận trong tâm, nếu người đó biết nâng đôi thủ đã thảm bại của mình lên và nói với họ: *"Bây giờ chúng ta hãy lại đây cùng sống hòa bình và coi nhau như anh em"*, thì chính người đó mới đạt chiến thắng, không phải là chiến thắng nhất thời mà quả của chiến thắng ấy sẽ bất diệt.

"Này Sinha, một vị tướng lãnh lập được nhiều chiến công quả là người xuất sắc, nhưng kẻ chiến thắng được mình mới thật vĩ đại hơn. Này Sinha, giáo lý về tự chiến thắng mình này không phải để dạy phá hoại đời sống của người

khác mà là để bảo vệ họ. Kẻ tự chiến thắng được mình sống xứng đáng hơn, thành công và đạt chiến thắng hơn là kẻ nô lệ cho bản thân. Người mà tâm đã giải thoát khỏi ảo tưởng của cái ngã sẽ đứng vững và không gục ngã trong cuộc chiến đấu trên dòng đời. Người mà có tác ý chính đáng và công bằng sẽ không bao giờ thất bại. Người đó sẽ thành công trong sự nghiệp và thành công vững bền. Người nuôi dưỡng lòng yêu chuộng chân lý trong tâm sẽ sống và không bị đau khổ vì người đó đã uống được nước trường sinh. Cho nên hãy chiến đấu can đảm và khôn ngoan. Rồi tướng công đây có thể trở thành một chiến sĩ cho Chân Lý".

Không có công lý trong chiến tranh hay bạo lực. Khi chúng ta khởi chiến, chúng ta đưa mọi lý do, khi người khác khởi chiến, chúng ta lại nói cuộc chiến ấy bất công. Vậy thì ai là người biện hộ được cho chiến tranh? Con người không nên theo luật rừng để giải quyết những vấn đề của nhân loại.

SÁT SANH VÌ NHÂN ĐẠO

Lòng nhân và giết chóc không bao giờ có thể đi đôi.

Theo Phật Giáo ta không thể nào chống chế cho việc giết hại vì lòng nhân được. Lòng nhân từ và hành động sát sanh không bao giờ có thể cùng nhau đi đôi được. Một số người giết chết các con vật yêu quý với lập luận là vì không muốn nhìn thấy chúng bị đau đớn. Tuy nhiên, nếu giết vì nhân đạo này là phương pháp chính đáng áp dụng cho các con vật được yêu quý và các loài thú khác, thì tại sao người ta lại không thích làm như vậy với người thân yêu của mình?

Nhiều người khi trông thấy chó hay mèo của mình đau đớn vì một số bệnh ngoài da, họ tìm cách giết các con vật khốn nạn này. Họ gọi hành động này là giết vì nhân đạo. Thật ra không phải họ giết chúng vì thương xót chúng, mà vì để ngừa bệnh cho chính họ và để dứt khoát khỏi một cảnh tượng khó chịu. Và ngay cả nếu thực sự có lòng nhân từ với con vật đang đau đớn, họ cũng không có quyền hủy diệt mạng sống của chúng. Dù thành thực đến thế nào đi nữa, giết để chấm dứt sự đau đớn không phải là cách giải quyết chính đáng. Tuy nhiên hậu quả của việc giết chóc này khác biệt với việc giết vì sân hận với các thú vật. Người Phật Tử không có căn cứ nào để biện minh cho bất cứ loại giết chóc nào.

Một số người cố gắng bào chữa việc giết để chấm dứt đau đớn bằng quan niệm sai lầm là nếu do động cơ hay lý do đúng, thì hành động tự nó tất cũng đúng. Rồi cho rằng bằng cách giết các con vật yêu quý, họ có ý định là giúp

các con vật bất hạnh thoát khỏi đau đớn, cho nên đây là một hành động thiện. Dĩ nhiên ý định hay động cơ tiên khởi là thiện. Nhưng hành động sát sanh tội lỗi diễn biến qua tư tưởng cuối cùng, chắc chắn mang lại kết quả bất thiện.

Việc không được giết để giúp hết Óau đớn này có thể làm cho nhiều người bị phiền nhiễu. Dù thế nào Đạo Phật cũng không thể biện hộ cho việc sát sanh vì lòng nhân hoàn toàn thoát được nghiệp xấu. Tuy nhiên giết vì cần thiết và không nóng giận hay sân hận lãnh nghiệp xấu ít hơn là giết do nóng nảy hay ghen ghét mãnh liệt.

Mặt khác, một chúng sanh (người hay vật) bị đau khổ có thể là do nghiệp xấu của mình. Nếu bằng cách giết để chấm dứt đau đớn, chúng ta ngăn cản tác động của nghiệp xấu đó thì việc thiếu nợ này sẽ phải trả vào một kiếp khác. Là Phật Tử, tất cả chúng ta có thể làm được là giúp người khác giảm thiểu được sự đau đớn.

SÁT SANH ĐỂ TỰ VỆ

Đức Phật khuyên dạy mọi người không nên sát sanh hại mạng. Nếu ai cũng chấp nhận lời khuyên này, con người sẽ không giết hại lẫn nhau. Trong trường hợp mạng sống của một người bị đe dọa, Đức Phật dạy dù vậy cũng không nên giết để tự vệ. Vũ khí để tự vệ là tâm từ. Một người thực hành hạnh từ-ái rất ít khi gặp phải các trường hợp bất hạnh như thế. Tuy nhiên, con người vì yêu quý đời sống mình quá mức cho nên không sẵn sàng tự đầu hàng người khác; trong thông lệ hiện nay, đa số người có chiến đấu để tự vệ. Đó là điều tự nhiên và mỗi chúng sanh đều chiến đấu, sát hại chúng sanh khác để tự vệ, nhưng nghiệp quả tùy thuộc vào thái độ tinh thần. Trong cuộc tranh đấu để tự bảo vệ mình, nếu lỡ một người giết chết đối thủ mà không có ác ý giết, thì người đó không bị trách nhiệm về hành động ấy. Mặt khác, nếu giết một người khác trong bất cứ hoàn cảnh nào với sự cố ý, thì người đó không thể thoát khỏi được phản ứng của nghiệp; người đó phải đối đầu với hậu quả. Chúng ta phải nhớ rằng giết là giết; khi chúng ta không chấp nhận việc giết chóc, chúng ta gọi đó là sát nhân. Khi chúng ta trừng phạt ai về tội giết người, chúng ta gọi đó là "xử tử". Nếu những quân lính của chúng ta bị kẻ địch giết, chúng ta gọi đó là "tàn sát". Tuy nhiên, nếu chúng ta chấp nhận việc giết chóc, chúng ta gọi đó là "chiến tranh". Nhưng nếu chúng ta bỏ đi nội dung cảm xúc của những danh từ trên, chúng ta sẽ hiểu giết vẫn là giết.

Trong những năm vừa qua, nhà khoa học gia và tôn giáo đã sử dụng các từ ngữ như "giết vì nhân đạo", "giết để chấm dứt sự đau đớn", "giết nhẹ nhàng", và "giết không đau đớn" để biện minh cho việc chấm dứt mạng sống. Họ lý luận rằng khi nạn nhân không cảm thấy đau đớn, nếu dao sắc bén, thì việc giết được xem là đúng. Phật Giáo không bao giờ chấp nhận lý luận ấy vì điều quan trọng không phải ở việc giết xảy ra sao mà ở sự kiện mạng sống một chúng sanh bị chấm dứt bởi một chúng sanh khác. Không ai có quyền làm như vậy với bất cứ lý do nào.

-ooOoo-

Chương 16

NHỮNG CẢNH GIỚI

-ooOoo-

NGUỒN GỐC CỦA THẾ GIỚI

"Không có một lý do nào để đòi hỏi thế giới này phải có một khởi thủy. Quan niệm về mọi vật phải có sự bắt đầu thực ra là do tư tưởng nghèo nàn của chúng ta. (Bertrand Russell)

Có ba trường phái tư tưởng luận về nguồn gốc thế giới. Tư tưởng của trường phái thứ nhất cho là thế giới hiện hữu do thiên nhiên và thiên nhiên không phải là một sức mạnh có tri thức. Tuy nhiên, thiên nhiên hành hoạt theo sự hòa hợp của chính thiên nhiên và luôn luôn thay đổi.

Trường phái tư tưởng thứ hai nói là thế giới được tạo ra bởi một Thượng Đế Toàn Năng chịu trách nhiệm về mọi thứ.

Trường phái tư tưởng thứ ba nói là sự bắt đầu của thế giới và đời sống không thể nhận thức được bởi vì chúng không có đầu và cũng không có cuối. Phật Giáo theo trường phái thứ ba. Triết gia Bertrand Russell tán thành trường phái này nói rằng "Chẳng có lý do nào để cho rằng thế giới này có một khởi thủy. Quan niệm này sự vật phải có sự bắt đầu thực ra do tư tưởng nghèo nàn của chúng ta".

Khoa học hiện đại nói rằng cách đây vài triệu năm, trái đất vừa mới nguội không có đời sống và đời sống bắt nguồn từ đại dương. Phật Giáo không bao giờ tuyên bố là thế giới, mặt trời, mặt trăng, các tinh tú, gió, nước, ngày và

đêm đều sáng tạo bởi một thượng đế toàn năng hay bởi một Đức Phật. Người Phật Tử tin là thế giới này không phải tạo ra một lần, nhưng thế giới này đã được tạo ra triệu triệu lần mỗi giây và cứ tiếp tục cứ như thế và sẽ tan rã bởi chính nó. Theo Phật Giáo, hệ thống thế giới lúc nào cũng xuất hiện và biến đi trong vũ trụ.

H.G. Wells, trong cuốn *Tóm Tắt Lịch Sử về Thế Giới* viết: "Nói chung ai cũng công nhận rằng vũ trụ mà chúng ta đang sống, có tất cả mọi thứ phát xuất đã hiện hữu trong một thời gian rất lâu và có thể hiện hữu vô cùng tận. Nhưng ý kiến cho rằng vũ trụ mà chúng ta đang sống, chỉ hiện hữu sáu hay bảy ngàn năm có thể coi như một ý kiến hoàn toàn lỗi thời. Không có đời sống nào đột nhiên xuất hiện trên trái đất".

Những nỗ lực do nhiều tôn giáo giải thích sự khởi đầu và sự chấm dứt của vũ trụ đương nhiên thiếu nhận thức. Lập trường của các tôn giáo đưa ra quan điểm về vũ trụ được sáng tạo bởi thượng đế đúng vào một năm nhất định nào đó, đã trở nên một lập trường khó có thể đứng vững dưới ánh sáng của kiến thức tân tiến và khoa học.

Ngày nay, khoa học gia, sử gia, các nhà thiên văn, sinh vật học, thực vật học, nhân loại học và các nhà tư tưởng vĩ đại, tất cả đã đóng góp nhiều kiến thức mới về nguồn gốc của thế giới. Khám phá và kiến thức cuối cùng không chút nào mâu thuẫn với giáo lý của Đức Phật. Bertrand Russell một lần nữa nói *ông tôn kính Đức Phật vì Ngài không tuyên bố sai lầm như những người khác đã phạm phải khi nói về nguồn gốc của thế giới.*

Những giải đoán về nguồn gốc vũ trụ mà nhiều tôn giáo đề ra không được các khoa học gia hiện đại và các nhà trí thức chấp nhận. Cả đến những lời chú giải trong Kinh Phật về câu hỏi này do một số nhà văn Phật Giáo viết cũng không thể được các tư tưởng khoa học thừa nhận. Đức Phật không phí phạm thì giờ của Ngài vào việc giải quyết vấn đề này. Lý do Ngài im lặng vì vấn đề không có giá trị đạo lý gì để đạt trí tuệ. Sự giải thích về nguồn gốc vũ trụ không phải là điều quan tâm của tôn giáo. Lời thuyết lý như vậy không cần thiết cho phương cách sống một cuộc đời chính đáng và định hướng đời sống tương lai của chúng ta. Tuy nhiên nếu ai nhất định nghiên cứu vấn đề này, thì phải nghiên cứu khoa học, thiên văn, địa dư, sinh vật học và nhân chủng học. Những khoa học này cho nhiều điều đáng tin và đều được trải nghiệm về vấn đề này hơn là bất cứ tôn giáo nào. Mục đích của tôn giáo là trau dồi đời sống nơi đây, trong thế giới này và về sau này cho đến khi đạt được giải thoát.

Dưới mắt Đức Phật, thế giới chẳng là gì cả mà chỉ là Luân Hồi - vòng tiếp nối của sanh và tử. Với Ngài, sự bắt đầu của thế giới và sự chấm dứt của thế giới là trong vòng Luân Hồi này. Khi các nguyên tố và năng lượng tương quan và phụ thuộc lẫn nhau, thì việc đơn cử ra thứ gì đó cho là khởi đầu trở thành vô nghĩa. Bất cứ ước đoán nào về nguồn gốc của thế giới đều không có một sự thật tuyệt đối trong khái niệm của chúng ta.

"Vô tận là bầu trời, vô tận là số chúng sanh
Vô tận là những thế giới trong vũ trụ rộng lớn
Vô tận trong trí tuệ mà Đức Phật dạy điều này
Vô tận là những đức hạnh của Ngài đã dạy những điều này.
-- (Sri Ramachandra)

Một hôm một người tên Malunkyaputta tới gần Đức Bôn Su và yêu cầu Ngài giảng về nguồn gốc vũ trụ. Anh ta lại còn dọa rằng sẽ không còn là tín đồ của Ngài nữa nếu câu trả lời của Đức Phật không thỏa đáng với anh ta. Đức Phật bình tĩnh bẻ lại anh ta việc Malunkyaputta theo Ngài hay không theo Ngài chẳng gây hậu quả gì cho Ngài, vì Chân Lý chẳng cần ai phải hỗ trợ cả. Rồi Đức Phật nói Ngài không muốn bàn thảo về nguồn gốc của Vũ Trụ. Với Ngài, muốn đạt kiến thức về những vấn đề như vậy chỉ là sự phí phạm thì giờ vì nhiệm vụ của con người là làm sao tự giải thoát được ngay ở hiện tại, không phải ở quá khứ hoặc ở tương lai. Tượng trưng việc này, Đấng Đại Giác lấy thí dụ một người bị thương vì mũi tên độc. Con người thiếu trí này từ chối không cho rút mũi tên ra cho đến khi nào y biết tất cả những gì về người bắn. Kẻ bị thương này đã chết trong khi các người phụ giúp y lo tìm kiếm những chi tiết không cần thiết. Giống như vậy, nhiệm vụ của chúng ta ngay bây giờ là đạt Niết Bàn, chẳng cần bận tâm gì về khởi thủy của mình.

CÁC HỆ THỐNG THẾ GIỚI KHÁC

Dưới ánh sáng của các khám phá khoa học hiện đại, chúng ta có thể công nhận giới hạn của thế giới loài người và giả thuyết về các hệ thống thế giới khác có thể đang hiện hữu ở những phần khác của vũ trụ.

Có một vài dịp, Đức Phật bình luận về bản chất và thành phần của vũ trụ. Theo Đức Phật, có những hình thái đời sống khác hiện hữu ở các phần khác của vũ trụ. Đức Phật ghi nhận có ba mươi một cảnh giới trong vũ trụ. Chúng là:

- 4 khổ cảnh hay ác đạo (đời sống ở 4 cõi: địa ngục, súc sanh, ngã quỷ và A Tu La)

- 1 thế giới loài người
- 6 Devalokas, cõi trời hay cảnh giới chư thiên
- 16 Rupalokas hay cõi sắc giới
- 4 Arupalokas hay cõi vô sắc giới

Sự hiện hữu của những cảnh giới này chưa được xác nhận bởi khoa học hiện đại. Tuy nhiên, các khoa học gia hiện đại đang nghiên cứu về giả thuyết là có thể có các hình thái đời sống hiện hữu trên các hành tinh khác. Với kết quả khoa học tiến bộ nhanh chóng ngày nay, chúng ta có thể không lâu sẽ tìm thấy những chúng sanh sống trên các hành tinh khác trên những phần xa xôi nhất của dải ngân hà. Có thể chúng ta sẽ thấy họ lệ thuộc vào những định luật giống như chúng ta. Về vật chất họ có thể khác hẳn chúng ta cả về hình tướng, nguyên tố và thành phần hóa học và sống trong những chiều khác nhau. Họ có thể siêu việt hơn chúng ta nhiều hay cũng có thể thấp kém hơn chúng ta nhiều.

Tại sao chỉ trái đất là hành tinh duy nhất chứa đựng hình thái của đời sống? Trái đất chỉ là một hạt bụi nhỏ trong vũ trụ bao la. Sir James Jeans, một nhà thiên văn lỗi lạc, ước lượng là toàn thể vũ trụ lớn vào khoảng một ngàn triệu hơn khoảng không gian mà ta có thể nhìn thấy bằng viễn vọng kính. Trong cuốn sách của ông "Vũ Trụ Huyền Bí", ông nói rằng tổng số vũ trụ có thể so với tổng số các hạt cát trên tất cả bờ đại dương của thế giới. Trong một vũ trụ như vậy, hành tinh trái đất chỉ là một phần triệu của một hạt cát. Ông cũng báo cho chúng ta là ánh sáng mặt trời mất một phần bảy giây mới tới trái đất, phải mất lối chừng 100.000 năm mới xuyên qua được hết vũ trụ! Sự mênh mông của vũ trụ là như vậy. Khi chúng ta xét đến sự rộng lớn của nhiều vũ trụ làm thành cái mà ta thường gọi là "ngoại tầng không gian", giả thuyết về các hệ thống thế giới khác hiện hữu có thể tin được theo khoa học.

Dưới ánh sáng của những khám phá khoa học hiện đại, chúng ta có thể nhận thức được những giới hạn của thế giới loài người. Ngày nay, khoa học đã chứng minh rằng thế giới loài người hiện hữu trong phạm vi giới hạn của tần số rung động mà những cơ quan cảm giác của chúng ta có thể tiếp nhận được. Và khoa học cũng cho chúng ta thấy cũng có những tần số rung động khác ở trên hay ở dưới tầm tiếp nhận của chúng ta. Với những sự khám phá của làn sóng vô tuyến, quang tuyến X, làn sóng truyền hình, và làn sóng vi ba, chúng ta có thể nhận thức tầm nhìn hết sức là giới hạn mà chúng ta phải chịu bởi những cơ quan cảm giác của chúng ta. Chúng ta hé mắt nhìn vũ trụ qua "vết nẻ" của những cơ quan cảm giác của chúng ta, giống như chúng ta ghé mắt nhìn qua kẽ hở cánh cửa. Sự nhận thức này về giới hạn của sự tiếp

thâu cho chúng ta thấy có thể có những hệ thống thế giới khác hiện hữu ngàn cách ta hoặc thâm nhập sâu vào thế giới chúng ta.

Về bản chất của vũ trụ, Đức Phật nói sự khởi thủy và sự chấm dứt của vũ trụ không thể nhận thức được. Người Phật Tử không tin là thế giới bỗng nhiên hoàn toàn chấm dứt và hoàn toàn bị tiêu diệt. Không có việc bỗng nhiên cả vũ trụ bị tiêu diệt. Khi một phần của vũ trụ biến đi thì phần khác của vũ trụ vẫn còn lại. Khi một phần khác biến đi, thì một phần khác lại tái xuất hiện hoặc tạo ra những chất tàn mác của vũ trụ trước đây. Đó là sự cấu tạo bởi sự tích tụ của các phân tử, những nguyên tố căn bản, hơi và nhiều năng lượng, một tổng hợp hỗ trợ bởi sức đẩy tới và trọng lượng thu hút. Rồi một số hệ thống thế giới mới xuất hiện và hiện hữu một thời gian. Đó là bản chất của năng lượng vũ trụ. Do đó Đức Phật tại sao nói sự khởi thủy và sự chấm dứt của vũ trụ không thể nhận thức được .

Chỉ một đôi khi trong các trường hợp đặc biệt, Đức Phật mới đề cập đến bản chất và thành phần của vũ trụ. Khi Ngài nói, Ngài rất chú ý đến khả năng hiểu biết của người hỏi. Đức Phật không quan tâm đến loại suy đoán siêu hình không đem đến sự phát triển tinh thần.

Người Phật Tử không cùng quan điểm của số người cho rằng thế giới sẽ bị một thượng đế tiêu diệt, khi có nhiều người vô tín ngưỡng và nhiều sa đọa trong nhân loại. Về niềm tin này, người dân có thể hỏi: thay vì tiêu diệt bằng quyền năng, tại sao thượng đế không dùng sức mạnh ấy để tăng trưởng đức tin nơi những người ấy và tẩy sạch tất cả những thói hư tật xấu từ tâm con người? Dù thượng đế hủy diệt hay không, tự nhiên một ngày nào đó mọi vật khi đã hiện hữu tất phải đoạn diệt. Tuy nhiên, theo ngôn ngữ của Đức Phật, thế giới không là gì ngoài là sự kết hợp của sự thành, trụ, diệt và tái kết hợp của danh và sắc (*nama-rupa*)

Trong lý giải sau cùng, Giáo lý của Đức Phật vượt qua những khám phá của khoa học hiện đại dù những khám phá này gây nhiều ấn tượng rất mạnh mẽ đến ngạc nhiên. Trong khoa học, kiến thức về vũ trụ có thể giúp con người làm chủ về tiện nghi vật chất, và an toàn cá nhân. Nhưng Đức Phật dạy dù kiến thức có rộng đến đâu đi nữa cũng không thể làm con người giải thoát rốt ráo khỏi những đau khổ của cuộc sống. Con người phải tự mình nỗ lực tranh đấu cho đến khi tiến đến sự hiểu biết thật sự về bản chất của chính mình và bản chất vô thường của vũ trụ. Muốn thật sự được giải thoát, ta phải tìm cách thuần hóa tâm ý mình, đoạn diệt lòng tham ái vào các khoái lạc vật chất. Khi ta đã thật sự hiểu rõ rằng vũ trụ mà ta đang cố chinh phục là vô

thường, ta sẽ tự thấy mình giống như Don Quixote đang đánh nhau với kẻ địch tưởng tượng. Với Chánh Kiến của chính mình, ta sẽ dùng thì giờ và năng lực để chiến thắng tâm mình và tiêu diệt ảo tưởng của cái ta mà không cần phải phí phạm nỗ lực vào những cách giải quyết không quan trọng và cần thiết khác.

QUAN NIỆM PHẬT GIÁO VỀ THIÊN ĐƯỜNG VÀ ĐỊA NGỤC

Người trí tạo thiên đường cho chính mình, kẻ ngu tạo địa ngục cho chính mình ngay đây và sau này.

Quan niệm Phật Giáo về thiên đường và địa ngục hoàn toàn khác hẳn các tôn giáo khác. Người Phật Tử không chấp nhận những nơi đó là trường cửu. Thật vô lý khi đẩy một người nào đó vào địa ngục vĩnh viễn vì những nhược điểm của y nhưng rất hợp lý nếu cho y có cơ hội tự mình tu sửa. Theo quan điểm Phật Giáo, những kẻ bị vào địa ngục có thể tự chuyển hóa để hướng thượng do những công đức đã tạo được trước đó. Cửa địa ngục không khóa. Địa ngục chỉ là một nơi tạm bợ và không có lý do nào bắt những chúng sanh đó phải chịu đau khổ mãi mãi ở nơi đó.

Giáo lý của Đức Phật cho chúng ta thấy có thiên đường và địa ngục không những bên kia thế giới này, mà cũng có ngay chính trong thế giới này. Do vậy, quan niệm thiên đường và địa ngục rất hợp lý. Chẳng hạn, Đức Phật một lần nói: "*khi người thiếu trí cỡ trung bình khẳng định là có Địa Ngục dưới đại dương, kẻ đó đã quyết đoán sai lầm và vô căn cứ*". "Địa Ngục" là từ ngữ dùng để chỉ những cảm giác đau đớn. Ý kiến về một nơi chốn đặc biệt đã được tạo sẵn hoặc một cảnh giới tạo ra bởi thượng đế như thiên đường và địa ngục không thể chấp nhận được theo quan niệm Phật Giáo.

Lửa địa ngục trong thế giới này còn nóng hơn lửa địa ngục bên kia thế giới. Không có lửa nào bằng lửa sân hận, ái dục, tham lam và si mê. Theo Đức Phật chúng ta đang bị thiêu đốt bởi mười một loại đau khổ vật chất và tinh thần: tham lam, sân hận, bệnh ảo tưởng, suy tàn, chết, lo âu, than van, đau đớn (vật chất và tinh thần) sâu muộn và nuối tiếc. Con người có thể đốt cháy toàn thể thế giới với các loại lửa này do sự thiếu điều hòa về tâm linh. Theo một quan điểm Phật Giáo, cách dễ nhất định nghĩa địa ngục và thiên đường là bất luận nơi đâu có nhiều khổ đau ở thế gian này hay trong bất cứ cảnh giới nào, chỗ đó là địa ngục cho những người đau khổ. Nơi đâu có nhiều lạc thú và hạnh phúc, ở thế gian này hay trong bất cứ cảnh giới nào khác, cõi đó là thiên đường cho những người vui hưởng đời sống trần thế tại nơi chốn đặc

biệt đó. Tuy nhiên, cảnh giới của loài người có lẫn lộn cả đau đớn lẫn sung sướng, con người kinh nghiệm được cả đau khổ lẫn hạnh phúc, và do đó có thể chứng nghiệm được bản chất thực sự của đời sống. Nhưng ở nhiều cảnh giới, chúng sinh nơi đó ít có cơ hội có được sự chứng ngộ này. Có nơi, đau khổ nhiều hơn hạnh phúc, có nơi lạc thú nhiều hơn đau khổ.

Người Phật Tử tin rằng sau khi chết sẽ có tái sinh vào một trong số những kiếp sống có thể có được. Kiếp sống tương lai này được tạo nên bởi chấp tư tưởng cuối cùng của một người lúc sắp chết. Tư tưởng cuối cùng này quyết định kiếp sống tương lai do kết quả những hành động quá khứ của người đó trong kiếp này hoặc kiếp trước. Vậy nên, nếu tư tưởng mạnh nhất phản ánh được hành động phước đức, người đó sẽ có một kiếp sống tương lai hạnh phúc. Nhưng tình trạng đó chỉ tạm bợ đến khi phước đức cạn hết, kiếp sống khác phải bắt đầu và cứ như vậy tiếp diễn, do "nghiệp" lực quyết định. Tiến trình này tái diễn liên tục và vô tận chỉ trừ khi ta đạt tới "Chánh Kiến" và nhất quyết đi theo Bát Chánh Đạo mới mang lại cho ta hạnh phúc tối thượng Niết Bàn.

Thiên đường là một cõi tạm dành cho những ai đã tạo được nhiều hành động tốt đẹp được hưởng những lạc thú giác quan thêm một thời gian dài nữa. Địa ngục là một cõi tạm khác mà những người tội lỗi phải chịu thêm nhiều đau khổ về vật chất và tinh thần. Không có lý do nào để tin là các nơi đó thường còn. Không có thượng đế ở sau hậu trường thiên đường và địa ngục. Mỗi và mọi người đều kinh nghiệm khác nhau tùy theo thiện hay ác nghiệp của mình. Người Phật Tử chưa bao giờ thuyết phục ai đến với Đạo mình bằng cách đe dọa lửa địa ngục hay cám dỗ bằng thiên đường. Lý tưởng chính của họ là xây dựng cá tính và huấn luyện tinh thần. Người Phật Tử tu tập không cần phải nhắm đến thiên đường hay phát triển tâm sợ hãi địa ngục. Bản phận của họ là sống đúng đắn bằng cách giữ vững những phẩm tính của con người và niềm an lạc trong tâm.

NIỀM TIN VÀO CÁC CHƯ THIÊN

Phật Tử không phủ nhận sự hiện hữu của các thần linh hay chư thiên.

Chư thiên may mắn nhiều hơn loài người về mặt hưởng thụ lạc thú cảm quan. Họ cũng thủ đắc một số sức mạnh (thần thông) mà loài người không có. Tuy nhiên thần thông của các chư thiên này bị giới hạn vì họ cũng chỉ là các chúng sanh nhất thời. Họ hiện hữu ở các cảnh giới sung sướng và vui hưởng đời sống lâu dài hơn đời sống con người. Khi nghiệp thiện họ đã tích

lữ được từ các kiếp trước đã cạn hết, những chư thiên này cũng chết và tái sinh vào một nơi nào đó tùy theo nghiệp thiện hay ác của họ. Theo Đức Phật, con người có cơ hội để gia tăng công đức hầu sanh vào các hoàn cảnh tốt hơn, còn chư thiên kém may mắn hơn về phương diện này.

Phật Tử không cho là các chư thiên này là quan trọng. Họ không coi các chư thiên là nơi nhờ cậy cho việc phát triển đạo đức hay là nơi nương tựa để đạt giải thoát Niết Bàn. Dù to hay nhỏ, cả loài người lẫn chư thiên đều phải hoại diệt và tái sinh.

Đại chúng Phật Giáo thường tin là các chư thiên có thể được cảm ứng và phù trợ cho họ bằng cách hồi hướng các phước báu đến chư thiên mỗi khi họ làm được hành vi công đức nào. Niềm tin này căn cứ vào huấn thị của Đức Phật truyền cho các chư thiên bảo vệ những người sống đúng đạo lý. Đó là nguyên do tại sao người Phật Tử hồi hướng các phước báu đến chư thiên hay tưởng nhớ đến chư thiên bất cứ lúc nào họ hành những hạnh công đức. Tuy nhiên, dâng cúng và lễ bái các chư thiên không được khuyến khích mặc dù có vài tập tục Phật Giáo tập trung vào các hoạt động này. Khi gặp khó khăn, người ta thường quay về với chư thiên để bày tỏ nỗi ưu phiền nơi lễ bái. Làm như vậy, họ thấy được khuây khỏa và an ủi; họ cảm thấy dễ chịu hơn trong thâm tâm. Tuy nhiên với người trí thức có ý chí mạnh mẽ, có giáo dục và hiểu biết đúng đắn, những niềm tin và hành động này không cần thiết phải dùng đến. R, rằng không có lời dạy nào trong Phật Giáo nói người Phật Tử có thể đạt Niết Bàn bằng cách cầu nguyện chư thiên. Người Phật Tử tin là "*trong sạch hay ô nhiễm tùy nơi ta. Không ai ở bên ngoài làm cho người khác trong sạch được*". (Kinh Pháp Cú, Câu 165)

Phật Quả và Niết Bàn có thể đạt được mà không cần đến sự giúp đỡ từ một nguồn bên ngoài. Cho nên, người Phật Tử vẫn có thể tu tập dù có hay không có chư thiên.

THẾ GIỚI QUỶ THẦN

Có những chúng sanh hay quỷ thần hữu hình hay vô hình cũng giống như ánh sáng ta có thể nhìn thấy hay không nhìn thấy được.

Phật Giáo không bác bỏ sự hiện hữu của các quỷ thần thiện và ác. Có những chúng sanh hoặc quỷ thần hữu hình hay vô hình cũng như ánh sáng ta có nhìn thấy hay không nhìn thấy được. Chúng ta cần đến những dụng cụ đặc biệt để nhìn những loại ánh sáng vô hình và chúng ta cần đến giác quan đặc biệt để nhìn thấy những chúng sanh vô hình. Ta không thể phủ nhận sự hiện

hữu của những quỷ thần đó chỉ vì chúng ta không nhìn thấy chúng được với mắt trần. Những quỷ thần này cũng phải chịu sinh tử. Chúng không ở vĩnh viễn dưới hình thức quỷ thần. Chúng cũng hiện hữu trong thế giới mà chúng ta đang sống.

Một Phật Tử chân chính là người hun đúc đời sống của mình theo nhân quả đạo đức khám phá bởi Đức Phật. Người đó không cần quan tâm đến việc thờ phượng các thần linh và quỷ thần đó. Tuy nhiên, loại lễ bái đó có một số lợi lạc và quyến rũ quần chúng, và tự nhiên đem một số Phật Tử vào giao tiếp với những sinh hoạt này.

Về việc bảo vệ chống lại các quỷ thần xấu, lương thiện là cái khiên chống lại điều ác. Lương thiện là bức tường ngăn tội ác không xâm nhập được trừ phi người lương thiện mở cửa cho ảnh hưởng tội lỗi. Cả đến một người sống một cuộc đời thật đạo hạnh và thánh thiện, có một cái khiên tốt bao che cuộc sống đạo đức và cao thượng nhưng người đó vẫn có thể hạ thấp cái khiên bảo vệ này xuống vì tin vào sức mạnh của quỷ thần ác có thể làm hại mình.

Đức Phật không bao giờ khuyên tín đồ của Ngài sùng bái các quỷ thần đó và sợ hãi họ. Thái độ của Phật Tử là hồi hướng công đức và trải tâm từ-ái đến họ. Phật Tử không làm hại chúng. Mặt khác, nếu một người đạo hạnh, đức độ và trong sạch, thông minh và có ý chí mạnh mẽ và khả năng hiểu biết, thì người đó thấy rằng mình mạnh hơn quỷ thần nhiều. Quỷ thần xấu sẽ tránh xa người đó, quỷ thần tốt sẽ bảo vệ người đó.

Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỒI HƯỚNG CÔNG ĐỨC CHO NGƯỜI QUÁ CỐ

Nếu thực tình bạn muốn tôn kính và giúp đỡ người quá cố, bạn hãy hành những hành vi công đức dưới danh nghĩa của những người ấy, và hồi hướng phước báu đến cho họ.

Theo Phật Giáo, hành vi thiện hay "hành động công đức" mang hạnh phúc cho hành giả ngay trong thế giới này và sau này. Chúng ta tin rằng hành động công đức chắc chắn dẫn đến mục tiêu cuối cùng là hạnh phúc trường cửu. Hành động công đức có thể thực thi qua thân, khẩu và ý. Mọi hành động thiện đều tạo công đức sẽ tích lũy vào thiện nghiệp của hành giả. Phật Giáo cũng dạy công đức tạo được có thể hồi hướng cho người khác hay có thể chia sẻ với người khác. Nói một cách khác, công đức có thể "chuyển hoá" và có thể chia sẻ với người khác. Người nhận được công đức có thể đang sống hay đã chết.

Phương pháp hồi hướng công đức rất đơn giản. Trước tiên ta phải thực hiện một số công đức. Người làm công đức chỉ mong muốn phước báu đã tạo dành đặc biệt cho người nào đó, hay cho "tất cả chúng sanh". Phúc nguyện này có thể được niệm thầm trong tâm hoặc diễn tả bằng lời.

Tâm nguyện khi thể hiện này có khả năng được cảm ứng bởi người thọ nhận. Khi người thọ nhận hay biết được hành động hay nguyện ước này, thì sẽ cùng nhau phát khởi một niềm hoan hỉ. Nơi đây, người thọ nhận trở thành một người tham gia hành vi nguyện thủy bằng cách tự liên kết với công đức đã làm. Nếu người thọ nhận tự đồng hóa với cả hành vi lẫn hành giả, đôi khi có thể đạt được công đức to lớn hơn hành giả nguyện thủy, vì tâm hoan hỉ của người ấy lớn hơn, hay vì nhận thức được giá trị của công đức này căn cứ trên sự hiểu biết Phật Pháp và, do vậy hưởng nhiều phước báu hơn. Kinh điển Phật Giáo chứa nhiều câu truyện về trường hợp này.

Niềm vui hồi hướng phước báu cũng có thể sanh khởi dù người làm công đức có kiến thức hay không. Điều cần thiết phải làm là cốt cho người thọ nhận cảm thấy hân hoan trong tâm khi nhận biết được nghĩa cử này. Nếu mong muốn, người đó có thể bày tỏ niềm vui bằng cách nói lên chữ "Sadhu" có nghĩa là "Lành thay". Đó là cách bày tỏ sự tán thán bằng ý hoặc bằng lời. Để chia sẻ công đức do người khác làm, điều quan trọng là phải có sự chấp thuận thật sự, và niềm hoan hỉ phát sanh từ tâm người thọ nhận.

Ngay cả khi mong muốn được như vậy, người làm công đức không thể ngăn người khác chia vui với công đức mình vì không có quyền gì đối với tư tưởng của người khác. Theo Đức Phật, trong tất cả mọi hành động, tư tưởng mới là điều thực sự quan trọng. Hồi hướng công đức căn bản là một hành động của tâm.

Hồi hướng công đức không có nghĩa là cho hết phước báu mà mình đạt được khi làm việc thiện. Trái lại, hành động của hồi hướng công đức chính nó là một công đức làm phước báu đã tạo càng được tăng thêm nữa.

TẶNG PHẨM CAO CẢ NHẤT CHO NGƯỜI QUÁ VĂNG

Đức Phật nói rằng tặng phẩm tốt đẹp nhất cho thân nhân đã quá vãng là làm công đức và hồi hướng phước báu vừa tạo này đến họ. Ngài cũng nói là những ai hành hạnh hồi hướng cũng nhận những được quả phước của những công đức mình làm. Đức Phật khuyến khích những ai làm việc thiện chẳng hạn như cúng dường cho các bậc thánh thiện, hãy hồi hướng phước báu đó đến những người thân đã qua đời. Hãy nên cúng dường với danh nghĩa

người quá cố bằng cách hồi tưởng lại trong tâm những điều như " Khi vị ấy còn sống, vị ấy đã cho tôi của cải này, vị ấy đã làm cho tôi những việc này, vị ấy là thân nhân của tôi, là người bầu bạn với tôi vân vân... (Tirokudda Sutta - Khudakapatha). Không nên khóc lóc, đau buồn, than van và nuối tiếc; những thái độ như vậy không đem lợi ích gì cho người đã chết.

Hồi hướng công đức đến các hương linh được căn cứ trên sự tin tưởng thông thường là khi một người chết đi, phước và tội được đem cân nhắc và hành động của người ấy sẽ định đoạt người ấy tái sinh vào một cảnh giới sung sướng hay thống khổ nào. Hoặc tin là các người chết có thể xuống cảnh giới của các vong linh không siêu thoát. Những chúng sanh trong những hình thái thấp kém này không thể tạo được phước đức mới, và phải sống nhờ vào những công đức tạo được từ trên thế gian này.

Những ai không làm hại người khác, và hành các hạnh thiện lành trong đời mình, chắc chắn có cơ may tái sinh vào nơi nhân cảnh. Những người như vậy không cần đến sự giúp đỡ của thân nhân hiện tiền. Tuy nhiên, với những người không có cơ duyên để được sanh vào cảnh giới sung sướng, luôn luôn chờ đợi các công đức của những thân nhân đang sống để bù đắp những thiếu hụt và giúp họ có thể tái sinh vào một nơi tốt đẹp hơn.

Những người tái sinh dưới hình thái ma quỷ bất hạnh có thể giải thoát được khỏi cảnh nhờ sự hồi hướng phước báu do công đức được tạo của bè bạn và thân nhân .

Lời dạy về hồi hướng công đức đến người quá cố là thể thức tương ứng với tập tục Ấn Độ Giáo đã truyền thừa qua các thời đại. Nhiều nghi lễ được cử hành để vong linh các tổ tiên được sống trong bình an. Tập tục này đã có một ảnh hưởng to lớn vào đời sống xã hội của một số quốc gia Phật giáo. Người chết bao giờ cũng được nhớ đến khi ta hoàn tất bất cứ một công việc phước thiện nào, và vào các dịp liên quan đến đời sống của họ, như những ngày sanh hay ngày giỗ. Vào những dịp như vậy, ta thường cử hành một vài nghi lễ. Người hồi hướng công đức rót nước từ một cái bình đến một bình khác tương tự, trong khi đọc một câu kệ bằng tiếng Pali được dịch như sau :

Như con sông, khi đầy phải chảy
đem nước tràn đến tận nơi xa
Cũng như vậy, điều được nơi đây
sẽ đem phước đến vong linh tại đây
Như nước nguồn rót từ ngọn núi

chảy xuống và dâng ngập cánh đồng
Cũng như vậy điều được nơi đây
sẽ đem phước đến vong linh tại đây.
-- (Kinh Nidhikanda trong Khuddakapatha)

Nguồn gốc và ý nghĩa việc hồi hướng công đức được các học giả đem ra bàn cãi. Mặc dầu tập tục cổ xưa này còn hiện hữu đến ngày nay tại nhiều quốc gia Phật Giáo, một số rất ít Phật Tử theo tập tục cổ xưa này hiểu được ý nghĩa của việc hồi hướng công đức và cách thức thích đáng để thi hành.

Nhiều người đã phí phạm thì giờ và tiền bạc vào những lễ nghi và trình diễn vô nghĩa để tưởng niệm người đã qua đời. Họ không hiểu là không thể nào giúp đỡ được người chết đơn giản bằng cách xây dựng mộ phần, mộ chí và nhà táng to lớn và những đồ tế nhuyễn khác. Cũng chẳng có thể giúp đỡ được người chết bằng cách đốt hương, vàng mã vân vân...; và cũng chẳng thể giúp đỡ người chết bằng cách giết các súc vật và đem các loại thực phẩm khác để dâng cúng . Ta cũng không nên phí phạm đem đốt các vật dụng của người chết cho rằng họ sẽ được hưởng do hành động này, đáng ra các vật dụng này nên đem phân phát cho những người nghèo khó.

Cách duy nhất để giúp đỡ người chết là làm một số công đức theo đúng cách thức đạo giáo để tưởng nhớ đến họ. Công đức gồm có những hạnh lành như bố thí, xây trường học, tự viện, cô nhi viện, thư viện, bệnh viện, ấn tống kinh sách để tặng, và các công việc từ thiện tương tự.

Tín đồ của Đức Phật nên hành động khôn ngoan và không nên mù quáng làm theo bất cứ điều gì. Trong khi những người khác cầu nguyện thánh thần cho người chết thì người Phật Tử trải tâm từ-ái trực tiếp đến họ. Bằng cách làm những việc thiện, họ có thể hồi hướng công đức này đến người yêu quý để những người này được hưởng lợi lạc. Đó là cách thức tốt nhất để tưởng nhớ, để đem vinh dự thật sự và để khắc ghi mãi mãi tên người đã khuất. Được hoan hỉ, người quá cố sẽ đền đáp phúc lành lại cho những thân quyến hiện tiền. Cho nên bổn phận của thân quyến là tưởng nhớ đến người đã ra đi bằng cách hồi hướng công đức, và rải tâm từ-ái trực tiếp đến họ.

-ooOoo-

Chương 17

BÓI TOÁN VÀ MỘNG MỊ

-ooOoo-

THUẬT CHIÊM TINH VÀ THIÊN VĂN HỌC

"Tôi tin chiêm tinh học, nhưng không tin vào các chiêm tinh gia"

Ngay từ thuở sơ khai, con người đã bị quyến rũ bởi các tinh tú và lúc nào cũng cố gắng tìm một số liên hệ giữa những tinh tú này với định mệnh con người. Quan sát tinh tú và các vận hành của các vì sao đã phát xuất hai lãnh vực nghiên cứu quan trọng gọi là Khoa Chiêm Tinh và Thiên Văn Học. Thiên Văn Học được coi như một loại khoa học thuần túy chuyên vào đo đạc khoảng cách, sự tiến hóa và sự hoại diệt, vận hành của các vì sao vân vân ... Dĩ nhiên, tất cả những cách tính toán này đều đặt liên hệ với hành tinh trái đất và xem những vận hành giữa các hành tinh ảnh hưởng nhân loại trên bình diện vật chất ra sao. Thiên Văn Học hiện đại tìm tòi những câu trả lời cho những câu hỏi còn chưa được giải đáp liên quan đến nguồn gốc con người và sự chấm dứt chung cuộc có thể xảy ra cho con người là thành phần của giống người. Đó là một lãnh vực nghiên cứu rất hấp dẫn, và kiến thức mới của chúng ta về vũ trụ và các giải ngân hà đã đem nhiều áp lực đến nhiều tôn giáo để đánh giá lại những cơ sở lập luận lâu đời liên quan đến đấng sáng tạo và sự sáng tạo đời sống.

Phật Giáo không phải đối đầu với việc khó xử nào, đơn giản vì Đức Phật không khuyến khích tín đồ của Ngài ức đoán những điều vượt khỏi tầm hiểu biết của mình. Tuy nhiên Ngài cũng có một số điều ám chỉ mà dưới ánh sáng kiến thức hiện đại đạt được qua khoa học, cho thấy Đức Phật ý thức rõ ràng rằng bản chất thực sự của vũ trụ vốn không phải được sáng tạo trong một phút huy hoàng nào đó, rằng trái đất chỉ là một hạt bụi nhỏ chẳng quan trọng gì trong tất cả không gian, rằng sự thành trụ và sự hoại diệt tiếp diễn liên tục và mọi sự vật lúc nào cũng chuyển động không ngừng nghỉ.

Tuy nhiên, nhìn chung, Chiêm tinh lại là một lãnh vực nghiên cứu hoàn toàn khác hẳn. Con người từ thuở sơ khai bắt đầu nghĩ ngợi xa xa về sự tương quan của mình với vũ trụ. Khi xã hội loài người tiến vào các hoạt động nông nghiệp từ cách săn bắn để sinh nhai và bắt đầu nhận thấy sự liên hệ giữa sự vận hành của mặt trời qua nhiều năm và những sinh hoạt của mình về trồng trọt, gặt hái, và trong những dự án tương tự. Con người càng trở nên thông thạo có thể tiên đoán được sự chuyển động của mặt trời, và đã sáng chế ra cách đo lường thời gian, chia thành năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây.

Con người liên kết kiến thức này với cuộc sống do đó cảm thấy có một sự tương quan giữa chu kỳ của cuộc sống của mình với cuộc vận hành của những hành tinh. Do đó nảy sinh ra Hoàng Đạo - con đường biểu kiến của mặt trời. Nó gồm có mười hai chòm sao. Nghiên cứu sự vận chuyển của các chòm sao này trong tương quan với đời sống của con người gọi là giải đoán tử vi.

Sự nghiên cứu chiêm tinh liên hệ đến sự hiểu biết lớn lao về bản chất con người gồm khả năng ước định chính xác vận hành của các hành tinh, cùng với trí thấu hiểu bên trong vào hiện tượng hình như không thể giải thích được của vũ trụ. Có nhiều nhà chiêm tinh gia lỗi lạc trong quá khứ và đến ngày nay cũng có một số. Nhưng bất hạnh thay lại có một số lớn các kẻ bịp bợm đã làm chiêm tinh bị ô danh. Họ lừa bịp người ta bằng cách tiên đoán những biến chuyển tương lai giả dối. Họ kiếm được những món tiền lớn bằng cách khai thác sự ngu dốt và sợ hãi của người cả tin. Và kết quả là sau một thời gian dài, các khoa học gia phỉ báng chiêm tinh và không tin vào khoa này. Tuy nhiên thái độ thù nghịch của khoa học gia không hẳn là đúng. Mục đích chính của người đoán tử vi là phải thấu đáo bên trong đặc tính của một người, giống như bức hình quang tuyến X cho thấy tính chất thân thể của con người.

Thông kê cho thấy ảnh hưởng của mặt trời theo ký hiệu Hoàng Đạo trên sự ra đời của những người bất thường vào một số tháng nào đó. Nhiều các tội ác tương ứng với ký hiệu Hoàng Đạo mà mặt trời vận hành trong vài tháng nào đó của một năm. Cho nên sự hiểu biết về sự tương quan này sẽ giúp con người dự tính cho đời mình có ý nghĩa hơn, hòa hợp với khuynh hướng bẩm sinh của mình và sự va chạm sẽ ít đi qua dòng đời.

Một đứa nhỏ mới sanh ra giống như một hạt giống. Trong thân nó chứa đựng tất cả những chất liệu cho nó thành một cá nhân tương tự nhưng khác hẳn tất cả những người đồng chủng, giống như hạt giống tiềm năng của nó phát triển tùy thuộc vào cách nuôi dưỡng mà nó nhận được. Bản chất của một người được sanh khởi ngay bên trong của mình, nhưng sự tự do của chính mình quyết định có thực sự sử dụng được tài cán và khả năng của mình hay không. Con người có thể khắc phục được thói xấu và nhược điểm hay không là tùy ở lúc thiếu thời được rèn luyện ra sao. Nếu ta nhận rõ được bản chất của mình - khuynh hướng lười biếng, bứt rứt, lo âu, khủng hoảng, độc ác, gian xảo, ganh ghét - chúng ta có thể có những biện pháp tích cực để chế ngự chúng. Bước đầu tiên giải quyết vấn đề là nhận thức được chúng như thế nào.

Giải thích chiêm tinh cho biết sở thích và xu hướng của chúng ta. Một khi đã vạch rõ ra được, chúng ta phải có những biện pháp cần thiết để hoạch định đời sống của mình trong cách xố thế để trở thành người công dân hữu dụng của thế giới. Ngay cả đến một người có khuynh hướng tội ác cũng có thể trở nên một thánh nhân, nếu người đó nhận thức được bản chất của mình và có những biện pháp để sống một cuộc đời lương thiện.

Tử vi là một biểu đồ cho thấy nghiệp lực của một người được tính từ lúc mới sanh. Nghiệp lực quyết định giờ sanh và do biết giờ sanh này, một chiêm tinh gia tài giỏi có thể lập một biểu đồ chính xác về vận mệnh, trong suốt thọ mạng của một người.

Mọi người đều biết trái đất phải mất khoảng một năm để quay chung quanh mặt trời. Sự vận hành này, nhìn từ trái đất, đặt mặt trời ở nhiều vị trí hoàng đạo trong một năm. Một người sanh ra (không phải là ngẫu nhiên mà do ảnh hưởng của nghiệp lực) khi mặt trời di chuyển trong một của mười hai ký hiệu Hoàng Đạo.

Qua tử vi, bạn có thể quyết định thời gian nào đó trong cuộc đời, bạn cần phải giảm hay tăng mức độ sáng tạo hoặc cần phải theo dõi các hoạt động và sức khỏe của mình.

THÁI ĐỘ PHẬT GIÁO VỚI CHIÊM TINH

Câu hỏi mà đa số người ta hay nêu lên là Phật Giáo chấp nhận hay bài bác khoa chiêm tinh. Nói cho chính xác, Đức Phật không tuyên bố trực tiếp gì đến vấn đề này vì cũng như trong nhiều trường hợp khác, Ngài dạy là bàn cãi về vấn đề này không liên quan gì đến việc phát triển tâm linh. Không như các tôn giáo khác, Phật Giáo không kết án khoa chiêm tinh và con người hoàn toàn tự do lĩnh hội được từ môn này cho cuộc sống mình có ý nghĩa hơn. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu kỹ lời dạy của Đức Phật, chúng ta có khả năng chấp nhận rằng một hiểu biết chính đáng và thông minh về chiêm tinh có thể là một dụng cụ hữu ích. Có sự liên hệ trực tiếp giữa đời sống của một người và những vận hành rộng lớn của vũ trụ. Khoa học hiện đại phù hợp với Giáo Lý Đạo Phật. Thí dụ chúng ta biết có một sự liên kết chặt chẽ giữa sự di chuyển của mặt trăng và tính khí của chúng ta. Sự kiện này được thấy rõ ràng ở những người khủng hoảng tinh thần hay kẻ hung bạo bất bình thường. Cũng rất đúng với một vài chứng bệnh như suyễn và viêm cuống phổi hay bị nặng thêm vào những tuần trăng tròn dần. Cho nên có đủ căn cứ để tin là các hành tinh khác cũng ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta.

Phật Giáo chấp nhận có một năng lượng vũ trụ rộng lớn rung động mọi sinh vật kể cả cây cối. Năng lượng này tác động tương hợp với năng lượng của nghiệp mà một cá nhân tạo ra và quyết định cho tiến trình của một kiếp sống. Sự ra đời của của một cá nhân không phải là bước sáng tạo đầu tiên cho một kiếp sống mà chỉ là sự tiếp diễn của một kiếp sống luôn luôn đã hiện hữu và sẽ tiếp tục hiện hữu trong bao lâu mà nghiệp lực chưa bị dập tắt bởi sự giải thoát cuối cùng trong tình trạng vô điều kiện. Bây giờ để một kiếp sống tự nó biểu hiện dưới một hiện hữu mới, một số yếu tố, như thời tiết, mầm giống, và thiên nhiên phải hội đủ. Những thứ này được hỗ trợ bởi năng lượng của tinh thần và của nghiệp và tất cả những thành phần này luôn luôn ở trong sự phản ứng liên tục, phụ thuộc lẫn nhau đưa đến kết quả là những thay đổi không ngừng của một kiếp sống con người.

Theo các nhà chiêm tinh học, thời gian ra đời của một con người được tiên định bởi năng lượng vũ trụ và nghiệp lực. Cho nên, có thể kết luận là việc sanh ra đời không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả của các phản ứng giữa nghiệp lực của một cá nhân và lực của năng lượng vũ trụ. Tiến trình của đời sống con người được tiên định, nguyên do một phần của hành động chính của một chúng sanh trong quá khứ và những năng lượng vận chuyển vũ trụ. Ngay khi bắt đầu, sự sống kiểm soát bởi sự tương hợp giữa hai lực ấy ngay cả lúc chào đời. Do đó một nhà chiêm tinh tài giỏi, là người hiểu rõ vũ trụ cũng như thông suốt ảnh hưởng của nghiệp, có thể lập một biểu đồ cho cuộc sống của một người, căn cứ vào giờ sanh của người ấy.

Trong khi về một ý nghĩa nào đó chúng ta phải gánh chịu những lực ấy thì Đức Phật chỉ rõ cho chúng ta thấy một phương cách có thể thoát khỏi các ảnh hưởng của chúng. Tất cả những nghiệp lực đều tàng chứa trong tiềm thức thường được miêu tả là những yếu tố thanh tịnh hay bất tịnh của tâm. Vì nghiệp lực ảnh hưởng đến vận mệnh của một người nên ta có thể phát triển tâm trí để vô hiệu hóa ảnh hưởng tội lỗi gây ra từ bất thiện nghiệp trước đây. Một người cũng có thể thanh lọc được tâm mình và có thể tự mình quét sạch được nghiệp lực, và ngăn không cho tái sanh tiếp diễn. Khi không có tái sanh, sự sống không có tiềm lực, và hậu quả là không có kiếp "tương lai" để có thể khẳng định hay thiết lập biểu đồ (tử vi). Ở giai đoạn phát triển tinh thần và tâm linh như thế, một người có thể vượt qua sự cần thiết muốn biết đời mình ra sao vì hầu hết tất cả những bất toàn và bất toại nguyện đã được dẹp sạch. Một người tinh thần phát triển cao độ không cần đến tử vi.

Vào đầu Thế Kỷ Thứ Hai Mươi, những nhà tâm lý và phân tâm học đã công nhận có rất nhiều điều về tâm ý con người hơn là các nhà duy vật cứng nhắc

đã từng chấp nhận. Có nhiều điều hơn cho thế gian có thể nhìn thấy và xúc chạm được. Nhà Tâm Lý Học Thụy Sĩ nổi tiếng Carl Jung, thường lấy tử vi bệnh nhân của ông. Có một dịp khi ông nghiên cứu chiêm tinh về 500 cuộc hôn nhân, ông thấy những khám phá của Ptolemy mà các nhà chiêm tinh Tây Phương căn cứ vào, vẫn còn giá trị; những phương vị thuận lợi giữa mặt trời và mặt trăng của các cặp vợ chồng khác nhau đã đem hạnh phúc cho các cuộc hôn nhân .

Nhà tâm lý học Pháp nổi tiếng Michel Gauguelin khởi thủy có một quan niệm tiêu cực về chiêm tinh học, sau khi đã khảo sát khoảng chừng 20.000 bản nghiên cứu tử vi, ngạc nhiên thấy rằng những đặc tính của những người được nghiên cứu trùng hợp với cách mô tả đặc tính mà phương pháp tâm lý hiện đại áp dụng.

Việc trồng hoa, cây và rau vào thời điểm khác nhau trong một năm đã làm cho chúng mọc mạnh và nhanh khác nhau. Cho nên chắc chắn con người sanh vào thời điểm nào đó trong một năm sẽ có những đặc tính khác biệt hơn những người sanh ở thời điểm khác. Hiểu được nhược điểm, những thất bại và các thiếu sót của mình, một người có thể cố gắng hơn nữa để thắng lướt chúng và tự mình sẽ làm cho mình trở thành một người hữu dụng hơn cho xã hội. Việc hiểu biết này cũng sẽ giúp cho người ấy rất nhiều trong việc tránh những bất hạnh và thất bại. (Thí dụ ra đi khỏi nước mà mình đã sanh ra, đôi khi có thể giúp cho một người tránh khỏi ảnh hưởng của các vì sao).

Shakespeare nói rằng: "Lỗi lầm không phải nơi các vì sao mà chính nơi chúng ta". Một nhà chiêm tinh học nổi tiếng đã nói: "Các vì sao chỉ thúc đẩy mà không thúc ép". St Thomas Aquinas nói: "các hành tinh ảnh hưởng nhiều trên phần cơ bản của con người hơn trên những đam mê", nhưng nhờ con người tri thức có thể sắp xếp đời sống hài hòa với các hành tinh cùng trau dồi, sử dụng tài năng bẩm sinh của mình để cầu tiến.

Khoa chiêm tinh không thể tự động giải quyết tất cả những vấn đề. Bạn phải tự mình làm lấy. Giống như một bác sĩ có thể chẩn bệnh, đoán biết tính chất của bệnh, một chiêm tinh gia chỉ có thể cho thấy một số phương diện nào đó về cuộc đời và cá tính của bạn. Sau đó phần còn lại chính là bạn phải điều chỉnh lối sống của bạn. Đương nhiên, công việc sẽ dễ dàng hơn nếu hiểu biết điều gì phù hợp hay không phù hợp với bạn. Một số người lại quá lệ thuộc vào thuật chiêm tinh. Họ tìm đến chiêm tinh gia bất cứ lúc nào có một điều gì xảy ra hay nếu họ thấy mộng. Cần nhớ rằng thời nay khoa chiêm tinh là một môn khoa học không toàn hảo và ngay cả đến những chiêm tinh gia giỏi

nhất cũng có những lầm lẫn quan trọng. Sử dụng chiêm tinh học một cách thông minh giống như bạn sử dụng một dụng cụ nào đó làm cho đời bạn thoải mái và thú vị. Trên hết coi chừng những chiêm tinh gia giả mạo đánh lừa bạn bằng cách không nói sự thực mà chỉ nói những điều bạn thích nghe.

Đừng nên mong đợi hồng vận đến với mình hay dễ dàng đến tầm tay mà phần mình không mất chút công sức nào cả. Nếu bạn muốn có mùa gặt tốt, bạn phải gieo giống và giống phải là loại giống tốt. Nên nhớ: "*Cơ hội chỉ gõ cửa, nhưng không bao giờ bẻ gãy khóa để vào*".

BÓI TOÁN VÀ BÙA NGẢI

Chuyên cần là vì sao đem may mắn nhất.

Mặc dù Phật Giáo không bài bác tín ngưỡng nơi các chư thiên, quỷ thần, thuật chiêm tinh, và bói toán nhưng lời khuyên của Đức Phật là không nên lệ thuộc vào các năng lực trên đây. Một Phật Tử tốt có thể thắng lướt tất cả những khó khăn của mình nếu người đó hiểu biết cách sử dụng trí thông minh và sức mạnh ý chí của mình. Những cách tin tưởng trên không có ý nghĩa tinh thần và giá trị gì cả. Con người phải vượt qua tất cả những vấn đề và khó khăn bằng nỗ lực của chính mình chứ không phải qua trung gian của chư thiên, quỷ thần, thuật chiêm tinh và bói toán. Một trong những truyện Phật Giáo Jataka (Túc Sanh Truyện), Ngài Bồ Tát nói: "

Kẻ ngu dại trông ngóng ngày may mắn,
Nhưng hồng vận chẳng bao giờ đến cả,
Hồng vận chính nó là hồng vận của vì sao,
Chỉ là vì sao thì làm nên được gì?

Bồ Tát tin rằng chuyên cần là vì sao hên nhất và ta không nên phí thì giờ bằng cách tham khảo các vì sao và ngày hồng vận để được thành công. Nỗ lực hết sức để tự giúp mình tốt hơn là chỉ trông vào các vì tinh tú hay những nguồn lực bên ngoài.

Mặc dù một số Phật Tử thực hành bói toán, và phổ biến một số hình thức bùa ngải dưới chiêu bài tôn giáo, Đức Phật không bao giờ khuyến khích một ai làm những điều này. Giống như bói toán, bùa ngải là loại hình thức dị đoan, không có một giá trị đạo giáo nào cả. Tuy thế mà ngày nay vẫn có nhiều người, vì đau yếu và kém may mắn cho rằng nguyên nhân đau yếu và xui xẻo là do sức mạnh của bùa ngải. Khi nguyên nhân của đau yếu và bất hạnh không được biết chắc và không tìm ra dấu vết, nhiều người có khuynh

hướng tin là các khó khăn đó do bùa ngải hoặc do một số nguyên nhân bên ngoài. Họ quên rằng họ đang sống ở thế kỷ thứ hai mươi. Đó là thời đại tiên tiến của việc phát triển và đạt thành quả của khoa học. Những khoa học gia lãnh đạo của chúng ta đã dẹp qua một bên nhiều tín ngưỡng dị đoan, và họ đã đem được cả người lên cung trăng!

Tất cả các đau yếu đều do nguyên nhân tinh thần hay vật chất (tâm bệnh và thân bệnh). Trong Shakespeare, Macbeth hỏi bác sĩ có một loại thuốc nào có thể chữa được bệnh cho người vợ không, được bác sĩ trả lời rằng: "Bà cần nhiều sự siêu phàm hơn là các thầy thuốc". Cái mà vị bác sĩ muốn giải thích là một số bệnh chỉ có chữa khỏi nếu tâm ý được thanh tịnh trong sạch. Một số các bệnh xáo trộn tinh thần nghiêm trọng tự nó trở thành thân bệnh như lở loét dạ dày, đau bao tử vân vân...

Đương nhiên thân bệnh có thể được chữa khỏi bởi một bác sĩ giỏi. Và sau cùng, một số xáo trộn không thể giải thích được có thể do nguyên nhân mà người Phật tử gọi là do nghiệp quả đã chín muồi. Đó có nghĩa là chúng ta phải trả một số hành vi bất thiện mà chúng ta gây ra trong kiếp trước. Nếu chúng ta có thể hiểu đó là trường hợp của một số bệnh nan y, chúng ta phải hết sức kiên tâm chịu đựng vì biết được nguyên nhân thực sự của chúng.

Ai thấy không hết bệnh nên tìm đến một thầy thuốc chuyên môn để được điều trị thận trọng hơn. Nếu sau khi đã được khám xét tổng quát chữa trị mà không hết bệnh và thấy vẫn cần đến sự điều trị, người đó có thể tìm đến một vị đạo sư tôn giáo thích hợp hơn để được hướng dẫn.

Người Phật Tử được khuyên bảo cẩn trọng đừng để rơi vào hố sâu mê tín dị đoan khiến tâm bị rối loạn bởi sự sợ hãi không cần thiết và vô căn cứ. Trau dồi một sức mạnh ý chí mạnh mẽ bằng cách không tin vào ảnh hưởng của bùa ngải.

Một khóa thiền ngắn giúp ích rất nhiều để thanh lọc tư tưởng bất thiện trong tâm. Thiền định dẫn đến sự thanh lọc tâm ý. Tâm được thanh lọc tự động dẫn đến một thân thể trong sạch và khoẻ mạnh. Pháp Phật là một tác dụng giảm đau và chữa khỏi các loại tâm bệnh này.

TIN COI ĐỒNG CỐT

Tin coi đồng cốt không phải là cách hành đạo của Phật Giáo: Đó chỉ là một lối tin tưởng theo truyền thống và tâm lý.

Tại nhiều quốc gia, người dân tìm lời khuyên bảo và chỉ dẫn nơi các đồng cốt để tránh các khó khăn trong các tình huống mà họ cho là ngoài tầm hiểu biết của họ.

Người ta tìm đến đồng cốt trong nhiều cách và nhiều lý do. Khi đau yếu mà y khoa thì hình như vô hiệu, một số người trở nên thất vọng và quay về bất cứ nơi nào để tìm an ủi. Vào những lúc như vậy, người ta tìm đến đồng cốt. Một số người cũng quay về với đồng cốt, khi họ gặp phải vấn đề phức tạp và không tìm ra cách giải quyết khả dĩ chấp nhận được. Một số khác tin coi đồng cốt vì tham lam muốn làm giàu nhanh chóng.

Một số người tin rằng khi một con đồng trong trạng thái xuất thần, linh hồn của một thần linh hoặc của một chư thiên nào đó nhập vào và truyền thông qua con đồng để ban bảo các lời khuyên hoặc hướng dẫn những ai đang cần giúp đỡ. Những người khác tin rằng trong trạng thái lên đồng, tiềm thức nổi lên và thay thế tâm thức.

Tin coi đồng cốt rất phổ thông trong đại chúng. Phật Giáo có thái độ trung lập đối với việc tin coi đồng cốt. Rất khó có thể kiểm chứng những truyền đạt của con đồng là đúng hay sai. Tin coi đồng cốt không phải là một cách hành đạo của Phật Giáo; việc này chỉ là loại thực hành có tính cách truyền thống.

Tin coi đồng cốt chỉ là muốn được lợi lạc vật chất thế gian, Giáo lý của Đức Phật là để phát triển tinh thần. Tuy nhiên, nếu người ta tin tưởng điều mà đồng cốt truyền đạt là đúng, không có lý do gì người Phật Tử lại phản đối tập tục này.

Nếu một người thấu hiểu và hành trì Phật Pháp, người đó có thể nhận thức được thực chất của những vấn đề khó khăn của mình. Người đó có thể khắc phục được khó khăn của chính mình mà không cần phải tin coi đồng cốt.

NHỮNG GIÁC MỘNG VÀ Ý NGHĨA VỀ MỘNG

"Đời chẳng là gì cả mà chỉ là một giấc mộng".

Một trong những vấn đề lớn nhất không giải quyết được của con người là sự bí mật của các giấc mộng. Từ thuở sơ khai, con người đã cố gắng phân tích các giấc chiêm bao, và cố giải thích chúng bằng thuật ngữ tiên tri và tâm lý, nhưng dù có một vài biện pháp thành công mới đây, chúng ta có lẽ vẫn

không tiến gần đến câu trả lời cho câu hỏi khó khăn trở ngại này: "Mộng là gì?"

Một nhà thơ lãng mạn Anh William Wordsworth có một quan niệm khá kỳ lạ : Cuộc đời mà chúng ta đang sống chỉ là một giấc mộng và chúng ta sẽ tỉnh daÉy với thực tại khi chúng ta chết, khi giấc "mộng" của chúng ta chấm dứt".

"Sự sinh ra đời của chúng ta chỉ là giấc ngủ, và lãng quên:
Linh hồn cùng sinh ra với chúng ta, vì sao của đời chúng ta
Đã lặn đi nơi nào đó,
và đến từ xa .

Một quan niệm tương tự được giải thích trong một câu chuyện vui cổ Phật Giáo kể một chư thiên đang vui chơi cùng với các chư thiên khác. Quá mệt, chư thiên này nằm xuống ngủ một giấc và tịch luôn. Chư Thiên này tái sinh thành một cô gái ở trần gian. Cô lấy chồng, có một vài đứa con và sống rất lâu. Sau khi chết cô lại sinh làm chư thiên giữa những chư thiên bạn hữu mới chỉ vừa chấm dứt cuộc chơi. (Câu chuyện này cũng làm sáng tỏ tính chất tương đối của thời gian, đó là ý niệm thời gian của người trần thế khác biệt ra sao với thời gian của kiếp sống ở một cõi khác).

Phật giáo đã nói gì về những giấc mộng? Cũng giống như tất cả văn hóa khác, Phật Giáo đã có phần đóng góp phải chăng của mình với những người tự cho là có tài đoán mộng. Những người này kiếm được rất nhiều tiền bằng cách khai thác cái ngu muội của những ai tin tưởng là mỗi giấc mộng đều có ý nghĩa tinh thần hoặc tiên tri.

Theo tâm lý Phật Giáo, giấc mộng là những tiến trình ý tưởng diễn ra như những hoạt động của tâm trí. Khi xét về diễn tiến của các giấc mộng, cần nhớ rằng tiến trình ngủ có thể được coi như rơi vào năm giai đoạn sau:

1. Buồn ngủ
2. Ngủ thiu thiu
3. Ngủ say
4. Ngủ chập chờn
5. Tỉnh ngủ

Ý nghĩa và nguyên nhân các giấc mộng đã là đề tài thảo luận trong cuốn sách nổi tiếng "Milinda Panha" hay "Những câu hỏi của Hoàng Đế Milinda", trong đó Tỳ kheo Na Tiên nói mộng có sáu nguyên nhân, ba thuộc hữu cơ,

hơi (trong bao tử), mặt và đờm dãi. Nguyên nhân thứ tư do sự xen vào của sức mạnh siêu nhiên, nguyên nhân thứ năm do phục hồi nhớ lại kinh nghiệm quá khứ, và thứ sáu ảnh hưởng của các biến cố tương lai. Nói rõ ràng là các giấc mộng chỉ xuất hiện trong lúc thiu thiu ngủ giống như giấc ngủ của con khỉ. Trong sáu nguyên nhân Tỳ Kheo Na Tiên khẳng định nguyên nhân cuối cùng gọi là các giấc mộng tiên tri mới là quan trọng, còn những giấc mộng khác tương đối vô nghĩa.

Mộng là hiện tượng do tâm tạo ra và chúng là các hoạt động của tâm. Tất cả mọi người đều nằm mộng, mặc dù có người không nhớ được. Phật Giáo dạy một số mộng có ý nghĩa tâm lý. Sáu nguyên nhân kể trên cũng có thể xếp loại theo cách thế sau đây:

I. Mỗi một tư tưởng tạo ra đều được tàng trữ trong tiềm thức và một số các tư tưởng này ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm ý tùy theo những lo âu của chúng ta. Khi chúng ta ngủ, một số những tư tưởng này được hoạt hóa và hiện ra đến chúng ta như những bức tranh chuyển động trước chúng ta. Việc này xảy ra vì trong khi ngủ, năm giác quan của chúng ta tiếp xúc với trần cảnh tạm thời ngưng lại. Tiềm thức được tự do trở nên ưu thế và "tái diễn" những tư tưởng tàng trữ. Những giấc mộng này có thể có giá trị về phần tâm nhưng không thể xếp vào loại tiên đoán. Chúng chỉ là sự phản chiếu của tâm ý đang nghỉ ngơi.

II. Loại mộng thứ hai cũng vô nghĩa. Loại mộng này do nguyên nhân bởi sự kích thích trong và ngoài làm thành một chuỗi tư tưởng thuộc thị giác nhìn thấy bởi tâm ý lúc nghỉ ngơi. Những yếu tố bên trong nhiều loạn cơ thể (như ăn quá no khiến ngủ không ngon hoặc mất thăng bằng và sự va chạm giữa các thành phần cấu tạo thành cơ thể). Kích thích bên ngoài là khi tâm ý bị xáo trộn (mặc dù người ngủ không ý thức gì cả) do hiện tượng thiên nhiên như thời tiết, gió, lạnh, mưa, tiếng xào xạc của lá cây, tiếng lộp độp trên cửa sổ vãn vãn...Tiềm thức phản ứng với những sự náo động ấy, tạo thành những bức ảnh để giải thích ngay chúng. Tâm ý điều tiết sự bực bội trong một cách có vẻ hữu lý nên người nằm mộng vẫn tiếp tục ngủ không bị quấy rầy. Những giấc mộng này không quan trọng nên không cần có sự giải thích.

III. Rồi đến các loại mộng có tính cách tiên đoán. Những loại này quan trọng. Loại mộng này ít có và chỉ khi có một sự kiện sắp xảy đến rất đáng kể với người nằm mộng. Phật Giáo dạy rằng ngoài thế giới hữu hình mà ta có thể kinh nghiệm thấy, có các chư thiên hiện hữu ở một cõi khác hoặc một số quỷ thần hướng về trái đất và ta không nhìn thấy họ được. Họ cũng có thể là

thân nhân hay bạn bè của chúng ta đã quá cố và đã tái sanh. Họ vẫn duy trì mối liên hệ tinh thần trước đây, và quyên luyến với chúng ta. Khi người Phật Tử hồi hướng công đức đến chư thiên và các người quá vãng, người Phật Tử tưởng nhớ chư thiên và các thân nhân đã khuất và mời họ chia sẻ niềm vui tích lũy công đức. Đối lại, chư thiên hoan hỉ và theo dõi chúng ta và chỉ cho ta điều gì đó trong mộng khi chúng ta phải đối đầu với các khó khăn lớn và các chư thiên che chở chúng ta khỏi bị tổn hại.

Cho nên, khi có một việc gì quan trọng sắp xảy ra trong đời sống của chúng ta, các chư thiên hoạt hóa một số năng lượng tinh thần trong tâm ý, thể hiện cho ta thấy trong giấc mộng. Những giấc mộng này có thể báo trước sự nguy hiểm sắp xảy tới hoặc cả đến sửa soạn cho chúng ta trước những tin quá vui bất thần. Những thông điệp này được đưa ra trong thuật ngữ tượng trưng (giống như âm bản của bức ảnh chụp) và phải được giải thích khéo léo và với trí thông minh. Bất hạnh có rất nhiều người lẫn lộn loại mộng này với hai loại đầu, cuối cùng đã uổng phí thì giờ và tiền bạc để tin coi các đồng cốt và những kẻ đoán mộng giả mạo. Đức Phật nhận thức rằng việc này có thể bị khai thác để đạt lợi dưỡng riêng tư, nên Ngài đã khuyên cáo các thầy tu chống lại các bói toán, chiêm tinh và đoán mộng dưới danh nghĩa Phật Giáo.

IV. Cuối cùng, tâm của chúng ta là nơi dung chứa tất cả nghiệp lực tích lũy trong quá khứ. Đôi khi, lúc nghiệp chín muồi, (đó là, khi hành động mà chúng ta làm trong kiếp trước hay trong giai đoạn đầu của cuộc đời, sắp lãnh quả) tâm ý đang trong lúc nghỉ ngơi có thể gây ra hình ảnh điều sắp xảy ra. Lại nữa, hành động sắp xảy ra là một hành động hết sức quan trọng và phải nỗ lực thật mạnh đến nỗi tâm "toát" ra năng lực phụ trội dưới hình thức một giấc mơ như thật. Những giấc mộng này rất ít khi xảy ra, chỉ riêng một số người với một loại tinh thần đặc biệt mới có được. Dấu hiệu của hiệu quả một số nghiệp cũng hiện ra trong tâm chúng ta vào những chập tư tưởng cuối cùng khi chúng ta sắp từ giã thế giới này.

Những giấc mộng có thể xảy ra khi hai người còn sống gửi cho nhau thông điệp bằng thần giao cách cảm. Khi một người khao khát mạnh mẽ muốn truyền đạt với một người khác, người đó tập trung (tư tưởng) vào thông điệp và người mà mình muốn truyền đạt. Khi tâm ý ở trong trạng thái nghỉ ngơi, đó là lúc ở trong một trạng thái lý tưởng để nhận những thông điệp được nhìn thấy như giấc mộng. Thường thường những giấc mộng này chỉ xuất hiện trong lúc cường độ mạnh vì tâm con người không đủ mạnh để nhận được những thông điệp trong một thời gian dài.

Những người trần đều là những kẻ nằm mơ, và họ thấy là thường còn cái gì thực sự là vô thường. Họ không nhìn thấy trẻ rồi cũng cuối cùng đi đến già, đẹp rồi cũng xấu, khỏe rồi cũng bệnh, và chính đời sống cũng chấm dứt với cái chết. Trong cõi trần mộng ảo này, cái thật sự chẳng có thực chất lại được nhìn thấy như thực thể. Chỉ những ai tỉnh thức như các Đức Phật và A La Hán mới nhìn thấy được thực thể.

Các Đức Phật và A La Hán không bao giờ nằm mộng. Ba loại mộng đầu không bao giờ xuất hiện trong tâm các Ngài, vì tâm các Ngài bao giờ cũng "tĩnh lặng", và không thể bị các giấc mộng hoạt hóa. Loại mộng sau chót cũng không thể xuất hiện với các Ngài vì các Ngài đã nhỏ hết năng lực tham dục, và không còn "mây may" năng lực lo âu hay khát vọng bất toại nguyện để hoạt hóa tâm phát sanh mộng寐. Đức Phật cũng được gọi là Đấng Tỉnh Thức vì cách Ngài cho cơ thể nghỉ ngơi không phải là cách mà chúng ta ngủ để rồi mộng寐.

Những nghệ sĩ và các nhà tư tưởng vĩ đại như Goethe, người Đức, thường được nói đến là có cảm hứng tốt nhất do các giấc mộng. Điều này có thể là đúng vì khi tâm ý họ tách hẳn năm giác quan lúc ngủ, những tư tưởng trong sáng phát xuất, những tư tưởng này sáng tạo đến mức độ cao nhất. Wordsworth cũng giải thích như vậy khi ông nói những vần thơ hay là do kết quả từ "những cảm xúc mạnh mẽ được nhớ ra trong tĩnh lặng".

CHỮA BỆNH BẰNG ĐỨC TIN

Chữa bệnh bằng đức tin - một phương pháp tâm lý.

Cách trị bệnh bằng đức tin được phổ biến tại nhiều quốc gia. Nhiều người cố gắng gây ảnh hưởng trong công chúng bằng sự thu phục tình cảm gọi là chữa bệnh bằng đức tin. Để gây ấn tượng với bệnh nhân về hiệu quả của sự trị liệu bằng thần thông, một số lang y dùng danh nghĩa một vị thần hoặc một đối tượng tôn giáo để giới thiệu hương vị của tôn giáo vào phương pháp trị liệu bằng đức tin của họ. Sự dẫn nhập tôn giáo vào cách trị liệu này hiện nay là chiêu bài hay một cái bẫy để lừa dối bệnh nhân vào việc khai triển tâm thành tín và đề cao lòng tin tưởng của người bệnh hơn nữa vào lang y trị bệnh bằng đức tin. Thi hành cách chữa trị này trong quần chúng có dụng ý quy nạp họ vào một loại tôn giáo đặc biệt nào đó.

Cho đến bây giờ, sự kiện thực tế liên quan đến việc trị liệu bằng đức tin, yếu tố tôn giáo không quan trọng đến như thế. Có rất nhiều trường hợp các lang y thi triển cách điều trị bằng đức tin không dùng đến danh nghĩa tôn giáo.

Một trường hợp đáng kể là khoa thôi miên, áp dụng thuật thôi miên không cần xen vào khía cạnh nào của tôn giáo cả. Những kẻ liên kết tôn giáo với thuật dùng đức tin để chữa bệnh muốn dùng một hình thức tinh vi tạo ảo tưởng hấp dẫn mong quy nạp người vào tôn giáo của họ bằng cách sử dụng cách trị liệu này, và mô tả các trường hợp được chữa lành như do phép lạ.

Người dùng đức tin để trị bệnh áp dụng các phương pháp về điều kiện hóa tâm ý bệnh nhân vào một thái độ tinh thần đem đến kết quả vài thay đổi tâm lý và sinh lý thuận lợi sẽ diễn ra. Việc này ảnh hưởng được điều kiện của tâm thần, tim mạch, lưu thông máu huyết và nhiều chức năng của cơ quan khác; do đó tạo ra được một cảm giác mạnh khỏe. Nếu ốm đau mà do điều kiện của tâm trí, thì chính tâm trí chắc chắn có thể tạo điều kiện thích hợp để trợ lực diệt trừ bất cứ bệnh nào có thể xảy ra.

Trong phạm vi này, điều cần ghi nhớ là sự tu tập thiền định kiên trì và đều đặn có thể giúp giảm thiểu nhiều hình thức của ốm đau nếu không trừ diệt được chúng. Có nhiều bài pháp trong Giáo Lý của Đức Phật cho thấy nhiều loại bệnh được diệt trừ do điều kiện của tâm. Do đó đáng cho ta cố gắng tu tập thiền định để thân tâm được an lạc.

MÊ TÍN VÀ GIÁO ĐIỀU

Người ta hay "diễn cợt dị đoan của người khác trong khi lại yêu dấu mê tín của mình."

Ốm đau bệnh tật có thể chữa khỏi nhưng dị đoan không thể chữa khỏi. Và nếu vì lý do này hay lý do khác, bất cứ một dị đoan nào đã kết tinh vào một tôn giáo, thì dị đoan đó rất dễ dàng trở thành một căn bệnh hầu như bất trị. Trong khi thi hành chức năng tôn giáo, một số người, ngay cả đến những người có giáo dục hiện đại, đã quên mất nhân phẩm mà đi chấp nhận những hình thức mê tín lỗi bịch nhất.

Các loại tín ngưỡng và nghi lễ có tính dị đoan được áp dụng để trang trí một tôn giáo hầu lôi cuốn quần chúng. Nhưng đôi khi cây leo tròng lên để tô điểm điện thờ lại mọc quá lớn che khuất cả điện thờ đi đến kết quả là giáo lý của tôn giáo đã bị loại bỏ nhường chỗ cho tín ngưỡng và nghi lễ dị đoan trở thành ưu thế - cây leo làm lu mờ điện thờ.

Cũng giống như dị đoan, niềm tin giáo điều cũng làm tắc nghẽn sức phát triển của tôn giáo. Niềm tin giáo điều luôn luôn đi đôi với sự cố chấp. Ta cũng nhớ lại thời đại Trung Cổ với những tòa án dị giáo, những vụ tàn sát

tàn bạo, bạo động, lăng nhục, cực hình và những vụ thiêu sống người vô tội hết sức tàn nhẫn. Ta cũng nhớ đoàn quân viễn chinh thập tự giá dã man tàn bạo.

Tất cả những biến cố ấy đều bị kích động bởi niềm tin giáo điều trong quyền năng tôn giáo và đi đến kết quả bất khoan dung.

Trước kia khi kiến thức khoa học chưa phát triển, người ngu muội có nhiều niềm tin dị đoan. Chẳng hạn rất nhiều người tin rằng nhật thực hay nguyệt thực mang điềm xấu và bệnh dịch. Ngày nay chúng ta biết những cách tin như vậy không đúng. Vài nhà tôn giáo thiếu lương tâm khuyến khích người dân tin vào dị đoan để họ có thể sử dụng các tín đồ cho lợi ích riêng của mình. Khi thực sự thanh lọc được hết tâm vô minh, ta sẽ nhìn thấy vũ trụ đúng bản chất của nó và sẽ không còn khổ đau bởi dị đoan và giáo điều. Đó là sự cứu độ mà người Phật Tử mong muốn.

Quả là hết sức khó khăn để loại trừ được cảm xúc gắn bó với mê tín hay giáo điều. Ngay cả đến ánh sáng của kiến thức khoa học cũng không đủ mạnh khiến cho chúng ta xa lìa được những quan niệm sai lầm. Chẳng hạn, chúng ta đã có kiến thức từ bao nhiêu thế hệ qua là trái đất chuyển động chung quanh mặt trời; nhưng trên kinh nghiệm chúng ta vẫn thấy mặt trời mọc, đi chuyển qua bầu trời, và lặn vào buổi chiều. Chúng ta cần phải có một bước nhảy vọt của trí thức mới tưởng tượng được là thật ra chúng ta đang chuyển động mạnh với một tốc độ phi thường chung quanh mặt trời.

Chúng ta phải hiểu là những nguy hiểm của tín điều và dị đoan đi tay trong tay với tôn giáo. Đây là lúc những người trí nên tách rời tôn giáo khỏi tín điều và dị đoan. Nếu không, danh nghĩa đẹp đẽ của tôn giáo sẽ bị hoen ố, và làm gia tăng số người không đức tin như chúng ta đã từng thấy.

- HẾT -